

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ**

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Khánh Hòa, tháng 12 năm 2024

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2020 ĐẾN NĂM 2024**

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Khánh Hòa, tháng 12 năm 2024



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ**

Quyết định số 128 /QĐ-DHNT ngày 19 tháng 1 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài	Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó CT thường trực	
3	Phạm Thị Thu	Thúy	Trưởng khoa Công nghệ Thông tin	Phó chủ tịch	
4	Đình Đồng	Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng	Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn	Phương	Trưởng phòng Đào tạo Đại học	Thành viên	
7	Tổng Văn	Toán	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên	
8	Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng phòng KHCN	Thành viên	
9	Vũ Thị	Lương	Kế toán trưởng	Thành viên	
10	Lê Việt	Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên	
11	Đỗ Quốc	Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên	
12	Nguyễn Văn	Hân	Giám đốc TT PVTH	Thành viên	
13	Nguyễn Quý	Hoàn	Giám đốc Thư viện	Thành viên	
14	Nguyễn Văn	Hòa	Giám đốc TT Thí nghiệm thực hành	Thành viên	
15	Bùi Chí	Thành	Phó trưởng khoa Công nghệ thông tin	Thành viên	
16	Nguyễn Khắc	Cường	Trưởng BM Hệ thống thông tin quản lý	Thành viên	
17	Phạm Văn	Nam	Trưởng BM Mạng máy tính và truyền thông	Thành viên	
18	Nguyễn Đình	Hưng	Trưởng BM Kỹ thuật phần mềm	Thành viên	
19	Hồ Thị Thanh	Trang	Sinh viên lớp 63.TTQL-1	Thành viên	

(Danh sách gồm có 19 người)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC BẢNG	vi
DANH MỤC HÌNH	viii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	ix
Phần I.....	1
KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Tổng quan chung	5
Phần II.....	12
TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	12
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	12
Mở đầu.....	12
Tiêu chí 1.1	12
Tiêu chí 1.2	18
Tiêu chí 1.3	22
Kết luận về Tiêu chuẩn 1.....	28
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	29
Mở đầu.....	29
Tiêu chí 2.1	29
Tiêu chí 2.2	31
Tiêu chí 2.3	33
Kết luận về Tiêu chuẩn 2.....	35
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	35
Mở đầu.....	35

Tiêu chí 3.1	36
Tiêu chí 3.2	40
Tiêu chí 3.3	43
Kết luận về Tiêu chuẩn 3.....	45
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	46
Mở đầu.....	46
Tiêu chí 4.1	46
Tiêu chí 4.2	50
Tiêu chí 4.3	54
Kết luận Tiêu chuẩn 4.....	56
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	57
Mở đầu.....	57
Tiêu chí 5.1	57
Tiêu chí 5.2	61
Tiêu chí 5.3	63
Tiêu chí 5.4.....	67
Tiêu chí 5.5	69
Kết luận về Tiêu chuẩn 5.....	70
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	71
Mở đầu.....	71
Tiêu chí 6.1	71
Tiêu chí 6.2	74
Tiêu chí 6.3	77
Tiêu chí 6.4.....	78
Tiêu chí 6.5	80

Tiêu chí 6.6	82
Tiêu chí 6.7	85
Kết luận về Tiêu chuẩn 6.....	88
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....	89
Mở đầu.....	89
Tiêu chí 7.1	89
Tiêu chí 7.2	95
Tiêu chí 7.3	97
Tiêu chí 7.4	99
Tiêu chí 7.5	101
Kết luận về Tiêu chuẩn 7	103
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	104
Tiêu chí 8.1	104
Tiêu chí 8.2	106
Tiêu chí 8.3	111
Tiêu chí 8.4	114
Tiêu chí 8.5	117
Kết luận về tiêu chuẩn 8	120
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	121
Mở đầu.....	121
Tiêu chí 9.1	122
Tiêu chí 9.2	125
Tiêu chí 9.3	128
Tiêu chí 9.4	132
Tiêu chí 9.5	135

Kết luận về Tiêu chuẩn 9.....	137
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....	138
Mở đầu.....	138
Tiêu chí 10.1	138
Tiêu chí 10.2.....	141
Tiêu chí 10.3	143
Tiêu chí 10.4.....	146
Tiêu chí 10.5.....	150
Tiêu chí 10.6.....	153
Kết luận về Tiêu chuẩn 10.....	155
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	156
Mở đầu.....	156
Tiêu chí 11.1	156
Tiêu chí 11.2.....	160
Tiêu chí 11.3	163
Tiêu chí 11.4.....	168
Tiêu chí 11.5.....	172
Kết luận của Tiêu chuẩn 11	175
Phần III	177
KẾT LUẬN	177
Phần IV	
Phụ lục	
CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	
Phụ lục I.....	
QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ	

Phụ lục II	
KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Biến động đội ngũ của Khoa trong 05 năm gần đây.....	10
Bảng 1.2. So sánh CDR của CTĐT 2016 và 2021	19
Bảng 1.3. Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm trong các mô hình doanh nghiệp.....	20
Bảng 1.4. Bảng thể hiện các nội dung cập nhật CDR	24
Bảng 3.1. Minh họa của chuỗi học phần thiết kế đáp ứng một chuẩn đầu ra.....	37
Bảng 3.2. Sự phù hợp của Phương pháp dạy học và Chuẩn đầu ra	41
Bảng 4.1. Minh họa sự phù hợp của PPDH với TLGD Trường Đại học Nha Trang.....	47
Bảng 5.1. Sự tương tích của Phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra	59
Bảng 5.2. So sánh đề thi hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan.....	65
Bảng 5.3. Tương quan giữa các phương pháp đánh giá và các mục tiêu cụ thể	66
Bảng 6.1. Biến động nhân sự của Khoa CNTT	73
Bảng 6.2. Tỷ lệ SV/GV Khoa CNTT	75
Bảng 6.3. Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng giảng viên Khoa CNTT.....	81
Bảng 6.4. Kết quả xếp loại chất lượng VC-NLĐ và danh hiệu thi đua của Khoa CNTT	83
Bảng 6.5. Các đề tài NCKH được thực hiện trong giai đoạn 2019-2024.....	85
Bảng 6.6. Bảng đối sánh số lượng báo cáo khoa học từ năm 2020-2024	86
Bảng 7.1. Đội ngũ nhân viên thư viện Trường ĐHNT năm 2024.....	91
Bảng 7.2. Đội ngũ nhân viên Trung tâm thí nghiệm thực hành năm 2024	92
Bảng 7.3. Nhân sự Phòng CNTT năm 2024.....	93
Bảng 7.4. Nhân sự Phòng KHCN 2024.....	93
Bảng 7.5. Nhân sự Trung tâm HTVL & KN	94
Bảng 8.1. Các tổ hợp xét tuyển ngành HTTTQL	107
Bảng 8.2. Các môn trong tổ hợp xét tuyển ngành HTTTQL	108
Bảng 8.3. Điểm trúng tuyển, số lượng SV nhập học ngành HTTTQL	108

Bảng 8.4. Điểm trúng tuyển ngành HTTTQL của một số trường.....	110
Bảng 8.5 Thống kê các hoạt động NH tham gia các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi	115
Bảng 8.6. Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối ngành HTTTQL	116
Bảng 8.7. Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối ngành HTTTQL theo tỷ lệ %.....	119
Bảng 9.1. Đội ngũ nhân viên thư viện Trường ĐHNT năm 2020.....	127
Bảng 9.2. Thông tin phòng thực hành máy tính	129
Bảng 10.1. Thống kê tài liệu, giáo trình của GV sử dụng làm tài liệu các học phần.....	147
Bảng 10.2. Các đề tài NCKH được thực hiện trong giai đoạn 2020-2024.....	148
Bảng 11.1. Thống kê số lượng SV tốt nghiệp và thôi học trong 5 năm.....	157
Bảng 11.2. Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn giữa các ngành trong Trường.....	157
Bảng 11.3. Đối sánh tỷ lệ SV thôi học/tạm nghỉ/chuyển ngành giữa các ngành trong Trường..	158
Bảng 11.4. Thời gian tốt nghiệp trung bình của một số ngành trong trường trong chu kỳ đánh giá.....	161
Bảng 11.5. Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp ngành HTTTQL và đối sánh	164
Bảng 11.6. Tỷ lệ sinh viên có việc làm/tổng số sv phản hồi khoa Công nghệ thông tin	165
Bảng 11.7. Phân bổ công việc theo ngành đào tạo ngành HTTTQL	167
Bảng 11.8. Đối sánh số lượng SV tham gia đề tài NCKH cấp trường.....	169
Bảng 11.9. Số lượng SV tham gia các loại hình NCKH	170
Bảng 11.10. Kết quả khảo sát sự hài lòng của cựu sinh viên	172
Bảng 11.11. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV năm cuối toàn Trường về khóa học	173
Bảng 11.12. Sự hài lòng của SV năm cuối về khóa học ngành HTTTQL	174

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường ĐHNT	6
Hình 2. Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường	7
Hình 1.1. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với sứ mạng của Trường.....	13
Hình 1.2. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với tầm nhìn của Trường	16
Hình 1.3. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với mục tiêu GD của Trường ...	16
Hình 1.4. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với mục tiêu GDĐH.....	17
Hình 1.5. Kết quả khảo sát DN về kiến thức của SV tốt nghiệp	23
Hình 1.6. Kết quả khảo sát DN về kỹ năng của SV tốt nghiệp	23
Hình 1.7. Kết quả khảo sát DN về phẩm chất của SV tốt nghiệp	24
Hình 7.1. Kết quả đánh giá chất lượng quản lý và phục vụ đào tạo của Khoa CNTT qua các năm	90

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1	BCN	Ban chủ nhiệm
2	BCS	Ban cán sự
3	BLQ	Bên liên quan
4	BM	Bộ môn
5	Bộ GDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
6	CBCH	Cán bộ cơ hữu
7	CBVC	Cán bộ viên chức
8	CĐR	Chuẩn đầu ra
9	CLB	Câu lạc bộ
10	CLĐT	Chất lượng đào tạo
11	CNTT	Công nghệ thông tin
12	CSV	Cựu sinh viên
13	CTDH	Chương trình dạy học
14	CTĐT	Chương trình đào tạo
15	CVHT	Cổ vấn học tập
16	DN	Doanh nghiệp
17	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
18	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
19	ĐCHP	Đề cương học phần
20	ĐHNT	Đại học Nha Trang
21	GD	Giảng đường
22	GDDH	Giáo dục đại học
23	GS	Giáo sư
24	GV	Giảng viên
25	GVC	Giảng viên chính
26	GVCH	Giảng viên cơ hữu
27	HK	Học kỳ
28	HP	Học phần
29	HTTT	Hệ thống thông tin
30	HTTTQL	Hệ thống thông tin quản lý
31	HTVL&KN	Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp
32	KĐCL	Kiểm định chất lượng
33	KHCN	Khoa học công nghệ
34	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
35	KTX	Ký túc xá
36	MC	Minh chứng
37	NCKH	Nghiên cứu khoa học

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
38	NCS	Nghiên cứu sinh
39	NH	Người học
40	PGS	Phó giáo sư
41	Phòng CTCTSV	Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên
42	Phòng ĐBCL&KT	Phòng Đảm bảo Chất lượng & Khảo thí
43	Phòng ĐTĐH	Phòng Đào tạo Đại học
44	Phòng KHTC	Phòng Kế hoạch-Tài chính
45	Phòng TCNS	Phòng Tổ chức Nhân sự
46	PPĐG	Phương pháp đánh giá
47	PPGD	Phương pháp giảng dạy
48	PTN	Phòng thí nghiệm
49	PVTH	Phục vụ Trường học
50	SHHT	Sinh hoạt học thuật
51	SV	Sinh viên
52	TĐG	Tự đánh giá
53	TH	Thực hành
54	THPT	Trung học phổ thông
55	ThS	Thạc sỹ
56	TNTH	Thí nghiệm thực hành

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
57	TS	Tiến sỹ

Phần I

KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Chất lượng đào tạo (CLĐT) là một trong những vấn đề quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của Trường Đại học Nha Trang (ĐHNT) trong hơn 65 năm qua. Điều đó được khẳng định bằng các cựu sinh viên (CSV), học viên cao học và các nghiên cứu sinh (NCS) của Nhà trường hiện đang công tác và giữ những chức vụ quan trọng trong các cơ quan quản lý Nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương ở các Sở, Ban, Ngành và doanh nghiệp (DN) trong ngành Hệ thống thông tin quản lý (HTTTQL) cũng như nhiều ngành nghề khác đang được đào tạo tại Trường. Trong xu thế hội nhập và trước những đòi hỏi về việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao CLĐT và các chương trình đào tạo (CTĐT) của Nhà trường càng trở nên cấp thiết đặc biệt trong bối cảnh cả nước, thế giới đang chuyển mình cùng xu hướng của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Khoa Công nghệ thông tin (CNTT) thường xuyên quan tâm đến CLĐT và các CTĐT do Khoa quản lý. Hiện nay, Khoa đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng các CTĐT. Chính vì vậy, Trường ĐHNT đã triển khai tự đánh giá (TĐG) CTĐT trình độ đại học ngành HTTTQL theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT) và Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục QLCL.

TĐG là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong Khoa và các CTĐT đại học. Trong quá trình triển khai công việc này, Hội đồng TĐG CTĐT ngành HTTTQL căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT để tiến hành xem xét, TĐG và báo cáo về thực trạng chất lượng CTĐT đại học ngành HTTTQL; đánh giá hiệu quả các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), chỉ ra những điểm mạnh và các điểm tồn tại cần khắc phục, từ đó đề ra các biện pháp khắc phục nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra.

TĐG CTĐT ngành HTTTQL trước hết thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Khoa trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác theo chức năng nhiệm vụ được giao và phù hợp với sứ mạng của Nhà trường. Bên cạnh đó TĐG còn là cơ

sở cho công tác đánh giá ngoài của các cơ quan chức năng.

1.1. Cấu trúc báo cáo tự đánh giá

Báo cáo TĐG CTĐT trình độ đại học ngành HTTTQL của Trường ĐHNT được xây dựng dựa trên hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL ngày 31/12/2020 của Cục Khảo thí & Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ GDĐT; bao gồm các nội dung chính sau:

Phần I: Khái quát

Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Phần III: Kết luận

Phần IV: Phụ lục

1.2. Mục đích tự đánh giá

Mục đích chính của lần TĐG lần này là để Nhà trường, Khoa CNTT tổng kết những điểm mạnh, nhận ra những hạn chế trên tất cả các lĩnh vực hoạt động, từ đó xây dựng hệ thống giải pháp nhằm tiếp tục phát triển những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế của CTĐT. Kết quả TĐG lần này còn là cơ sở để Nhà Trường và Khoa đăng ký đánh giá ngoài chính thức lần 01 đối với CTĐT trình độ đại học ngành HTTTQL.

1.3. Phạm vi tự đánh giá

Trong lần TĐG này, CTĐT trình độ đại học ngành HTTTQL tổ chức TĐG tổng thể các hoạt động theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH) (ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GDĐT) trong giai đoạn 05 năm, kể từ NH 2019-2020 đến hết NH 2023-2024. Số liệu theo năm hành chính được tính từ 2020 đến 2024.

1.4. Quy trình tự đánh giá

TĐG CTĐT trình độ đại học ngành HTTTQL lần 1 được thực hiện theo thứ tự sau:

- Thành lập Hội đồng TĐG (19 người), Ban thư ký (08 người) với các nhóm chuyên trách. Nhân sự của các nhóm chuyên trách đến từ các đơn vị quản lý (Phòng Tổ chức Nhân sự (Phòng TCNS), Phòng Kế hoạch Tài chính (Phòng KHTC), Phòng Đào tạo Đại học (ĐTĐH), Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí (ĐBCL&KT), Phòng Công tác chính trị và Sinh viên (CTCTSV), Phòng Khoa học Công nghệ (KHCCN), Trung tâm Phục vụ trường

học (PVTH), Thư viện, Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp (HTVL&KN). Lập Kế hoạch TĐG (với các hoạt động diễn ra từ tháng 6/2020 đến tháng 6/2024).

- Căn cứ vào yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá CTĐT, Ban thư ký đề xuất kế hoạch sơ bộ nhằm khắc phục các hạn chế chủ yếu của CTĐT và cùng Khoa tổ chức triển khai.

- Các nhóm chuyên trách thu thập thông tin minh chứng và dự thảo báo cáo tiêu chuẩn gửi Ban thư ký góp ý và hoàn thiện.

- Ban thư ký hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG và gửi đến Hội đồng TĐG góp ý.

- Ban thư ký tiếp tục hoàn thiện Báo cáo TĐG và công bố Báo cáo trong nội bộ Khoa để thu thập các ý kiến đóng góp.

- Ban thư ký hoàn thiện báo cáo TĐG lần cuối, thông qua Chủ tịch Hội đồng và gửi báo cáo đến Bộ GDĐT và cơ quan Kiểm định chất lượng (KĐCL), thực hiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

1.5. Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Phương pháp và công cụ TĐG được thực hiện dựa trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-Bộ GDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 ban hành Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

Dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, đã tiến hành TĐG theo phương pháp sau:

- Thu thập các thông tin, minh chứng liên quan.
- Mô tả để làm rõ thực trạng của ngành.
- Phân tích, so sánh, đối chiếu để chỉ ra các điểm mạnh, tồn tại.
- Xây dựng kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng, có chỉ rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện.

Quá trình thực hiện TĐG được tiến hành một cách khách quan, trung thực. Ngoài các thành viên Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách, Nhà trường

còn huy động các cá nhân, đơn vị liên quan cùng tham gia phối hợp, hỗ trợ để triển khai TĐG CTĐT ngành HTTTQL theo kế hoạch.

1.6. Lợi ích thu được

Những lợi ích chủ yếu mà Nhà trường và Khoa, ngành thu được thông qua TĐG gồm:

- Giúp CTĐT thực hiện TĐG không ngừng phát triển chất lượng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục của Nhà trường và đáp ứng nhu cầu của xã hội.
- Giúp cán bộ viên chức (CBVC) và giảng viên (GV) trong Khoa nâng cao ý thức về công tác định kỳ tự đánh giá chất lượng CTĐT.
- Giúp đội ngũ trực tiếp tham gia hoạt động TĐG nâng cao kiến thức về hoạt động ĐBCL và KĐCL đối với CTĐT.
- Giúp các đơn vị chức năng và Khoa nhận ra các mặt mạnh và hạn chế, từ đó xây dựng các giải pháp phát triển đơn vị, Khoa phù hợp.
- Giúp Nhà trường có những chiến lược, chỉ đạo phù hợp cho các hoạt động, phát triển của Khoa CNTT.
- Giúp Nhà trường, Khoa tiếp tục xây dựng và lưu trữ minh chứng trên tất cả các lĩnh vực công tác, phục vụ cho công tác quản lý và KĐCL.

1.7. Quy định về mã hoá các minh chứng

Mã minh chứng (MC) trong báo cáo TĐG này được ký hiệu theo công thức: **Hn.ab.cd.ef** và được đặt trong ngoặc vuông. Trong đó: **H**: viết tắt “Hộp minh chứng (MC)”

n: số thứ tự của hộp MC

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (01-11)

cd: số thứ tự của tiêu chí

ef: số thứ tự của MC.

Ví dụ: **[H1.02.02.10]** MC thứ 10 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 2, được đặt ở hộp 1.

Trong lần TĐG này, nhằm mục đích phục vụ cho công tác quản lý và đánh giá ngoài, các minh chứng cốt lõi của mỗi tiêu chí được đưa lên website của Nhà trường (mục Minh chứng kiểm định/Minh chứng chung).

2. Tổng quan chung

2.1. Tổng quan về Trường Đại học Nha Trang

Trường ĐHNT trực thuộc Bộ GD&ĐT, có cơ sở tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/8/1959 tại Học viện Nông Lâm, Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo cán bộ có trình độ đại học của nghề cá Việt Nam. Ngày 16/8/1966, theo Quyết định số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, Nhà trường di chuyển từ Hải Phòng vào thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và lấy tên là Trường Đại học Hải sản theo Quyết định QĐ-01HS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981, Trường Đại học Hải sản được đổi tên thành Trường Đại học Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Ngày 25/7/2006 theo Quyết định 172/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường ĐHNT.

Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường (được cập nhật trong Nghị quyết số 1038/NQ-ĐHNT ban hành ngày 06/10/2021 về Chiến lược phát triển Trường đến 2030, tầm nhìn 2045) là:

Sứ mạng của Trường là *“Nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản”*.

Tầm nhìn của Trường là *“Đến năm 2045 là đại học có thứ hạng cao của Việt Nam; thuộc nhóm đầu các đại học ở Châu Á về một số ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản”*.

Theo QĐ số 840/QĐ-ĐHNT ngày 25/7/2019, triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường đã được xây dựng như sau:

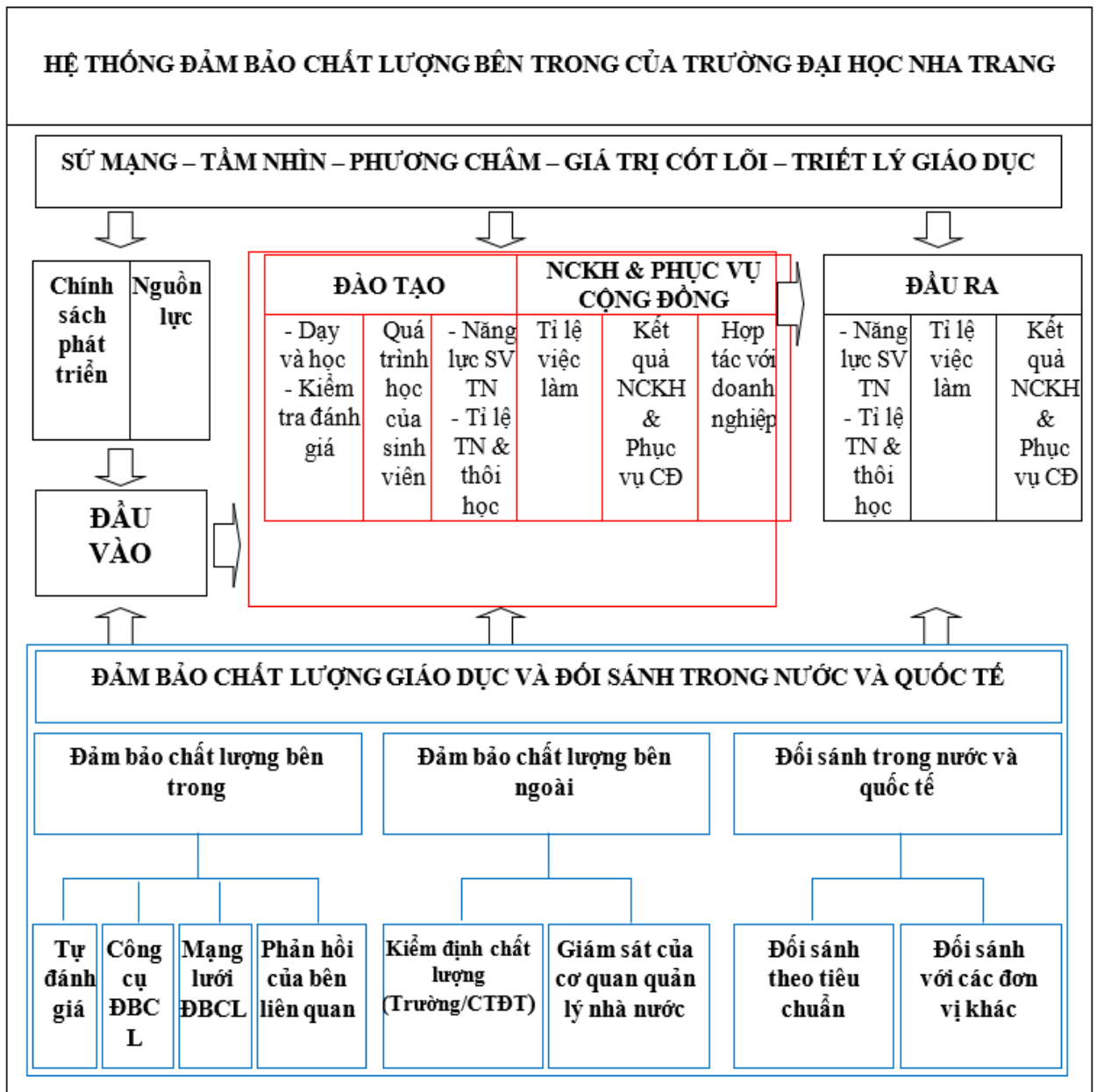
Triết lý giáo dục của Trường là *“Phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng”*.

Mục tiêu giáo dục của Trường nhằm phát triển ở NH:

- + *Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe;*
- + *Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp;*
- + *Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp;*
- + *Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học-công nghệ;*
- + *Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.*

Chính sách đảm bảo chất lượng:

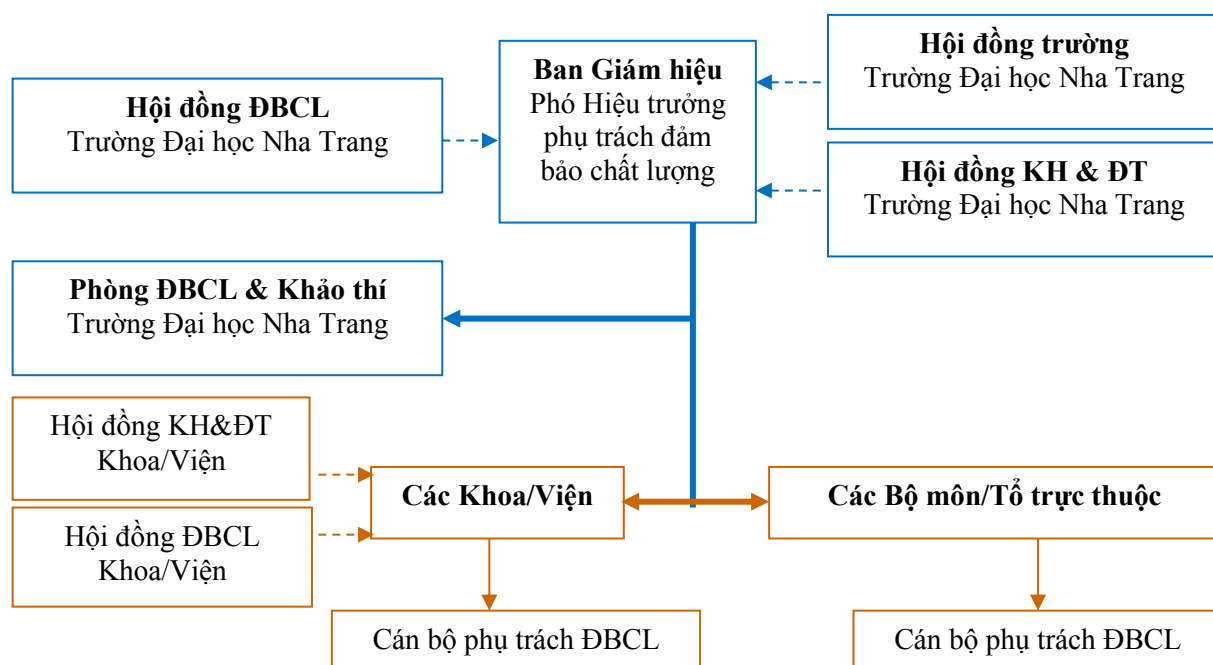
Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Trường được thể hiện ở Hình 1.



Hình 1. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường ĐHNT

Ngày 30 tháng 07 năm 2019, Chủ tịch Hội đồng Trường ĐHNT đã ký QĐ số 854/QĐ-ĐHNT ban hành chính sách ĐBCL nhằm công bố công khai quan điểm chất lượng, những nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL và cam kết của Nhà trường với các bên liên quan (BLQ), là cơ sở để các đơn vị và cá nhân trong Trường chủ động xây dựng kế hoạch nhằm thực hiện tốt các nội dung trong chính sách cũng như cam kết của Trường. Đến tháng 7 năm 2022, Hội đồng trường ban hành Nghị quyết số 31/NQ-ĐHNT ngày 04/7/2022 về chính sách bảo đảm chất lượng, có các điều chỉnh, bổ sung để đáp ứng kịp thời hoạt động đảm bảo chất lượng của Nhà trường. Trên cơ sở các chính sách đảm bảo chất lượng trên, HĐT cũng đã ban hành Nghị quyết số 1038/NQ-ĐHNT ngày 06/10/2021 về chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, sau đó, tiếp tục được cụ thể hóa trong Nghị quyết số 08/NQ-ĐHNT ngày 16/02/2022 về kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác bảo đảm chất lượng, kiểm định và xếp hạng. Xuyên suốt các nghị quyết trên là cơ sở để triển khai các hoạt động bảo đảm chất lượng trong toàn Trường.

Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường được trình bày cụ thể ở Hình 2.



Hình 2. Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường

Tổ chức và hoạt động:

Hiện nay Trường ĐHNT có 15 Khoa, Viện và Trung tâm với chức năng đào tạo; 09 Viện, Trung tâm với chức năng nghiên cứu ứng dụng KHCN và dịch vụ/phục vụ, 01 Thư

viện trung tâm, 11 Phòng chức năng tham mưu và 06 Hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng. Các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, quản trị của Hội đồng trường, quản lý của BGH đứng đầu là Hiệu trưởng cùng với sự giám sát, phối hợp của các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên và Hội Cựu chiến binh Trường. Về nhân sự, tính đến tháng 06/2024, tổng số VC-NLĐ của Trường là 663 người, bao gồm 457 GV (chiếm tỉ lệ 68,93%) và 206 VC hành chính, phục vụ (chiếm tỉ lệ 31,07%). Đội ngũ VC của Trường có 01 GS, 30 PGS, 176 Tiến sĩ TS, 331 ThS, 32 GVCC, 67 GVC và 07 chuyên viên chính. Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 37,42% (171/457), tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 57,55% (263/457).

Về hoạt động đào tạo, tính đến 06/2024, Trường có 11 ngành đào tạo tiến sĩ, 19 ngành đào tạo ThS và 36 ngành đào tạo đại học (60 chuyên ngành và CTĐT). CTĐT các trình độ được định kỳ rà soát, cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và đảm bảo tính liên thông. Để không ngừng duy trì và phát triển chất lượng hoạt động đào tạo, Trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL và đã xây dựng Kế hoạch TĐG, đánh giá ngoài CTĐT giai đoạn 2017-2021, Kế hoạch KĐCL CTĐT trình độ ĐH giai đoạn 2021-2025 cho tất cả các CTĐT của Trường cũng như xây dựng Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác ĐBCL, kiểm định và xếp hạng.

Thành tích đạt được:

Với 65 năm xây dựng và phát triển cùng với những thành tích đạt được, Nhà trường vinh dự được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý của Đảng, Nhà nước, tiêu biểu như: Huân chương Lao động hạng Ba (1981), hạng Nhì (1986), hạng Nhất (1989); Huân chương Độc lập hạng Ba (1994), hạng Nhì (1999), hạng Nhất (2004); Anh hùng lao động (2006). Trường đã 03 lần được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cấp cơ sở giáo dục (CSGD), lần I vào tháng 2/2009, lần II vào tháng 3/2018 và lần III vào tháng 07/2023.

2.2. Tổng quan về Khoa Công nghệ thông tin

Khoa CNTT được thành lập vào ngày 17/01/2003 trên cơ sở Bộ môn (BM) Tin học cơ sở và BM Tin học chuyên ngành, nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực CNTT. Sau khi thành lập, Khoa đổi tên 2 BM Tin học cơ sở và BM Tin học chuyên ngành thành BM Công nghệ tri thức và BM Hệ thống thông tin, đồng thời đào tạo một chuyên ngành duy nhất

là CNTT. Tháng 11 năm 2006, theo quyết định sắp xếp lại bộ máy tổ chức của Hiệu trưởng Trường ĐHNT, Khoa CNTT được chia thành 03 BM: BM Kỹ thuật phần mềm, BM Hệ thống thông tin và BM Mạng máy tính và truyền thông. Từ tháng 10/2011, Khoa CNTT có thêm BM Toán, nâng tổng số BM trong Khoa là 4. Từ năm 2017, Khoa CNTT tiếp quản ngành đào tạo đại học Hệ thống thông tin quản lý (HTTTQL) từ Khoa Kinh tế, nâng tổng số ngành đào tạo đại học lên 2 ngành (CNTT và HTTTQL). Cũng trong năm 2017, Khoa CNTT bắt đầu đào tạo thạc sỹ ngành CNTT.

Hiện nay, Khoa CNTT có 04 BM: Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Mạng máy tính và Truyền thông, và Toán. Tính đến tháng 06/2024, Khoa có đội ngũ gồm 39 cán bộ cơ hữu (CBCH), trong đó có 37 giảng viên cơ hữu (GVCH). Hằng năm, có trên 400 SV nhập học tại Khoa ở các bậc đào tạo ĐH và cao học với 2 ngành bậc cử nhân: CNTT, HTTTQL.

Trải qua suốt chặng đường phát triển đến nay, Khoa CNTT đã đào tạo cho đất nước hàng nghìn cử nhân và thạc sỹ và hiện nay đang giữ nhiều vị trí chủ chốt trong các đơn vị, doanh nghiệp (DN) ở tất cả các lĩnh vực ngành nghề. Đồng thời đóng góp nhiều thành tựu đào tạo và NCKH nổi bật của Trường, đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội đất nước.

Chức năng và nhiệm vụ:

Khoa CNTT có chức năng chính là tổ chức đào tạo trình độ các bậc ĐH, sau đại học (SĐH), đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn; NCKH và chuyển giao tri thức trong lĩnh vực CNTT và HTTTQL được Nhà trường phân công.

Khoa CNTT thực hiện các nhiệm vụ chính sau:

- Quản lý CBVC và NH thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng;
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo các bậc đối với các ngành được phân công quản lý theo kế hoạch chung của Trường;
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động KHCN, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức KHCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của DN vào quá trình đào tạo của khoa;
- Theo dõi, giám sát, điều hành hoạt động giảng dạy, NCKH, điều phối hoạt động nâng cao CLĐT của BM trực thuộc theo chiến lược chung của Trường;
- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất

phục vụ cho đào tạo và NCKH, tăng cường điều kiện ĐBCL đào tạo;

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho CBVC, NH; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV, viên chức thuộc khoa;

- Tổ chức đánh giá CBVC trong khoa và tham mưu đánh giá cán bộ quản lý trong Trường theo quy định của Nhà trường;

- Chủ trì và phối hợp với Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng tổ chức, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ các lớp liên thông, lớp ngắn hạn (theo ủy quyền của Hiệu trưởng);

- Quản lý, sử dụng các tài sản thiết bị được giao;

- Thực hiện chế độ báo cáo về nhiệm vụ được giao theo quy định.

Cơ sở vật chất:

Hiện tại Khoa CNTT quản lý 08 phòng máy tính với hơn 200 máy phục vụ thực hành (TH) thực tập các học phần (HP) liên quan Tin học trong Trường. Ngoài ra, dưới sự tài trợ từ dự án KOICA IBS (Hàn Quốc), Khoa CNTT được trang bị hai phòng máy tính (50 CPU và 100 màn hình) cùng với phòng server hiện đại, phục vụ nghiên cứu và đào tạo lĩnh vực an toàn, an ninh mạng.

Nhân sự: Đội ngũ cán bộ cơ hữu của Khoa tính đến tháng 6/2024 có 33 người (06 TS, 24 ThS và 03 ĐH), trong đó có 03 GV, 26 GVC, 02 giảng viên thực hành và 02 chuyên viên. Ngoài ra, còn có sự tham gia GD của các GV kiêm nhiệm và các GV ở các Khoa/Viện khác trong Trường.

Bảng 1. Biến động đội ngũ của Khoa trong 05 năm gần đây

Đội ngũ	2020	2021	2022	2023	2024
TS (luân chuyển, hoàn thành NCS)	7 (0,2)	8 (0,1)	7 (1,0)	6 (1,0)	7 (0,1)
ThS (nghỉ hưu/luân chuyển, tuyển mới)	34 (1,7)	34 (0,0)	32 (2,0)	24 (8,0)	29 (0,5)

Đội ngũ	2020	2021	2022	2023	2024
Cử nhân (nghỉ hưu, tuyển mới)	3 (1,0)	3 (0,0)	3 (0,0)	3 (0,0)	3 (0,0)
Tổng cộng	44 (2,9)	45 (0,1)	42 (3,0)	33 (9,0)	39 (0,6)

2.3. Giới thiệu về ngành Hệ thống thông tin quản lý

Ngành HTTTQL được ban hành theo quyết định số 1735/QĐ-ĐHNT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang và bắt đầu tuyển sinh đào tạo từ năm học 2013-2014, hay gọi là Khóa 55 theo niên khóa đào tạo của Trường ĐHTN. Thời gian đầu, ngành HTTTQL do Khoa Kinh tế quản lý. Từ năm 2017, theo đề nghị của Khoa Kinh tế, ngành HTTTQL được chuyển về cho Khoa CNTT quản lý. Thời điểm hiện tại (6/2024), ngành HTTTQL đã tuyển sinh K65 và đã có 8 khóa tốt nghiệp (Từ K55 đến K62).

Số lượng SV theo học ngành HTTTQL trình độ ĐH trong năm đầu tuyển sinh (2013) trên 100 SV, tuy nhiên có xu hướng giảm dần qua các năm từ 2014-2019. Từ năm 2020 (khóa tuyển sinh K62) số lượng SV bắt đầu tăng trở lại (K62, K63, K65) tuyển sinh với số lượng trên 100 SV. Hiện tại Khoa đang đào tạo gần 400 SV ngành HTTTQL. Tham gia đào tạo cho ngành HTTTQL là đội ngũ GV trong Khoa CNTT, các khoa khác trong Trường và lực lượng GV mời giảng từ các trường ĐH và DN.

Đóng góp vào mục tiêu phát triển của Trường và Khoa CNTT, mục tiêu chính của CTĐT ngành HTTTQL nhằm trang bị cho NH kiến thức và kỹ năng cốt lõi về kinh tế và quản trị kinh doanh; kiến thức nền tảng về công nghệ thông tin và hệ thống thông tin quản lý; Có khả năng tin học hóa hệ thống thông tin thông qua việc sử dụng các phần mềm phân tích, thiết kế hệ thống; vận hành và quản trị các hệ thống thông tin quản lý; vận dụng được nghiệp vụ kế toán cơ bản trong lĩnh vực tài chính. Khoa CNTT đã và đang nỗ lực đào tạo các cử nhân HTTTQL không những có trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội, mà còn trang bị các kiến thức, kỹ năng tự học, học tập suốt đời và học lên các bậc cao hơn nhằm phát triển nghề nghiệp và hội nhập.

Phần II

TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu của CTĐT đại học ngành HTTTQL được xác định một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường, phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học được quy định tại Luật giáo dục đại học, bao quát yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, đáp ứng nhu cầu từ người sử dụng, các BLQ và định kỳ được cập nhật, công bố rộng rãi. Mục tiêu của CTĐT là kết quả của quá trình TĐG được thực hiện một cách có hệ thống, chặt chẽ, qua nhiều cấp, bám sát sứ mạng, tầm nhìn, triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường. Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

Tiêu chí 1.1

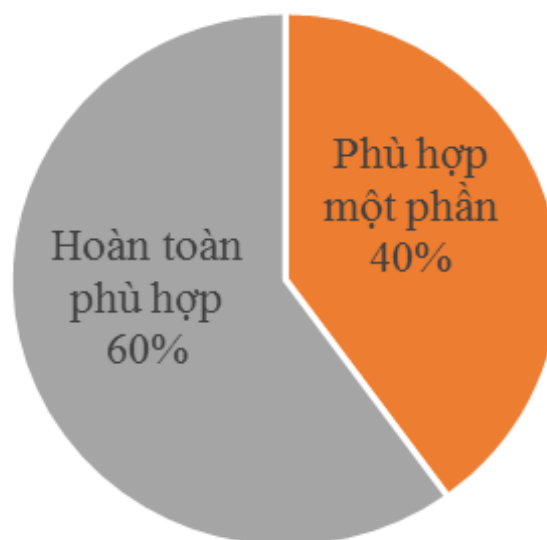
Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT ngành HTTTQL nhằm cung cấp cho NH môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, năng lực tổ chức, khai thác hiệu quả các phần mềm ứng dụng; Có khả năng triển khai ứng dụng công nghệ mới, đáp ứng nhu cầu nhân lực CNTT trong các lĩnh vực chuyên môn khác nhau. Mục tiêu này được thể hiện rõ trong các CTĐT (2016, 2021) **[H1.01.01.01]**, **[H1.01.01.02]**, **[H1.01.01.03]**. Mục tiêu của CTĐT đáp ứng các quy định về xây dựng và phát triển CTĐT với các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ **[H1.01.01.04]** và trách nhiệm của đào tạo trình độ đại học **[H1.01.01.05]**. Mục tiêu của chương trình phản ánh nhu cầu của thị trường lao động thông qua việc tiếp thu các ý kiến đóng góp của các BLQ (CSV, DN, thị trường lao động). Cụ thể, những kiến thức, kỹ năng và thái độ mà NH được kỳ vọng tiếp thu được và thể hiện thành công sau khi tốt nghiệp được xác định thông qua kết quả khảo sát thị trường lao động và lấy ý kiến của NH **[H1.01.01.06]**. Kết quả khảo sát DN cho thấy mức độ hài lòng của đơn vị sử dụng lao động đối với CBNV là SV tốt nghiệp

Trường ĐHNT tăng đều qua các năm 2020-2024 (91,30% - 94,34%). Tính cụ thể, chi tiết và phản ánh nhu cầu thực tế của DN trong mục tiêu đã được Khoa triển khai thành CTĐT ngành HTTTQL và CTĐT cập nhật năm 2018 [H1.01.01.02], 2021[H1.01.01.03]. Nhờ quá trình cập nhật mục tiêu đào tạo bám sát nhu cầu thị trường lao động, việc đào tạo sẽ hướng đến mục tiêu cụ thể, SV được rèn luyện, phát triển kỹ năng chuyên môn sâu để tham gia ngay được thị trường lao động.

Mục tiêu của CTĐT ngành HTTTQL được xác định phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2016-2020, chiến lược phát triển đến 2030, tầm nhìn 2045 [H1.01.01.07], [H1.01.01.08]. Cụ thể, để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, sự phát triển của khoa học và công nghệ mục tiêu chung của CTĐT 2020 được cập nhật các học phần bổ trợ các kỹ năng sáng tạo, khả năng tư duy phản biện, kỹ năng tự giải quyết vấn đề và ý thức phục vụ cộng đồng. Mức độ phù hợp mục tiêu của CTĐT với sứ mạng của Trường thông qua khảo sát GV (thuộc Khoa CNTT) giảng dạy các HP trong CTĐT, kết quả có 60% GV cho rằng phù hợp hoàn toàn và 40% GV cho rằng phù hợp một phần (Hình 1.1) [H1.01.01.09].



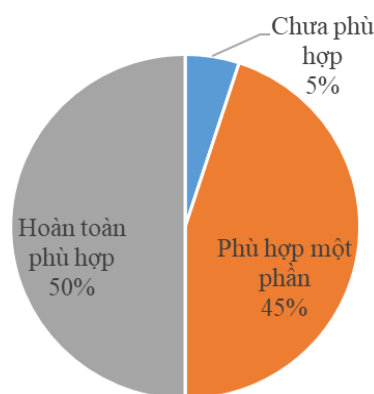
Hình 1.1. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với sứ mạng của Trường

Mục tiêu của CTĐT và tầm nhìn của Trường đều đề cập đến nhiệm vụ đào tạo và chuyển giao công nghệ. Sự tương thích của mục tiêu của CTĐT với sứ mạng và tầm nhìn, Luật GDDH được thể hiện thông qua bảng 1.1. Mức độ phù hợp giữa mục tiêu CTĐT với tầm nhìn của Trường được thể hiện thông qua kết quả khảo sát GV (thuộc Khoa CNTT) thực hiện CTĐT với 50% GV cho rằng phù hợp hoàn toàn, 45% GV cho rằng phù hợp một phần và 5% GV cho rằng chưa phù hợp (Hình 1.2) [H1.01.01.09].

Bảng 1.1. Sự tương thích của mục tiêu CTĐT với sứ mạng, tầm nhìn và Luật GDDH

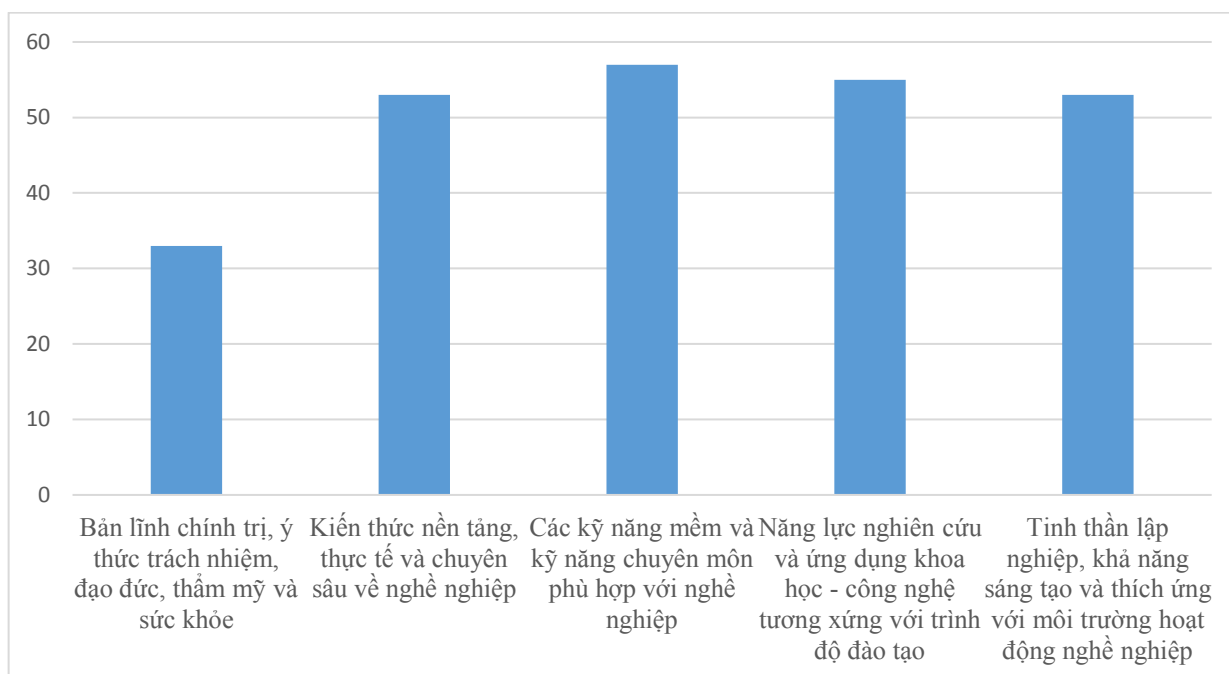
Mục tiêu CTĐT	Sứ mạng	Tầm nhìn	Luật GDDH
PE01	Phù hợp với mục tiêu đào tạo nhân lực trình độ cao có kiến thức đa lĩnh vực và kỹ năng mềm, đáp ứng nhu cầu học tập và công việc trong các ngành, đặc biệt các lĩnh vực khoa học và công nghệ.	Đào tạo nhân lực trình độ cao, có nền tảng tri thức cơ bản và toàn diện, giúp trường trở thành đại học có thứ hạng cao ở Việt Nam. Tạo nền tảng cho việc xây dựng đội ngũ sinh viên, giảng viên đạt tiêu chuẩn quốc tế, từ đó hỗ trợ phát triển các lĩnh vực mũi nhọn như khoa học - công nghệ biển.	Tri thức nền tảng về khoa học tự nhiên và xã hội, kỹ năng mềm, trách nhiệm đạo đức, và ngoại ngữ trong PEO1 tương ứng với các yêu cầu về kiến thức toàn diện, phẩm chất đạo đức và kỹ năng trong Luật.
PE02	Đáp ứng yêu cầu chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, trong đó kiến thức về kinh tế và công nghệ thông tin hỗ trợ các lĩnh vực như khoa học - công nghệ biển và thủy sản trong việc quản lý và phát triển.	Đáp ứng yêu cầu về phát triển các ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản thông qua việc kết hợp kiến thức quản trị và công nghệ thông tin. Tăng cường năng lực của trường trong việc nghiên cứu, quản lý và chuyển giao tri thức quốc tế, từ đó giúp trường đạt vị trí cao trong nhóm các đại học hàng đầu ở châu Á.	Các nội dung về kiến thức kinh tế, quản trị kinh doanh và hệ thống thông tin quản lý trong PEO2 phù hợp với yêu cầu cung cấp kiến thức chuyên sâu trong Luật.
	Liên quan trực tiếp đến việc nghiên cứu khoa học và ứng dụng thực	Đáp ứng mục tiêu trở thành trường đại học tiên phong về nghiên cứu khoa học ứng	Năng lực phân tích, thiết kế và ứng dụng thực tiễn

Mục tiêu CTĐT	Sứ mạng	Tầm nhìn	Luật GDDH
PE03	tiền, hỗ trợ trong việc phát triển các giải pháp công nghệ phục vụ quản lý trong các ngành trọng điểm, bao gồm khoa học biển và thủy sản	dụng, đặc biệt là trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến ngành mũi nhọn như khoa học biển. Cùng cố vị thế của trường trong nhóm đầu các đại học châu Á nhờ khả năng áp dụng công nghệ vào các bài toán thực tế.	trong PEO3 hoàn toàn phù hợp với yêu cầu đào tạo về khả năng giải quyết vấn đề trong thực tiễn.
PE04	Đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao, có khả năng triển khai các hệ thống công nghệ thông tin vào thực tế, hỗ trợ quản lý hiệu quả các ngành như kinh tế biển và thủy sản.	Đóng góp vào việc phát triển công nghệ hỗ trợ quản lý các ngành khoa học biển và thủy sản, tăng cường hiệu quả vận hành và quản lý. Tạo lợi thế cạnh tranh cho trường trên bản đồ giáo dục đại học quốc tế bằng việc đào tạo nguồn nhân lực ứng dụng được các công nghệ tiên tiến.	PEO4 tập trung vào khả năng áp dụng thực tiễn (trong tài chính, kế toán) phù hợp với định hướng đào tạo ứng dụng và giải quyết vấn đề thực tiễn của Luật.
PE05	Đáp ứng yêu cầu nghiên cứu khoa học, phát triển các dự án thực tiễn, đặc biệt các ứng dụng liên quan đến khoa học - công nghệ biển và các lĩnh vực khác, giúp nâng cao khả năng chuyển giao tri thức.	Phát triển năng lực nghiên cứu và sáng tạo, phục vụ cho mục tiêu xây dựng trường thành đại học có thứ hạng cao. Hỗ trợ lĩnh vực khoa học - công nghệ biển thông qua các dự án nghiên cứu độc lập hoặc hợp tác nhóm, giúp trường dẫn đầu trong các ngành mũi nhọn ở khu vực châu Á	PEO5 phù hợp với yêu cầu của Luật trong việc nâng cao năng lực nghiên cứu độc lập và đổi mới sáng tạo.



Hình 1.2. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với tầm nhìn của Trường

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu giáo dục của Trường: Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học-công nghệ. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp [H1.01.01.10].

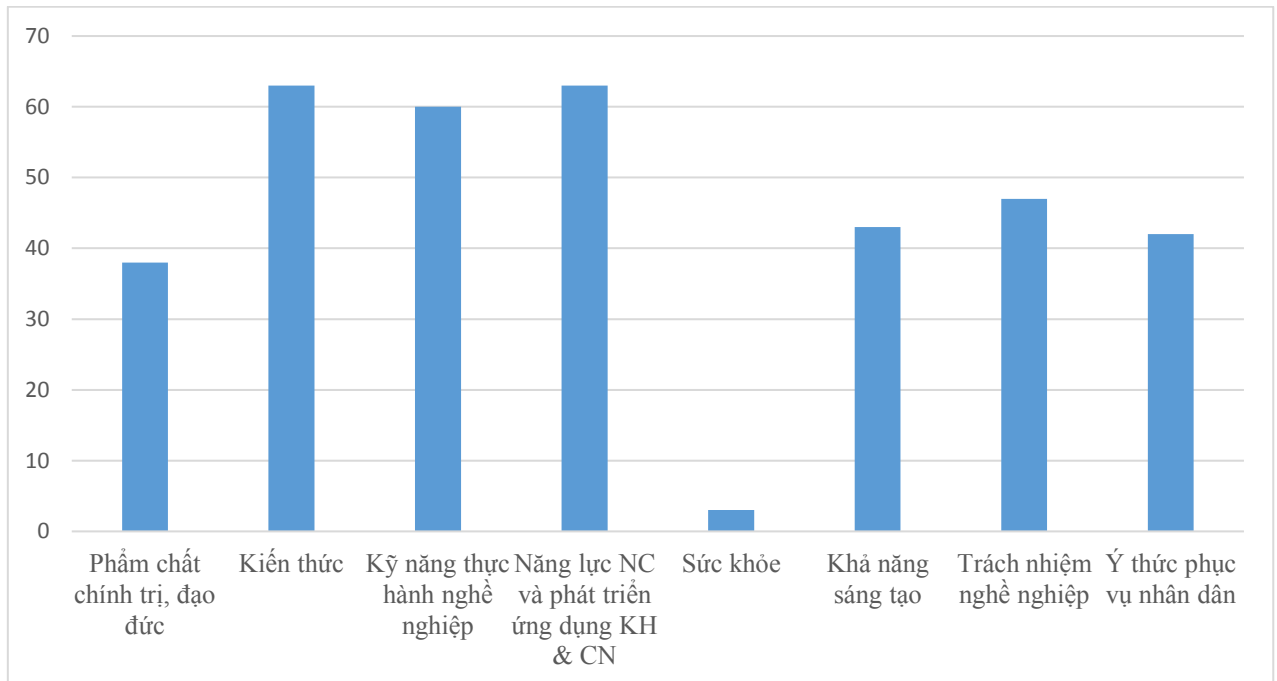


Hình 1.3. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với mục tiêu GD của Trường

Mức độ phù hợp giữa mục tiêu CTĐT và mục tiêu GD của Trường được thể hiện thông qua kết quả khảo sát GV (thuộc Khoa CNTT), nhận định rằng đa số các nội dung đều được đánh giá có tính tương thích cao (> 50%). Tuy nhiên, có 01 nội dung liên quan đến bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe (33%) được nhận định có sự tương thích thấp nhất (Hình 1.3) [H1.01.01.09].

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học: (i) Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; (ii) Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân [H1.01.01.11].

Mức độ phù hợp (có tương thích) thể hiện thông qua kết quả khảo sát GV (thuộc Khoa CNTT), nhận định rằng 3 nội dung (Kiến thức; Kỹ năng thực hành; Năng lực NC) có độ tương thích cao nhất (từ 60% trở lên). Bốn nội dung khác (Phẩm chất đạo đức, chính trị; Khả năng sáng tạo; Trách nhiệm nghề nghiệp; Ý thức phục vụ nhân dân) có độ tương thích từ 38% đến 47%. Tuy nhiên, nội dung liên quan đến sức khỏe được nhận định có độ tương thích thấp (3%) (Hình 1.4) [H1.01.01.09].



Hình 1.4. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với mục tiêu GDDH

Hầu hết mục tiêu đào tạo của ngành HTTTQL phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường [H1.01.01.10]. Tuy nhiên, mục tiêu của CTĐT ngành HTTTQL chưa có sự liên kết chặt chẽ với các ngành công nghệ biển và thủy sản được xem là thế mạnh của Nhà trường được nêu trong Sứ mạng và Tầm nhìn.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH hiện hành và phản ánh được các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Lĩnh vực công nghệ biển và thủy sản trong Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường chưa được thể hiện rõ nét và cụ thể trong mục tiêu CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục cập nhật mục tiêu CTĐT ngành CNTT, chú trọng liên kết với các ngành KH-CN thủy sản.	Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc cập nhật thường xuyên CTĐT đáp ứng mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học.	Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 1.2

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được tất cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học (NH) cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành HTTTQL được xác định rõ ràng với những kiến thức, kỹ năng,

phẩm chất đạo đức, các chuẩn ngoại ngữ, kiến thức về CNTT, Giáo dục thể chất, Quốc phòng và An ninh mà NH có được và thể hiện thành công khi tốt nghiệp (Bảng 1.2). CĐR được bố trí khoa học, trình bày súc tích, thể hiện trong CTĐT. Trong CTĐT, mỗi CĐR được đo lường và đánh giá bằng một hoặc một số HP cụ thể, thể hiện ở mục IV.4 (Nội dung CTĐT) [H1.01.01.03].

Bảng 1.2. So sánh CĐR của CTĐT 2016 và 2021

CĐR 2016	A. Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe (A1-A4) B. Kiến thức (B1-B4) C. Kỹ năng (C1-C2)
CĐR 2021	1. PLO1: Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tôn trọng kỷ luật tốt, hiểu biết về các giá trị đạo đức, thẩm mỹ, có sức khỏe và ý thức trách nhiệm công dân; 2. PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống, tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo; 3. PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam; 4. PLO4: Triển khai, vận hành và bảo trì các hệ thống phần cứng, phần mềm, mạng máy tính trong một hệ thống thông tin; 5. PLO5: Sử dụng các phần mềm phân tích, thiết kế hệ thống để tin học hóa hệ thống thông tin trong các tổ chức/doanh nghiệp; 6. PLO6: Phân tích, thiết kế và phát triển các hệ thống thông tin quản lý để giải quyết các bài toán thực tiễn của tổ chức/doanh nghiệp. Xây dựng và quản trị các dự án, hệ thống thông tin ứng dụng; 7. PLO7: Vận hành và quản trị các hệ thống thông tin để hỗ trợ hoạt động quản lý và điều hành trong các tổ chức/doanh nghiệp; 8. PLO8: Có khả năng nghiên cứu, đề xuất giải pháp, công nghệ mới

	trong lĩnh vực hệ thống thông tin quản lý; 9. PL09: Nhận dạng xu thế phát triển và ứng dụng của công nghệ thông tin trong bối cảnh xã hội thông minh; hình thành ý tưởng, phân tích, thiết kế, xây dựng và triển khai các ứng dụng hỗ trợ hoạt động quản lý và điều hành của các tổ chức/doanh nghiệp nhằm nâng cao sức cạnh tranh, phát triển; 10. PLO10: Sử dụng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề và dẫn dắt khởi nghiệp trong ngành Hệ thống thông tin quản lý.
--	--

Các CĐR về ngoại ngữ, kiến thức về CNTT, Giáo dục thể chất, Quốc phòng và An ninh được xây dựng chung và nội dung các môn học thuộc khối kiến thức giáo dục tổng quát cũng được xây dựng chung cho toàn thể SV của Trường ĐHTN, thể hiện trong 03 chuẩn đầu ra PLO1, PLO2, PLO3 [H1.01.01.03].

Bảng 1.3. Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm trong các mô hình doanh nghiệp

TT	Phân bố theo nơi công tác	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
1	Khu vực Nhà nước	6,67	0	21,43	7,14	34,38
2	Khu vực tư nhân	57,78	76,92	64,29	78,57	37,50
3	Liên doanh nước ngoài	33,33	23,08	14,29	14,29	25,00

CĐR của CTĐT thể hiện các yêu cầu chuyên biệt mà NH ngành HTTTQL cần đạt về kiến thức cơ sở ngành (PLO4); kiến thức chuyên ngành (PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9) và kỹ năng mềm (PLO10) [H1.01.01.03]. CĐR sau đó được đối chiếu, so sánh với một số CĐR của một số CTĐT khác trong và ngoài nước [H1.01.02.01]. Các nội dung của CĐR cũng được lồng vào các bảng câu hỏi trong các phiếu xin ý kiến người sử dụng lao động và ý kiến của SV đã tốt nghiệp nhằm đóng góp trước khi được hoàn thiện để đưa vào CTĐT trong mỗi lần xây dựng và cập nhật CTĐT [H1.01.02.02]. Định kỳ 02 năm/lần, CĐR cũng được đánh giá từ các BLQ (DN, GV, SV). SV sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tốt trong các DN, DNTN và DN có vốn đầu tư nước ngoài (Bảng 1.3)

[H1.01.02.04]. Tuy nhiên, CĐR chưa thực sự bao phủ hết các dự kiến vị trí việc làm của SV sau tốt nghiệp do việc thu thập ý kiến của các BLQ còn ít về số lượng và chưa đa dạng.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT được trình bày rõ ràng, có thể đo lường và đánh giá được. CĐR phản ánh được năng lực, kỹ năng, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp có thể làm tốt tại các DN trong và ngoài nước. CĐR đã bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt đối với NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc xây dựng CĐR chưa thực sự bao phủ hết các dự kiến vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp do việc thu thập ý kiến của các BLQ, đặc biệt là từ các đơn vị, tổ chức và các DN còn ít, chưa phong phú.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục cập nhật CĐR, chú trọng việc thu thập ý kiến của các BLQ, đặc biệt là từ các đơn vị, tổ chức và DN.	Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ 2 năm 1 lần, BCN của CTĐT ngành HTTTQL tiếp tục lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị tổ chức và DN cho CĐR thông qua các buổi tổ chức Hội thảo hướng nghiệp và qua email.	Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 1.3

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

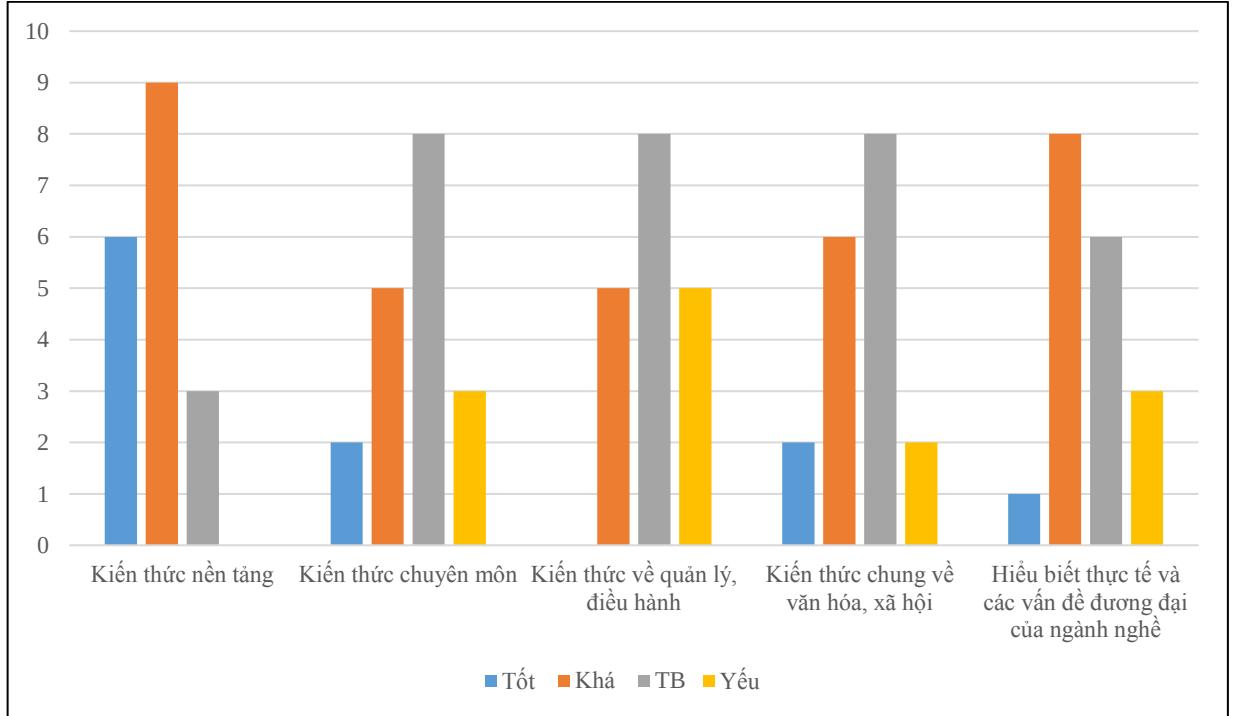
1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT bao gồm các yêu cầu mà NH cần đạt được để đáp ứng nhu cầu xã hội nói chung và liên quan đến hoạt động nghề HTTTQL nói riêng được quy định tại văn bản hướng dẫn viết mục tiêu và CĐR của CTĐT [H1.01.01.03]. CĐR được xây dựng dựa theo văn bản hướng dẫn của quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ tại Trường ĐHNT/505-QĐ-ĐHNT [H1.01.03.01]. Nhà trường đã thành lập BCN CTĐT có nhiệm vụ cập nhật và phát triển CTĐT, thành phần có đại diện của cựu SV, cơ quan nghiên cứu, quản lý và DN [H1.01.03.02]. Trước khi tiến hành cập nhật và phát triển CĐR, BCN CTĐT đều tiến hành tìm hiểu và khảo sát nhu cầu của các BLQ như NH, người dạy, cựu SV và nhà tuyển dụng thông qua các phiếu khảo sát [H1.01.03.03], [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H1.01.03.06].

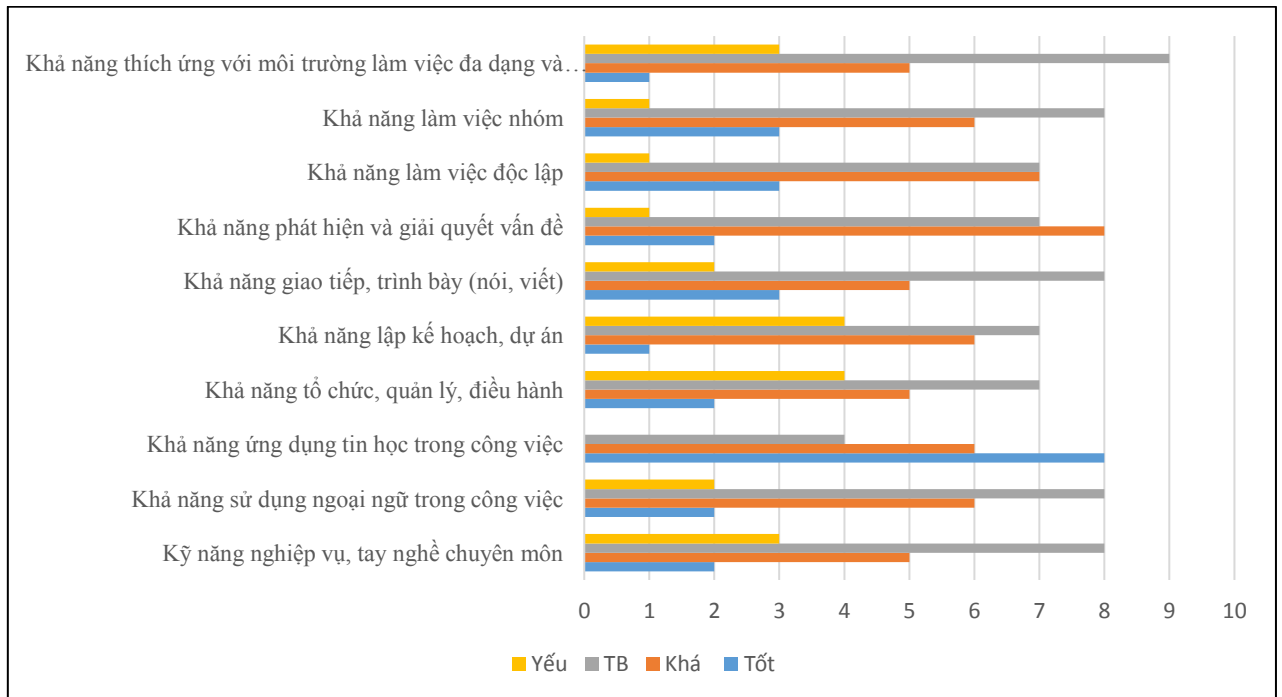
Kết quả khảo sát DN [H1.01.03.03], [H1.01.03.04] về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất của SV sau khi tốt nghiệp cho thấy về kiến thức thì đa số NH đạt được mức Khá sau khi tốt nghiệp, tuy nhiên kiến thức về “Quản lý điều hành” còn ở mức Trung bình. “Kỹ năng ứng dụng Tin học trong công việc” đạt mức Khá -Tốt, tuy nhiên kỹ năng “Ngoại ngữ” và “Lập kế hoạch, dự án” chiếm 80% ở mức Trung bình. Về phẩm chất “Cần cù, chịu khó”, có 80% đạt mức Khá, 60% đạt mức Khá ở các tiêu chí “Ý thức học tập cầu tiến”, “Ý thức trách nhiệm”, “Ý thức tổ chức, kỷ luật”, “Tính nghiêm túc, trung thực”, “Khả năng chịu áp lực cao trong công việc” và “Đạo đức nghề nghiệp”. Tuy nhiên, tính “Năng động, sáng tạo” còn ở mức trung bình, chiếm 60% ý kiến nhận xét (Hình 1.5, Hình 1.6 và Hình 1.7).

Do tình hình dịch bệnh Covid-19 nên số liệu thu thập qua 2 năm khảo sát 2020-2021 còn hạn chế. Cụ thể, DN (15 phiếu) và SV (60 phiếu) thông qua 2 hình thức online và khảo sát trực tiếp. CĐR của CTĐT ngành HTTTQL đã phản ánh được yêu cầu của các BLQ (NH, CSV, VC và NLĐ đang làm việc tại Trường ĐHNT, đơn vị sử dụng lao động) [H1.01.03.03], [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H1.01.03.06] thông qua những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, ngoại ngữ, Tin học, Giáo dục thể chất, Quốc phòng và An ninh mà SV phải đạt được để tốt nghiệp. Yêu cầu về kiến thức bao gồm những mức độ cụ thể về Tư duy phản biện, Ngôn ngữ học thuật, Triết học Mác-Lênin,

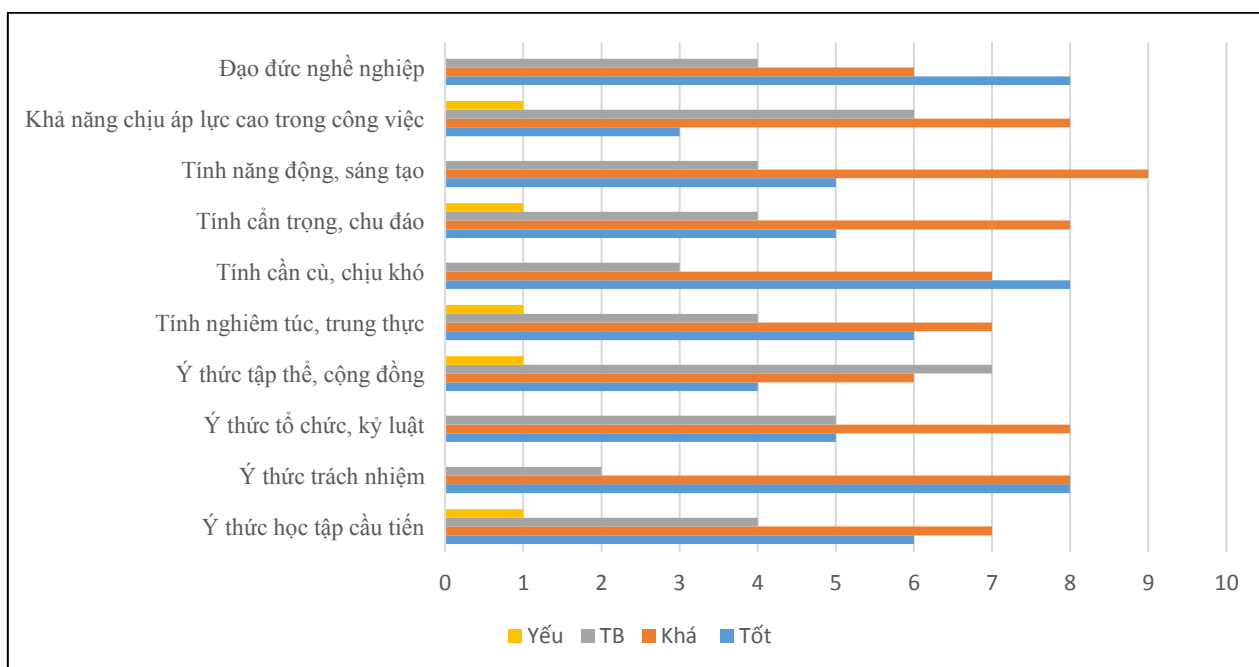
Tư tưởng Hồ Chí Minh, kiến thức toán thông qua các HP Toán 1, Toán 2, Xác suất và thống kê. Yêu cầu về kỹ năng bao gồm kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Yêu cầu về phẩm chất bao gồm phẩm chất chính trị và phẩm chất đạo đức. Các chuẩn ngoại ngữ, Tin học, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và An ninh theo quy định của Trường ĐHNT [H1.01.03.07], [H1.01.03.08].



Hình 1.5. Kết quả khảo sát DN về kiến thức của SV tốt nghiệp



Hình 1.6. Kết quả khảo sát DN về kỹ năng của SV tốt nghiệp



Hình 1.7. Kết quả khảo sát DN về phẩm chất của SV tốt nghiệp

CĐR của CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh ít nhất 2 năm một lần theo kế hoạch của Nhà trường (Bảng 1.4). CĐR của CTĐT ngành HTTTQL được ban hành lần đầu vào năm 2016 [H1.01.03.09] và được cập nhật, phát triển cùng với mỗi lần cập nhật CTĐT theo hướng dẫn của Nhà trường, (năm 2016) [H1.01.03.01], (năm 2021) [H1.01.03.10]. Kết quả, CTĐT được cập nhật định kỳ 2 năm/lần (năm 2016) [H1.01.01.01], (năm 2018) [H1.01.01.02], (năm 2021) [H1.01.01.03].

Bảng 1.4. Bảng thể hiện các nội dung cập nhật CĐR

Nội dung	2016	2021
Mục tiêu	1. Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết về các giá trị đạo đức và ý thức trách nhiệm công dân; có hiểu biết về văn hóa - xã hội, kinh tế và pháp luật; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; có ý thức học tập để nâng cao năng lực và trình độ.	PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng mềm, kiến thức nền tảng về công nghệ thông tin và quản trị hệ thống thông tin phục vụ cho học tập và công việc sau này;

Nội dung	2016	2021
	2. Có kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý và công nghệ thông tin để vận dụng vào lĩnh vực thiết kế, vận hành hệ thống thông tin quản lý trong tổ chức, doanh nghiệp. 3. Có kiến thức chuyên sâu về kinh tế, quản lý và công nghệ thông tin: Kế toán tài chính, Hệ thống thông tin kế toán, Tài chính doanh nghiệp, Nghiệp vụ ngân hàng thương mại; Hệ thống thông tin quản lý, Thương mại điện tử và giải thuật, Thiết kế Web phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, Mạng máy tính và bảo mật... 4. Có các kỹ năng cơ bản về tổ chức triển khai và phát triển các ứng dụng tin học cho hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp như: tham mưu tư vấn các giải pháp tin học hóa, triển khai các hệ thống thông tin quản lý cho đơn vị. 5. Có các kỹ năng mềm như: khả năng tự học, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và với cộng đồng, sử dụng công nghệ thông tin và trình độ tiếng Anh đạt quy định của Trường Đại học Nha Trang	2. PEO2: Có kiến thức cơ bản về kinh tế và quản trị kinh doanh; kiến thức nền tảng về công nghệ thông tin và hệ thống thông tin quản lý (phần cứng, phần mềm, quản trị dữ liệu, mạng và truyền thông, bảo mật và an toàn dữ liệu; các công nghệ ứng dụng trong hệ thống thông tin quản lý); 3. PEO3: Có năng lực phân tích, thiết kế và phát triển các hệ thống thông tin quản lý để giải quyết các bài toán thực tiễn của tổ chức/doanh nghiệp; 4. PEO4: Có khả năng tin học hóa hệ thống thông tin thông qua việc sử dụng các phần mềm phân tích, thiết kế hệ thống; vận hành và quản trị các hệ thống thông tin quản lý; vận dụng được nghiệp vụ kế toán cơ bản trong lĩnh vực tài chính; 5. PEO5: Có khả năng nghiên cứu độc lập hoặc theo nhóm để xây dựng và phát triển các dự án về hệ thống thông tin.

Nội dung	2016	2021
CDR	A. Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe (A1-A4) B. Kiến thức (B1-B4) C. Kỹ năng (C1-C2)	1. PLO1: Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tôn trọng kỷ luật tốt, hiểu biết về các giá trị đạo đức, thẩm mỹ, có sức khỏe và ý thức trách nhiệm công dân; 2. PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống, tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo; 3. PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm khác để làm việc và tự học suốt đời ; đạt năng lực ngoại ngữ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam; 4. PLO4: Triển khai, vận hành và bảo trì các hệ thống phần cứng, phần mềm, mạng máy tính trong một HTTT; 5. PLO5: Sử dụng các phần mềm phân tích, thiết kế hệ thống để tin học hóa hệ thống thông tin trong các tổ chức/doanh nghiệp; 6. PLO6: Phân tích, thiết kế và phát triển các hệ thống thông tin quản lý để giải quyết các bài toán thực tiễn của tổ chức/doanh nghiệp. Xây dựng và

Nội dung	2016	2021
		quản trị các dự án, HTTT ứng dụng; 7. PLO7: Vận hành và quản trị các hệ thống thông tin để hỗ trợ hoạt động quản lý và điều hành trong các tổ chức/doanh nghiệp; 8. PLO8: Có khả năng nghiên cứu, đề xuất giải pháp, công nghệ mới trong lĩnh vực hệ thống thông tin quản lý; 9. PLO9: Nhận dạng xu thế phát triển và ứng dụng của công nghệ thông tin trong bối cảnh xã hội thông minh; hình thành ý tưởng, phân tích, thiết kế, xây dựng và triển khai các ứng dụng hỗ trợ hoạt động quản lý và điều hành của các tổ chức/doanh nghiệp nhằm nâng cao sức cạnh tranh, phát triển; 10. PLO10: Sử dụng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề và dẫn dắt khởi nghiệp trong ngành HTTTQL.

CĐR được công bố công khai tới NH thông qua các HP chuyên môn và HP định hướng nghề nghiệp (HP Nhập môn ngành HTTTQL). CĐR được công bố công khai trên website của Khoa và Nhà trường [H1.01.03.11], [H1.01.03.12].

2. Điểm mạnh

CĐR được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Khoa, Nhà trường và nhiều kênh khác, được thể hiện cụ thể trong CTĐT.

CĐR đã phản ánh được yêu cầu của các BLQ và được định kỳ rà soát, cập nhật 2 năm/lần.

3. Điểm tồn tại

Phạm vi thu thập và số mẫu lấy ý kiến các BLQ về CDR còn nhiều hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Chú trọng số lượng mẫu ý kiến các BLQ khi tiến hành khảo sát đánh giá yêu cầu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.	Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục mở rộng phạm vi lấy ý kiến các BLQ, đa dạng các hình thức thức lấy ý kiến (thông qua hội thảo, phỏng vấn kiến chuyên sâu, khảo sát trực tuyến, email).	Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành HTTTQL được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường. CDR được xác định rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu chung, yêu cầu chuyên biệt của NH và đáp ứng được yêu cầu của các BLQ.

Mục tiêu và CDR của CTĐT được định kỳ rà soát điều chỉnh, được công bố công khai trên website và thông tin đào tạo. Tuy nhiên, tần suất lấy ý kiến, phạm vi và chất lượng ý kiến phản hồi vẫn còn một số hạn chế nhất định cần được khắc phục, bổ sung và hoàn thiện.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành HTTTQL được thiết kế với mục tiêu cung cấp đầy đủ thông tin về quá trình học đến NH và các BLQ. Các nội dung chính được trình bày trong bản mô tả CTĐT gồm mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình, kế hoạch giảng dạy trong từng học kỳ, ma trận thể hiện vai trò của từng HP trong việc đảm bảo CĐR kèm theo thông tin về khả năng làm việc và phát triển sau tốt nghiệp của NH. Cùng với bản mô tả CTĐT, các Đề cương học phần (ĐCHP) và Đề cương chi tiết học phần (ĐCCTHP) cung cấp thông tin chi tiết, cập nhật đến NH và các BLQ về chương trình, nội dung và kế hoạch đào tạo. Tất cả các bản mô tả CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP được công bố công khai để các BLQ dễ dàng tiếp cận với nhiều hình thức đa dạng.

Tiêu chí 2.1

Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT được xây dựng theo các hướng dẫn của Bộ GDĐT và của Trường về việc ban hành quy định mở ngành và phát triển CTĐT của Trường ĐHNT [H2.02.01.01] có đầy đủ, rõ ràng và chi tiết: tên CSGD; tên gọi của văn bằng; tên CTĐT; thời gian đào tạo; mục tiêu, CĐR của CTĐT; tiêu chí tuyển sinh; cấu trúc chương trình dạy học (CTDH); thời điểm thiết kế hoặc điều chỉnh bản mô tả CTĐT [H2.02.01.02]; Bảng tính toán tỷ lệ giữa các khối kiến thức trong CTĐT [H2.02.01.03] thể hiện rõ tỷ lệ khối Kiến thức giáo dục tổng quát với Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; Bảng tính tỷ lệ phần trăm khối kiến thức bắt buộc và tự chọn của từng khối kiến thức [H2.02.01.04]; Sơ đồ bố trí thời khóa biểu của các HP trong từng học kỳ [H2.02.01.05]; ĐCHP [H2.02.01.06]; ĐCCTHP [H2.02.01.07]. Theo định kỳ 2 năm/lần hoặc theo nhu cầu của các BLQ [H2.02.01.08], bản mô tả CTĐT được cập nhật theo quy trình do Trường hướng dẫn [H2.02.01.02]. Các lần cập nhật cơ bản đều được tiến hành lần lượt theo các bước: theo thông báo của Nhà trường [H2.02.01.09] hoặc theo nhu cầu hoặc được xem xét điều chỉnh nếu phát hiện những bất cập qua quá trình giám sát hàng năm, qua đề nghị hợp lý của các bên liên quan hoặc có sự thay đổi theo quy định của Nhà nước, tiến hành họp rà soát [H2.02.01.10] [H2.02.01.11], đề xuất cập nhật [H2.02.01.08] và phê duyệt cập nhật [H2.02.01.12].

Mặc dù CTĐT ngành HTTTQL cung cấp thông tin chi tiết, cập nhật về CĐR, ở thời điểm thiết kế cập nhật CTĐT năm 2016 do chưa có hướng dẫn về ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt CĐR [H2.02.01.13], mối quan hệ giữa các HP và CĐR tương ứng chưa thể hiện rõ mức độ đóng góp của các HP (CTĐT năm 2016 [H1.01.01.02] chỉ đánh giá có tương thích thông qua kí hiệu x). Hạn chế này được khắc phục từ năm 2021, khi mẫu CTĐT mới được ban hành [H2.02.01.02] có quy định rõ về ma trận tương thích giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT, có quy định rõ về mức độ đóng góp của các HP vào việc đạt CĐR gồm I (Introduction), R (Reinforcement), M (Master). Trong năm học 2021-2022, căn cứ vào Báo cáo rà soát CTĐT của Ban Chủ nhiệm CTĐT [H2.02.01.11], kế hoạch đánh giá và cập nhật CTĐT trình độ đại học của Trường [H2.02.01.09], tham gia các đợt tập huấn điều chỉnh ĐCCTHP, thiết kế xây dựng Rubric, phương pháp giảng dạy (PPGD) [H2.02.01.14], các sinh hoạt học thuật (SHHT) định kỳ hằng năm của BM, Khoa về việc lấy ý kiến phản hồi của các cán bộ, GV [H2.02.01.15], Ban chủ nhiệm CTĐT ngành HTTTQL [H2.02.01.16] cùng với GV của Khoa, cựu SV, DN đã họp, thảo luận và thống nhất đề xuất thay đổi và cập nhật CTĐT [H2.02.01.08], bổ sung thể hiện rõ ma trận CĐR trong bản mô tả CTĐT [H1.01.01.03]. Mặc dù vậy CĐR của bản mô tả CTĐT ít được các DN quan tâm góp ý.

Hầu hết các học phần chuyên ngành HTTTQL trong CTĐT (26/38) đều được tích hợp nội dung thực hành nhằm giúp người học vận dụng kiến thức đã học vào thực tế, từ đó hình thành kỹ năng, phát triển năng lực cá nhân, làm tăng mức độ sâu sắc, bền vững của kiến thức, qua đó giúp họ nắm vững hệ thống kiến thức khoa học và kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp [H2.02.01.17].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành HTTTQL thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo hiện đại, lý thuyết đi đôi với thực hành, thể hiện đầy đủ thông tin và tích hợp những nội dung mới liên quan, tuân thủ theo quy định của Nhà trường và Bộ GD & ĐT. Các nội dung cập nhật và điều chỉnh thể hiện được sự tiếp thu ý kiến của các BLQ do đó có sự thảo luận, góp ý, rà soát thường xuyên.

Bản mô tả luôn được thông tin công khai và đầy đủ tới NH và xã hội, do đó họ hiểu được lộ trình dự kiến toàn bộ khóa học cũng như phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá nhằm đạt được CĐR của ngành.

3. Điểm tồn tại

Sự tham gia của DN vào việc góp ý cho CDR của bản mô tả CTĐT còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường tiếp xúc DN để thu hút sự quan tâm của DN đối với CDR và CTĐT.	Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Đa dạng các phương thức tổ chức, tăng cường các lượt tiếp xúc với các BLQ để thu hút sự quan tâm của BLQ đối với CDR và CTĐT.	Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 2.2

Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Các HP trong CTĐT được cụ thể hóa bằng ĐCHP và ĐCCTHP. Thông qua ĐCHP, ĐCCTHP, người dạy và NH chủ động xây dựng được kế hoạch dạy và học. Trong CTĐT, ĐCHP nêu lên các nội dung/chủ đề chính, CDR của HP, vị trí của HP trong CTĐT..., còn ĐCCTHP sẽ mô tả chi tiết cách triển khai ĐCHP tùy theo PPGD, phương pháp đánh giá (PPĐG) của từng GV, từng lớp HP. Do vậy trong ĐCCTHP bên cạnh kế hoạch dạy học chi tiết, PPGD, PPĐG từng nội dung/chủ đề được thêm vào so với ĐCHP. Trong giai đoạn 2020 – 2024, CTĐT ngành HTTTQL có 02 bộ ĐCHP, ĐCCTHP (CTĐT 2016, CTĐT 2021) [H2.02.02.01,] [H2.02.01.06], [H2.02.01.07] luôn quan tâm đến sự tương thích giữa CDR HP với hoạt động dạy-

học, sự phù hợp của hoạt động kiểm tra đánh giá (KTĐG) với CĐR của HP và theo đúng quy định của Trường **[H2.02.02.02]** như thông tin chung về HP (tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, mã HP, số tín chỉ,...); mô tả tóm tắt HP, mục tiêu và kết quả học tập (KQHT) mong đợi (CĐR) của HP; nội dung HP; tài liệu dạy học; đánh giá KQHT. Căn cứ vào mẫu ĐCHP thì phần nội dung trong đề cương các HP có quy định rõ nội dung GD (theo chủ đề hoặc theo chương/phần); số tiết lý thuyết và thực hành tương ứng với từng nội dung; các nội dung đó đáp ứng các CĐR nào. Phần đánh giá KQHT cũng thể hiện đầy đủ các thông tin về hình thức đánh giá, CĐR tương ứng và trọng số của từng nội dung đánh giá, PPGD cụ thể của từng đơn vị kiến thức.

Định kỳ căn cứ vào góp ý của các BLQ hoặc được xem xét điều chỉnh nếu phát hiện những bất cập qua giám sát từng học kỳ hoặc có đề nghị hợp lý **[H2.02.01.02]**, **[H2.02.02.03]**, **[H2.02.01.16]**, căn cứ vào tình hình thực tiễn như dịch bệnh, điều kiện tự nhiên không cho phép việc học trực tiếp, ..., theo các quy định hướng dẫn kịp thời của Nhà trường về việc cập nhật, điều chỉnh ĐCHP, ĐCCTHP, **[H2.02.02.04]**, **[H2.02.02.05]**, triển khai ứng dụng công cụ Rubric trong hoạt động đánh giá **[H2.02.02.06]**, kế hoạch xây dựng và phát triển ngân hàng đề thi kết thúc HP **[H2.02.02.07]**, thông báo bổ sung tài liệu cho ngành **[H2.02.02.08]**, cùng với các khóa tập huấn về việc điều chỉnh ĐCCTHP phù hợp với việc giảng dạy trực tuyến, tập huấn về ứng dụng công cụ Rubric, tập huấn về PPGD **[H2.02.02.09]**, các GV của khoa đã chủ động cập nhật ngân hàng đề thi, đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo **[H2.02.02.10]**, cập nhật ĐCHP/ĐCCTHP **[H2.02.02.11]**. Tuy nhiên CĐR của một số HP khi trình bày chưa sử dụng các cụm từ, thuật ngữ khuyến nghị theo thang đánh giá chuẩn (Bloom). Chẳng hạn, một số ĐCHP chưa sử dụng thuật ngữ chính xác để đo lường năng lực của NH.

2. Điểm mạnh

100% đề cương theo đúng quy định của Nhà Trường đảm bảo được sự đồng bộ nhất quán khi triển khai tới NH. Các đề cương được cập nhật định kỳ, phản ánh kịp thời được thực tiễn phát triển công nghệ, ý kiến góp ý của các BLQ, tình hình xã hội, đặc biệt trong tình hình dịch bệnh, điều kiện tự nhiên không cho phép NH đến trường, sự điều chỉnh ĐCCTHP phù hợp với học kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến, hoặc trực tuyến hoàn toàn tạo điều kiện thuận lợi cho NH có thể học và tự học.

3. Điểm tồn tại

Một số CDR trong một vài ĐCHP/ĐCCTHP chưa sử dụng các thuật ngữ được khuyến nghị.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, điều chỉnh các ĐCHP/ĐCCTHP theo đúng theo thang đánh giá chuẩn.	GV, BM, Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát ĐCCTHP theo từng học kỳ để đáp ứng theo thang đo đánh giá chuẩn.	GV, BM, Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 2.3

Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP/ĐCCTHP của ngành HTTTQL được công bố công khai trên nhiều kênh phổ biến khác nhau giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận. Mạng xã hội (fanpage Khoa CNTT, <https://ctdt.ntu.edu.vn/>) là kênh thông tin chủ yếu SV tiếp cận với CTĐT [H1.01.03.11]; SV, cựu SV, phụ huynh, người sử dụng lao động có thể tiếp cận bản mô tả CTĐT ngành HTTTQL thông qua website của Khoa [H1.01.03.11] và của Phòng Đào tạo đại học (ĐTĐH) [H1.01.03.12]. Bên cạnh đó, ngay từ khi nhập học, NH được tiếp cận thông tin về CTĐT thông qua HP “Nhập môn ngành” giúp NH định hướng học tập và có kế hoạch học tập ngay từ ban đầu [H2.02.03.01]. Hơn nữa ĐCHP/ĐCCTHP thường xuyên được cập

nhật, công khai trên hệ thống E-Learning [H2.02.03.02] giúp NH dễ dàng tiếp cận.

Trước đây ĐCCTHP được công khai trên E-Learning (không bắt buộc) [H2.02.03.03]. Từ năm 2021 [H2.02.03.02] Nhà trường quy định bắt buộc về việc công bố ĐCCTHP trên E-Learning ngay từ hai tuần đầu tiên của học kỳ (HK). Thêm vào đó, vào buổi học đầu tiên, các GV của Khoa dành thời gian để công bố và hướng dẫn cụ thể thông tin trong ĐCHP/ĐCCTHP giúp NH dễ dàng tiếp cận cũng như hiểu phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá (PPĐG) nhằm đạt CĐR của HP [H2.02.03.03]. Bản mô tả CTĐT chứa CĐR thể hiện sự cam kết của Nhà trường với NH, xã hội, thông tin quan trọng này còn được công khai thông qua các hoạt động quảng bá tuyển sinh, các hoạt động tư vấn tuyển sinh [H2.02.03.04]. Đặc biệt bản mô tả CTĐT trong đó có CĐR còn được công bố công khai thông qua việc lồng ghép với nội dung các buổi gặp mặt SV đầu khóa học và nội dung được giới thiệu trong các buổi tọa đàm giao lưu với DN [H2.02.03.05]. Tuy nhiên về mặt hình thức khi công bố bản mô tả CTĐT và ĐCHP chưa được quan tâm.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP được công bố công khai rộng rãi và các BLQ dễ dàng tiếp cận bằng nhiều cách thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Hình thức khi công bố bản mô tả CTĐT và ĐCHP chưa hấp dẫn người đọc (chưa khai thác triệt để các phương tiện truyền thông để quảng bá CTĐT).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường sử dụng các phương tiện truyền thông, tích cực giao lưu doanh nghiệp để quảng bá CTĐT đến các BLQ.	GV, BM, Khoa CNTT	2024	2026	

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường vai trò Đoàn Thanh niên trong việc tư vấn, hỗ trợ NH hiểu rõ hơn về ĐCHP/ĐCCTHP.	GV, BM, Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP của các HP có trong CTĐT đã cung cấp đầy đủ các thông tin cốt lõi, cập nhật của quá trình đào tạo và từng HP đến NH và các BLQ. Hơn nữa, ĐCCTHP được xây dựng cụ thể đến từng tuần học, buổi học, vẫn đảm bảo dựa trên ĐCHP nhưng được điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với từng khóa, từng lớp học. Thông qua bản mô tả CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP, NH và các BLQ hiểu được lộ trình dự kiến toàn bộ khóa học cũng như phương pháp dạy học và KTĐG của mỗi HP, từ đó giúp NH xây dựng được kế hoạch học tập để đạt CDR của ngành.

Tuy nhiên, một số ĐCHP vẫn còn chưa trình bày rõ ràng, bao quát cả kiến thức, kỹ năng và thái độ trong phần CDR của HP.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

CTDH ngành HTTTQL được xây dựng lồng ghép trong CTĐT của ngành. CTĐT ngành HTTTQL có cấu trúc hợp lý và hệ thống, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Bộ GDĐT và của Trường ĐHNT với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo ngành HTTTQL trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Chủ đề và nội dung các HP được cấu trúc logic, theo trình tự và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTĐT. Đồng thời, CTĐT của ngành HTTTQL liên tục được rà soát định kỳ mỗi 2 năm/lần nhằm đảm bảo tính thích hợp và cập nhật ở từng HP cụ thể

và ở CTĐT tổng thể. CTDH của ngành HTTTQL được thiết kế với PPGD, học tập và đánh giá phù hợp nhằm giúp SV đạt được các CDR đã công bố. CTDH có cấu trúc, trình tự logic, bao gồm các khối kiến thức GDĐC, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Các HP tiên quyết luôn được giảng dạy đúng trình tự, làm nền tảng cho các HP tiếp theo. Phần lớn các HP đều có vai trò nhất định trong việc giúp NH đạt được CDR.

Tiêu chí 3.1

Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành HTTTQL được thiết kế dựa trên yêu cầu của CDR trong CTĐT về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Sự đáp ứng của CTDH với CDR được thể hiện ở ma trận tương thích giữa CDR và mục tiêu của CTĐT (mục 3.2) và ma trận thể hiện sự đóng góp của HP để đạt được CDR (mục 7.3) [H1.01.01.03]. CTDH còn được thể hiện rõ ở bản mô tả HP tại ĐCHP [H2.02.01.06], ĐCCTHP [H2.02.01.07], kế hoạch về nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH [H3.03.01.01], hồ sơ giảng dạy của giảng viên [H3.03.01.02].

Các HP được thiết kế hoàn toàn dựa trên CDR được thể hiện qua ma trận CDR, trong ma trận thể hiện sự đóng góp của HP để đạt được CDR (mục 7.3) [H1.01.01.03] và trong từng ĐCHP [H2.02.01.06]. Dựa trên CDR, một hoặc một chuỗi các HP được thiết kế để đáp ứng CDR của CTĐT và được thể hiện rõ trong bản đối sánh giữa CDR và HP. Việc thiết kế CTDH dựa trên CDR không chỉ thể hiện ở số lượng các HP đáp ứng cho CDR mà còn ở Lưu đồ đào tạo của CTĐT (mục 7.2) [H1.01.01.03] sao cho đạt được CDR. Với các CDR có yêu cầu cao, một chuỗi HP sẽ được thiết kế và sắp xếp theo thứ tự thời gian và quy định HP tiên quyết. Ví dụ, phục vụ cho CDR “*PLO6: Phân tích, thiết kế và phát triển các hệ thống thông tin quản lý để giải quyết các bài toán thực tiễn của tổ chức/doanh nghiệp. Xây dựng và quản trị các dự án, hệ thống thông tin ứng dụng*”, chuỗi các HP đã được xây dựng và bố trí như Bảng 3.1 từ học kỳ đầu tiên cho tới học kỳ thứ 6 với mức độ kỹ năng tăng dần. Các PPGD, phương pháp kiểm tra đánh giá (phương pháp KTĐG) KQHT của NH của đa số các HP trong CTDH phù hợp, góp phần hỗ trợ việc đạt được các CDR [H2.02.01.06] [H2.02.01.07]. PPGD đa dạng với nhiều hình thức phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của NH như: làm việc nhóm, đi thực tế, tiểu luận, đồ án, thuyết trình. Đa số các HP đều sử dụng phương pháp làm việc nhóm, giúp NH đạt được CDR PLO3 [H2.02.01.06].

Bảng 3.1. Minh họa của chuỗi học phần thiết kế đáp ứng một chuẩn đầu ra

STT	HK	HP	Mức độ yêu cầu của CDR	Nội dung	Phương pháp dạy-học	Phương pháp đánh giá
1	2	Nhập môn lập trình (Khối cơ sở ngành)	Cơ bản: Trình bày lại	Nắm được cú pháp ngôn ngữ lập trình C, viết lại các chương trình giải một số bài toán đơn giản	Thuyết giảng Thảo luận Nêu vấn đề	Câu hỏi trắc nghiệm; Bài tập thực hành trên máy tính
2	3	Kỹ thuật lập trình (Khối cơ sở ngành)	Nâng cao: vận dụng/ thao tác	- Vận dụng ngôn ngữ lập trình C, kết hợp với một số kỹ thuật lập trình tối ưu - Viết chương trình giải quyết các bài toán phức tạp	Thuyết giảng Dạy học dựa trên vấn đề	Thực hành trên máy; Vấn đáp
3	4	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (Khối kiến thức ngành)	Nâng cao: thiết kế/ xây dựng	Ứng dụng hệ quản trị để thiết kế một cơ sở dữ liệu hoàn chỉnh	Thuyết giảng Dạy học qua ví dụ minh họa Dạy học qua thực hành	Thực hành trên máy; Vấn đáp

STT	HK	HP	Mức độ yêu cầu của CDR	Nội dung	Phương pháp dạy-học	Phương pháp đánh giá
4	5	Phát triển ứng dụng web (Khối kiến thức ngành)	Nâng cao: xây dựng ứng dụng hoàn chỉnh	Kết nối CSDL đã xây dựng với giao diện web hoặc win, đưa ra ứng dụng hoàn chỉnh phía người dùng	Thuyết giảng Dạy học qua ví dụ minh họa	Đánh giá thông qua thuyết trình bài tập lớn

Trong mỗi HP, các tổ hợp PPGD và phương pháp KTĐG được lựa chọn áp dụng một cách phù hợp tùy theo tính chất và CDR của từng HP. Các CDR được cụ thể hóa bởi các KQHT mong đợi có thể đo lường được theo thang của Bloom (kiến thức) hoặc Dave (kỹ năng). Từ đó, GV có thể xác định PPDH và kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm đạt được các CDR. Ví dụ, trong Bảng 3.1, yêu cầu CDR ở mức cơ bản thì PPDH tương thích là GV hướng dẫn trực tiếp, SV làm theo, tương ứng với PPĐG là đánh giá kết quả trực tiếp sau mỗi buổi học. Tuy nhiên, đối với CDR ở mức chuyên sâu thì GV chỉ hướng dẫn gián tiếp, định hướng để SV tự tìm giải pháp và đánh giá bằng cách báo cáo sản phẩm cuối khóa. Quy tắc thiết kế này giúp đảm bảo sự phù hợp của tổ hợp các PPDH và đánh giá với CDR ngành HTTTQL.

Đặc biệt, từ năm học 2020-2021 việc tăng cường ứng dụng hệ thống quản lý học tập NTU E-Learning [H2.02.02.09], [H2.02.03.02], [H3.03.01.03] đã giúp đánh giá thuận lợi hơn với hình thức đánh giá trắc nghiệm, SV có thể biết được kết quả làm bài và nhận phản hồi ngay sau khi nộp bài. Điều này giúp SV nhận được phản hồi kịp thời, nhanh nhất có thể để điều chỉnh kịp thời việc học nhằm đạt được CDR.

Trong quá trình thiết kế CTDH, có sự góp ý, phản hồi của các BLQ như nhà sử dụng lao động, NH đã tốt nghiệp, NH, và GV về CTDH [H3.03.01.04].

CTDH ngành HTTTQL được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung [H1.01.01.03] dựa theo Quy chế đào tạo tín chỉ [H3.03.01.02], các văn bản hướng dẫn của Trường [H1.01.03.10].

Đặc biệt, hệ thống NTU E-Learning [H3.03.01.03] hỗ trợ cho việc dạy và học, giúp GV có thể nâng cao sự “phù hợp” trong việc lựa chọn tổ hợp PPGD và phương pháp KTĐG, đặc biệt có thể lựa chọn PPDH và đánh giá hiện đại như mô hình học tập kết hợp, lớp học đảo ngược để hỗ trợ cho hoạt động tự học phù hợp với các CĐR cần mức tư duy cao. Ngoài rèn luyện chuyên môn, GV trong Khoa CNTT còn quan tâm nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả các PPGD và đánh giá giúp đáp ứng với CĐR qua các báo cáo SHHT cấp khoa [H2.02.01.15] và ĐCCTHP [H2.02.01.07]. Đồng thời, GV được Nhà trường tập huấn về việc xác định tổ hợp các PPGD và phương pháp KTĐG phù hợp với CĐR [H1.01.01.03]. Tuy nhiên, một vài HP chưa kết hợp nhiều PPGD và phương pháp KTĐG mà chủ yếu sử dụng phương pháp thuyết giảng và đánh giá thông qua bài tập.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành HTTTQL được thiết kế phù hợp với CĐR. Đề cương các HP thể hiện sự gắn kết giữa nội dung dạy học và CĐR của CTĐT.

Nhà trường xây dựng hệ thống NTU E-Learning hỗ trợ hiệu quả cho việc dạy và học. GV trong Khoa quan tâm nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả các PPGD và đánh giá giúp đáp ứng với CĐR.

3. Điểm tồn tại

PPGD và phương pháp KTĐG của một số ĐCHP chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức rà soát các ĐCHP để bổ sung đa dạng các PPGD và phương pháp KTĐG.	GV, BM, Khoa CNTT	2024	2026	

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả các PPGD và đánh giá giúp đáp ứng với CĐR.	GV, BM, Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 3.2

Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Mỗi HP được thiết kế trong CTDH để phục vụ cho một số CĐR nhất định, đảm bảo 100% HP đều tương thích về nội dung và đóng góp cụ thể để đạt được CĐR của ngành. Khoa có kế hoạch về nguồn lực và xây dựng tiến độ trong việc thực hiện CTDH [H3.03.01.02], hồ sơ giảng dạy của giảng viên [H3.03.01.02]. CTDH có ma trận thể hiện mức độ đóng góp của HP để đạt được CĐR [H1.01.01.03] và ở ma trận tương thích giữa CĐR HP với CĐR CTĐT [H2.02.01.06]. Trong ma trận này, một HP có thể đáp ứng được nhiều CĐR và ngược lại, một CĐR có thể được đáp ứng bởi nhiều HP. Kết quả từ ma trận cho thấy 100% các HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR [H3.03.02.01].

Mặc dù mức độ thể hiện sự đáp ứng CĐR của HP đã được cải tiến ở CTĐT được cập nhật mới nhất trong năm 2021 giúp xác định chặt chẽ hơn và thể hiện mức độ đóng góp cụ thể hơn thông qua việc bổ sung ma trận mức độ tương quan giữa CĐR HP và CĐR CTĐT [H1.01.01.03] theo tài liệu hướng dẫn cập nhật của Trường [H1.01.03.10]. Tuy nhiên, việc lựa chọn PPGD và phương pháp KTĐG của một số ít HP chưa tương thích cao với CĐR của HP đó.

CĐR được cụ thể hóa thành các KQHT mong đợi trong mỗi HP. Từ đó, tùy thuộc vào mức độ tư duy của từng KQHT mong đợi và đặc trưng của từng HP, GV xác định rõ tổ hợp

các PPGD và KTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. PPDH được thiết kế đa dạng, phù hợp nhằm đạt được CĐR. Sự phù hợp của PPGD nhằm đáp ứng CĐR được thể hiện qua các bản mô tả ĐCCTHP [H2.02.01.07] và Bảng 3.2.

Bảng 3.2. Sự phù hợp của Phương pháp dạy học và Chuẩn đầu ra

STT	Phương pháp học tập	Chuẩn đầu ra
1	Dạy học từ dự án	PLO3
2	Tiểu luận, đồ án	PLO7, PLO8
3	Làm việc nhóm	PLO3, PLO4
4	Tự học	PLO7

PPDH đa dạng với nhiều hình thức phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và rèn luyện khả năng tự học suốt đời của NH như: mô hình lớp học kết hợp (Blended learning), lớp học đảo ngược (Flipped classroom), tự học, dạy học dựa trên vấn đề, thảo luận nhóm, tiểu luận, đồ án, ... [H2.02.01.07] [H3.03.01.02]. Bên cạnh đó, đa số các HP đều có phần thực hành để tăng cường, hỗ trợ kỹ năng cho SV trong việc tiếp thu kiến thức, kỹ năng nhằm đạt được CĐR CTĐT [H2.02.01.06].

Phương pháp KTĐG được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như kiểm tra trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, báo cáo thuyết trình bài tập nhóm và được cập nhật bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế và xu hướng dạy học như hình thức kiểm tra đánh giá trực tuyến [H2.02.01.07]. Việc KTĐG KQHT không chỉ dựa vào điểm thi cuối kỳ mà còn được đánh giá thông qua đợt thi giữa kỳ và trong quá trình dạy và học, dựa trên nhiều điểm số thành phần như: kiểm tra, thi, báo cáo thuyết trình, bài tập nhóm, thực hành trên máy... nhằm đạt được CĐR của CTĐT [H1.01.01.03]. Ngoài ra, GV có thể thiết kế sử dụng công cụ Rubric đánh giá các HP [H2.02.02.06] giúp việc đánh giá được trực quan hơn.

Hàng năm, Khoa tổ chức SHHT cấp khoa trong đó chú trọng đến PPDH và đánh giá để GV có nhiều lựa chọn giúp tăng tính tương thích của việc xác định tổ hợp PPDH và Phương pháp KTĐG với CĐR [H2.02.01.15]. Nhà trường còn tổ chức các đợt tập huấn về sử dụng E-Learning, sử dụng công nghệ giúp GV có thêm các PPDH và phương pháp KTĐG phù hợp xu thế dạy học và ứng phó kịp thời với thiên tai, dịch bệnh như mô hình dạy học kết

hợp, lớp học đảo ngược [H2.02.01.14]. Nhà trường có các văn bản hướng dẫn xây dựng bản mô tả CTĐT, khối lượng cấu trúc CTĐT, thông báo cập nhật, phát triển CTĐT [H2.02.01.02], nội dung các HP trong CTDH được định kỳ lấy ý kiến phản hồi các BLQ để tiếp tục rà soát, bổ sung, điều chỉnh thông qua các cuộc họp của BCN CTĐT, SHHT [H3.03.02.02]. Việc lấy ý kiến dựa trên yêu cầu về chuyên môn và xu thế thực tế của ngành CNTT. Trong đó có ý kiến được thu thập từ kết quả khảo sát NH sau mỗi học kỳ của Phòng ĐBCL&KT [H3.03.02.03].

2. Điểm mạnh

CTDT được cập nhật cải tiến qua bản cập nhật mới nhất năm 2021 xác định chặt chẽ, rõ ràng hơn sự đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR CTĐT qua việc bổ sung ma trận tương thích của từng CĐR HP so với CĐR CTĐT. ĐCCTHP cập nhật năm 2021 có bổ sung nhiệm vụ cụ thể mà SV phải chuẩn bị trước tiết học giúp nâng cao hiệu quả đạt được CĐR HP, từ đó góp phần đạt được CĐR CTĐT.

Nhà trường định kỳ tổ chức tập huấn/hội thảo đổi mới về PPDH/nâng cao CLĐT trong đó chú trọng đến việc thiết kế các hoạt động dạy học để GV chọn lọc, điều chỉnh và áp dụng. Đặc biệt, Nhà trường tổ chức các đợt tập huấn về sử dụng E-Learning giúp GV của Trường có những hoạt động dạy học và đánh giá phù hợp xu thế dạy học.

3. Điểm tồn tại

Một số ít HP có PPGD và phương pháp KTĐG chưa tương thích cao với CĐR của HP đó.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát các ĐCHP/ĐCTTHP và tổ chức SHHT để đảm bảo tính tương thích cao với CĐR.	GV, BM, Khoa CNTT	2024	2026	

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường tổ chức hội thảo nâng cao CLĐT trong đó chú trọng đến việc thiết kế nội dung, các hoạt động dạy học để GV chọn lọc, điều chỉnh và áp dụng.	Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 3.3

Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Nội dung CTDH ngành HTTTQL được xây dựng dựa trên khung quy định của Bộ GDĐT và Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học [H2.02.01.01], [H2.02.01.02]. Khối kiến thức giáo dục tổng quát và giáo dục chuyên nghiệp đều có các HP bắt buộc và tự chọn để SV đăng ký phân bổ trong các học kỳ và định hướng chuyên ngành đã chọn [H2.02.01.03], [H2.02.01.04]. Sự thiết kế này của CTDH ngành HTTTQL sẽ đảm bảo trình tự logic giữa các HP và được thực hiện đúng trình tự này (Mục 7.2) [H1.01.01.03]. Các HP tổng quát về xã hội và kỹ năng cơ bản nhằm mục đích trang bị và hoàn thiện kỹ năng mềm, tư tưởng đạo đức, chính trị và ý thức cho NH. Các HP Toán, Tin học, Ngoại ngữ cung cấp các kiến thức cơ bản cho quá trình học tập và tiếp thu các HP thuộc khối cơ sở ngành. Các HP cơ sở ngành là nền tảng cho các HP chuyên ngành [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03]. 100% các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý có xác định học phần điều kiện, tiên quyết; thời lượng cho mỗi học phần; học kỳ thực hiện đã được thể hiện rõ trong CTĐT

[H1.01.01.03]. CTDH ngành HTTTQL định kỳ ít nhất 2 năm/lần được rà soát để điều chỉnh, bổ sung và cập nhật lại nhằm đảm bảo chất lượng, đảm bảo NH đạt được CDR với năng lực, kỹ năng và thái độ sau khi tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của DN dựa trên các văn bản quy định của Trường về cập nhật CTĐT **[H1.01.03.10]** và ý kiến phản hồi các BLQ **[H1.01.03.03]**, **[H1.01.03.04]**, **[H1.01.03.05]**, **[H1.01.03.06]**. Khi thực hiện cập nhật, bổ sung, điều chỉnh CTĐT, BCN CTĐT có sự tham khảo CTĐT các ngành thuộc nhóm ngành HTTTQL của các CTĐT tiên tiến của các trường đại học uy tín về CNTT trong và ngoài nước **[H1.01.02.01]**, tham khảo ý kiến của các DN và chuyên gia **[H1.01.03.03]**, **[H1.01.03.04]** và có sự đối sánh với CTDH năm 2016 **[H3.03.03.01]**.

Những ý kiến nhận xét, đánh giá về CTĐT của ngành HTTTQL, về khả năng làm việc, tìm việc đúng ngành của NH đã tốt nghiệp, đã được nêu chi tiết trong các bản nhận xét, phiếu phản biện của các BLQ, các nhà khoa học đầu ngành và các nhà tuyển dụng **[H1.01.03.03]**, **[H1.01.03.04]**. Những ý kiến nhận xét, đánh giá này chứng minh CTĐT ngành HTTTQL của Khoa đáp ứng được những nội dung kiến thức cần thiết, trang bị cho NH những kỹ năng làm việc và phát triển nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp **[H3.03.03.02]**. Tuy nhiên, thông tin phản hồi của các BLQ dùng để cập nhật còn hạn chế.

Để tăng cường năng lực thực hành, vận dụng cho NH, nhiều HP có tính tích hợp giữa lý thuyết với thực hành, thực tập tại DN giúp NH có thể tham gia ngay vào thế giới nghề nghiệp ngay khi ra trường (mục 7.1, Khung CTĐT) **[H1.01.01.03]**. Việc xây dựng và điều chỉnh CTDH dựa trên kết quả khảo sát các BLQ **[H1.01.03.03]**, **[H1.01.03.04]**, **[H1.01.03.05]**, **[H1.01.03.06]**, kết quả khảo sát việc làm **[H1.01.01.06]**, thống kê số liệu khảo sát cuối khóa **[H3.03.03.03]** và CTĐT tiên tiến trong nước hoặc quốc tế đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp **[H1.01.02.01]**.

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức tổng quát, cơ sở ngành, kiến thức chung của các ngành và chuyên ngành phù hợp, cung cấp cho SV những kiến thức và kỹ năng cần thiết để làm việc, phát triển nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Thông tin phản hồi của các BLQ dùng để cập nhật CTDH còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường lấy ý kiến của các BLQ để có nhiều thông tin cho cập nhật CTDH	Các đơn vị liên quan, Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CTDH để nâng cao chất lượng	BCN CTĐT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH ngành HTTTQL được thiết kế với các HP có nội dung bao phủ các CDR của CTĐT. Trong quá trình rà soát và điều chỉnh, Khoa luôn chú trọng tính logic và tính tích hợp của các HP trong CTDH nhằm đảm bảo SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ khối lĩnh vực rộng đến kiến thức ngành hẹp.

Các HP cơ sở, các HP thuộc khối kiến thức nhóm ngành, ngành được thiết kế linh hoạt, không gây khó khăn cho SV trong việc lựa chọn đăng ký HP do không bị ràng buộc quá nhiều bởi các HP tiên quyết. Nội dung của các HP cơ sở và HP chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau. CTDH được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp cao và đáp ứng xu hướng phát triển ngành HTTTQL trên thế giới và trong khu vực. CTDH thể hiện được năng lực của SV tốt nghiệp. Các cán bộ GV của Khoa luôn có ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung và PPDH ở mỗi HP, nhằm trợ giúp tốt hơn cho SV trong việc đạt được kết quả đầu ra.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Hoạt động dạy và học đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục đào tạo của cơ sở giáo dục. Do đó phương pháp tiếp cận đúng trong các hoạt động dạy và học sẽ giúp cơ sở giáo dục đạt được CĐR của các CTĐT, đáp ứng yêu cầu của triết lý và mục tiêu giáo dục. Để đạt được điều này, CTĐT ngành HTTTQL đã xác định rõ mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa trong việc thiết kế chương trình chi tiết các HP một cách logic, các hoạt động dạy và học đều được thiết kế phù hợp để đạt CĐR của ngành đào tạo.

Ngoài ra, các phương pháp tiếp cận trong dạy và học, CĐR của chương trình thúc đẩy việc hình thành các phương pháp học tập và nghiên cứu để NH có thể tự học tập, không ngừng nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp.

Tiêu chí 4.1

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Để định hướng cho hoạt động giáo dục, đào tạo đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu xã hội trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế, Trường ĐHNT đã chính thức tuyên bố triết lý và mục tiêu giáo dục theo QĐ số 840/QĐ-ĐHNT, ngày 25/07/2019 **[H4.04.01.01]**. “*Phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm của môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng*” là những quan điểm cốt lõi trong triết lý giáo dục của Trường.

Triết lý giáo dục và mục tiêu đào tạo nhằm định hướng cho việc lựa chọn các PPGD của GV hướng tới nội dung, mục tiêu và CĐR của CTĐT đạt hiệu quả. Triết lý và Mục tiêu GD cho ĐHNT được xây dựng bởi nhóm chuyên gia **[H4.04.01.02]** và được khảo sát/phỏng vấn các BLQ trong và ngoài trường, các cựu giáo chức góp ý từ các hội nghị (trong đó có Hội nghị góp ý của đội ngũ cán bộ chủ chốt) và thống nhất dự thảo về nội dung triết lý và mục tiêu giáo dục.

Triết lý giáo dục này được sử dụng làm mục tiêu cho hệ thống giáo dục toàn trường,

đồng thời giúp Nhà trường xây dựng mục tiêu giáo dục liên quan hoạt động GD và ĐT nhằm phát triển ở NH:

“Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe; Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp; Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp; Khả năng nghiên cứu và ứng dụng KH-CN; Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp”.

Bảng 4.1. Minh họa sự phù hợp của PPDH với TLGD Trường Đại học Nha Trang

Nhóm PPDH/TLGD	Chuyên nghiệp	Sáng tạo	Trách nhiệm	Hội nhập	Thực tế
Kết hợp/lớp học đảo ngược	X		X	*	*
Học từ cộng đồng	*	*	X	X	X
Mô phỏng	X	X			
Thảo luận	*	X			*
Giải quyết vấn đề	*	X	*		*
Động não		X	*		
Sử dụng AI	*	X		X	
Tình huống					X
Đóng vai	X	X			

Ghi chú: Dấu “X” tương thích cao, dấu “” tương thích, bỏ trống là tương thích thấp*

Ngoài ra, triết lý và mục tiêu giáo dục đã được xây dựng theo những Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học của Bộ GDĐT tại Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT và các mục tiêu đào tạo của Trường hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 2 Luật Giáo dục [H1.01.01.04], [H4.04.01.03]. Triết lý và mục tiêu giáo dục được công khai trên website của Nhà trường [H1.01.01.09], được phổ biến rộng rãi tới các BLQ qua văn bản, hội thảo để CBVC, NH tìm hiểu, nghiên cứu và thực hiện nhằm từng bước giúp Nhà trường xây dựng, khẳng định giá trị và thương hiệu của mình [H4.04.01.04]. Triết

lý và mục tiêu giáo dục của Trường còn được thể hiện cụ thể qua thông điệp về sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển Nhà trường đến năm 2030 được tuyên bố công khai tại những nơi trang trọng, gặp gỡ các BLQ trong các hoạt động của Nhà trường **[H4.04.01.04]**. Để triết lý và mục tiêu giáo dục của Nhà trường được triển khai hiệu quả đến các BLQ, mỗi đơn vị trong trường được phân công nhiệm vụ cụ thể theo QĐ số 100/QĐ-ĐHNT (năm 2018) và QĐ số 500/QĐ-ĐHNT (năm 2022) **[H4.04.01.05]** và được chú trọng việc đặt tên gọi đúng chức năng, nhiệm vụ **[H4.04.01.06]**. Từ đó, quy trình quản lý liên quan được các đơn vị xây dựng nhằm từng bước minh bạch hóa các thủ tục hành chính, đảm bảo cung cấp dịch vụ tốt nhất cho CBVC và NH.

Bên cạnh đó, chiến lược phát triển Trường đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng nêu rõ sứ mệnh, giá trị cốt lõi “Tiên phong-Đoàn kết-Hội nhập-Năng động-Trách nhiệm”, triết lý giáo dục và mục tiêu đạt vị trí thuộc nhóm các đại học hàng đầu Châu Á về một số ngành khoa học-công nghệ biển và thủy sản của Nhà trường **[H4.04.01.07]**.

Triết lý và mục tiêu giáo dục của Nhà trường được Khoa CNTT thể hiện rõ trong mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành CNTT. Mục tiêu CTĐT bao gồm các CDR về phẩm chất đạo đức, kiến thức, kỹ năng của NH cần thiết để đáp ứng chuyên môn nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Mọi CBVC và SV của Khoa được hiểu rõ qua việc phổ biến và công bố các CTĐT trên website của Khoa]. Không chỉ GV có những hoạt động cụ thể áp dụng triết lý và mục tiêu giáo dục của Nhà trường thông qua PPGD (thể hiện trong ĐCHP qua nội dung chủ đề tương ứng CDR của HP; cùng với ĐCCTHP qua kế hoạch dạy học và đánh giá KQHT), NCKH, kiến thức chuyên môn. Đồng thời SV cũng được cung cấp các thông tin liên quan về Trường, Khoa và CTĐT qua các buổi gặp mặt tân SV đầu năm học, nội dung về ĐCCTHP các HP qua trang E-Learning của Nhà trường **[H3.03.01.03]**. Điều này giúp NH chủ động trong công tác học tập và lựa chọn hướng nghiên cứu phù hợp bản thân, đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp và đảm bảo CLĐT đạt chuẩn đầu ra. Tuy nhiên, việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của DN, nhà tuyển dụng phục vụ cho xây dựng mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành HTTTQL được tiến hành khi có nhu cầu cập nhật CTĐT. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục của Nhà trường chưa được phổ biến rộng rãi đến DN và xã hội.

2. Điểm mạnh

Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được tuyên bố chính thức, rõ ràng và được phổ biến đến tất cả NH, CBVC và cộng đồng.

CTĐT ngành HTTTQL đã thể hiện được mục tiêu giáo dục riêng của ngành và được phổ biến rộng rãi đến các BLQ. Mục tiêu giáo dục của từng HP còn được thể hiện trong ĐCHP và ĐCCTHP. Mục tiêu đào tạo của Khoa còn được gửi đến các chuyên gia và DN, cựu SV tham gia góp ý, chỉnh sửa.

3. Điểm tồn tại

Mức độ nhận thức về triết lý giáo dục của Trường đối với một số GV và SV chưa thể hiện sự hiểu biết sâu sắc để lập kế hoạch chi tiết các hoạt động dạy và học phù hợp thực tế. Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của DN, nhà tuyển dụng phục vụ cho xây dựng mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành HTTTQL chưa được tiến hành thường xuyên. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục của Nhà trường chưa được phổ biến rộng rãi đến DN và xã hội.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng phương thức quảng bá Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường qua các kênh truyền thông như fanpage Khoa, ĐTN, E-Learning, website.	GV, BM, Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Lập kế hoạch định kỳ tiếp tục lấy ý kiến đóng góp của DN, nhà tuyển dụng để hoàn thiện mục tiêu của CTĐT ngành HTTTQL vào cuối mỗi năm học.	Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 4.2

Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học của Khoa CNTT được thiết kế đa dạng thông qua các ĐCHP/ĐCCTHP [H2.02.01.06], [H2.02.01.07] giúp NH đạt được CĐR của mỗi HP, đồng thời góp phần đạt CĐR của CTĐT [H1.01.01.03]. Bên cạnh đó, quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ được Trường ban hành quyết định số 197/QĐ-ĐHNT vào ngày 28/12/2013 cũng góp phần giúp NH phát huy tính chủ động, sáng tạo và quyết định lộ trình học tập phù hợp với khả năng và nhu cầu của bản thân trong quá trình đào tạo [H4.04.02.01].

Thông qua các buổi SHHT của BM và Khoa [H4.04.02.02], các hoạt động dạy và học của GV và SV được thảo luận để xây dựng dựa trên CĐR nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn được thể hiện thông qua ĐCCTHP [H2.02.01.07]. Hoạt động dạy và học được xây dựng dựa trên cơ sở giúp NH tích lũy kiến thức, có năng lực tư duy logic, có kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm, năng động, sáng tạo, có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, phát huy tính tích cực và chủ động trong học tập. PPGD và học tập đa dạng, bao gồm: thuyết giảng, tham luận, thảo luận, dự án, phát hiện và giải quyết vấn đề, bài tập, dạy học theo hình thức E-Learning, các hoạt động ngoại khóa, ... và mỗi phương pháp được sử dụng và thiết kế phù hợp với từng chuẩn đầu ra CĐR của HP. Sự phù hợp của PPGD nhằm đáp ứng CĐR được thể hiện ở ĐCCTHP và thể hiện ở Bảng 3.2. (Tiêu chí 3.2) cho thấy sự phù hợp của PPDH và CĐR.

Các PPGD của GV được xây dựng đa dạng, hiệu quả trong từng HP theo hướng lấy NH làm trung tâm, hướng dẫn NH sử dụng các phương pháp nghiên cứu, học tập chủ động nhằm đạt CĐR. Cụ thể, mỗi HP trong CTĐT đều ghi rõ số giờ tín chỉ lý thuyết, thực hành và tự học trong ĐCCTHP mới được Nhà trường điều chỉnh theo quyết định số 796/QĐ-ĐHNT, ngày 18/06/2024 [H4.04.02.01].

Các hoạt động học tập của NH được xác định rõ trong các ĐCCTHP [H2.02.01.07] và được GV hướng dẫn NH trong buổi học đầu tiên của mỗi HP. Từ đó NH có sự chuẩn bị và chủ động tiếp thu kiến thức nhằm đạt được CĐR của HP.

Đối với mỗi HP, GV sử dụng đa dạng PPDH một cách linh hoạt sao cho phù hợp

nội dung HP và đối tượng NH, thiết kế phong phú các hình thức kiểm tra đánh giá, tất cả đều được thể hiện trong các ĐCCTHP. GV sẽ quy định cụ thể những vấn đề cần được đánh giá, từ đó đề ra trọng số phù hợp tương ứng với từng quy định.

Nắm bắt được những thuận lợi và xu hướng của công nghệ số trong tình hình hiện tại và tương lai, hệ thống dạy học và đánh giá trực tuyến đã được Trường chuẩn bị và triển khai tích cực **[H3.03.01.03]**. Thông qua mô hình dạy học E-Learning, GV có thể chuẩn bị sẵn kho học liệu để sử dụng cho nhiều lớp cùng lúc, đồng thời dễ dàng trong việc chuẩn bị đề thi và chấm điểm và thông báo kết quả trên hệ thống. Nhà trường đã thông báo, hướng dẫn và yêu cầu tất cả GV đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong dạy học, sử dụng hệ thống NTU E-Learning ở các mức độ khác nhau trong dạy học. Đồng thời, Nhà trường cũng ban hành nhiều chính sách khuyến khích GV khi các HP có đăng ký tham gia và triển khai các hoạt động giảng dạy qua hệ thống trực tuyến **[H4.04.02.03]**. Trường còn tăng cường đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số thông qua các hệ thống trực tuyến để phục vụ công tác dạy và học cũng như giao lưu, trao đổi học thuật, nghiên cứu với các nhà khoa học **[H4.04.02.04]**.

Xác định đổi mới phương pháp dạy và học là hướng đột phá giúp nâng cao CLĐT, vì thế Nhà trường đã tổ chức hội thảo tập huấn về đổi mới PPGD với sự tham gia của các chuyên gia về giáo dục, lãnh đạo và GV các Khoa, Viện trong toàn Trường **[H4.04.02.05]**. Ngoài hoạt động của Nhà trường, mỗi BM của Khoa CNTT đều thường xuyên tổ chức SHHT về các chủ đề liên quan hoạt động giảng dạy, nội dung HP mới, áp dụng cách đánh giá phù hợp cho các HP của BM quản lý. Hằng năm, Khoa CNTT tổ chức các SHHT và hội thảo khoa học cấp Khoa để các GV trao đổi và học hỏi kinh nghiệm giảng dạy và nâng cao kiến thức chuyên môn. Việc giao lưu học thuật, NCKH của Khoa CNTT ngày càng đạt được kết quả tích cực thể hiện qua các báo cáo tham gia Hội thảo cấp Trường, cấp quốc gia và các tạp chí quốc gia, quốc tế uy tín (báo cáo tổng kết của Khoa hằng năm) **[H4.04.02.06]**.

Mức độ hài lòng của NH và GV về các hoạt động dạy và học được Nhà trường khảo sát định kỳ. Nhà trường tiến hành song song nhiều hình thức như: hướng dẫn, giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy của từng GV với quá trình đánh giá hoạt động giảng dạy được quy định rõ ràng **[H4.04.02.07]**. Theo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV, mức độ hài lòng của NH (mức A, A+) tại Khoa CNTT được cải thiện theo từng năm **[H4.04.02.08]**.

Nhằm giúp GV hoàn thiện công tác giảng dạy và làm cơ sở đánh giá công tác giảng dạy, Trường đã ban hành chuẩn mực hoạt động giảng dạy theo Quyết định số 984/QĐ-ĐHNT, ngày 07/10/2014. Đây là cơ sở để GV TĐG chất lượng hoạt động dạy học và hình thành văn hóa chất lượng trong giảng dạy **[H4.04.02.09]**. Việc kiểm tra công tác giảng dạy của GV được thực hiện đồng thời thông qua ý kiến góp ý của toàn thể GV tại mỗi BM và ý kiến đánh giá của SV tham gia HP. Tại mỗi đơn vị, GV được tham gia dự giờ và nhận góp ý của từng GV tại BM công tác **[H4.04.02.10]**. Nhà trường còn định kỳ tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ NH trong từng học kỳ thông qua phiếu khảo sát về mức độ hài lòng của SV về môn học và cách tổ chức giảng dạy của GV với từng HP cụ thể **[H4.04.02.11]**. Kết quả đánh giá hằng năm cũng thể hiện số liệu khả quan về số lượng GV được SV đánh giá loại Xuất sắc, Tốt, Khá tăng dần. Trong năm học 2022 - 2023, Khoa CNTT có 01 GV có đánh giá A- nhưng đến năm học 2023-2024, 100% GV của Khoa đều đạt loại A trở lên **[H4.04.02.11]**. Công tác đánh giá hoạt động giảng dạy của GV cũng được làm căn cứ để Khoa, Nhà trường đề xuất, xem xét danh hiệu GV tiêu biểu cho từng năm học **[H4.04.02.12]**.

Cùng với các hoạt động phong phú, linh hoạt liên quan công tác giảng dạy của GV, SV cũng được tạo điều kiện thuận lợi để hiểu rõ, lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động học tập trong suốt quá trình đào tạo qua các quy định và hướng dẫn được ban hành và phổ biến rộng rãi qua văn bản, website, mạng xã hội. Hầu hết các hoạt động học tập của SV đều được thực hiện trực tuyến qua hệ thống của Trường. SV có thể thực hiện giờ tự học, bài tập cá nhân hay bài tập nhóm ở thư viện hoặc ở nhà hoặc trực tiếp trên hệ thống hỗ trợ học tập trực tuyến **[H4.04.02.13]**. Phương pháp học tập của NH trong các HP cũng được thiết kế thay đổi từ việc học tập, nghiên cứu độc lập sang phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin; từ tham gia thụ động sang chủ động vào các hoạt động học tập; NH tham gia thuyết trình, giải quyết các tình huống thực tế. Những thay đổi này giúp NH tự tìm hiểu, nắm vững kiến thức và chủ động học tập. Hoạt động thảo luận, báo cáo nhóm được thực hiện trên lớp truyền thống hoặc trực tuyến dưới sự tổ chức, hướng dẫn của GV. Tuy nhiên, một số ĐCCTHP chưa thể hiện chi tiết các hoạt động học tập của NH như chưa chỉ rõ NH cần chuẩn bị, nội dung cho hoạt động trước giờ lên lớp. SV các lớp của Khoa CNTT còn được giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm học tập với các SV tiêu biểu có thành tích học tập xuất sắc tại Hội nghị học tốt. NH được tham gia các hình thức học tập đa dạng, giúp đạt chuẩn đầu ra về kỹ năng và thái độ như thực hành/thí nghiệm, thực tập thực tế tại các DN/công ty. Từ đó, NH sẽ vận

dụng được kiến thức chuyên môn để có thể đảm nhận công việc trong các tổ chức DN/công ty liên quan đến CNTT và hiểu được vai trò và trách nhiệm của bản thân với ngành học, với DN và với xã hội [H4.04.02.14].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV trong Khoa thường xuyên cập nhật kiến thức, kỹ năng giúp NH lĩnh hội những kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất. Các hoạt động dạy và học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng lớp HP, từng khóa học nhằm đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ đã được xác định. Trường ĐHNT liên tục tổ chức các hội thảo tập huấn về PPGD và GV khoa CNTT năng động, tích cực tìm hiểu các PPGD phù hợp nhằm đạt CĐR, đồng thời kết hợp các hoạt động dạy học trực tuyến qua hệ thống E-Learning.

NH hài lòng với các hoạt động dạy và học, các phương pháp giảng dạy và học được sử dụng trong CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động học tập của NH chưa được thể hiện chi tiết trong một số ĐCCTHP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, bổ sung ĐCCTHP các môn học chưa chi tiết hoạt động học tập của NH.	GV, BM, Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tổ chức các hội thảo tập huấn về PPGD và GV khoa CNTT năng động, tích cực tìm hiểu các PPGD phù hợp nhằm đạt CĐR.	GV, BM, Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 4.3

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Tầm quan trọng của kỹ năng và khả năng học tập suốt đời của NH được nhận thức rõ qua việc Trường và Khoa luôn quán triệt và triển khai đồng bộ việc đổi mới các hoạt động dạy và học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng mềm cho SV với mục đích phát huy các kỹ năng tổ chức dạy học thông qua các buổi trao đổi kinh nghiệm, SHHT các cấp, hội thảo cấp Khoa, cấp Trường **[H4.04.03.01]**. Tài liệu dạy và học ngành HTTTQL khá đa dạng và được GV giới thiệu trong ĐCHP và được lưu trữ, số hóa tại thư viện số của trường, giúp NH dễ tiếp cận để có thể tự học, tự nghiên cứu **[H4.04.03.02]**. ĐCCTHP mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp GD, học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho NH **[H4.04.02.03]**. Đối với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục tổng quát, hoạt động dạy và học của mỗi HP được thiết kế phù hợp nhằm cung cấp những kiến thức nền tảng, giúp NH có tư duy rộng để nâng cao khả năng tự học và phục vụ tốt các HP chuyên ngành. Các ĐCCTHP đều nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Việc rèn luyện kỹ năng chuyên môn cho SV còn được tăng cường thông qua các hoạt động gắn kết DN, đưa SV đi thực tập nhận thức công nghệ, thực tập nghề nghiệp tại DN, hoạt động khởi nghiệp, tham gia câu lạc bộ Tin học,...**[H4.04.03.03]**.

Ngoài ra, Nhà trường và Khoa còn tổ chức Hội thi Thách thức Tin học, Olympic tin học, Cuộc thi Vô địch Tin học Văn phòng thế giới... nhằm giúp NH tìm hiểu kiến thức, rèn luyện kỹ năng. Bên cạnh đó, Khoa còn tổ chức một số HP dưới hình thức đồ án nhằm giúp SV rèn luyện kỹ năng tìm hiểu, giải quyết một vấn đề trọn vẹn đồng thời rèn luyện kỹ năng thuyết trình **[H4.04.03.04]**. Hoạt động tự nghiên cứu, tự học của SV được trình bày rõ ràng qua các nội dung học tập cũng như tiêu chí đánh giá của hầu hết các ĐCCTHP. 100% HP chuyên ngành trong CTĐT đều có hoạt động hỗ trợ NH tự học nhằm nâng cao khả năng học tập suốt đời. Bên cạnh các HP rèn kỹ năng nghề nghiệp cho NH, những HP thuộc cơ sở ngành và chuyên ngành cũng đảm bảo cung cấp đủ kiến thức và bổ sung một số kỹ năng cần thiết hỗ trợ cho quá trình rèn luyện nghiệp vụ của NH, được thể hiện trong các ĐCCTHP.

Cách xây dựng nội dung và tổ chức dạy học của mỗi HP phải đảm bảo có sự kết hợp giữa các hoạt động dạy của GV và quá trình tự học của NH, tổ chức thảo luận để NH rèn luyện kỹ năng tìm tài liệu và kỹ năng viết một báo cáo khoa học các HP: Nhập môn ngành, tư duy phản biện **[H4.04.03.02]**. Đặc biệt các hoạt động được triển khai trên hệ thống E-Learning, như: ĐCCTHP, KHHT, tài liệu học tập, hoạt động hỏi đáp, hoạt động tự học, tự đánh giá... tạo điều kiện nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. Bên cạnh đó Nhà trường còn khai thác E-learning vào các hoạt động triển khai KTĐG. Tuy nhiên, hoạt động tự học của NH chưa được thường xuyên giám sát kịp thời.

Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30-10-2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, SV khởi nghiệp đến năm 2025” được Trường và các cơ sở giáo dục và đào tạo trong nước hưởng ứng mạnh mẽ trong những năm gần đây để thúc đẩy, làm lan tỏa tinh thần sáng tạo, khởi nghiệp của SV, tạo môi trường hiện thực hóa các ý tưởng. Đây là chương trình giúp thúc đẩy SV áp dụng và hoàn thiện các kỹ năng cùng với tinh thần học tập kiên trì để thực hiện khởi nghiệp **[H4.04.03.05]**. Nhà trường đã lập kế hoạch và triển khai các hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp cũng như tổ chức các khóa đào tạo Đổi mới sáng tạo dành cho SV **[H4.04.03.06]**. Đối với những SV có nhu cầu chuyển đổi nghề nghiệp, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và nâng cao tính thích ứng của nguồn nhân lực trước đòi hỏi ngày càng tăng của xã hội, việc đào tạo văn bằng 2 đại học để cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai là nhu cầu của nhiều SV hiện nay. Nắm được tình hình thực tế này, Nhà trường đã ban hành quy định cho phép SV đại học hệ chính quy được phép đăng ký học cùng lúc 2 CTĐT **[H4.04.03.07]**.

Khoa CNTT có 3 bậc đào tạo (cao đẳng, đại học, cao học) giúp NH duy trì việc học liên tục và nâng cao. Việc tuyển sinh đào tạo liên thông văn bằng 2 cho các SV học liên thông hoặc những học viên vừa học vừa làm có nhu cầu học tập cũng được Nhà trường tạo điều kiện mở lớp để đáp ứng nhu cầu tự học cho mọi người **[H4.04.03.08]**. Để tăng cường việc rèn luyện kỹ năng thiết yếu về ngoại ngữ, Nhà trường ban hành các quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ cho các lớp không chuyên ngữ nhằm đảm bảo khả năng tự học để hội nhập khu vực và thế giới của mỗi học viên tham gia quá trình đào tạo **[H4.04.03.09]**.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động rèn luyện nghề nghiệp và các hoạt động ngoại khóa, thực tập tại DN giúp nâng cao kỹ năng mềm cũng như các năng lực nghề nghiệp cho NH. Đặc biệt các hoạt

động được triển khai trên hệ thống E-Learning, như: hoạt động hỏi đáp, hoạt động tự học, tự đánh giá... tạo điều kiện nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động tự học chưa được kiểm tra và giám sát kịp thời để tạo động lực cho NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các buổi SHHT để tìm giải pháp giám sát hoạt động tự học của NH.	BM, Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các hoạt động hỗ trợ NH rèn luyện kỹ năng mềm, khả năng tự học và học tập suốt đời.	GV, BM, Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận Tiêu chuẩn 4

Trường có Triết lý và Mục tiêu giáo dục rõ ràng và được phổ biến đến các BLQ. Các phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT ngành HTTTQL là phù hợp. Các hoạt động giảng dạy của GV và học tập của SV là đa dạng, linh hoạt, giúp NH thuận lợi trong việc đạt CDR của CTĐT. Các hoạt động học tập đa dạng như NCKH, tự học, thảo luận, thuyết trình, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm giúp SV có năng lực học tập suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy và NH, môi trường học tập cởi mở và thân thiện, tôn trọng và hỗ trợ NH một cách tích cực.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành HTTTQL TĐG tiêu chuẩn 4 có 3/3 tiêu chí đạt.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Việc đánh giá KQHT của NH được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình SV theo học tại Khoa CNTT nhằm xác định mức độ kiến thức và năng lực NH đạt được so với mục tiêu của CTĐT và HP. Việc đánh giá NH được Khoa thực hiện nghiêm túc, tất cả HP giảng dạy phù hợp với mức độ đạt chuẩn đầu ra trong toàn bộ quá trình học để đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, tin cậy, sự công bằng.

Đánh giá KQHT của NH là một trong những yếu tố quan trọng nhất của giáo dục đại học bởi điều này ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và hoạch định kế hoạch nghề nghiệp của NH. Do đó, NH được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời KQHT, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp. Việc phản hồi nhanh chóng KQHT đến NH cũng giúp NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT với GV, thậm chí khiếu nại lên Nhà trường khi cần thiết.

Tiêu chí 5.1

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá kết quả học tập của người học tại Trường ĐHNT được thực hiện theo quy trình rõ ràng. Quy trình đánh giá bắt đầu từ khâu tuyển sinh đầu vào đến khâu đánh giá trong suốt quá trình học tập và cuối cùng là tốt nghiệp ra trường.

Việc đánh giá đầu vào được thể hiện cụ thể trong các Đề án và Kế hoạch tuyển sinh của Trường như phương thức xét tuyển, điều kiện đăng ký xét tuyển, chính sách ưu tiên: Cộng điểm ưu tiên đối tượng và ưu tiên khu vực theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Nhà trường **[H8.08.01.02]**.

Sau khi nhập học, SV được đánh giá năng lực ngoại ngữ hoặc dựa trên điểm thi trung học phổ thông (THPT) môn ngoại ngữ để xếp lớp phù hợp với năng lực ngoại ngữ của SV **[H5.05.01.01]**. Trong quá trình học tập, việc đánh giá được thực hiện thường xuyên

thông qua đánh giá kết quả học tập của các học phần. Kết quả học tập của SV được đánh giá theo học kỳ và năm học. Quy trình và kế hoạch đánh giá được thể hiện rõ ràng, cụ thể trong quy chế đào tạo trình độ đại học của trường ĐHNT và kế hoạch đào tạo từng năm học **[H2.02.03.02], [H5.05.01.02]**.

Nhà trường rất quan tâm đến hoạt động đánh giá người học, Trường đã ban hành sổ tay phương pháp giảng dạy và đánh giá **[H5.05.01.03]**. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng tổ chức các buổi tập huấn về đánh giá người học đạt được CĐR **[H2.02.01.14]**, ban hành các văn bản hướng dẫn cách thức đánh giá mức độ người học đạt CĐR CTĐT, hướng dẫn sử dụng các phương pháp kiểm tra và đánh giá đáp ứng CĐR **[H5.05.01.04]**. Dựa trên các tài liệu đó, các phương pháp kiểm tra đánh giá các học phần được thiết kế nhằm đáp ứng CĐR của CTĐT, điều này được thể hiện thông qua ma trận tương thích giữa CĐR học phần và CĐR của CTĐT trong đề cương học phần **[H5.05.01.05]**.

Ngoài ra, trong giai đoạn đặc biệt bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, Nhà trường cũng đã ban hành các văn bản hướng dẫn đánh giá các học phần theo hình thức trực tuyến để thích ứng với tình hình diễn biến phức tạp của đại dịch **[H5.05.01.06]**. Các đề cương học phần trong đó có các phương pháp kiểm tra đánh giá được định kỳ rà soát, cập nhật, cải tiến cho phù hợp hơn **[H5.05.01.07]**.

Việc đánh giá kết quả học tập được thể hiện rõ trong quy định đánh giá học phần gồm các điểm thành phần: đánh giá quá trình (điểm các bài kiểm tra, điểm chuyên cần, điểm tích cực tham gia xây dựng bài,...), đánh giá giữa kỳ (bắt buộc đối với học phần từ 3 tín chỉ trở lên) và đánh giá kết thúc học phần **[H5.05.01.08]**. Mỗi thành phần điểm của học phần có tỷ lệ theo quy định và được thể hiện rõ ràng, cụ thể trong đề cương chi tiết học phần **[H2.02.01.07]**. Nhà trường có các quy định cụ thể về việc áp dụng Rubric trong đánh giá HP, đặc biệt là chuyên đề và đồ án tốt nghiệp.

Từ CĐR của HP, GV xác định các nội dung cần kiểm tra, đánh giá, cách thức kiểm tra đánh giá và những yêu cầu cụ thể việc kiểm tra đánh giá phù hợp với học phần. Bảng 5.1 minh họa một số phương pháp đánh giá đáp ứng CĐR của một số học phần trong CTĐT. Trong quá trình xây dựng các bài kiểm tra đánh giá học phần, GV sử dụng thang cấp độ tư duy Bloom trong việc ra đề kiểm tra, đề thi và có thang điểm cụ thể cho mỗi phần/mỗi câu **[H5.05.01.09]**. Tùy vào mục tiêu cụ thể, các bài kiểm tra đánh giá có thể được GV thiết kế để SV làm trực tiếp hoặc trực tuyến trên NTU Elearning. Các GV sử

dụng đa dạng các hình thức, công cụ đánh giá, tuy nhiên việc xây dựng Rubric để đánh giá các học phần chưa được nhiều GV triển khai.

Kết quả học tập của SV theo học kỳ/ năm học (điểm trung bình chung học kỳ/ năm học) là trung bình cộng điểm trung bình của các học phần trong học kỳ/ năm học với hệ số là số tín chỉ của học phần tương ứng. Dựa trên điểm trung bình chung của học kỳ/ năm học SV được xếp loại học lực theo các mức: Xuất sắc, giỏi, khá, trung bình, yếu kém [H2.02.03.02].

Bảng 5.1. Sự tương tích của Phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra

STT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra	Học phần
1	Thi thực hành trên máy tính	- Vận dụng ngôn ngữ HTML để xây dựng nội dung trang web. - Vận dụng framework Bootstrap để tăng tính tương tác của trang web trên máy tính và các thiết bị di động.	Thiết kế và lập trình Web 1
2	Trắc nghiệm	- Nhận diện các tiêu chuẩn chất lượng của một sản phẩm phần mềm; phân biệt các mô hình phát triển phần mềm. - Trình bày được các mô hình kiến trúc phần mềm.	Công nghệ phần mềm
3	Phương pháp sắm vai	Giới thiệu cho khách hàng các thông tin về công ty và sản phẩm, dịch vụ của công ty; giải quyết các khiếu nại về của khách hàng bằng tiếng Anh.	Tiếng Anh kinh doanh
4	Bài tập lớn / Vấn đáp	Xây dựng các ứng dụng giúp rút trích các thông tin hữu ích, có giá trị	Khai phá dữ liệu

STT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra	Học phần
		cao cho các tổ chức, doanh nghiệp.	
5	Báo cáo bài tập nhóm	So sánh, sử dụng và tổng hợp những kỹ thuật lập mô hình các hệ thống theo cách phân tích có cấu trúc và hướng đối tượng (gồm BFD, DFD, ERD, UCD, AD, SD, CD); Áp dụng các kỹ thuật lập mô hình logic (cây/bảng quyết định, mô tả cấu trúc)	Phân tích thiết kế HTTT

Cuối khóa học, SV được đánh giá thông qua thực tập ngành nghề, chuyên đề tốt nghiệp hoặc đồ án tốt nghiệp. Các học phần cuối khóa này được triển khai theo văn bản hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp trình độ đại học hệ chính quy và Quy định thực tập của Trường ĐHNT [H5.05.01.10].

Chuyên đề tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp được đánh giá dựa trên bảng tiêu chí (Rubric) nhận xét đánh giá của GV hướng dẫn, GV phản biện và phiếu chấm của hội đồng bảo vệ [H5.05.01.10]. Như vậy có thể khẳng định công tác đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các quy định, tài liệu hướng dẫn về quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá NH trong quá trình đào tạo và công tác tốt nghiệp nhằm đáp ứng CDR của CTĐT. Các văn bản được định kỳ cập nhật cho phù hợp. Ngoài ra, trong giai đoạn đặc biệt dịch Covid-19 Nhà trường cũng đã kịp thời ban hành các hướng dẫn kiểm tra đánh giá trực tuyến để thích ứng với tình hình thực tế. Các GV dựa trên các văn bản để thiết kế phương pháp đánh giá phù hợp để đo lường mức độ đạt CDR từng HP và CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Hầu hết GV sử dụng đa dạng các hình thức kiểm tra đánh giá, tuy nhiên một số GV vẫn chưa sử dụng các công cụ như Rubric để hỗ trợ cho việc đánh giá được thống nhất, minh bạch hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khuyến khích GV chủ động xây dựng và áp dụng công cụ Rubric trong đánh giá học phần.	GV, BM, Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tổ chức các buổi SHHT về PPĐG phù hợp với CDR của HP và CTĐT.	BM, Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.2

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá KQHT của NH được xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, theo quy chế đào tạo trình độ đại học **[H2.02.03.02]**, quy chế đánh giá điểm quá trình và thi kết thúc HP, đã được thay đổi, bổ sung (2016, 2018, 2021) **[H5.05.01.08]**, quy định đánh giá năng lực ngoại ngữ và tin học đầu vào **[H5.05.01.01]**, quy định đánh giá điểm rèn luyện **[H5.05.02.01]**.

Các tài liệu này được thông báo rõ ràng trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm mỗi khóa, qua buổi sinh hoạt lớp của CVHT, qua chào cờ hàng quý và công bố trên hệ thống E-Learning (<https://elearning.ntu.edu.vn>), website của Trường (<https://ntu.edu.vn/>) và trong sổ tay SV **[H5.05.02.02]**. Đặc biệt, trước ngày thi, NH có thể tra cứu trên phần mềm quản lý đào tạo (<https://qltd.ntu.edu.vn>) thông tin lịch thi, hình thức thi.

Các quy định đánh giá KQHT của NH được Phòng ĐBCL&KT chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá. Các quy định này được thể hiện rõ thời gian (kiểm tra giữa kỳ, các bài tập lớn, seminar,...), phương pháp, tiêu chí, trọng số đánh giá NH cho từng HP được cụ thể hóa trong ĐCCTHP **[H2.02.01.07]** và công bố công khai trên website của các BM quản lý HP, trên hệ thống E-Learning và GV phụ trách HP cũng phổ biến đến SV trong buổi đầu tiên lên lớp. Kế hoạch thi giữa kỳ, cuối kỳ cũng được cung cấp cho các BLQ **[H5.05.02.03], [H5.05.02.04]**.

Tuy nhiên, một số NH chưa thực sự quan tâm đến phương pháp KTĐG cho từng HP. Phương pháp đánh giá được thực hiện theo các nội dung: đánh giá quá trình và thi kết thúc HP. Đánh giá quá trình bao gồm nhiều cột điểm khác nhau như: kiểm tra giữa kỳ, chuyên cần, tham gia thảo luận bằng công cụ đánh giá Rubric **[H5.05.02.05]**. GV được cung cấp tài liệu, tham gia tập huấn để thiết kế các phương pháp KTĐG của HP **[H5.05.01.06]**.

Việc đánh giá đồ án tốt nghiệp được quy định cụ thể thông qua quy trình triển khai công tác tốt nghiệp và sử dụng công cụ Rubric trong đánh giá đồ án tốt nghiệp **[H5.05.01.10]**, Khoa đã công bố các quy định tổ chức thi và đánh giá các HP thay thế đồ án/khóa luận tốt nghiệp **[H5.05.02.06]**.

Từ năm học 2019-2020, Nhà trường còn có quy định kiểm tra đạo văn đối với SV làm đồ án tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp **[H5.05.02.07]**. Theo QĐ753 QĐ-ĐHNT, quy định rõ GV có trách nhiệm thu nhận thông tin phản hồi từ SV để liên tục hoàn thiện nội dung, PPGD và ĐG học phần.

Tuy nhiên, một bộ phận GV chưa thường xuyên phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá KQHT, quy định phản hồi KQHT cho NH. Do đó một số SV chưa nắm rõ các quy định kiểm tra/đánh giá.

2. Điểm mạnh

Quy định đánh giá HP trình bày cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH và được định kỳ cập nhật và phổ biến công khai đến NH.

3. Điểm tồn tại

Một số SV ít quan tâm nên chưa nắm rõ các quy định kiểm tra/đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng các kênh thông tin hỗ trợ NH nắm bắt các quy định kiểm tra, đánh giá HP theo quy định (fanpage, website, E-Learning).	GV, BM, Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường phổ biến các quy định kiểm tra/đánh giá học tập thông qua các buổi học Nhập môn ngành, chào cờ SV, các buổi sinh hoạt lớp và buổi đầu tiên giảng dạy của từng HP.	GV, BM, Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.3

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp đánh giá KQHT NH đa dạng thực hiện theo quy định đánh giá HP hiện hành [H5.05.01.08]. Đánh giá quá trình gồm có đánh giá chuyên cần, bài tập lớn, thực hành, báo cáo chuyên đề, kiểm tra thường xuyên và đánh giá của DN; đánh giá kết thúc gồm có thi viết, thi trên máy tính, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm, báo cáo thực tập và bảo vệ đồ án môn học/tốt nghiệp cụ thể đảm bảo đánh giá đúng các chuẩn đầu ra được quy định trong ĐCCTHP [H2.02.01.07].

Quy định đánh giá quá trình và thi kết thúc HP đảm bảo công bằng thông qua các quy định về giám sát, coi thi, số đề thi, số lượng SV trong phòng thi,...[H5.05.01.08] và quy trình triển khai công tác tốt nghiệp [H5.05.01.10].

PPĐG KQHT đảm bảo độ giá trị thông qua các hình thức đánh giá dựa trên đáp ứng CĐR. Giảng viên sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra/đánh giá KQHT; quy trình xây dựng đề thi/ngân hàng đề thi, đánh giá đề thi, kết quả thi; quy trình tổ chức chấm thi, nhập điểm; quy trình giám sát, kiểm tra; các kỹ thuật đánh giá đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy; tính khách quan, công bằng [H5.05.01.08].

Công tác đề thi được thiết kế đa dạng, được xây dựng ở mức độ cơ bản đến ứng dụng và được Trưởng BM/Trưởng khoa phê duyệt [H5.05.03.01]. Nhà trường đã ban hành văn bản phát triển ngân hàng đề thi kết thúc HP các HP giáo dục đại cương, cơ sở và ứng dụng công cụ Rubric trong đánh giá HP nhằm đảm bảo tính khách quan, chính xác trong việc đánh giá năng lực của NH, đáp ứng CTĐT và CĐR HP [H5.05.03.02].

Một số HP có ngân hàng đề thi (đã được BM và hội đồng chuyên môn đánh giá nghiệm thu), GV chấm thi dựa trên đáp án đã xây dựng cho đề thi. Các HP thực tập, chuyên đề tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp có các tiêu chí đánh giá riêng [H5.05.02.06]. HP đồ án được đánh giá bằng hình thức cho SV bảo vệ và ứng dụng công cụ Rubric, cũng như sử dụng phần mềm chống đạo văn [H5.05.02.07]. Tuy nhiên, chỉ có một số ít HP áp dụng công cụ Rubric trong đánh giá kết quả HP.

Các đề thi kết thúc HP sau mỗi đợt thi được nộp về Phòng ĐBCL&KT để kiểm tra và lưu giữ [H5.05.03.03]. Các tài liệu liên quan đến công tác đánh giá kết quả của NH như: đề thi, đáp án, bài thi, bảng điểm,...) được BM lưu giữ đến khi kết thúc khóa học tương ứng được quy định trong đánh giá HP [H5.05.01.08].

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, bảo quản và kiểm tra bài thi, toàn bộ bài thi kết thúc HP sẽ được Phòng ĐBCL & KT tổ chức tiếp nhận và lưu giữ chung [H5.05.03.04]. Công tác coi thi được thực hiện nghiêm túc: mỗi phòng thi có ít nhất 02 cán bộ coi thi. Bài thi kết thúc HP phải được 2 GV chấm độc lập, bảng điểm của mỗi HP ngoài chữ ký của 2 giáo viên chấm thi còn có chữ ký xác nhận của Trưởng BM phụ trách HP/Trưởng khoa theo quy định trong đánh giá HP [H5.05.01.08].

Đánh giá KQHT đều được ghi nhận, công khai đến NH, có độ tin cậy và có giá trị pháp lý, được ghi nhận bằng Bảng điểm KQHT từng HP, HK và toàn khóa học [H5.05.03.05]. SV có thể yêu cầu điều chỉnh điểm nếu GV nhập sai [H5.05.03.06] hoặc SV làm đơn phúc khảo bài thi gửi cho các BLQ để yêu cầu chấm lại [H5.05.03.07].

Trong các năm học 2020-2024, có trường hợp SV yêu cầu BM hoặc GV xem đáp án, thang điểm chi tiết của đề thi hoặc SV làm đơn phúc khảo bài thi sẽ được giải quyết kịp thời [H5.05.03.08].

Bảng 5.2. So sánh đề thi hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan

Nội dung so sánh	Hình thức tự luận	Trắc nghiệm khách quan
Độ tin cậy	-	+
Độ giá trị	-	+
Năng lực nhận thức	=	
Năng lực tư duy	=	
Kỹ năng, kỹ xảo	=	
Phẩm chất	+	-
Chuyên nghiệp	-	+
Trách nhiệm	+	-
Sáng tạo	=	
Ra đề	-	+
Độ chính xác chấm điểm	-	+
Quy mô nhỏ (-)/lớn(+)	-	+

Ghi chú: dấu ‘+’ cao hơn, dấu ‘-’ thấp/yếu hơn, dấu ‘=’ như nhau

Bảng 5.3. Tương quan giữa các phương pháp đánh giá và các mục tiêu cụ thể

Mục tiêu ĐG\PPĐG	Trắc nghiệm khách quan	Tự luận	Đánh giá thực hành	Đánh giá vấn đáp
Nắm vững các kiến thức cơ bản	X	*	*	*
Trình độ suy luận	*	X	*	X
Kỹ năng			X	
Năng lực tạo sản phẩm			X	
Thiên hướng tính cảm			*	*

Chú ý: Dấu “X” tương thích cao, dấu “” tương thích, bỏ trống là tương thích thấp*

Trong thời gian dịch Covid-19, để thích ứng và linh hoạt kiểm tra đánh giá trực tuyến, Nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn, tổ chức tập huấn và triển khai thành công công tác đánh giá các HP theo đúng kế hoạch đào tạo **[H5.05.03.09]**.

Nhà trường đã khảo sát đánh giá HP liên quan đến các quy định như: GV thường xuyên kiểm tra kết quả tự học, tự nghiên cứu của SV; SV được kiểm tra-đánh giá công bằng, đúng thực chất trong quá trình học.

Qua phân tích số liệu được đánh giá trong giai đoạn từ năm 2020 - 2024, vẫn còn SV đánh giá tiêu cực (Không đúng, Rất không đúng) về quá trình kiểm tra, đánh giá HP **[H5.05.03.10]**.

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá KQHT thực hiện đúng quy trình, phương pháp KTĐG đa dạng, linh hoạt thích ứng với tình hình dịch bệnh Covid-19, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng HP và đảm bảo chất lượng chung giữa các chuyên ngành trong CTĐT ngành CNTT.

3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng công cụ Rubric để kiểm tra, đánh giá chỉ được thực hiện đối một số học phần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khuyến khích GV sử dụng công cụ Rubric trong kiểm tra, đánh giá kết quả HP.	GV, BM, Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường sử dụng đa dạng các phương pháp KTĐG.	GV, BM, Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 5.4

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Việc phản hồi kết quả NH được quy định trong đánh giá HP [H5.05.01.08] và phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm mỗi khóa, qua buổi sinh hoạt lớp của CVHT, qua chào cờ hàng quý và công bố trên hệ thống E-Learning (<https://elearning.ntu.edu.vn>), website của Trường (<https://ntu.edu.vn/>) và trong sổ tay SV [H5.05.02.02]. Các bài kiểm tra của NH được phản hồi kịp thời, đặc biệt với hình thức trắc nghiệm trên hệ thống E-Learning giúp NH điều chỉnh việc học. Kết quả đánh giá của NH được GV nhập vào phần mềm quản lý đào tạo [H5.05.04.01], NH có thể truy cập vào hệ thống website của Nhà trường thông qua tài khoản cá nhân để biết kết quả đánh giá nhằm cải thiện việc học tập và có phản hồi kịp thời [H5.05.03.05], SV có thể yêu cầu điều chỉnh điểm [H5.05.03.06] hoặc làm đơn phúc khảo bài thi [H5.05.03.07] nếu có. Trước khi kết thúc môn học, GV thông báo điểm quá trình, điểm giữa kỳ đến NH. KQHT của NH được lưu giữ đầy đủ theo đúng tiến trình học tập của NH, rõ ràng, có thể tiếp cận, tra cứu [H5.05.04.02].

Nếu GV công bố điểm chậm sau 10 ngày tổ chức đợt thi, Phòng ĐTĐT sẽ gửi email thông báo nộp điểm chậm **[H5.05.04.05]**. Tuy nhiên, một số GV còn chậm công bố KQHT cho SV làm ảnh hưởng đến thời gian đăng ký môn học, điều kiện xét tốt nghiệp và học bổng khuyến khích học tập của NH. Bên cạnh việc phản hồi đánh giá KQHT của NH trong đánh giá quá trình và thi kết thúc HP, việc phản hồi về kết quả đánh giá NH còn được thể hiện qua việc thông báo cảnh báo KQHT của NH vào mỗi học kỳ, CVHT gặp gỡ để tư vấn cho SV **[H5.05.04.03]**, **[H5.05.04.04]**, từ đó, giúp SV điều chỉnh phương pháp học và cải thiện được KQHT. Việc lấy ý kiến của NH, cựu NH về công tác phản hồi kết quả đánh giá NH được thực hiện thông qua việc lấy ý kiến phản hồi từ NH và phỏng vấn mức độ hài lòng của NH và cựu NH, từ đó, giúp điều chỉnh, cải tiến về thời gian, quy trình công khai đánh giá NH **[H5.05.04.04]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định về thời gian và quy trình công khai đánh giá NH và quy định về thời gian công bố kết quả đánh giá HP giúp NH chủ động theo dõi, kiểm tra và cải thiện KQHT.

3. Điểm tồn tại

Một số HP chậm công khai điểm thi theo quy định làm ảnh hưởng đến quá trình cải thiện việc học tập của NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phổ biến quy định tổ chức thi kết thúc HP đến các BLQ. Gắn quy định thời gian công bố KQHT của NH với xét danh hiệu thi đua hàng năm đối với GV.	GV, BM, Khoa CNTT	2024	2026	

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các quy định, quy chế về thời gian công bố KQHT của NH đến các BLQ.	GV, BM, Khoa CNTT	2024	2026	

5.Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 5.5

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Quy chế đào tạo trình độ đại học **[H2.02.03.02]** quy định thi kiểm tra đánh giá KQHT của NH **[H5.05.01.08]**; Quy trình khiếu nại về KQHT được quy định rất cụ thể và rõ ràng về quy trình điều chỉnh kết quả kiểm tra thi **[H5.05.05.01]**, phiếu điều chỉnh điểm **[H5.05.05.02]**, đơn phúc khảo bài thi **[H5.05.05.03]**, được quy định trong đánh giá HP **[H5.05.01.02]**, quy định tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo **[H5.05.05.04]**. SV được phổ biến về quy trình khiếu nại KQHT trong tuần sinh hoạt công dân, qua CVHT hoặc trên website của Phòng ĐTDH [<https://pdt Daihoc.ntu.edu.vn/>], Phòng Công tác chính trị sinh viên (CTCTSV) [<https://phongctsv.ntu.edu.vn/>] nên NH dễ dàng tiếp cận thực hiện.

Ngoài ra. SV được xem điểm trực tiếp trên hệ thống E-Learning hoặc trên website của trường theo thời gian quy định **[H5.05.03.05]** nên NH dễ dàng phản ánh, khiếu nại về KQHT.

Giai đoạn 2020-2024, không có SV làm đơn phúc khảo bài thi, gửi email khiếu nại, nhưng có trường hợp SV yêu cầu BM hoặc GV xem đáp án, thang điểm chi tiết của đề thi. Các khiếu nại của NH được giải quyết kịp thời và thỏa đáng theo quy định **[H5.05.05.05]**. Tuy nhiên, một số ít SV chưa nắm rõ quy trình, quy định khiếu nại KQHT nên có những khiếu nại trễ hạn quá thời gian quy định.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH. Quy trình khiếu nại về KQHT được công bố công khai và NH dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Một số SV chưa quan tâm đến quy trình khiếu nại về KQHT nên có những khiếu nại quá thời gian quy định.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phổ biến quy trình, quy định khiếu nại KQHT đến tất cả SV, tránh trường hợp quá thời hạn xử lý.	GV, BM, Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các kênh thông tin đến NH các quy trình, quy định khiếu nại KQHT: GVCV, fanpage, website (Khoa CNTT, Phòng CTSV, Phòng ĐTĐH), hoạt động ngoại khóa (Chào cờ, cuộc thi thách thức TH).	GV, BM, Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Nhìn chung, việc đánh giá KQHT của NH theo CTĐT ngành HTTTQL được thực hiện theo đúng quy định của Trường và Bộ GD&ĐT, phù hợp với CDR của ngành CNTT. Các quy định về đánh giá KQHT của NH rõ ràng và được thông báo công khai tới

NH. Các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng. KQHT được thông báo kịp thời đến NH và NH cũng dễ dàng thực hiện việc khiếu nại. Tuy nhiên, việc hướng dẫn, tập huấn các phương pháp đánh giá phù hợp với HP và CDR chưa được thường xuyên đến GV, công tác tuyên truyền thông tin đến các BLQ cần được đẩy mạnh hơn nữa trong thời gian tới.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Đội ngũ nhân sự là yếu tố then chốt quyết định đến CLĐT của CSGD. Ý thức được điều này, hằng năm Nhà trường và Khoa CNTT không ngừng phát triển đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng (PVCĐ). Tính đến tháng 6/2024 Khoa CNTT có 33 cán bộ. Về trình độ, Khoa có 06 TS, 24 ThS và 3 ĐH được đào tạo đúng chuyên môn ở trong và ngoài nước. Độ tuổi GV của Khoa từ 30-50 chiếm trên 85%. Đội ngũ GV của Khoa đều đã tham gia các lớp tập huấn về PPGD, phương pháp NCKH, nâng hạng GV đạt chuẩn theo quy định, vì vậy đảm bảo đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành HTTTQL. Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Tỷ lệ GV/NH đạt yêu cầu quy định của Bộ GDĐT. Khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát hằng năm để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá hằng năm. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng.

Việc đánh giá, quản trị, khen thưởng kết quả công việc của GV, NCV được triển khai thường xuyên để tạo động lực làm việc. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Tiêu chí 6.1

Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT luôn xác định: công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV, quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý là nhiệm vụ trọng tâm, có tác động trực tiếp đến việc hoàn thành sứ mạng, mục tiêu phát triển của Trường, do vậy việc quy hoạch và phát triển đội ngũ cán bộ luôn được Nhà trường và Khoa CNTT quan tâm, điều đó được thể hiện trong chiến lược phát triển đội ngũ GV và NCV của Nhà trường đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 và quy hoạch phát triển chuyên môn của Trường, với mục tiêu *“Xây dựng đội ngũ CCVC có đủ phẩm chất, năng lực, số lượng và cơ cấu hợp lý, bảo đảm sự chuyển tiếp vững vàng, liên tục giữa các thế hệ cán bộ quản lý và GV. Xây dựng bộ máy quản lý hợp lý, đảm bảo tinh gọn, đủ năng lực quản trị mọi mặt hoạt động của Nhà trường”* [H6.06.01.01] [H6.06.01.02].

Bên cạnh đó, Nhà trường có chính sách khuyến khích đội ngũ GV, NCV kết hợp công tác giảng dạy và NCKH đáp ứng yêu cầu về hoạt động gắn kết và PVCD [H6.06.01.03].

Với mục tiêu phát triển đội ngũ như trên, hằng năm Nhà trường căn cứ vào thực trạng đội ngũ GV hiện có để xác định nhu cầu tuyển dụng, và tổ chức tuyển dụng theo các quy định của Nhà nước [H6.06.01.04] và theo quy trình, tiêu chí của Nhà trường [H6.06.01.05]. Trên cơ sở các quy định của Nhà trường, Khoa đề xuất cơ chế tuyển dụng đặc thù cho ngành HTTTQL nhằm thu hút nhân lực trẻ và có triển vọng [H6.06.01.06]. Tuy nhiên, chính sách đãi ngộ và vị trí địa lý chưa đủ hấp dẫn để thu hút nguồn nhân lực.

Kế hoạch, thông báo tuyển dụng được ban hành và được đăng tải công khai trên website của Nhà trường. Các văn bản này quy định rất rõ về tiêu chuẩn cũng như điều kiện dự tuyển như tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, có lý lịch rõ ràng, có ngoại hình, sức khỏe và trình độ chuyên môn đáp ứng theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp và vị trí việc làm cần tuyển của đơn vị, điều kiện ngoại ngữ,... [H6.06.01.07].

Hằng năm, thông qua báo cáo tổng kết năm học, Khoa CNTT có kế hoạch chi tiết về công việc chung của toàn Khoa về quy hoạch phát triển đội ngũ GV như: nhu cầu và kế hoạch đào tạo, nhu cầu về nhân sự, đánh giá kết quả thực hiện công việc của năm trước để điều chỉnh, cùng với đó là kế hoạch trọng tâm năm học [H6.06.01.08] làm cơ sở để đánh giá công việc. Tính đến tháng 06/2024, Khoa CNTT có 39 CBCH, trong đó 37 GVCH gồm 07 TS, 29 ThS và 01 ĐH (bao gồm 01 TS và 01 ThS kiêm nhiệm là cán bộ quản lý).

Bảng 6.1. Biến động nhân sự của Khoa CNTT

Đội ngũ	2020	2021	2022	2023	2024
TS (luân chuyển, hoàn thành NCS)	7 (0,2)	8 (0,1)	7 (1,0)	6 (1,0)	7 (0,1)
ThS (nghỉ hưu/luân chuyển, tuyển mới)	34 (1,7)	34 (0,0)	32 (2,0)	24 (8,0)	29 (0,5)
Cử nhân (nghỉ hưu, tuyển mới)	3 (1,0)	3 (0,0)	3 (0,0)	3 (0,0)	3 (0,0)
Tổng cộng	44 (2,9)	45 (0,1)	42 (3,0)	33 (9,0)	39 (0,6)

Tất cả các hoạt động từ việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu được Nhà trường và Khoa dựa trên Luật viên chức **[H6.06.01.09]**, dựa trên các quy định về tuyển dụng và đào tạo bồi dưỡng CBVC, quy định kéo dài thời gian công tác đối với GV trình độ cao đến tuổi nghỉ hưu **[H6.06.01.10]**. Chính sách về nhân sự, mô tả công việc của từng GV/NCV được quy hoạch và thực hiện đáp ứng nhiệm vụ được giao theo quy định Nhà trường **[H6.06.01.11]**. Kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ-được thực hiện theo quy chế của Nhà trường và được điều chỉnh để phù hợp với xu hướng phát triển chung **[H6.06.01.12]**. Ngoài công tác giảng dạy và NCKH, CBVC của Khoa còn tham gia các hoạt động PVCD như: Tư vấn chuyên môn, phản biện bài báo, hỗ trợ tổ chức các Hội thi Tin học trẻ cấp thành phố/cấp tỉnh, dạy Tin học hè miễn phí cho học sinh trên địa bàn thành phố Nha Trang, các hoạt động thiện nguyện,...**H6.06.01.13]**.

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển dụng đáp ứng các nhiệm vụ về đào tạo, NCKH và PVCD.

3. Điểm tồn tại

Với đặc thù của ngành HTTTQL, với chính sách thu hút và tuyển dụng, cùng với vị trí địa lý, hiện tại khó tuyển dụng được nhân sự có chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất cơ chế đặc thù cho HTTTQL để thu hút nhân lực có chất lượng cho đội ngũ GV Khoa CNTT.	GV, BM, Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa CNTT chủ động liên hệ với ứng viên tiềm năng để xây dựng đội ngũ nhân lực đáp ứng với xu thế phát triển của Khoa.	GV, BM, Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 6.2

Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Theo số liệu thống kê đến tháng 6/2024 của Phòng ĐTDH, nhiều ngành có tỷ lệ NH/GV thấp hơn hoặc tiệm cận với quy định của Bộ GDĐT **[H6.06.02.01]** đối với nhóm ngành kinh tế, quản lý (25 SV/GV), nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ (20 SV/GV).

Đối với ngành HTTTQL, số liệu thống kê về tỷ lệ SV/GV trong 5 năm gần đây cho thấy số lượng SV có chiều hướng tăng **[H6.06.02.02]**, cùng với đó số lượng GV cũng được bổ sung cùng với GV mời giảng/trợ giảng nên vẫn đảm bảo về chất lượng hoạt động GD, NCKH và được thống kê chi tiết ở Bảng 6.2 **[H6.06.02.03]**.

Bảng 6.2. Tỷ lệ SV/GV Khoa CNTT

Năm học	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
Số SV	204	343	317	272	372
Tổng số GV cơ hữu	44	45	42	33	37
Tổng số GV thỉnh giảng	-	1	-	4	19
Tỷ lệ SV/GV	4,17:1	6,69:1	6,76:1	7,06:1	7,71:1

Theo số liệu tỷ lệ SV/GV đáp ứng được yêu cầu so với quy định (20), để đảm bảo chất lượng Khoa có kế hoạch mời giảng/trợ giảng theo mỗi học kỳ theo quy định của Nhà trường **[H6.06.02.03]**.

Theo quy định, mỗi GV trong năm học cần đảm bảo 200-240 giờ chuẩn GD và 586-710 giờ NCKH tùy theo chức danh và học vị dựa trên quy chế chi tiêu nội bộ **[H6.06.01.12]**. Căn cứ kế hoạch đào tạo, CTĐT và phân công quản lý GV, phân công quản lý HP, Khoa giao Trưởng BM quản lý và phân công giảng dạy cho GV đảm bảo định mức và chất lượng.

Theo thông tư 03/2022 đối với lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ thì tỷ lệ quy đổi SV/GV là 20 SV/GV. Dựa trên thông tư này ta có kết quả quy đổi tỷ lệ SV/GV ở Bảng 6.2. Kết quả này cho thấy, tỷ lệ quy đổi về số SV/GV có xu hướng tăng.

Trong công tác quản lý khối lượng và đầu công việc, những năm gần đây Nhà trường tăng cường ứng dụng CNTT vào quản lý khối lượng công việc của GV (phần mềm thanh toán giảng dạy được sử dụng khi triển khai thanh toán GD, phần mềm giao việc trực tuyến E-office, phần mềm đăng ký phòng họp trực tuyến, phần mềm đăng ký sử dụng xe, phần mềm quản lý nhân sự...) **[H6.06.02.04]**. Các phần mềm còn cung cấp các số liệu thống kê và minh chứng chi tiết, giúp việc quản lý giám sát khối lượng công việc được dễ dàng.

Cuối năm học, theo kế hoạch tổng kết năm học của Trường, các GV tự đánh giá khối lượng và chất lượng công việc theo đầu công việc và nhiệm vụ được phân công (giảng dạy, NCKH và PVCD) dựa trên phiếu đánh giá, xếp loại chất lượng VC để từ đó làm căn cứ

đánh giá, phân loại thi đua, khen thưởng **[H6.06.02.05]**. Tuy nhiên, một số hoạt động PVCD chưa được định lượng để đánh giá khối lượng và chất lượng công việc của GV.

Việc giám sát công việc được thực hiện thông qua các phòng chức năng của Nhà trường. Cuối năm học, Nhà trường thống kê giờ giảng, giờ NCKH, các hoạt động khác của từng GV **[H6.06.02.06]** và gửi phản hồi đến đến toàn thể GV có tham gia GD để kiểm tra, đối chiếu trước khi Nhà trường tổ chức thanh toán giờ vượt và phân loại, đánh giá, khen thưởng để làm căn cứ cải tiến CLĐT **[H6.06.02.07]**.

Đây là căn cứ xác thực để đo lường, đánh giá, giám sát các hoạt động GD, NCKH và các hoạt động khác của GV. Trong các năm học gần đây, Khoa CNTT đạt nhiều thành tích trong hoạt động đào tạo **[H6.06.02.08]**.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ GV/NH được duy trì ở mức tối ưu theo quy định, điều này luôn đảm bảo được chất lượng GD. Công việc của GV được đo lường, giám sát chặt chẽ góp phần làm tăng CLĐT và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Một số hoạt động PVCD chưa được định lượng để đánh giá khối lượng và chất lượng công việc của GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất các quy định quy đổi hoạt động PVCD để đánh giá khối lượng và chất lượng công việc của GV	Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tỷ lệ GV/NH đáp ứng quy định hiện hành	Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 6.3

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV, quy trình tuyển dụng được Nhà trường công bố công khai bằng công văn, trên website và niêm yết tại phòng TCNS dựa trên căn cứ nhu cầu vị trí việc làm từ Khoa đề xuất lên **[H6.06.01.07]**. Theo đó, quyết định số 357/QĐ-ĐHNT, ngày 05/4/2018 ban hành quy định về việc tuyển dụng viên chức bao gồm trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, sức khỏe, lý lịch,...(khoản 2, điều 4). Các thông báo tuyển dụng được thông báo công khai và chi tiết cho từng vị trí tuyển dụng **[H6.06.03.01]**.

Tuy nhiên, các thông báo tuyển dụng chỉ được công khai trên các kênh chính thống (website của Nhà trường, kênh truyền hình của địa phương) dẫn đến các ứng viên ngoài địa phương chưa tiếp cận được.

Quy trình tuyển dụng theo quy định bao gồm các bước: xét duyệt sơ bộ hồ sơ ứng viên qua Hội đồng, thi tuyển dụng viên chức của Trường (gồm thi kiến thức chung, tin học, ngoại ngữ và vấn đáp chuyên môn). Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển, vị trí GV phải đảm bảo các quy định chung quy định tại Điều 22 của Luật viên chức năm 2010, Điều 4 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP và Điều 5 Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT về tiêu chuẩn GV về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức: có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển và các tiêu chuẩn cụ thể khác do Nhà trường quy định **[H6.06.01.07]**. Kết quả thi tuyển được thông báo công khai trên website của Nhà trường và niêm yết tại Phòng TCNS. Sau khi trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định.

Khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của Trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch tuyển dụng. Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo quy định của Nhà trường. Việc lựa chọn, bổ nhiệm các vị trí quản lý được thực hiện công khai, đúng quy trình và đánh giá theo các tiêu chí trong quy định của Nhà trường **[H6.06.03.02]**.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển có quy định rõ ràng, được phổ biến và thông báo công khai.

3. Điểm tồn tại

Các thông báo tuyển dụng của Trường vẫn chưa được phổ biến rộng rãi trên nhiều kênh.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa CNTT tiếp tục đến trực tiếp cơ sở đào tạo gặp gỡ, phỏng vấn trực tiếp các ứng viên tiềm năng.	Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Sử dụng thêm mạng xã hội làm phương tiện phổ biến, công khai các thông báo tuyển dụng đến ứng viên.	Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 6.4

Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ bao gồm: năng lực NCKH; năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH; năng lực lựa chọn và áp dụng các PPGD, kiểm tra đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu CĐR; năng lực ứng dụng và sử dụng CNTT trong dạy học; năng lực giám sát và TĐG chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng, trình độ (ThS, TS, PGS, GS), các loại văn bằng, chứng chỉ hỗ trợ GD (ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm), các công trình khoa học đã công bố và các kết quả đánh giá hoạt động GD của GV hằng năm dựa trên Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng đơn

vị, viên chức và người lao động **[H6.06.02.05]**. Phân loại của GV được đánh giá hằng năm khi kết thúc năm học bằng các tiêu chí rõ ràng và được xếp loại chất lượng theo các mức không hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ **[H6.06.02.05]**. Từ đó bình chọn các danh hiệu thi đua gồm lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua theo Quy chế thi đua, khen thưởng **[H6.06.04.01]**. Kết quả thực hiện của đội ngũ GV về kết quả giảng dạy, NCKH được đánh giá hằng năm **[H6.06.02.07]**. Kết quả đánh giá được thu thập khách quan từ hoạt động đánh giá của NH, Phòng ĐTDH, Phòng KHCN và Phòng TCNS. Tuy nhiên, hoạt động PVCD chưa được lượng hóa cụ thể để làm tiêu chí đánh giá, xếp loại VC.

Hằng năm, Khoa CNTT thực hiện đánh giá GV theo quy định của Trường. Quá trình đánh giá GV được thực hiện công khai theo trình tự: GV TĐG năng lực và mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo biểu mẫu chung **[H6.06.02.05]** trong đó có các nội dung TĐG về: Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong và lễ lối làm việc; Năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; Tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ; Tinh thần trách nhiệm và phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ; Thái độ phục vụ nhân dân; Kết quả hoạt động của Nhà trường, đơn vị được giao lãnh đạo, quản lý; Năng lực lãnh đạo, quản lý; Năng lực tập hợp, đoàn kết công chức, viên chức và người lao động, trên cơ sở đó BM/Khoa tổ chức họp để triển khai lấy ý kiến đánh giá công khai của tập thể. Khoa tổng hợp kết quả đánh giá của đơn vị và nộp về Trường **[H6.06.04.02]**.

Tất cả các bước đánh giá đều được thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Nhà trường. Hội đồng thi đua Nhà trường sẽ quyết định kết quả đánh giá sau cùng. Dự thảo kết quả đánh giá của Hội đồng thi đua được gửi công khai đến toàn thể CBVC để cùng kiểm tra, cho ý kiến trước khi Hội đồng trình Giám hiệu ra quyết định công nhận kết quả thi đua năm học.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá khách quan, đa chiều.

3. Điểm tồn tại

Một vài tiêu chí đánh giá chưa là động lực thúc đẩy GV thực sự phấn đấu, nhất là tiêu chí liên quan đến các hoạt động gắn kết và PVCD.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lượng hóa các hoạt động PVCD làm cơ sở để đánh giá xếp loại VC.	Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đa dạng hóa các kênh đánh giá, xếp loại VC.	Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 6.5

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Định kỳ, Nhà trường triển khai khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn đến từng GV qua việc tự đăng ký kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.05.01]. Dựa trên kế hoạch phát triển đội ngũ dài hạn của Trường, Khoa cùng các BM định hướng và lập kế hoạch phát triển chuyên môn cho từng GV, thể hiện tại báo cáo tổng kết năm học các năm gửi Nhà trường [H6.06.01.08].

Nhà trường có kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng cho CBVC chung cho toàn trường vào đầu mỗi năm học [H6.06.05.02]. Nhà trường và Khoa luôn tạo điều kiện, đề ra các chủ trương, chính sách khuyến khích và hỗ trợ cho GV học tập và nghiên cứu nâng cao trình độ [H6.06.05.03].

Kết quả đạt được trong công tác đào tạo bồi dưỡng phản ánh sự định hướng đúng đắn của Nhà trường và Khoa.

Trình độ chuyên môn của đội ngũ VC ngày càng tăng, có ít nhất 75% số GV, NCV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của CSGD” (Bảng 6.3). Tuy nhiên, số lượng GV có chức danh PGS, GS chưa được cải thiện.

Bảng 6.3. Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng giảng viên Khoa CNTT

Tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Kế hoạch					
TS	-		1	4	1
ThS	1	1	-	-	
Bồi dưỡng chuyên môn	32	33	31	21	25
Hoàn thành					
TS	-		1	1	-
ThS	1	1	-	-	-
Bồi dưỡng chuyên môn	32	33	31	24	25
Tỷ lệ	75,0%	75,6%	76,2%	75,8%	75,8%

Căn cứ để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho năm tiếp theo dựa vào bản tổng kết cuối mỗi năm học của GV, của BM tổng hợp gửi lên Khoa xem xét và đánh giá cuối năm theo biểu mẫu Trường quy định **[H6.06.05.04]**.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có kế hoạch triển khai đáp ứng yêu cầu.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện kế hoạch còn chưa đáp ứng yêu cầu, tỷ lệ GV là TS tương đối thấp, chưa có GV đạt các chức danh GS, PGS.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Động viên, khuyến khích, hỗ trợ các GV là TS phấn đấu đạt chuẩn PGS.	Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tạo điều kiện cho GV, NCV tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.	Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 6.6

Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Nhà trường có định mức, quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, GD và PVCĐ) cho khối giảng dạy hay hành chính dựa trên quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.01.12], thông báo triển khai giao định mức công việc cho GV, quyết định giao định mức GD [H6.06.06.01]. Dựa trên quyết định giao định mức của Nhà trường, cá nhân tự xây dựng kế hoạch thực hiện để đạt được định mức (GD, NCKH và PVCĐ), BM và Khoa kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện khối lượng công việc được giao. Dựa trên những tổng hợp công việc của từng cá nhân được hoàn thiện theo phiếu đánh giá xếp loại chất lượng viên chức [H6.06.02.05], BM tổng hợp để báo cáo đến Khoa, từ đó làm MC đánh giá kết quả hoạt động, hoàn thành công việc của GV/NCV hàng năm bằng các báo cáo tổng hợp chi tiết và kế hoạch cho năm học sau [H6.06.02.07].

Bảng 6.4. Kết quả xếp loại chất lượng VC-NLĐ và danh hiệu thi đua của Khoa CNTT

Năm học	2019-2020 Số lượng (tỷ lệ)	2020-2021 Số lượng (tỷ lệ)	2021-2022 Số lượng (tỷ lệ)	2022-2023 Số lượng (tỷ lệ)	2023-2024 Số lượng (tỷ lệ)
HTXSNV	10 (0,34)	10 (0,29)	6 (0,17)	8 (0,25)	6 (0,18)
HTTNV	19 (0,56)	15 (0,52)	21 (0,6)	20 (0,63)	22 (0,67)
HTNV	5 (0,1)	4 (0,19)	6 (0,17)	4 (0,12)	4 (0,12)
Không HTNV	0	0	2 (0,06)	0	1 (0,03)
Tổng	34	29	35	32	33
CSTD cấp cơ sở	5	8	2	6	7
LĐTT	22	21	26	22	21

HTXSNV: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; HTTNV: hoàn thành tốt nhiệm vụ; HTNV: hoàn thành nhiệm vụ; LĐTT: lao động tiên tiến; CSTĐ: Chiến sĩ thi đua

Dựa trên các bản phân tích đánh giá này, mỗi GV/NCV sẽ biết được hiệu quả công việc của mình trong năm cũ và định hướng cho năm tiếp theo. Tiếp đó, Khoa sẽ tổng hợp và làm tờ trình lên Nhà trường làm căn cứ đề nghị xét danh hiệu thi đua theo quy định **[H6.06.01.08]**. Số lượng GV được xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua tăng dần hằng năm từ 2019, được tổng hợp ở Bảng 6.4.

Các đánh giá thi đua khen thưởng, xếp loại chất lượng VC-NLĐ... được thực hiện công khai, khách quan. Hầu hết các GV đều hài lòng với các kết quả đánh giá, xếp loại thi đua VC **[H6.06.06.02]**. Tuy nhiên, vẫn có 01 trường hợp phản hồi ý kiến về kết quả xếp loại VC và đã được giải đáp thỏa đáng **[H6.06.06.03]**.

Từ năm học 2023-2024, Nhà trường đã triển khai khảo sát, lấy ý kiến về hoạt động

đào tạo, bồi dưỡng viên chức, người lao động Trường ĐHTT, kèm theo mẫu phiếu khảo sát và Nhà trường đã tổ chức khảo sát thông qua công cụ Google Form. Tuy nhiên, một số thủ tục hành chính vẫn còn thủ công, chưa áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý, cụ thể như quy trình cử VC-NLĐ đi bồi dưỡng, báo cáo tiến độ, kết quả đào tạo, bồi dưỡng. Việc đánh giá theo kết quả công việc đã tạo được động lực các Thầy, Cô trong Khoa phấn đấu, điều đó được thể hiện ở số lượng chiến sĩ thi đua cấp cơ sở tăng qua các năm học 2020-2021 và 2022-2023.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các quy định tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả hoạt động GD của GV giúp phân loại được kết quả công việc của GV và có các hình thức khen thưởng, nâng lương trước thời hạn tạo động lực cho GV, NCV trong GD và NCKH. Việc phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy trình chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý, cụ thể như quy trình cử VC-NLĐ đi bồi dưỡng, báo cáo tiến độ, kết quả đào tạo, bồi dưỡng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phòng TCNS tiếp tục triển khai khảo sát, lấy ý kiến GV và NCV về sự hài lòng với việc quản trị.	Phòng TCNS	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì chính sách khen thưởng đối với VC và NLĐ được xếp loại LĐTT trở lên.	Phòng TCNS	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 6.7

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động NCKH của GV và NCV trong Trường và Khoa được thực hiện theo QĐ số 869/QĐ-ĐHNT, ngày 26/07/2023 về việc ban hành Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong Trường ĐHNT (thay thế cho Quyết định số 403/QĐ-ĐHNT ngày 24/4/2015). Trong đó các hoạt động KHCN của trường đã được xác lập với 13 hoạt động cụ thể hướng tới phát triển KHCN, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hoạt động NCKH cho GV, SV [H6.06.07.01], và PVCĐ [H6.06.07.02].

GV bên cạnh việc giảng dạy thì phải hoàn thành các khối lượng giờ NCKH theo quy định của Trường. Hoạt động NCKH bao gồm các hoạt động: thực hiện đề tài, dự án các cấp, viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH, tham gia các hội thảo khoa học trong và ngoài nước, tham gia các seminar học thuật, tham gia các lớp bồi dưỡng CD về NCKH, phản biện bài báo khoa học, thể hiện tại Quy chế chi tiêu nội bộ và các điều chỉnh [H6.06.01.10]. Cho đến hiện tại, hầu hết các GV đều vượt giờ giảng dạy và dư giờ NCKH.

Bảng 6.5. Các đề tài NCKH được thực hiện trong giai đoạn 2019-2024

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Năm
1	Nghiên cứu học sâu và ứng dụng trong thị giác máy tính: Thử nghiệm với bài toán đếm tôm giống	ThS. Cấn Thị Phụng	2024-2025
2	Xây dựng hệ thống thử nghiệm nhận dạng bệnh trên tôm sú dựa trên kỹ thuật thị giác máy tính	TS. Nguyễn Đình Hưng	2022-2024
3	Xây dựng công cụ hỗ trợ quá trình tự đánh giá tại Trường Đại Học Nha Trang	ThS. Nguyễn Hải Triều	2022-2023
4	Ứng dụng Item Response Theory thiết kế	ThS. Lê Thị Bích Hằng	2021-

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Năm
	và đánh giá đề thi trắc nghiệm		2022
5	Xây dựng phần mềm hỗ trợ soạn thảo văn bản hành chính tại Trường ĐHNT	ThS. Hà Thị Thanh Ngà	2021-2022
6	Nghiên cứu phát triển nền tảng mô phỏng tấn công mạng tùy biến không dây di động trên OMMET	ThS. Mai Cường Thọ	2020-2021
7	Xây dựng Chatbot thử nghiệm hỗ trợ, tư vấn tự động cho SV trên trang tin tức Trường Đại học Nha Trang	ThS. Phạm Thị Kim Ngoan	2021-2022
8	Nghiên cứu topic modelling, thử nghiệm phân lớp tự động các ý kiến phản hồi của NH trường ĐHNT	ThS. Phạm Thị Kim Ngoan	2019-2020
9	Xây dựng phần mềm quản lý phòng máy thực hành tại trường ĐHNT	TS. Phạm Thị Thu Thúy	2019-2020
10	Xây dựng khóa học trực tuyến hướng dẫn GV triển khai giảng dạy bằng công cụ E-Learning trong đào tạo hỗn hợp (Blended learning) tại trường ĐHNT	ThS. Nguyễn Thủy Đoan Trang	2019-2020

Bảng 6.6. Bảng đối sánh số lượng báo cáo khoa học từ năm 2020-2024

TT	Phân loại	Số lượng			
		2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	SHHT/HT cấp bộ môn	70	72	62	71
2	SHHT/HT cấp khoa	6	12	9	6

TT	Phân loại	Số lượng			
		2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
3	HT cấp trường	17	9	10	10
4	HT/Bài báo trong nước	11	7	10	14
5	Đề tài, dự án NCKH	9	4	7	5
6	HT/Bài báo quốc tế	7	4	6	6
Tổng		120	108	104	112

Việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định của Trường, vào đầu mỗi HK, Phòng KHCN thông báo đăng ký NCKH các cấp (Trường, Tỉnh, Bộ, Nhà nước) **[H6.06.07.03]**. Dựa trên thông báo này, GV đăng ký đề tài NCKH và làm thuyết minh gửi lên Khoa. Khoa thành lập Hội đồng tổ chức xét duyệt các đề tài trên cơ sở bản thuyết minh đề tài của chủ nhiệm đề tài, kết quả được gửi lên Phòng KHCN thẩm tra các đề tài đề xuất của Khoa trước khi báo cáo Nhà trường; lãnh đạo Trường ra quyết định giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường **[H6.06.07.04]**. Khi kết thúc thời gian thực hiện đề tài, Trường/Khoa tổ chức hội đồng nghiệm thu theo quy định (gồm 05 thành viên) để đánh giá kết quả, chất lượng của đề tài từ đó làm căn cứ cải tiến chất lượng.

Kết quả NCKH đã được các GV và các nhà khoa học lồng ghép trong các bài giảng, đúc kết, biên soạn và xuất bản thành giáo trình, sách tham khảo, trong giai đoạn 2019-2024, Khoa có gần 20 tài liệu được ban hành và đưa vào giảng dạy **[H6.06.07.05]**.

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH được giám sát và đối sánh: Kết quả hoạt động nghiên cứu của GV hằng năm là một trong những cơ sở để BM, Khoa đánh giá GV đạt danh hiệu thi đua lao động tiên tiến hoặc chiến sĩ thi đua nhằm khuyến khích GV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH **[H6.06.01.08]**. Dựa trên 2 bảng số liệu trên (Bảng 6.5 và Bảng 6.6), có thể nhận thấy hoạt động NCKH của CBVC trong Khoa đang ngày càng được đẩy mạnh, nhất là hoạt động tham gia hội thảo trong nước và quốc tế.

2. Điểm mạnh

Quy trình đăng ký, giám sát và tổ chức nghiệm thu các loại hình NCKH được thực hiện chặt chẽ, nghiêm túc.

3. Điểm tồn tại

Số lượng sản phẩm NCKH của VC trong Khoa còn thấp và tỷ lệ GV tham gia NCKH chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khuyến khích GV tham gia hướng dẫn SV NCKH, tham gia các nhóm nghiên cứu, tích cực tham gia các hội thảo chuyên môn.	Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì chính sách khen thưởng đối với GV/NCV có các bài báo chất lượng.	Phòng TCNS	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Khoa có kế hoạch chi tiết và phù hợp nhằm quy hoạch đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH; chú trọng mở các lớp bồi dưỡng kỹ năng NCKH, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho cán bộ GD hằng năm. Định hướng phát triển NCKH kết hợp nâng cao chất lượng đội ngũ GV/NCV, thực hiện NCKH đón đầu nhu cầu phát triển của xã hội. Có nhiều hợp tác và kết nối NCKH với DN và địa phương. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát đều đạt chuẩn theo Bộ GDĐT và Nhà trường về số lượng và chất lượng. Việc tuyển chọn GV được thực hiện theo tiêu chuẩn

năng lực GD thông qua các kỳ thi tuyển GV công khai. Nhiệm vụ của GV được xác định và quy định rõ ràng, cụ thể. Mỗi năm đều đánh giá chi tiết điểm mạnh, điểm yếu, hoàn thành và chưa hoàn thành công việc chung của Khoa và của từng GV để có kế hoạch triển khai trong năm sau. Bên cạnh đó vẫn còn những tồn tại như: Khoa CNTT chưa có những dự án lớn và lâu dài để từ đó phát triển các hướng NC chuyên sâu. Một số hoạt động PVCD chưa được định lượng để đánh giá, khen thưởng hiệu quả. Thực hiện đối sánh về các loại hình NCKH chỉ dừng ở mức trong nội bộ đơn vị.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ nhân viên luôn là nền tảng, là đòn bẩy để tạo ra sức mạnh, thúc đẩy sự phát triển của Nhà trường. Đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, làm việc hiệu quả, coi trọng khách hàng sẽ tạo ra năng suất lao động cao, mang tới lợi ích to lớn. Chính vì vậy việc nâng tầm chất lượng của CBVC là điều hết sức cần thiết. Nhận thức được tầm quan trọng trong việc nâng cao trình độ kiến thức một cách thường xuyên, liên tục, cùng với quá trình kiểm tra đánh giá chất lượng hằng năm sẽ tạo ra một đội ngũ chuyên nghiệp, có chất lượng cao, đáp ứng được sự phát triển ngày càng lớn mạnh của Nhà trường.

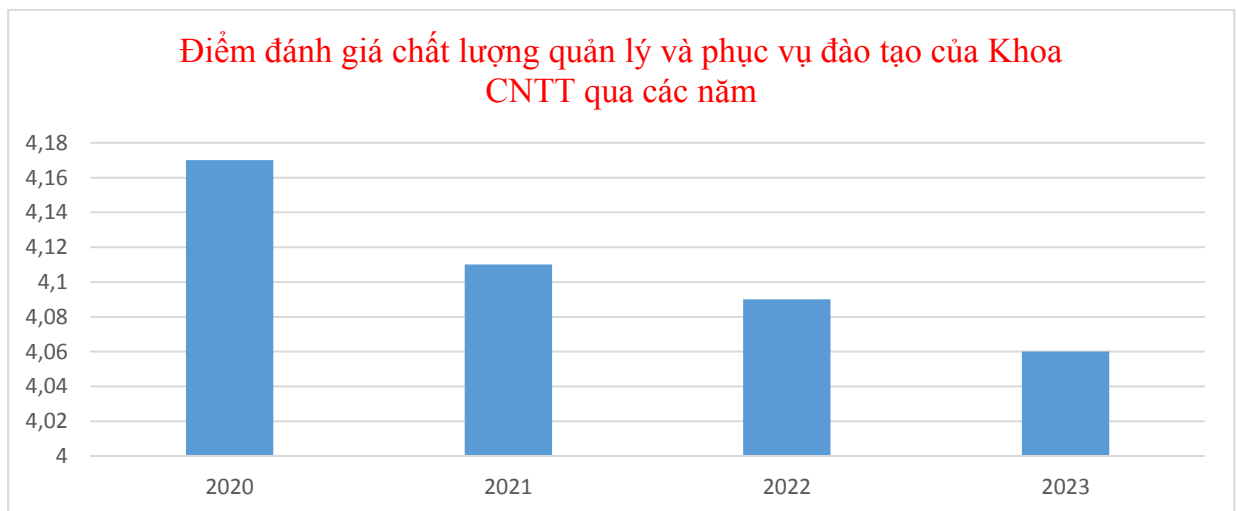
Tiêu chí 7.1

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT là trường đại học đa ngành. Hiện nay trường có 15 Khoa/Viện tổ chức đào tạo các chuyên ngành khác nhau, 17 đơn vị quản lý, phục vụ và 04 đơn vị triển khai ứng dụng NCKH và dịch vụ. Chiến lược phát triển Trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trong đó xác định số lượng VC quản lý là 183 người và VC phục vụ, dịch vụ là 189 người (đến năm 2025). Năm 2023, căn cứ *Kế hoạch CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Nhà trường đã xây dựng và ban hành *Đề án về công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025* nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD, theo đó, Nhà trường đã xác định mục tiêu đến năm 2025 là “*Duy trì ổn định số*

lượng VC của Nhà trường không quá 900 người, đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa VC hành chính với GV, NCV theo tỉ lệ 1:4”. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống thông tin và các dịch vụ hỗ trợ theo đúng chuyên môn, năng lực đáp ứng được mục tiêu đào tạo, NCKH và PVCD theo đề án vị trí việc làm của Trường. Năm 2024, Trường đã hoàn thành xây dựng Đề án vị trí việc làm và đã gửi báo cáo Bộ GDĐT” [H7.07.01.01]. Nhà trường có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên, cụ thể: hỗ trợ VC trẻ có thu nhập thấp, khuyến khích VC nâng cao trình độ, bồi dưỡng lý luận chính trị, ngoại ngữ và các loại hình đào tạo, bồi dưỡng khác (Quy chế chi tiêu nội bộ 2017 và bổ sung 2018, 2019, Quy chế chi tiêu nội bộ 2023) [H6.06.01.12]. Căn cứ vào quy hoạch và nhu cầu thực tế, hằng năm Nhà trường đều phê duyệt chỉ tiêu tuyển dụng viên chức với sự phân bố số lượng NV phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu sử dụng của Trường. Số lượng CBVC phục vụ được quy hoạch theo hướng tinh giảm số lượng nhưng chất lượng phục vụ tăng cao. Hiện tại, Trường có 17 phòng, ban và các trung tâm phục vụ, với sự phân bố số lượng NV phù hợp dựa trên quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu sử dụng của Trường. Tính đến thời điểm 31/12/2023, toàn Trường có 657 CBVC, trong đó khối hành chính có 202 CBVC chiếm 30,1%. Số VC quản lý, hành chính có trình độ TS có 15 người (7,6%), ThS 68 người (34,3%), ĐH 53 người (26,8%), cao đẳng 02 người (1,0%) và trung cấp 09 người (4,5%). Số lượng NV hiện tại của Trường đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD [H7.07.01.01]. Tuy nhiên, số lượng NV phục vụ tương đối cao so với GV theo quy định chung.



Hình 7.1. Kết quả đánh giá chất lượng quản lý và phục vụ đào tạo của Khoa CNTT qua các năm

Hàng năm, Nhà trường có thực hiện khảo sát NH về thái độ phục vụ của CBVC hành chính thông qua hoạt động khảo sát SV năm cuối về chất lượng khóa học. Kết quả khảo sát SV năm cuối năm 2022 cho thấy có 78,49% số SV được hỏi hài lòng với thái độ phục vụ của VC hành chính **[H7.07.01.02]**. Đội ngũ NV hỗ trợ trực tiếp tại Khoa CNTT đáp ứng được yêu cầu phát triển của Khoa và CTĐT.

Trong năm học 2023-2024: Khoa có 39 CBVC (bao gồm 37 GV cơ hữu, 01 nhân viên quản lý phòng máy và 01 Thư ký khoa), 7 TS, 29 ThS, 3 CN. Trong đó 03 NCS trong nước. Công việc của Khoa còn nhận được sự hỗ trợ đặc biệt của các NV hỗ trợ từ các đơn vị khác như Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV, Phòng TC-NS, Phòng ĐBCL&KT, ... Kết quả khảo sát về chất lượng quản lý và phục vụ đào tạo Khoa CNTT trong các năm: 2020, 2021, 2022 và 2023 của SV được tổng hợp Hình 7.1. **[H7.07.01.02]**.

Qua bảng phân tích số liệu khảo sát SV năm cuối cho ta thấy chất lượng quản lý và phục vụ đào tạo của Khoa CNTT luôn đạt yêu cầu. Về các thiết bị và phương tiện hỗ trợ học tập khác: Thư viện thông minh của Trường có số cán bộ làm việc là 16 người, trong đó số cán bộ có nghiệp vụ thư viện là 11 người. Với đội ngũ nhân viên thư viện có chuyên môn và nhiều năm kinh nghiệm đã và đang đáp ứng được nhu cầu về Đào tạo, NCKH và PVCĐ (Bảng 7.2). SV, GV và các CBVC được cấp một tài khoản để sử dụng tại Thư viện **[H7.07.01.03]**, và được nhân viên Thư viện hướng dẫn sử dụng rõ ràng, đặc biệt là các SV mới nhập học sẽ có buổi hướng dẫn sử dụng Thư viện thông minh **[H7.07.01.04]**. Trong quá trình sử dụng luôn có dịch vụ hỗ trợ người dùng, các nhân viên tư vấn nhiệt tình đảm bảo được hiệu quả sử dụng và chất lượng phục vụ, đáp ứng tối đa nhu cầu của SV & GV **[H7.07.01.05]**.

Bảng 7.1. Đội ngũ nhân viên thư viện Trường ĐHNT năm 2024

Tổ	Số lượng nhân viên	Trình độ chuyên môn	Số năm kinh nghiệm
Tổ phục vụ	03	Kỹ sư CNTT (1); Đại học thư viện (5), Trung cấp thư viện (5); Văn thư lưu trữ (1); Kiêm nhiệm (4).	Từ 6-21 năm
Tổ phát triển tài nguyên và thư viện số	13		

Tổ	Số lượng nhân viên	Trình độ chuyên môn	Số năm kinh nghiệm
Tổng	16		

Trung tâm Thí nghiệm thực hành (TNTH) của Trường hoạt động theo quy định chung của phòng thí nghiệm (PTN) (ban hành theo QĐ số 1288/QĐ-ĐHNT, ngày 18/10/2011)-Quy định quản lý và sử dụng phòng thí nghiệm) **[H7.07.01.06]**, Trung tâm quản lý 45 PTN chuyên ngành với nhiều máy móc trang thiết bị đa dạng, hiện đại phù hợp cho các hoạt động NCKH của GV và SV **[H7.07.01.07]**.

Bảng 7.2. Đội ngũ nhân viên Trung tâm thí nghiệm thực hành năm 2024

STT	Tổ	Số lượng nhân viên	Năng lực/trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm làm việc
1	Phục vụ TNTH	11	2 Tiến sỹ 1 NCS 7 Thạc sỹ 12 Cử nhân	Từ 6-22 năm
2	Phục vụ NCKH	07		
3	Tổ bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị	04		
4	Xưởng cơ khí	03		
	Tổng	25		

Các cán bộ PTN đều có năng lực và học vấn chuyên môn phù hợp với chuyên ngành quản lý, hỗ trợ được nhu cầu của SV và GV học tập và NCKH, tuy nhiên việc bảo trì và sửa chữa các trang thiết bị hiện đại còn gặp khó khăn, một số nhân viên ở một số PTN chưa đáp ứng yêu cầu trong môi trường NCKH trình độ cao.

Trong quá trình vận hành các phòng thí nghiệm, các cán bộ quản lý đều có sổ tay theo dõi hoạt động dạy và học của GV và SV, nhật kí theo dõi các trang thiết bị cho mượn và trả.

Bảng 7.3. Nhân sự Phòng CNTT năm 2024

STT	Thông tin	Số liệu
1	Số lượng cán bộ	6
2	Bằng cấp chuyên môn	2 ThS, 4 CV (Đại học)
3	Số năm kinh nghiệm làm việc	Từ 5-17 năm

Phòng CNTT bao gồm 06 CBVC, có chức năng quản lý và giám sát toàn bộ hệ thống máy tính và mạng của nhà Trường, quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm xử lý dữ liệu. Với việc quản lý toàn bộ HTTT của Trường để phục vụ CBVC, GV và SV học tập, NCKH, PVCD đòi hỏi trình độ chuyên môn và kinh nghiệm trong quá trình phục vụ.

Đội ngũ chuyên viên của Phòng KHCN được quy hoạch để hỗ trợ GV và SV thực hiện việc đăng ký và triển khai các đề tài, dự án NCKH các cấp, nhất là xét duyệt đề tài cấp trường và quản lý tiến độ và kết quả các đề tài, dự án. Đội ngũ chuyên viên của Phòng HTQT được quy hoạch để hỗ trợ các dự án quốc tế **[H7.07.01.08]**.

Bảng 7.4. Nhân sự Phòng KHCN 2024

STT	Thông tin	Số liệu
1	Số lượng cán bộ	07
2	Bằng cấp chuyên môn	2 TS, 4 ThS, 1 CV (Đại học)
3	Số năm kinh nghiệm làm việc	Từ 6-23 năm

Việc thực hiện các thủ tục thanh toán tài chính cho các đề tài dự án NCKH ngày càng trở nên thuận tiện hơn nhờ có NV từ Phòng KHTC được quy hoạch chuyên trách làm kế toán, phụ trách hỗ trợ, kiểm tra vấn đề tài chính cho các dự án, đề tài NCKH của Trường. Nhìn chung, việc quy hoạch đội ngũ NV đáp ứng được nhu cầu về NCKH của Khoa.

Bảng 7.5. Nhân sự Trung tâm HTVL & KN

Chỉ tiêu	Số lượng viên chức	Bằng cấp chuyên môn	Số năm kinh nghiệm
Nhân sự của Trung tâm	7	1 ThS, 6 ĐH	7-20 năm

Việc quy hoạch đội ngũ NV đến hoạt động PVCD mới được chú ý gần đây. Trường đã thành lập các bộ phận chuyên trách, gồm Phòng HTQT và Trung tâm HTVL&KN.

Với bộ máy trung tâm gồm 01 giám đốc trung tâm và 05 chuyên viên chính, trung tâm đã kết nối các DN với các đơn vị trong trường, tổ chức các hoạt động giao lưu cho SV, các hoạt động PVCD, tăng cường kỹ năng giao tiếp và tự tin cho SV **[H7.07.01.08]**.

Phòng HTQT, với 2 nhân sự được bổ sung thêm từ năm 2020, đã tổ chức được nhiều hoạt động PVCD có ý nghĩa thiết thực, cụ thể là hoạt động kết nối để cung cấp kịp thời các giải pháp khử khuẩn cho cộng đồng khu vực tỉnh Khánh Hòa và lân cận trong giai đoạn phòng chống dịch bệnh COVID-19 **[H7.07.01.08]**.

Tuy nhiên, Nhà trường chưa có các hoạt động phân tích sâu sắc để hỗ trợ cho việc dự báo nhu cầu về đội ngũ NV phục vụ, đặc biệt cho những ngành có số lượng SV gia tăng nhanh như ngành HTTTQL trong bối cảnh chuyển đổi số.

GV giảng dạy của Khoa đang phải cùng tham gia nhiều hoạt động phục vụ SV trong quá trình đào tạo.

2. Điểm mạnh

Trường đã có quy hoạch dài hạn về đội ngũ NV đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa có các hoạt động phân tích sâu sắc để dự báo nhu cầu về đội ngũ NV phục vụ cho những ngành có số lượng SV gia tăng nhanh như ngành đào tạo CNTT trong bối cảnh chuyển đổi số.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khảo sát biến động SV tại Khoa CNTT, có cơ sở dự báo số lượng đội ngũ NV phục vụ HĐ đào tạo, NCKH và PVCD.	Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao chất lượng phục vụ của các NV tại các phòng ban có phục vụ NH.	Phòng TCNS	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.2

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Công tác tuyển dụng, lựa chọn nhân sự phục vụ các nhu cầu hoạt động của Trường luôn được quan tâm đúng mực, triển khai đồng bộ, minh bạch, rõ ràng và công khai. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng dựa trên cơ sở các phân tích nhu cầu và ý kiến đóng góp của các BLQ, khi triển khai công tác tuyển dụng, Phòng TCNS sẽ gửi các văn bản liên quan đến các phòng chức năng có nhu cầu, và dựa trên các nhu cầu đó sẽ xây dựng các quy trình tuyển dụng phù hợp [H7.07.02.01].

Trên cơ sở quy hoạch dài hạn, hằng năm Trường đều rà soát nhiệm vụ chuyên môn của từng bộ phận, để cập nhật, bổ sung thêm nguồn nhân lực cho phù hợp vị trí nhu cầu sử dụng, trong đó cụ thể là các tiêu chí về bằng cấp, ngoại ngữ, tin học, và cả tiêu chuẩn về đạo đức khi tuyển dụng hay điều chuyển công việc [H7.07.01.01], [H7.07.02.01], [H7.07.02.02].

Việc rà soát chuyên môn của từng bộ phận dựa trên phản hồi, lấy ý kiến đề xuất từ các phòng ban và khoa viện, từ đó Phòng TCNS sẽ tập hợp và lập danh sách trình lãnh đạo Trường phê duyệt và đề xuất ý kiến phù hợp **[H7.07.02.03]**.

Tuy nhiên, các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm NV ở các phòng ban và trung tâm phục vụ mới chỉ lấy ý kiến từ các đơn vị quản lý trực tiếp, lãnh đạo các đơn vị liên quan mà chưa lấy ý kiến rộng rãi từ các đối tượng thụ hưởng dịch vụ như NH, ...

Để đảm bảo quy trình tuyển dụng được thực hiện đúng, Trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể, rõ ràng, và được công bố trên trang web của Phòng TCNS và trang web của Trường. Vị trí, số lượng, và năng lực chuyên môn của các ứng viên tuyển dụng được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông: báo, đài, cổng thông tin điện tử của Trường, Khoa... **[H7.07.02.01], [H7.07.02.02]**.

Theo quy định tuyển dụng VC 2018 (Khoản 2, Điều 13) quy định sau khi có thông báo kết quả thi tuyển VC, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả thi tuyển. Hiệu trưởng giao hội đồng tuyển dụng tổ chức, chấm phúc khảo trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận đơn phúc khảo. Khoa CNTT hàng năm không nhận được bất kỳ khiếu nại về tuyển dụng VC **[H7.07.02.03]**.

Các vị trí được tuyển dụng và điều chuyển công việc cũng được công bố cụ thể trên web Trường, các phòng chức năng có liên quan hay đến email từng cá nhân trong đơn vị được biết. Việc phân bổ các vị trí tuyển dụng hay điều chuyển công việc này nhằm tạo điều kiện cho cá nhân phát huy tốt các khả năng thực hiện công việc của mình và phù hợp với nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD của Trường **[H6.06.03.02]**.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên rõ ràng theo quy định chung của Nhà nước, quá trình tuyển dụng để bổ nhiệm, điều chuyển công khai, minh bạch. Các tiêu chí và kết quả tuyển dụng được công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa mở rộng đối tượng khảo sát về việc lấy ý kiến góp ý của các BLQ về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khảo sát các nhu cầu tuyển dụng của các BLQ trước khi tiến hành điều chuyển, tuyển dụng cho các vị trí tại các phòng ban và trung tâm PV.	Phòng TCNS	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy tính minh bạch cho các tiêu chí tuyển dụng. Tăng cường công khai vị trí tuyển dụng lên nhiều kênh thông tin khác nhau.	Phòng TCNS	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 7.3

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Công tác xây dựng đội ngũ nhân viên có chuyên môn cao được Nhà trường xác định là nhiệm vụ hàng đầu trong chiến lược phát triển của trường, với mục tiêu số nhân viên ở mức dưới 30% tổng số CBVC của Trường nhưng chất lượng nhân viên được bồi dưỡng nâng cao. Vì vậy, việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên là việc làm thường xuyên trong quá trình đánh giá CLĐT của Trường.

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định ngay từ khâu tuyển dụng VC [H6.06.01.07]. Các tiêu chuẩn để tuyển dụng theo từng vị trí được xác định ngay từ đầu thông qua bằng cấp, lĩnh vực chuyên môn, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc và phỏng vấn trực tiếp. Hằng năm, Nhà trường đều tiến hành đánh giá năng lực, kết quả lao động của

CBVC theo Quy định về công tác đánh giá, phân loại VC; phân loại tập thể và công tác thi đua, khen thưởng đã được ban hành **[H6.06.02.05]**, **[H6.06.04.01]**.

Quy trình đánh giá và tiêu chí đánh giá thường xuyên được Trường điều chỉnh, cập nhật nhằm đáp ứng sự vận động của thực tế và được phổ biến công khai đến từng CBVC.

Kết quả lao động của CBVC đều được đánh giá bởi chính người lao động, bởi lãnh đạo đơn vị và tập thể về năng lực chuyên môn, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ. Việc đánh giá được thực hiện với các mức phân loại lao động như: hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hoặc không hoàn thành nhiệm vụ **[H6.06.02.05]**.

Kết quả phân loại đều được giám sát, theo dõi bởi Phòng TCNS. Kết quả phân loại sơ bộ sẽ được gửi cho toàn thể CBVC trong trường được biết, kiểm tra và phản hồi nếu có điều chỉnh trước khi ban hành quyết định công nhận danh hiệu thi đua của năm học **[H7.07.03.01]**, Viên chức giảng dạy tiêu biểu, viên chức quản lý tiêu biểu, Viên chức hành chính tiêu biểu **[H7.07.03.02]**.

Bên cạnh đó, Trường đã bước đầu tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ trong việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên, GV và SV đã được tham gia đánh giá về mức độ hài lòng đối với việc phục vụ của nhân viên các Phòng ban, Trung tâm, Thư viện **[H7.07.01.07]**. Tuy nhiên việc đánh giá sự hài lòng về mức độ phục vụ của đội ngũ NV cần mở rộng hơn đối với các BLQ như phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc. Kết quả đánh giá được tổng hợp bởi Phòng ĐBCL & KT của Trường, nên được công bố và điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên được thực hiện thường xuyên vào cuối năm học, kết quả làm việc được phân loại được dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể theo kết quả công việc để đảm bảo tính chính xác và công bằng. Kết quả đánh giá được công bố minh bạch và công khai.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá mức độ phục vụ của đội ngũ nhân viên chưa được mở rộng đối với các BLQ như phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng đánh giá chất lượng phục vụ của đội ngũ NV cho các BLQ.	Phòng TCNS	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục điều chỉnh bổ sung và cập nhật các tiêu chí đánh giá hoặc thay đổi các tiêu chí đánh giá cho phù hợp.	Phòng TCNS	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 7.4

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực thường xuyên và liên tục là điều kiện tiên quyết để nâng cao chất lượng đội ngũ GV và CBVC trong Trường, là nền tảng và là đòn bẩy để tạo ra sức mạnh, thúc đẩy sự phát triển của Nhà trường. Vấn đề này được Nhà trường quan tâm và thực hiện theo đúng lộ trình phát triển nhân sự trong chiến lược phát triển chung của Nhà trường **[H6.06.01.01]**.

Theo đó, chiến lược sử dụng đội ngũ công chức viên chức được quy định rõ ràng (chiến lược phát triển trường Đại học Nha Trang đến năm 2020 tầm nhìn 2030): Bố trí, sử dụng VC khối quản lý và phục vụ theo hướng chuyên nghiệp, một viên chức có thể đảm nhiệm một việc hoặc nhiều việc, song một việc không giao cho nhiều viên chức cùng làm; Tuyển dụng những viên chức có kỹ năng quản lý để thay thế viên chức nghỉ hưu hoặc chuyển công tác; đồng thời tổ chức đào tạo lại và bồi dưỡng kỹ năng, kỹ quản lý giáo dục và quản lý hành chính cho những VC còn hạn chế và yếu về kiến thức cũng như năng lực

thực tế làm quản lý và phục vụ; Chuẩn hóa đội ngũ, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học, theo nhu cầu giảng dạy, NCKH và quản lý phục phục. Khắc phục đào tạo, bồi dưỡng không sát hợp với chuyên môn, nghiệp vụ; Định kỳ đánh giá VC theo quy định, qua đó phát hiện bồi dưỡng, giao nhiệm vụ, bổ nhiệm những VC có năng lực và uy tín cao và ngược lại xem xét miễn nhiệm những người không hoàn thành nhiệm vụ và giảm chỉ số tín nhiệm của quần chúng.

Ngoài ra, trong chiến lược phát triển trường Đại học Nha Trang đến 2030, tầm nhìn đến 2045 **[H6.06.01.01]** nêu rõ yêu cầu 100% VC hành chính được bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ, sử dụng thuần thục các phần mềm ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý của Nhà trường. Ngoài ra, đề án vị trí việc làm trong toàn Trường được xây dựng từ 2015 **[H7.07.01.01]** và hoàn thành năm 2024.

Từ năm 2020 đến 2024 có nhiều CBVC tham gia đào tạo tập huấn bồi dưỡng các lớp, trong đó chỉ tính riêng năm 2020 có 07 VC tham gia lớp tập huấn về chuyên viên chính, 02 VC tham gia tập huấn đấu thầu qua mạng và một số lớp tập huấn khác **[H7.07.04.01]**. Bên cạnh đó Nhà trường thường xuyên mở các lớp an toàn PTN **[H7.07.04.02]**, tổ chức các hội nghị về mô hình quản lý PTN **[H7.07.04.03]** để nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên. Theo kế hoạch quy hoạch chuyên môn của Khoa CNTT giai đoạn 2016-2021 và 2019-2026 có tổng số 25 CBVC đăng ký học tập nâng cao trình độ **[H7.07.04.04]**.

Hằng năm, Nhà trường đều có các thông báo bằng văn bản gửi đến các đơn vị, lập danh sách CBVC đăng ký đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, từ đó có kế hoạch để cử cán bộ tham gia các khóa học tập bồi dưỡng, phù hợp với tính chất công việc nhằm nâng cao chất lượng làm việc, nâng cao chất lượng phục vụ của Nhà trường **[H7.07.04.05]**. Các KQHT bồi dưỡng của CBVC đều được ghi nhận trong các đánh giá cuối năm, vừa để quản lý các hoạt động của CBVC, vừa ghi nhận các kết quả đạt được của CBVC **[H7.07.04.06]**. Tuy nhiên, một số ít CBVC chưa thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đã đăng ký.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CBVC dựa vào chiến lược phát triển của Nhà trường và xây dựng các giải pháp để triển khai thực hiện kế hoạch cụ thể.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có các giải pháp tối ưu để khuyến khích, giám sát CBVC thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo kế hoạch.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tìm ra giải pháp tối ưu để khuyến khích, giám sát CBVC thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo kế hoạch.	Phòng TCNS	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục lập kế hoạch cử CBVC học tập, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ theo đề án vị trí việc làm.	Phòng TCNS	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 7.5

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành Quy định đánh giá phân loại lao động của các đơn vị và cá nhân trong Nhà trường [H7.07.05.01]. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, CB quản lý, GV và nhân viên được phân định rõ ràng [H6.06.01.11]. Tất cả các nhân viên xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ theo phân công vào đầu HK (về khối lượng, tiến độ và thời gian hoàn thành), các văn bản này sẽ được tập hợp cho lãnh đạo đơn vị xem xét, điều này sẽ giúp cho việc phân công, theo dõi, giám sát và hỗ trợ tốt hơn

Kết quả làm việc của mỗi cá nhân được đánh giá, phân loại vào cuối năm học theo quy định phân loại kết quả công việc của Nhà trường **[H7.07.05.02]** với các mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Trên cơ sở đó, Hội đồng thi đua của Nhà trường sẽ dựa vào các quy định và các tiêu chuẩn để bình bầu và đánh giá. Kết quả này sau đó sẽ được công khai đối với toàn bộ cán bộ nhân viên **[H7.07.05.03]**. Các cán bộ nhân viên có quyền khiếu nại các kết quả phân loại lao động trước khi Nhà trường công bố kết quả chính thức.

Các quy định về thi đua và khen thưởng rõ ràng, tuân thủ theo quy định của Nhà nước. Các CBVC có thành tích xuất sắc sẽ được giới thiệu cho các danh hiệu ở các cấp cao hơn: Bằng khen của Bộ GDĐT hay biểu dương khen thưởng các cán bộ học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, ... **[H7.07.05.04]**, **[H7.07.05.05]**. Nhà trường còn có nhiều hoạt động khen thưởng nhằm khích lệ tinh thần làm việc và phấn đấu của người lao động, cụ thể như việc nâng lương trước hạn đối với cá nhân có thành tích xuất sắc **[H7.07.05.06]**. Trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả của công việc, Nhà trường đều triển khai lấy ý kiến rộng rãi của các cá nhân trong toàn trường và thường xuyên được rà soát lại qua từng năm học **[H7.07.05.07]**. Hiện nay Nhà trường đang xây dựng và triển khai công cụ đánh giá KPI's tại một vài đơn vị, tiến tới sẽ áp dụng cho tất cả các đơn vị trong toàn Trường **[H7.07.05.08]**.

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên để tạo động lực hỗ trợ NCKH. Việc áp dụng nhiều chế độ khuyến khích khác nhau như quy chiếu giờ NCKH cho các đề tài, dự án, tham gia hội thảo hay viết bài báo, tính giờ GD hay tặng thưởng cho các bài báo khoa học chuyên ngành đăng trên các tạp chí có chỉ số trong danh mục...đều có ý nghĩa hỗ trợ và khuyến khích NCKH **[H6.06.01.12]**.

Các hoạt động gắn kết và PVCD ngày càng được khuyến khích và đẩy mạnh trong và ngoài Trường với sự tham gia của toàn thể CBNV và SV trong toàn trường. Đội ngũ nhân viên của các phòng ban như Phòng CTCTSV, Phòng Hợp tác Quốc tế, Trung tâm HTVL&KN đóng vai trò là cầu nối giữa GV và SV trong các hoạt động tình nguyện mùa hè xanh, các chương trình hỗ trợ đồng bào miền núi, hỗ trợ SV nghèo vượt khó, chuyển xe không đồng đưa SV nghèo về quê ăn tết, ngày hội việc làm để kết nối với các DN...đều được thực hiện hằng năm **[H7.07.05.07]**. Tuy nhiên, các hoạt động gắn kết và PVCD chưa được lượng hóa cụ thể làm cơ sở để đánh giá chất lượng VC và bình xét danh hiệu thi đua.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có chính sách thi đua khen thưởng rõ ràng, minh bạch nên đã động viên và khuyến khích được đội ngũ nhân viên nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động PVCD của nhân viên chưa được định lượng, đánh giá cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lượng hóa tiêu chí gắn kết, PVCD làm cơ sở đánh giá, xếp loại VC vào cuối năm.	Phòng TCNS	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường triển khai các công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả làm việc KPI's đến các đơn vị.	Phòng TCNS	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường cơ bản đáp ứng đủ về số lượng, trình độ chuyên môn, khả năng phục vụ, hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCD. Các tiêu chí tuyển chọn nhân viên được xác định và công khai minh bạch. Hằng năm kết quả công việc của đội ngũ nhân viên đều được đánh giá và khen thưởng theo đúng quy chế của Nhà trường, kết quả đánh giá cũng được công khai trong toàn trường. Nhà trường tạo nhiều điều kiện hỗ trợ và khuyến khích CBVC tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ, kiến thức chuyên môn. Các nhân viên đều hài lòng với quy trình đánh giá kết quả cuối năm học cũng như các chế độ khen thưởng phù hợp. Tuy nhiên trong thời gian tới cần triển khai và xây dựng công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá KPI's đến tất cả các đơn vị trong Nhà trường.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Trường ĐHNT và Khoa CNTT đã xây dựng cho ngành HTTTQL chính sách tuyển sinh rõ ràng, các thông tin tuyển sinh được công bố công khai và được cập nhật hằng năm dựa trên dự báo nhu cầu nhân lực của ngành. Trong các đề án tuyển sinh, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá định kỳ. NH được đặt ở vị trí trung tâm trong quá trình đào tạo. Nhà trường luôn quan tâm đảm bảo tốt nhất các điều kiện phục vụ học tập và rèn luyện cho NH. Để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH Nhà trường có hệ thống giám sát phù hợp để có các giải pháp hỗ trợ kịp thời. Ngoài ra, các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH được Nhà trường chú trọng và được triển khai thông qua sự phối hợp giữa nhiều đơn vị khác nhau. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan xanh đẹp tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

Tiêu chí 8.1

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Chính sách và quy định về tuyển sinh của Trường ĐHNT nói chung và của ngành HTTTQL nói riêng đúng các quy định hiện hành thông qua việc thực hiện theo quy chế, kế hoạch tuyển sinh Đại học và Cao đẳng của Bộ GDĐT [H8.08.01.01]. Chính sách tuyển sinh được xác định cụ thể, rõ ràng thể hiện trong các Đề án và Kế hoạch tuyển sinh của Trường như: đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức xét tuyển, ngành nghề và chỉ tiêu, điều kiện đăng ký xét tuyển, chính sách ưu tiên: Cộng điểm ưu tiên đối tượng và ưu tiên khu vực theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Nhà trường; Hỗ trợ KTX cho sinh viên gia đình nghèo, hoàn cảnh khó khăn, học tập tốt ở tất cả các ngành (KTX khuyến học); Chính sách học bổng, khen thưởng đối với thủ khoa, á khoa toàn trường và các ngành đào tạo; Chính sách học bổng cho sinh viên nghèo vượt khó.... Sử dụng các tổ hợp xét tuyển đúng quy định, phù hợp với ngành HTTTQL. Chính sách và quy định về tuyển sinh được cập nhật hằng năm trong các Đề án tuyển sinh của Trường, tiêu biểu như cập nhật phương thức xét tuyển: bên cạnh các phương thức xét tuyển đã có, năm 2020 xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo hình thức riêng của Trường, năm 2021 Trường có chính

sách ưu tiên với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế **[H8.08.01.02]**. Năm 2023, Trường ĐHNT bổ sung phương thức xét điểm học bạ 4 môn với nhiều tổ hợp xét tuyển phù hợp cho ngành HTTTQL (TO; VL; TH; CN) **[H8.08.01.02]**.

Các chính sách và quy định tuyển sinh được công bố công khai thông qua các kênh thông tin để thí sinh dễ dàng tiếp cận, cụ thể như: trang web tuyển sinh của Trường, fanpage của Trường và fanpage của Khoa CNTT **[H8.08.01.03]**. Ngoài ra, Nhà trường cũng có các hoạt động quảng bá tuyển sinh đa dạng để công bố các chính sách tuyển sinh như: tham gia các hoạt động tư vấn, hướng nghiệp và quảng bá tuyển sinh trên các báo đài, tổ chức tư vấn xét tuyển tại các tỉnh/thành, tại các Trường (THPT) **[H8.08.01.04]**. Các hoạt động tại Trường như Ngày hội sách, nơi tổ chức cuộc thi Khoa học kỹ thuật cho học sinh toàn tỉnh Khánh Hòa **[H8.08.01.05]**. Bên cạnh các hoạt động quảng bá tuyển sinh chung của Nhà trường, Khoa CNTT cũng có các hoạt động riêng như: ghi hình thông tin giới thiệu Khoa CNTT và tư vấn tuyển sinh, phát động cuộc thi Clip giới thiệu về Trường, Khoa; tham gia tổ chức cuộc thi Tin học trẻ cấp thành phố/tỉnh Khánh Hòa hằng năm **[H8.08.01.06]**.

Ngoài chính sách tuyển sinh theo quy định, Nhà trường còn có chính sách khuyến khích, hỗ trợ thí sinh thi vào Trường như khen thưởng cho các SV đạt kết quả cao trong kỳ tuyển sinh, cấp học bổng hoặc miễn giảm học phí cho SV là con em gia đình khó khăn **[H8.08.01.07]**. Bên cạnh chính sách chung của Nhà trường, Khoa CNTT còn vận động nguồn kinh phí tài trợ từ các DN để trao học bổng cho thí sinh trúng tuyển đạt điểm cao nhất từng CTĐT của Khoa CNTT **[H8.08.01.08]**.

Hằng năm, Nhà trường căn cứ vào báo cáo thống kê xét tuyển, tham khảo kết quả khảo sát DN về nhu cầu nguồn nhân lực và thống kê việc làm sau tốt nghiệp để xác định chỉ tiêu phù hợp cho các ngành cũng như tổ chức họp các BLQ để rút kinh nghiệm và cập nhật chính sách tuyển sinh cho phù hợp với tình hình thực tế **[H8.08.01.09]**. Tuy nhiên, việc khảo sát DN về dự báo nguồn nhân lực CNTT chủ yếu được thực hiện trong phạm vi địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường, Khoa CNTT luôn bám sát các qui định tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, được cập nhật hằng năm và được công khai rõ ràng. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa CNTT còn có những chính sách riêng như khen thưởng, cấp học bổng cho SV để thu hút thí sinh vào Trường.

3. Điểm tồn tại

Công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành HTTTQL chưa được triển khai rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khảo sát dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành HTTTQL từ các DN trong và ngoài tỉnh, đặc biệt là các DN lớn.	Khoa CNTT, Trung tâm HTVL&KN	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì chính sách tuyển sinh của Nhà trường, Khoa CNTT theo các qui định tuyển sinh của Bộ GDĐT, được cập nhật hằng năm và được công khai rõ ràng.	Phòng ĐTDH, Khoa CNTT	2024	2026	
		Tiếp tục khen thưởng, cấp học bổng cho SV để thu hút thí sinh vào Trường.	Phòng CTSV, Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.2

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT và được công bố trong đề án tuyển sinh của Nhà trường.

Việc tuyển chọn NH căn cứ vào năng lực học tập cùng những quy định của Bộ GDĐT về điểm sàn, chỉ tiêu tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển **[H8.08.01.01]**. Nhà trường sử dụng đa dạng các phương thức để tuyển chọn NH như: kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT theo các tổ hợp, KQHT ở THPT và tuyển thẳng. Nhà trường sử dụng thêm phương thức xét tuyển theo điểm tốt nghiệp và kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (từ năm học 2019-2020) và ĐH Quốc gia Hà Nội (từ năm học 2022-2023) tổ chức **[H8.08.01.02]**. Đối với ngành HTTTQL, các phương thức và tiêu chí xét tuyển theo các phương thức xét tuyển chung của Trường, chưa có đề xuất các tiêu chí xét tuyển riêng của ngành. Các tổ hợp xét tuyển và các môn trong tổ hợp xét tuyển ngành HTTTQL được trình bày trong Bảng 8.1 và Bảng 8.2.

Bảng 8.1. Các tổ hợp xét tuyển ngành HTTTQL

Năm học	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp
2019-2020	Điểm thi tốt nghiệp	A00, A01, D01, D07
2020-2021	Điểm thi tốt nghiệp	A01, D01, D07, D96
2021-2022	Điểm thi tốt nghiệp	A01, D01, D07, D96
2022-2023	Điểm thi tốt nghiệp	A01, D01, D07, D96
	Học bạ	TO, VL, TH, CN
2023-2024	Điểm thi tốt nghiệp	A01, D01, D07, D96
	Học bạ	TO, TA, TH, CN

Bên cạnh đó, Nhà trường có hình thức xét tuyển riêng cho các thí sinh đạt kết quả cao trong Cuộc thi Môi trường xanh, Chứng chỉ tiếng Anh và Tin học quốc tế, danh sách các trường THPT có điểm thi tốt nghiệp cao nhất cả nước **[H8.08.01.02]**.

Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, năm 2021 Nhà trường bổ sung thêm phương thức xét tuyển học bạ cho thí sinh liên quan đến Covid-19 và các hoạt động tuyển sinh được triển khai theo hình thức trực tuyến để thích nghi với bối cảnh dịch bệnh **[H8.08.02.01]**.

Bảng 8.2. Các môn trong tổ hợp xét tuyển ngành HTTTQL

STT	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 4
1	A00	Toán	Vật lý	Hóa học	
2	A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh	
3	D01	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh	
4	D07	Toán	Hóa học	Tiếng Anh	
5	D96	Toán	Khoa học xã hội	Tiếng Anh	
6	TO	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh	(Toán hệ số 2)
7	VL	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh	Vật lý
8	TH	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh	Tin học
9	CN	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh	Công nghệ
10	TA	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh	(Tiếng Anh hệ số 2)

Kết quả xét tuyển được thông báo và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường cùng với điểm chuẩn từng phương thức xét tuyển và số lượng xét tuyển các đợt **[H8.08.02.02]**.

Số liệu cụ thể về điểm tuyển sinh các phương thức và số SV nhập học của ngành HTTTQL trong các năm 2019-2024 được trình bày trong Bảng 8.3.

Bảng 8.3. Điểm trúng tuyển, số lượng SV nhập học ngành HTTTQL

Năm học	Điểm trúng tuyển theo tổ hợp (Thi THPT + Học bạ)	Điểm trúng tuyển theo XTN	Chỉ tiêu tuyển sinh	Điểm trúng tuyển ĐGNL ĐHQG	Số nhập học
2019-2020	15	-	60	-	38

Năm học	Điểm trúng tuyển theo tổ hợp (Thi THPT + Học bạ)	Điểm trúng tuyển theo XTN	Chỉ tiêu tuyển sinh	Điểm trúng tuyển ĐGNL ĐHQG	Số nhập học
2020-2021	17	6,0	50	650	126
2021-2022	17	6,3	50	650	102
2022-2023	17	6,3	50	650	33
2023-2024	18; 25 (Học bạ)		70	600	103

Số lượng SV nhập học ngành HTTTQL trung bình là 80 SV trong giai đoạn từ 2019 đến 2024, trong đó có 03 năm ngành HTTTQL có số SV nhập học lớn hơn 100 (2020, 2021, 2023).

Điểm tích cực có thể nhận thấy là Điểm trúng tuyển (Điểm thi TN THPT) đã hình thành xu hướng tăng qua các năm tuyển sinh gần đây từ 15 (2019-2020) lên 18 (2023-2024). Khoa CNTT và Nhà trường cũng đã tích cực đa dạng hóa phương thức xét tuyển (Xét tuyển thẳng, Điểm thi ĐGNL, Xét học bạ, Điểm thi TN THPT) để thí sinh có thể đưa ra các chiến lược lựa chọn phù hợp theo thế mạnh của mình.

So với các trường đại học có quá trình đào tạo ngành tương đồng thì điểm trúng tuyển ngành HTTTQL của ĐHNT cao hơn nhiều trường ở miền Bắc, khu vực miền Trung, và miền Nam. Tuy nhiên so với các trường tương đồng ở các thành phố lớn trong nước thì điểm đầu vào ngành HTTTQL của ĐHNT vẫn thấp hơn **[H8.08.02.03]**, cụ thể như trình bày trong Bảng 8.4.

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường thống kê số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển từng ngành, phân tích nguyện vọng và so sánh chỉ tiêu đăng ký với các năm trước đó làm cơ sở để dự báo, cải tiến công tác xét tuyển **[H8.08.02.04]**. Cụ thể, năm học 2022 - 2023, bổ sung tiêu chí điểm điều kiện Tiếng Anh làm cơ sở xét tuyển cho ngành HTTTQL.

Bên cạnh đó, sau khi SV nhập học Nhà trường có thống kê số lượng SV nhập học theo từng ngành-tỉnh, từng ngành-khối (tổ hợp) để đánh giá công tác xét tuyển theo tình hình kinh tế-xã hội của địa phương **[H8.08.02.05]**.

Bảng 8.4. Điểm trúng tuyển ngành HTTTQL của một số trường

	2019	2020	2021	2022	2023
ĐH Nha Trang	15	17	17	17	18; 25 (học bạ)
Đại học Công Nghệ Thông Tin và Truyền Thông – Đại Học Thái Nguyên	13,5	17	17	17	16,5
Đại học Tài Chính – Quản Trị Kinh Doanh	14	14	18 (Học bạ)	15	15
Đại Học Kinh Tế – Đại Học Huế	14	15	16	16	17
Đại Học Duy Tân	14	14	14	16	14,5
Đại học Kinh tế – Đại học Đà Nẵng	19,50	22,50	24,75	23,75	23,75
Đại Học Trà Vinh	14	15	15	N/A	N/A
Đại Học Hoa Sen	15	16	16	15	N/A
Đại học Công Nghệ TP HCM	16	18	18	19	17
Đại học Mở TP HCM	18,90	23,20	25,90	23,50	23,70

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá định kỳ qua việc phân tích dữ liệu tuyển sinh.

Bên cạnh đó, trong thời kỳ dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, Nhà trường kịp thời bổ sung phương thức xét tuyển mới và hoạt động tuyển sinh được thực hiện trực tuyến để phù hợp với bối cảnh dịch bệnh.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù số lượng thí sinh đăng ký và SV nhập học ngành HTTTQL cơ bản duy trì ở mức ổn định, nhưng trong tuyển sinh BCN ngành HTTTQL chưa chủ động đề xuất các tiêu chí và phương án tuyển chọn NH riêng để nâng cao chất lượng SV đầu vào.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, đề xuất bổ sung tiêu chí phụ để nâng cao chất lượng SV đầu vào cho ngành HTTTQL.	Khoa CNTT, Phòng ĐTĐH	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc đánh giá định kỳ tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH.	Phòng ĐTĐH	2024	2026	
		Tăng cường sự linh hoạt trong công tác xét tuyển để thích ứng với bối cảnh thực tế.	Phòng ĐTĐH	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 8.3

Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH, Nhà trường có hệ thống văn bản pháp lý phù hợp như: Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường [H8.08.03.01], Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường [H4.04.01.07], Quy chế đào tạo trình độ đại học, Quy chế công tác SV đào tạo

theo học chế tín chỉ **[H8.08.03.02]**, Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV đào tạo theo học chế tín chỉ hệ chính quy **[H5.05.02.02]**.

Nhà trường giao nhiệm vụ cho các phòng ban, hội đoàn và cá nhân: Phòng ĐTĐH, Phòng CTCTSV, Phó Khoa phụ trách SV, CVHT, ban cán sự (BCS) lớp,... tham gia giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, khối lượng học tập của NH **[H8.08.03.03]**. Trong các quy định, quy chế xác định rõ nhiệm vụ của từng đơn vị, cá nhân đối với công tác theo dõi sự tiến bộ của NH, cụ thể: BCS lớp thường xuyên động viên, theo dõi, nhắc nhở SV chấp hành nề nếp sinh hoạt, học tập và phản ánh cho CVHT, Khoa; CVHT theo dõi và giám sát quá trình học tập của SV và định kỳ báo cáo cho Khoa; Phó Khoa phụ trách SV hàng tháng gửi báo cáo theo dõi CTSV cho phòng CTCTSV. Hàng tháng Nhà trường tổ chức họp giao ban về CTSV. Trước mỗi học kỳ, SV tham khảo CTĐT và tư vấn của CVHT để đăng ký các HP theo đúng quy định, phù hợp ngành và năng lực cá nhân. SV xếp hạng trung bình mỗi học kỳ được đăng ký từ 15-27 tín chỉ, SV xếp hạng yếu kém sẽ bị không chế số TC tối đa là 18. SV có KQHT yếu kém sẽ bị không chế số TC tối đa đăng ký học trong học kỳ theo qui định đào tạo của Trường **[H5.05.01.01]**.

Trong tiết sinh hoạt cuối tuần, CVHT gặp gỡ SV chia sẻ về phương pháp học tập, tư vấn SV thiết kế tiến độ và kế hoạch học tập phù hợp **[H8.08.03.04]**. Định kỳ Nhà trường/Khoa tổ chức đối thoại với SV nhằm nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và giải quyết các vướng mắc, khó khăn SV gặp phải trong quá trình học tập và rèn luyện **[H8.08.03.05]**. Kết quả rèn luyện của SV được đánh giá sau mỗi học kỳ. Quy trình và các tiêu chí đánh giá rất rõ ràng và chặt chẽ. NH TĐG, sau đó sẽ đến BCS lớp, CVHT, xác nhận của Khoa và bước cuối cùng phòng CTSV xác nhận trên phần mềm quản lý đào tạo **[H8.08.03.06]**.

Sau mỗi học kỳ, Nhà trường sẽ gửi tin nhắn thông báo KQHT, rèn luyện, học phí, của SV cho phụ huynh biết **[H8.08.03.07]**. Đối với các trường hợp có KQHT yếu kém, CVHT có buổi sinh hoạt lớp để nắm bắt được những khó khăn SV gặp phải và có các tư vấn, hỗ trợ giúp SV tập trung học tập tốt hơn ở các học kỳ tiếp theo. Những SV khá, giỏi, xuất sắc sẽ được Trường/Khoa xem xét khen thưởng xứng đáng để tạo động lực cho SV tiếp tục phấn đấu **[H8.08.03.08]**.

Nhà trường có cơ sở dữ liệu theo dõi kết quả học tập và rèn luyện, khối lượng của NH như hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, module trên tiện ích phần mềm đào tạo. Trên

phần mềm quản lý đào tạo có phân quyền cho CVHT xem được KQHT, điểm rèn luyện từng học kỳ của NH.

Trên tiện ích phần mềm đào tạo, cá nhân được phân quyền sẽ xem được danh sách NH buộc thôi học, quá hạn đào tạo,... Tuy nhiên chưa có chức năng hỗ trợ theo dõi sự tiến bộ của NH qua từng kỳ, từng năm **[H8.08.03.09]**.

2. Điểm mạnh

Việc giám sát khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của NH được thực hiện bởi nhiều đơn vị, đội ngũ chuyên trách và sự hỗ trợ trực tiếp của CVHT đã giúp cho SV tiến bộ hơn trong học tập và rèn luyện.

3. Điểm tồn tại

Phần mềm quản lý đào tạo chỉ quản lý KQHT và rèn luyện của SV, chưa hỗ trợ nhiều cho quá trình theo dõi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung thêm các chức năng trên hệ thống quản lý đào tạo để phục vụ giám sát KQHT và sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của SV.	Phòng ĐTDH, phòng CTSV, phòng CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì các đơn vị, đội ngũ chuyên trách, CVHT giám sát khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của NH.	Phòng ĐTDH, phòng CTSV, Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 8.4

Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH được Nhà trường chú trọng và được triển khai thông qua sự phối hợp giữa nhiều đơn vị khác nhau như: Trung tâm HTVL&KN, Phòng CTSV, Khoa CNTT, Đoàn TN, CVHT và GV giảng dạy **[H8.08.04.01]**. Trong đó, đội ngũ CVHT chịu trách nhiệm tư vấn các vấn đề liên quan đến học tập của NH, phòng CTSV, Đoàn TN và Khoa CNTT chịu trách nhiệm chính về hỗ trợ các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và hỗ trợ khác để cải thiện việc học của NH, trung tâm HTVL&KN và Khoa CNTT chịu trách nhiệm chính về tư vấn việc làm cho NH **[H8.08.04.01]**.

Hằng năm, dựa trên khung thời gian kế hoạch đào tạo của năm học, phòng CTSV lập kế hoạch CTSV của năm học gồm các nhiệm vụ trọng tâm và các công việc triển khai trong từng học kỳ **[H8.08.04.02]**. Học kỳ đầu tiên của khóa học, tân SV sẽ được phát “Sổ tay SV” nhằm giúp SV nắm vững được các quy chế, quy định của Nhà nước, Nhà trường về học tập và rèn luyện đồng thời cung cấp những thông tin cần thiết cho toàn bộ quá trình học tập tại Trường **[H8.08.04.03]**. Khoa CNTT tổ chức sự kiện chào đón tân SV để giới thiệu cơ cấu tổ chức, cơ sở vật chất, đội ngũ nhân lực, ngành nghề đào tạo, cơ hội việc làm, định hướng học tập và các hoạt động Đoàn, các câu lạc bộ, các cuộc thi để tạo môi trường phấn đấu, rèn luyện cho NH **[H8.08.04.04]**. NH được học “Nhập môn ngành HTTTQL”, HP này cung cấp các kiến thức về ngành, phương pháp học tập và hiểu biết về CTĐT ngành HTTTQL giúp cho NH có phương pháp tiếp cận phù hợp khi học, từ đó có những định hướng cụ thể về kế hoạch học tập, nghiên cứu, trau dồi đạo đức để phát triển nghề nghiệp tương lai của mình **[H8.08.04.05]**.

Nhằm giúp NH cải thiện việc học tập, Nhà trường, Khoa và CVHT thường xuyên tổ chức các buổi tư vấn, hỗ trợ học tập tại các buổi chào cờ, sinh hoạt cuối tuần, các hội nghị học tốt chia sẻ kinh nghiệm học tập **[H8.08.04.06]**. Đoàn TN và Câu lạc bộ Tin học kết hợp với các GV giảng dạy có các hoạt động thiết thực như tổ chức các buổi học phụ

đạo các môn cơ bản, lập trình để giúp NH củng cố kiến thức để có thể theo kịp chương trình học **[H8.08.04.07]**.

Hàng năm, Trung tâm HTVL&KN thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng kỹ năng mềm và hướng nghiệp cho SV toàn trường. Khoa CNTT phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức các lớp ngoại khóa, các cuộc thi cấp Khoa, cấp Trường, phối hợp với các Khoa chuyên ngành khác lập nhóm tham gia các cuộc thi học thuật cấp quốc gia và quốc tế **[H8.08.04.08]**; thông qua các hoạt động đó NH vừa được học tập, vừa được rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm thể hiện tinh thần tập thể giúp nâng cao kỹ năng mềm và yêu hơn ngành mình theo học. Số liệu thống kê các hoạt động SV ngành HTTTQL tham gia được thể hiện trong Bảng 8.5.

Bảng 8.5 Thống kê các hoạt động NH tham gia các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi

Năm học	Số chương trình bồi dưỡng kỹ năng mềm	Số chương trình ngoại khóa, hướng nghiệp	Số cuộc thi
2019-2020	6	4	3
2020-2021	2	4	3
2021-2022	1	6	9
2022-2023	3	11	9
2023-2024	2	3	6

Nhằm thúc đẩy NH nỗ lực phấn đấu trong học tập và rèn luyện, Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng cho những SV có thành tích cao trong học tập và rèn luyện **[H8.08.04.09]**. Hàng năm, Khoa CNTT cũng tổ chức xét cấp học bổng khuyến học cho NH có thành tích học tập, rèn luyện tốt và SV nghèo vượt khó do các DN và quỹ khuyến học khoa CNTT tài trợ. Ngoài ra, NH tham gia các cuộc thi đạt giải đều được Khoa, Nhà trường khen thưởng kịp thời nhằm ghi nhận thành tích của NH **[H8.08.04.10]**.

Kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH cũng được Nhà trường và Khoa quan tâm. Khoa thường xuyên tổ chức các buổi tham quan kiến tập, gửi NH đi kiến tập, thực tập tại các DN (Công ty Bizzon, FPT Software Đà Nẵng, Fujinet Systems,

INFOdation Việt Nam, Sweetsoft, DuDu IT...) giúp NH tiếp cận thực tế, củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng mềm [H8.08.04.11]. Ngoài ra, để giúp SV năm cuối có thêm cơ hội tìm được việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo, hằng năm Trung tâm HTVL&KN và Khoa phối với các DN tổ chức ngày hội tuyển dụng tại Trường [H8.08.04.12]. Mặc dù Nhà trường và Khoa đã có ký kết MOU với nhiều DN trong và ngoài tỉnh, nhưng vì điều kiện địa lý không thuận lợi nên phần lớn SV kiến tập, thực tập tại các DN ở thành phố Nha Trang.

Các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm của Nhà trường được phần lớn NH hài lòng thể hiện qua các tiêu chí liên quan được NH đánh giá ở mức “hoàn toàn đồng ý”, “đồng ý” và “tạm đồng ý” chiếm tỷ lệ rất cao từ 90% trở lên; tỷ lệ NH đánh giá ở mức “đồng ý” và “hoàn toàn đồng ý” năm 2019-2020 ở 2 tiêu chí đầu trong Bảng 8.6 (các số trong ngoặc đơn) chỉ hơn 52%, nhưng các năm sau đó tỷ lệ tăng lên có tiêu chí đạt hơn 82%, qua đó cho thấy Nhà trường và Khoa đã và đang có các hoạt động thiết thực giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH. Cụ thể kết quả khảo sát SV năm cuối về các tiêu chí liên quan đến chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm thể hiện trong Bảng 8.6 [H8.08.04.13].

Bảng 8.6. Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối ngành HTTTQL

Tiêu chí	2019 - 2020 (%)	2020 - 2021 (%)	2021 - 2022 (%)	2022 - 2023 (%)
Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	95,5 (57,2)	87,5 (75)	97,5 (82,5)	95 (75)
SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp	90,5 (52,4)	87,5 (67,5)	95 (77,5)	90 (75)
Các yêu cầu hợp lý của NH được giải quyết kịp thời	100 (81)	100 (75)	95 (80)	95 (85)

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa CNTT có nhiều cách thức tư vấn học tập, đa dạng các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ NH từ lúc nhập học và trong suốt quá trình học tập tại Trường, nhờ

đó NH có điều kiện cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của mình.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa đã ký kết hợp tác với nhiều DN trong và ngoài tỉnh, nhưng phần lớn chỉ triển khai các hoạt động kiến tập, thực tập trong khu vực Nam Trung Bộ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lập kế hoạch, chính sách hỗ trợ để có thể triển khai các hoạt động kiến tập, thực tập,...tại DN ở các thành phố lớn.	Khoa CNTT phối hợp với Trung tâm HTVL&KN, các BLQ	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa CNTT và Trung tâm HTVL&KN tiếp tục triển khai nhiều cách thức tư vấn học tập, đa dạng các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ NH trong suốt quá trình học tập tại Trường.	Khoa CNTT, Trung tâm HTVL&KN	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 8.5

Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và Khoa CNTT luôn tạo môi trường tâm lý, làm việc thân thiện và không khí thoải mái để NH thực hiện các hoạt động học tập và nghiên cứu như: NH được tham

gia đối thoại với BGH Nhà trường hằng năm, với BCN Khoa định kỳ trong các buổi chào cờ và với CVHT trong các buổi sinh hoạt cuối tuần **[H8.08.03.04]**, **[H8.08.03.05]**, qua đó NH có thể bày tỏ tâm tư, nguyện vọng cũng như đề xuất các vấn đề của bản thân, của lớp học để được xem xét và giải quyết kịp thời, tạo tâm lý tốt cho NH.

Quy tắc ứng xử của SV và chuẩn mực hoạt động giảng dạy được ban hành từ năm 2014 và được cập nhật năm 2020, cùng với quy định văn hóa học đường **[H8.08.05.01]** nêu rõ những việc SV được làm và không được làm theo định hướng giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật, giúp NH luôn hoàn thiện mình để ngày càng sống đẹp, ứng xử tốt với thầy cô, bạn bè.

Nhà trường luôn tạo điều kiện hỗ trợ các hoạt động ngoại khóa của NH như: hỗ trợ không gian (giảng đường, hội trường), âm thanh, ánh sáng, máy chiếu, đàn piano đặt tại Nhà truyền thống phục vụ hoạt động của các câu lạc bộ (CLB) âm nhạc, CLB Kỹ năng trẻ, CLB đọc sách, CLB hỗ trợ SV NCKH, Khởi nghiệp, Du học... **[H8.08.05.02]**. Hằng năm, Đoàn Thanh niên, Hội SV kết hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao và tổ chức các hoạt động khác nhằm tạo tâm lý thoải mái cho NH **[H8.08.05.03]**.

Nhà trường cũng quan tâm và chú trọng đến cơ sở vật chất, môi trường cảnh quan tạo thuận lợi cho việc học và nghiên cứu của NH như: Hệ thống mạng, wifi phủ hầu hết các khu làm việc, học tập trong Trường **[H8.08.05.04]**; Khuôn viên Trường đẹp, rộng rãi, thoáng mát. Để góp phần đảm bảo cảnh quan sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh trong khuôn viên Trường, Đoàn khoa CNTT phát động chương trình “Ngày chủ nhật xanh” với sự tham gia của nhiều GV và NH **[H8.08.05.05]**. Trong khuôn viên Nhà trường ngay từ cổng trường, giảng đường, xưởng thực tập, ký túc xá,... đều có sơ đồ chỉ dẫn thuận lợi cho việc quan sát, liên hệ công việc của NH **[H8.08.05.06]**.

Công tác an ninh trật tự, đảm bảo an toàn cho NH được chú trọng. Nhà trường đảm bảo có bảo vệ trực 24/24 tại các cổng ra vào khuôn viên Trường, khu nội trú. An ninh trật tự, an toàn các khu vực thuộc trường học được giám sát thường xuyên thông qua hệ thống camera được bố trí ở các vị trí khác nhau. Trung tâm PVTH thường xuyên giám sát chặt chẽ trật tự trong khu ký túc xá (KTX), kiểm soát chặt việc ra vào cổng KTX bằng thẻ từ **[H8.08.05.07]**. Tổ Bảo vệ phối hợp Công an phường Vĩnh Thọ tăng cường tuần tra, kiểm soát các hoạt động trong khuôn viên Trường đặc biệt là các dịp lễ. Các công tác khác về y

tế, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy cũng luôn được lên kế hoạch chi tiết và thực hiện nghiêm túc **[H8.08.05.08]**.

Việc lấy ý kiến NH và các BLQ về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong CSGD được Nhà trường quan tâm thể hiện qua các mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi của các BLQ và các tiêu chí trong bảng khảo sát SV năm cuối **[H8.08.05.09]**. Kết quả khảo sát NH có mức độ “đồng ý” và “hoàn toàn đồng ý” về các tiêu chí liên quan đến điều kiện sinh hoạt và đời sống trong thời gian học tập tại trường đạt tỷ lệ cao (từ 80% trở lên) như trong Bảng 8.7 **[H8.08.04.13]**. Qua đó, cho thấy hầu hết SV hài lòng về môi trường và cảnh quan của Nhà trường.

Nhà trường có môi trường tâm lý, xã hội thuận lợi cho NH phát huy khả năng tự học và sáng tạo. Tuy nhiên, vấn đề sức khỏe tâm lý học đường cho NH chưa được quan tâm nhiều nên chưa có đội ngũ chuyên trách để tư vấn tâm lý cho NH.

Bảng 8.7. Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối ngành HTTTQL theo tỷ lệ %

Tiêu chí	2019 - 2020 (%)	2020 - 2021 (%)	2021 - 2022 (%)	2022 - 2023 (%)
Khóa học giúp SV phát triển đạo đức, nhân cách	85,71	100	85	85
Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu về văn hóa, văn nghệ của SV.	90,48	100	82.5	90
Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu về thể dục, thể thao của SV	85,72	100	82,5	85
Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu về chỗ ăn, chỗ ở cho SV	90,48	100	80	90
Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của SV	85,72	87,5	75	85

2. Điểm mạnh

Khuôn viên Trường được trang một số trang web, diễn đàn (Wikiwand.com,

toplist.vn, dean2020.edu.vn) nhận xét là ngôi trường ven biển đẹp nhất Việt Nam. Nhà trường đã ban hành quy tắc ứng xử của SV và văn hóa học đường định hướng giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có đội ngũ chuyên trách nhằm tư vấn sức khỏe tâm lý học đường cho NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thành lập tổ chuyên trách chăm lo sức khỏe tâm lý học đường cho NH.	Phòng CTCTSV	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì các hoạt động để khuôn viên Trường luôn được xanh, sạch, đẹp.	Trung tâm PVTH	2024	2026	
		Tiếp tục triển khai thực hiện quy tắc ứng xử của SV và văn hóa học đường định hướng GD đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật.	Phòng CTCTSV, GV, SV	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Chính sách và quy định về tuyển sinh của Nhà trường nói chung và của ngành HTTTQL nói riêng được xác định cụ thể, rõ ràng, được công bố công khai trên nhiều kênh khác nhau và được cập nhật hằng năm. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác

định rõ ràng và được đánh giá định kỳ để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực theo học ngành HTTTQL. Để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH, Nhà trường có hệ thống giám sát phù hợp từ hệ thống văn bản pháp lý đến cơ sở vật chất chuyên dụng cùng với sự tham gia của các phòng ban, hội đoàn và cá nhân. Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH được Nhà trường chú trọng và được triển khai thông qua sự phối hợp giữa nhiều đơn vị khác nhau xuyên suốt khóa học. Nhà trường và Khoa CNTT luôn tạo môi trường thân thiện, không khí thoải mái để NH thực hiện các hoạt động học tập và nghiên cứu.

Tuy nhiên, ngành HTTTQL chưa có tiêu chí và phương án tuyển chọn NH riêng để nâng cao chất lượng SV đầu vào. Hệ thống phần mềm chưa có các chức năng hỗ trợ theo dõi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH. Các điểm tồn tại này sẽ có kế hoạch khắc phục từ năm học 2024-2025.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trong tổng thể phát triển một trường đại học đa ngành, việc xây dựng và phát triển cơ sở vật chất, bao gồm: diện tích mặt bằng, thư viện, phòng thí nghiệm (PTN), giảng đường (GD), kí túc xá (KTX), phương tiện kỹ thuật, hệ thống thông tin, Internet,... nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH là một trong những mối quan tâm hàng đầu của lãnh đạo Trường. Qua quá trình triển khai kế hoạch đầu tư hiệu quả, đến nay Trường đã có hệ thống cơ sở vật chất và thiết bị tương đối khang trang.

Cơ sở chính của Trường tọa lạc trên đồi La San rộng hơn 23ha, nằm ở phía Bắc thành phố Nha Trang. Thư viện, phòng học, PTN, Phòng TH (Thực hành), KTX không ngừng được nâng cấp, mở rộng.

Nhiều thiết bị hiện đại đã được trang bị cho các PTN TH, thư viện. Môi trường làm việc yên tĩnh, thông thoáng, thân thiện. Cơ sở vật chất, thiết bị được khai thác sử dụng hiệu quả đáp ứng tốt các nhu cầu dạy-học, NCKH, sinh hoạt-rèn luyện. Nhà trường cũng đã triển khai các biện pháp hữu hiệu để đảm bảo an toàn cho CBVC và NH; an ninh chính trị, trật tự an toàn trong Trường luôn được đảm bảo.

Tiêu chí 9.1

Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trải qua hơn 65 năm hình thành và phát triển, nhờ sự huy động từ nhiều nguồn lực kinh tế, trường đã đầu tư cơ sở vật chất khang trang, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho công tác đào tạo và nghiên cứu. Trường ĐHNT không chỉ có cảnh quan thiên nhiên đẹp mà còn được chú trọng đầu tư vào cơ sở vật chất, bao gồm hệ thống giảng đường, phòng chức năng, phòng thí nghiệm và phòng thực hành. Ngoài cơ sở chính có diện tích 20 ha, trường còn có một số cơ sở ở các nơi khác như Trại nuôi trồng thủy sản thực nghiệm nước mặn Cam Ranh (209.937,50 m²), Trại thực nghiệm nước ngọt Ninh Phụng A (55.762,70 m²) và Ninh Phụng B (11.446,50 m²), Trung tâm GDQP Cam Lâm (60.600,90 m²), Tàu cá Hòn Rớ (4.976,02 m²).

Trường ĐHNT tọa lạc tại 02 Nguyễn Đình Chiểu, là nơi tập trung văn phòng làm việc của: Ban giám hiệu, các phòng ban chức năng, văn phòng khoa, viện nghiên cứu, các trung tâm đào tạo, văn phòng GS và PGS, các PTN, cơ sở TH, phòng học, giảng đường, hội trường, thư viện, khu KTX, nhà thi đấu đa năng, sân vận động... Cơ sở này hiện có 154 phòng làm việc, cơ bản đáp ứng chỗ làm việc và diện tích cho các tổ chức, đơn vị **[H9.09.01.01]**.

Hiện nay, Trường ĐHNT có 8 khu nhà giảng đường với tổng số 120 phòng học, trong đó 100% đã được trang bị phương tiện dạy học hiện đại. Các cơ sở này đủ điều kiện để tổ chức hội thảo, hội nghị quốc tế và hội nghị truyền hình trực tuyến. NTU có 120 phòng trên diện tích 15.000 m², có khả năng cung cấp đồng thời 6.000 chỗ cho sinh viên.

Tổng diện tích phòng học hiện tại là: 15.598m², tỉ lệ diện tích đất/sinh viên là 515.430/16.000, tỉ lệ diện tích sàn/sinh viên là 69.463/16.000 đáp ứng theo quy định hiện hành **[H9.09.01.01]** (hiện nay Nhà trường có khoảng 15.000 NH bao gồm SV, học viên cao học và NCS; tổ chức học 03 buổi/ngày: sáng, chiều, tối) với 122 phòng học các loại, hội trường với 11.021 chỗ ngồi được phân bố tại các khu GD (từ G1 đến G8, Thư viện và Nhà Đa năng).

Phòng chờ của GV cũng được trang bị theo đúng quy định trong Điều 5 Thông tư

03/2020/TT-BGDĐT và Theo Quyết định số 1002/QĐ-ĐHNT ngày 17/7/2024 về việc ban hành tiêu chuẩn định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của Trường ĐHNT, tức là khoảng 20 phòng học có 01 phòng chờ với diện tích chuyên dùng của phòng chờ là $3,0\text{m}^2/\text{giảng viên}$, với diện tích phòng không nhỏ hơn $24,0\text{m}^2/\text{phòng}$ **[H9.09.01.01]**.

Các đơn vị, trang bị cơ sở vật chất đầy đủ bàn ghế, quạt, máy chiếu, ti vi, máy lạnh, loa, hệ thống mạng không dây, mạng cáp quang,...**[H9.09.01.02]**. Không chỉ vậy, ứng dụng CNTT trong quản lý đào tạo được Nhà trường hết sức chú trọng, việc triển khai hệ thống phần mềm quản lý đào tạo **[H8.08.03.06]** được triển khai từ sớm, liên tục được cập nhật và được bảo trì thường xuyên do Phòng CNTT đảm nhận **[H9.09.01.03]**.

Trường dành riêng giảng đường G8 và Nhà đa năng làm cơ sở TH máy tính và các HP liên quan tới CNTT **[H9.09.01.04]**. Không những thế khoa CNTT đã rất tích cực chủ động trong việc kết nối mời gọi các dự án có liên quan tới ngành trong đó có dự án Dự án KOICA IBS. Với dự án này khoa CNTT đã được tài trợ phòng thực hành máy tính với trang bị phần cứng và phần mềm tiên tiến nhất, gồm 50 bộ máy tính để bàn, 100 màn hình, 3 máy chủ, 3 máy lưu trữ và máy chiếu chất lượng cao **[H9.09.01.04]**. Việc dành riêng giảng đường thực hành khá khang trang, độc lập giúp môi trường giảng dạy nghiêm túc, thân thiện. Hệ thống ánh sáng, thiết bị hỗ trợ khá tốt cho việc thực tập.

Tuy nhiên, tòa nhà G8 ở hướng chánh Tây, hệ thống máy lạnh, quạt các phòng TH chưa đảm bảo môi trường học tập, cũng như bảo quản trang thiết bị trong điều kiện thời tiết nóng ẩm.

Với quy mô tuyển sinh hiện nay và sự đổi mới của CTĐT của các ngành trong Trường, cơ sở vật chất phục vụ thực hành liên quan đến CNTT đang có dấu hiệu báo động cần tăng cường về số lượng cũng như chất lượng. Ngoài việc phục vụ thực tập cho HP Tin học Đại cương A, B với hơn 3.500 NH mỗi khóa học, Khoa CNTT hiện nay đang quản lý đào tạo hệ Cao học và 3 chuyên ngành hệ đại học: CNTT, HTTTQL và Khoa học máy tính. Các phòng thực hành với máy tính có cấu hình tương đối phù hợp, có khả năng TH các HP liên quan ngành.

Tuy nhiên, Khoa CNTT chưa có phòng máy tính để sinh viên thực hành các học phần chuyên ngành. Bên cạnh đó, khoa chưa có máy chủ có cấu hình cao có thể đáp ứng nhu cầu NCKH của GV liên quan tới các lĩnh vực xử lý ảnh, dữ liệu đa phương tiện, trí tuệ

nhân tạo. Do đó để đảm bảo điều kiện thực hành và NCKH tốt nhất, đòi hỏi phải trang bị kịp thời thêm các thiết bị chuyên dụng, đây là vấn đề cần có kế hoạch, ngân sách triển khai hiệu quả tránh việc bổ sung thiết bị chưa kịp thời như trong những năm gần đây. Tại các phòng TH máy tính, PTN có đầy đủ quy định sử dụng trang thiết bị, phương thức vận hành, có sổ nhật ký ghi chép lại tần suất sử dụng và tình hình thiết bị **[H9.09.01.05]**. Toàn bộ cơ sở vật chất của trường được sử dụng và quản lý thống nhất theo quy định của Trường **[H9.09.01.06]**. Định kỳ được rà soát đánh giá hiện trạng, được bổ sung sửa chữa **[H9.09.01.07]**, **[H9.09.01.08]**, **[H9.09.01.09]**. Cơ sở vật chất được bổ sung sửa chữa, thông qua phản hồi của cán bộ GV, NH thông qua Hội nghị VC, đối thoại SV **[H9.09.01.10]** **[H9.09.01.11]**.

Văn phòng khoa CNTT và các bộ môn được đặt tại tầng 7 tòa nhà Đa năng có không gian làm việc thoáng mát với cơ sở vật chất đầy đủ, đều được trang bị máy lạnh. Văn phòng khoa được trang bị một bộ máy tính để bàn dành cho thư kí khoa, các bàn làm việc dành cho phó khoa và bàn tiếp khách, máy in phô tô, tủ đựng hồ sơ, các dụng cụ văn phòng. Phòng làm việc của Trưởng khoa được đặt gần với văn phòng khoa nhằm đảm bảo tiện lợi cho các BLQ khi liên hệ công việc. Các phòng bộ môn được trang bị bàn làm việc, tủ đựng hồ sơ, khoa còn trang bị màn hình tivi với kinh phí trích từ nguồn quỹ khoa cho mỗi bộ môn thuận lợi cho việc thảo luận, sinh hoạt học thuật, gặp gỡ sinh viên.

Bên cạnh đó các bộ môn có các tủ sách dành cho sinh viên, GV nghiên cứu, đây là nguồn tài liệu quý được sưu tầm bởi các giảng viên có kinh nghiệm. Hơn nữa, khoa cũng có một phòng riêng dành cho hội họp, tổ chức câu lạc bộ, dạy chuyên đề, sinh hoạt học thuật **[H9.09.01.12]**.

2. Điểm mạnh

Hệ thống cơ sở vật chất của Nhà trường được thiết kế phù hợp với nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Các phương tiện phục vụ dạy và học được trang bị tại các GD khá đầy đủ, hiện đại.

3. Điểm tồn tại

Chưa có phòng thực hành cấu hình cao để giảng dạy, học tập, nghiên cứu trong lĩnh vực xử lý ảnh, bigdata, học sâu, học máy.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Chủ động xây dựng kế hoạch bổ sung, nâng cấp trang thiết bị hằng năm	Khoa CNTT, Trung tâm PVTH	2024	2026	
		Tiếp tục kết nối với các đơn vị cung cấp thiết bị tin học lớn, xem xét xã hội hóa một số trang thiết bị nhất định nhằm xây dựng cơ sở vật chất của trường ngày một hiện đại.	Khoa CNTT, Trung tâm PVTH, Phòng Hợp tác Quốc tế	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc nghiên cứu và thiết kế hệ thống cơ sở vật chất phù hợp.	Trung tâm PVTH	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt: (4/7)

Tiêu chí 9.2

Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Với khuôn viên rộng, thoáng mát, yên tĩnh, thư viện Trường có điều kiện cơ sở vật chất tốt nhất để phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Giai đoạn trước năm 2000, mặc dù còn khó khăn về kinh tế, trang thiết bị công nghệ, việc tiếp cận thông tin còn khó khăn,...Nhà trường là một trong những đơn vị giáo dục đầu tiên của cả nước xây dựng Thư

viện điện tử **[H9.09.02.01]**. Thư viện Trường ĐHNT được quy hoạch, bố trí hợp lý, có các khu vực tự học cho NH, có phòng hội nghị, có 5 phòng đọc, phòng mượn trong khuôn viên 4.000 m², với hơn 1000 chỗ ngồi, là thư viện có định hướng và triển khai chuyển đổi số sớm nhất ở khu vực miền Trung. Thư viện ĐHNT được tổ chức khoa học: có quy định, sơ đồ hướng dẫn các khu vực, có hướng dẫn về việc sử dụng tài liệu văn bản, video hướng dẫn sử dụng thư viện số... **[H9.09.02.01], [H9.09.02.02]**. Không những thế, với nguồn tài liệu được số hóa, công thư viện số giúp độc giả thuận lợi trong việc tiếp cận nguồn tài liệu không phụ thuộc vào không gian, thời gian. Danh mục tài liệu thư viện rất phong phú cho các chuyên ngành: Tính đến tháng 17/5/2024, Thư viện có số lượng tài liệu như sau: Tài liệu in với hơn 22.896 tên tài liệu (sách tiếng Việt: 12.875 đầu sách với 56.618 cuốn; sách tiếng nước ngoài: 1.111 đầu sách với 2.024 cuốn; luận văn, luận án, khóa luận: 3.891 cuốn; báo và 25 tạp chí: khoảng gần 100 tên), tài liệu số với hơn 182.425 tên tài liệu (sách tiếng Việt: 8.389 tên; sách tiếng Anh: 12.419 tên; giáo trình, bài giảng của Trường: 1.106 tên; khóa luận: 3.158 tên; luận văn, luận án: 4.437 tên; báo chí: 350 tên và 152.344 bài trích tạp chí tiếng Anh và tiếng Việt; kết quả NCKH: 2.000 đề tài với 192 tên đề tài được chọn xử lý đưa vào phục vụ trực tuyến, số còn lại được lưu trữ tại thư viện); cấp quyền truy cập vào Liên chi hội thư viện đại học phía nam, trung tâm số ĐH Thái Nguyên **[H9.09.01.01], [H9.09.02.03]**.

Đối với ngành HTTTQL, Thư viện có trên 350 tài liệu chuyên ngành, trong đó 169 đầu sách, tạp chí tiếng Anh của các nhà xuất bản danh tiếng. Giáo trình, bài giảng tiếng Việt của các tác giả trong và ngoài trường **[H9.09.02.04], [H9.09.02.05]**. Riêng đối với ngành HTTTQL, với số lượng sách chuyên ngành (đặc biệt là tiếng nước ngoài) ngày càng nhiều. Số lượng NH đăng ký cấp quyền sử dụng từ 2016-2021 là 1.788. Số lượng lượt truy cập tài liệu số của NH ngày càng cao, mỗi năm có hơn 3.600 lượt. Điều này chứng tỏ ý thức khai thác tư liệu của NH ngày càng được nâng cao.

Tuy nhiên, hiện nay cần kết nối nhiều hơn cơ sở dữ liệu chuyên ngành HTTTQL của các thư viện các trường đại học lớn trong và ngoài nước để NH có thể tra cứu những bài giảng, công trình đã được công bố. Thư viện thông minh của Trường có số cán bộ làm việc là 15 người, trong đó số cán bộ có nghiệp vụ thư viện là 11 người. Với đội ngũ nhân viên thư viện có chuyên môn và nhiều năm kinh nghiệm đã và đang đáp ứng được nhu cầu về Đào tạo, NCKH và PVCD (Bảng 9.1) **[H7.07.01.08]**.

Bảng 9.1. Đội ngũ nhân viên thư viện Trường ĐHNT năm 2020

Tổ	Số lượng nhân viên	Trình độ chuyên môn	Số năm kinh nghiệm
Tổ phục vụ	04	Kỹ sư CNTT (1); Đại học thư viện (5), Trung cấp thư viện (5); Văn thư lưu trữ (1); kiêm nhiệm (4).	Từ 6-21 năm
Tổ phát triển tài nguyên và thư viện số	11		
Tổng	15		

Định kỳ, thư viện đều có thông báo đăng kí biên soạn mua sắm tài liệu năm học [H9.09.02.06] gửi các khoa, viện, từ đó các đơn vị đề xuất danh mục tài liệu cần thiết phục vụ đào tạo và nghiên cứu [H9.09.02.07], [H9.09.02.08], [H9.09.02.09]. Thông qua việc lấy ý kiến của các BLQ thông qua hoạt động khảo sát người dùng [H9.09.02.10], đối thoại NH với các cấp lãnh đạo [H9.09.02.11], thống kê số lượng độc giả [H9.09.02.12].

Bên cạnh đó, thông qua các hội sách, hội thảo sách [H9.09.02.13] thư viện càng thu hút được sự chú ý của người dùng, lan tỏa được thói quen đọc sách. Với các hoạt động tích cực của thư viện, Bộ Văn hóa Thể Thao và Du lịch đã trao tặng Bằng khen [H9.09.02.14].

Tuy nhiên thư viện số của trường thiếu sự liên kết tới nhiều tạp chí uy tín trên thế giới nhằm cung cấp các tài liệu có giá trị liên quan ngành HTTTQL.

2. Điểm mạnh

Môi trường, cảnh quan, thiết kế của thư viện phù hợp với học tập và nghiên cứu.

Tài liệu phong phú và có cập nhật định kỳ đặc biệt đủ cho việc đào tạo và nghiên cứu ngành HTTTQL.

Độc giả có thể truy cập tài nguyên thư viện dễ dàng mọi lúc mọi nơi thông qua cổng thư viện số. Thư viện định kỳ khảo sát NH để lấy ý kiến các BLQ qua đó cải tiến dịch vụ.

3. Điểm tồn tại

Thiếu sự liên kết cơ sở dữ liệu với nhiều tạp chí có uy tín về ngành HTTTQL tạo điều kiện cho việc nghiên cứu, cập nhật nhật tri thức.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Chú trọng liên kết với cơ sở dữ liệu tạp chí có uy tín về ngành HTTTQL.	Thư viện	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường việc tổ chức một số sự kiện trực tuyến, cũng như trực tiếp để thu hút thêm nhiều độc giả đến với thư viện mỗi học kỳ.	Thư viện	2024		

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.3

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay, Trường ĐHNT tổ chức hợp nhất các PTN của các Khoa, Viện thành Trung tâm thí nghiệm thực hành **[H9.09.03.01]**. Việc tổ chức hợp nhất này nhằm khai thác hiệu quả các thiết bị dùng chung cho các ngành thuộc các Khoa, Viện khác nhau. Ngoài ra, phương thức tổ chức này giúp việc đầu tư hiệu quả, phục vụ cho các đề tài nghiên cứu mang tính liên ngành. Thiết bị của TTTNTH được trang bị hiện đại và đa dạng **[H9.09.03.02] [H9.09.01.01]**.

Tuy nhiên, do tính chất đặc thù, các phòng phục vụ thực tập cho các HP liên quan đến ngành học (gọi tắt là các phòng máy tính) được bố trí tập trung tại giảng đường G8 và Nhà đa năng dưới sự quản lý của Khoa CNTT. Tính đến tháng 7/2024, các phòng máy tính hiện nay gồm 9 phòng (3 phòng máy đặt G8 + 6 phòng máy đặt ở Nhà đa năng) với hơn 200 máy tính được trang bị khá đồng bộ và 01 phòng máy của dự án KOICA IBS

[H9.09.03.03]. Các phần mềm được cài đặt phục vụ thực hành đa dạng từ cơ sở đến chuyên ngành **[H9.09.03.03]**. Số liệu thống kê thời lượng thực hành tại các phòng máy tính của khoa CNTT cho thấy tần suất sử dụng các phòng này lên đến 93% (HK1, 2 và HK Hè) **[H9.09.03.03]**. Thông tin về các phòng máy có thể xem trong Bảng 9.2:

Bảng 9.2. Thông tin phòng thực hành máy tính

STT	Phòng thực hành	Số máy tính	Cấu hình	Học phần liên quan
1	G8-103	0	<i>Trang bị máy chiếu, ổ điện dành cho sinh viên sử dụng laptop.</i>	Tin học Đại cương A Cơ sở dữ liệu
2	G8-104	25	- Máy tính HP 280 G1 - CPU: Intel Core i3-4170 - Ram: 4GB - Màn hình HP 18.5 inch	Lập trình CSDL Phân tích thiết kế HTTT Quản lý dự án CNTT
3	G8-105	24	- Máy tính Dell OptiPlex 3080 - CPU: Intel Core i3-10100 @ 3.60GHz - Ram: 4GB - Màn hình Dell E2020H	Thiết kế và lập trình Web 1,2 Hệ quản trị CSDL Phân tích số liệu và Kinh doanh thông minh
4	G8-204	20	- Máy tính Dell inspiron 3647ST - CPU: Intel Core i3-4160. 2*3Ghz - Ram: 4GB - Màn hình Dell E2016H	Khai phá dữ liệu Khai phá dữ liệu Thương mại điện tử Thiết kế giao diện Lập trình kế toán máy
5	201-NĐN	27	- Máy tính Dell Optiplex 3050	
6	204-NĐN	28	- CPU: Intel Core i3-7100 @ 3.90GHz	

STT	Phòng thực hành	Số máy tính	Cấu hình	Học phần liên quan
			- Ram: 4GB - Màn hình Dell E1916HV	
7	205-NĐN	30	- Máy tính Dell OptiPlex 3090.	
8	206-NĐN	30	- CPU: Intel Core i5-10505 @ 3.20GHz - Ram: 8GB - Màn hình Dell E1920H	
9	209-NĐN	28	- Máy tính Dell Optiplex 3050	
10	210-NĐN	28	- CPU: Intel Core i3-7100 @ 3.90GHz - Ram: 4GB - Màn hình Dell E1916HV	
11	Phòng thực hành BM mạng máy tính và truyền thông	0	- Thiết bị mạng	
12	Phòng thực hành An ninh mạng Koica	50 (50 bộ máy tính để bàn, 100 màn hình-mỗi máy tính 02 màn hình)	- Máy tính Dell OptiPlex 7090 - CPU: Intel Core i7-11700 @ 2.50GHz - Ram: 16GB - Màn hình Dell E243H	
Tổng cộng		290		

Hiện tại khoa đang quản lý ba ngành gồm: CNTT, HTTTQL, Khoa học máy tính. Tuy nhiên các thiết bị hiện có chưa đáp ứng được yêu cầu cho các HP chuyên ngành chuyên sâu vì vậy cần có kế hoạch bổ sung và nâng cấp kịp thời. Để phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học cần thêm một số phòng máy chuyên dụng.

Tuy được lãnh đạo Nhà trường quan tâm có kế hoạch bổ sung trang thiết bị hằng năm nhưng do cơ chế tài chính việc cập nhật chưa kịp thời về số lượng, vì vậy còn nhiều bất cập về lịch trình giảng dạy hay thực tập tại các phòng máy tính. Sinh viên và giảng viên phải học và dạy vào buổi tối hoặc chủ nhật **[H9.09.03.04]**.

Hiện nay, các phòng máy tính thực hành có cán bộ chuyên trách bảo dưỡng **[H9.09.03.05]**, bảo trì theo quy định Nhà trường **[H9.09.01.06]**, **[H9.09.03.06]**, bổ sung **[H9.09.03.07]**, **[H9.09.03.08]**. Ngoài ra, dựa vào ý kiến đóng góp của người dạy và học **[H9.09.01.10]**, **[H9.09.01.11]**, sổ nhật ký phòng máy **[H9.09.01.05]** để sửa chữa kịp thời nên hầu như các phòng TH không bị gián đoạn do lỗi kỹ thuật của thiết bị.

2. Điểm mạnh

Các phòng thí nghiệm được tổ chức tập trung phục vụ cho nhiều ngành có yêu cầu các thiết bị dùng chung. Phòng máy tính TH có cấu hình đồng bộ, được duy tu, bảo dưỡng kịp thời, có kỹ thuật viên chuyên trách, có hồ sơ theo dõi, quản lý được kiểm tra định kỳ.

3. Điểm tồn tại

Số lượng phòng máy tính chưa đáp ứng so với quy mô đào tạo, NCKH. Chưa đủ số lượng phòng máy chuyên dụng cho các HP chuyên ngành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất Nhà trường bổ sung kịp thời phòng máy tính để đáp ứng so với quy mô đào tạo NCKH.	Khoa CNTT	2024	2026	

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì chế độ duy tu, bảo dưỡng phòng máy tính để công tác đào tạo không bị gián đoạn.	Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 9.4

Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống CNTT phù hợp và luôn được cập nhật là một trong những yếu tố hàng đầu trong hoạt động quản lý, đào tạo và NCKH. Nhà trường đã trang bị đầy đủ máy tính ở các phòng ban, khoa, trung tâm cũng như hệ thống máy tính dành cho học tập. Các máy tính này đều được kết nối mạng nội bộ và kết nối Internet tốc độ cao, phục vụ 24/7 [H9.09.04.01] [H9.09.04.02]. Hiện có 220 bộ máy tính được phân bố ở các phòng máy chuyên dụng phục vụ dạy và học CNTT, ngoại ngữ; cũng như hỗ trợ giảng dạy trực tuyến và khai thác hệ thống E-Learning; và 100 bộ máy tính trang bị cho các văn phòng khoa, viện. Các máy tính này thường xuyên được nâng cấp phần cứng đáp ứng nhu cầu đào tạo chung của Nhà trường [H9.09.01.04]. Bên cạnh đó, văn phòng khoa, viện còn được trang bị máy in, máy photocopy kết nối Internet để phục vụ công tác quản lý, chuyên môn. Nhà trường cũng lắp đặt thiết bị phủ sóng mạng không dây toàn bộ Thư viện, các khu giảng đường, khu tự học, KTX. Tất cả các phòng họp, hội trường đều có hệ thống wifi riêng đảm bảo sự thông suốt trong quá trình làm việc. Hệ thống mạng được bảo mật cao với hệ thống tường lửa, router và các thiết bị chuyên dụng [H9.09.01.04] đảm bảo nhu cầu đào tạo, vận hành chung của Nhà trường. Tuy nhiên chất lượng mạng không dây vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của GV, NH đặc biệt là trong giờ cao điểm. Trong các đợt lấy ý kiến các bên liên quan vẫn còn một số ý kiến đánh giá chất lượng mạng không đáp ứng nhu cầu người dùng

[H9.09.04.03]. Công tác quản lý trong Nhà trường được thông qua việc sử dụng các phần mềm chuyên dùng: quản lý đào tạo, quản lý thư viện, quản lý tài sản, quản lý tài chính với các quy định cụ thể về sử dụng **[H9.09.04.04]**. Nhà trường có hệ thống NTU E-Learning đã được triển khai nhanh, an toàn và hoạt động thực sự hiệu quả đảm bảo kế hoạch đào tạo không bị gián đoạn. Qua cổng thông tin điện tử và phần mềm quản lý đào tạo, GV và NH có thể quản lý, theo dõi hoạt động dạy và học của mình. Trường, Phòng Ban, Khoa, Viện thường xuyên được cập nhật thông tin hỗ trợ hoạt động quản lý, nghiên cứu và đào tạo trên các trang thông tin điện tử do đơn vị quản lý. **[H9.09.04.04]**.

Nhà trường đã có quyết định thành lập Tổ CNTT (nay là Phòng CNTT) vào tháng 3/2016 **[H9.09.04.05]** với các cán bộ chuyên trách được đào tạo đúng chuyên ngành. Phòng CNTT là có chức năng tham mưu giúp Hiệu trưởng xây dựng định hướng, chiến lược phát triển công nghệ thông tin (CNTT) để ứng dụng cho toàn bộ hoạt động của Trường trong từng giai đoạn phát triển; tham mưu giúp Hiệu trưởng tổ chức, triển khai thực hiện quản lý toàn bộ hệ thống CNTT thuộc Trường, bao gồm: Quản lý hệ thống mạng, hệ thống ứng dụng CNTT phục vụ hoạt động nghiên cứu, đào tạo và quản trị Trường. **[H9.09.04.06]**. Trong quá trình hoạt động, Phòng CNTT tiếp nhận thông tin sự cố và những ý kiến góp ý qua đường dây nóng (điện thoại: 0258.2461.303, email: tocntt@ntu.edu.vn) và kịp thời sửa chữa, xử lý, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, quản lý của các BLQ. Đặc biệt, nhờ có bộ phận nghiệp vụ chuyên trách và hệ thống CNTT đồng bộ, trong giai đoạn 2019-2021, mặc dù có dịch Covid-19 xảy ra như một sự cố bất thường nhưng việc đào tạo trực tuyến trên Zoom và hệ thống NTU E-Learning đã được triển khai nhanh, an toàn và hoạt động thực sự hiệu quả đảm bảo kế hoạch đào tạo không bị gián đoạn **[H9.09.04.07]**, **[H9.09.04.08]**, **[H9.09.04.09]**. Bên cạnh đó, nhờ đội ngũ cán bộ tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật CNTT có trình độ chuyên môn cao nên thiết kế, xây dựng triển khai hệ thống phần mềm quản lý phục vụ hữu hiệu cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu **[H9.09.04.9]** **[H9.09.04.10]** **[H9.09.04.11]**. Tại phòng TH máy tính có nhật ký TH, sổ theo dõi tài sản cố định theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, cổng thông tin điện tử **[H9.09.04.12]**. Để yêu cầu sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật, các phản hồi của các BLQ có thể liên hệ trực tiếp qua đường dây nóng của Phòng CNTT khi cần tư vấn, sổ nhật ký thực hành ghi nhận trạng thái của thiết bị giúp việc sửa chữa được tiến hành nhanh chóng, CBVC còn có thể phản ánh tình trạng thiết bị trên website <https://canbo.ntu.edu.vn/ThietBi/BaoHong>

[H9.09.04.13]. Nhà trường thường xuyên thu thập ý kiến đánh giá của CBVC và NH về tình trạng trang thiết bị HTTT phục vụ đào tạo và NCKH thông qua các đối thoại SV hàng năm và chào cờ sinh viên của khoa **[H9.09.04.14].** Hiện tại đang là giai đoạn phát triển bùng nổ của kỷ nguyên thông tin làm thay đổi sâu sắc đến mọi hoạt động của các tổ chức, cá nhân và cả xã hội chúng ta. Đặc biệt trong trào lưu chuyển đổi số đang diễn ra rầm rộ. Đây cũng là cơ hội để hỗ trợ phát triển kỹ năng ứng dụng công nghệ số cho giảng viên và hỗ trợ, đồng hành với sinh viên trong các hoạt động giáo dục số, góp phần hình thành và kiến tạo văn hóa số trong các trường đại học bắt kịp xu thế phát triển giáo dục đại học trong kỷ nguyên 4.0. Bên cạnh Đề án chuyển đổi số của trường, các dự án chuyển đổi số **[H9.09.04.15],** cần có phòng chức năng chuyên trách về chuyển đổi số để tăng cường thực hiện nhiệm vụ, giải pháp mới về chuyển đổi số. Theo công bố về chức năng nhiệm vụ của Phòng CNTT, nhiệm vụ chuyển đổi số chưa được cụ thể hóa và đề cập rõ ràng trên website của Phòng CNTT.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật có trình độ chuyên môn, có năng lực và tính chuyên nghiệp trong nghiên cứu và phục vụ đào tạo. Thường xuyên thu thập ý kiến của các BLQ về hệ thống CNTT.

3. Điểm tồn tại

Phòng CNTT chưa đề cập rõ ràng và cụ thể hóa nhiệm vụ chuyển đổi số trên website của phòng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cụ thể hóa và công bố trên website phòng CNTT về chức năng và nhiệm vụ chuyển đổi số	Phòng CNTT	2024	2026	

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên thực hiện khảo sát đánh giá của NH, GV và các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.	Phòng CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 9.5

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Quy định về các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn của Chính phủ và Bộ GD&ĐT được thể hiện trên trang web của Trung tâm PVTH. Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm PVTH cũng đã được xác định rõ ràng trên trang web của trung tâm [H9.09.03.01].

Quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được triển khai thực hiện. Các quy định, tiêu chuẩn hiện hành về môi trường, sức khỏe và an toàn trong Nhà trường đã được thực hiện [H9.09.05.01]. Để đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường, Trường đã ký hợp đồng với đội ngũ NV làm vệ sinh hàng ngày ở các khu làm việc và GD, đồng thời bố trí 01 NV phòng Y tế đi kiểm tra vệ sinh và thông báo thường xuyên đến bộ phận liên quan để đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu vực quản lý.

Hằng năm đều có các hoạt động phun thuốc trừ muỗi, phòng tránh bệnh xảy ra trong môi trường học đường [H9.09.05.02]. Tất cả NH và CBVC của Trường đều tham gia bảo hiểm y tế. Phòng Y tế nằm ngay khu KTX, trên đường đi từ cổng trường đến nhà xe thuận tiện cho NH, CBVC của Trường đến khám trong trường hợp bị ốm đau đột xuất.

Vào đầu mỗi năm học, Nhà trường đều tổ chức khám sức khỏe tổng quát cho SV nhập học khóa mới. Toàn thể CBVC của Trường đều được kiểm tra sức khỏe định kỳ hằng năm tại những cơ sở y tế có uy tín tại Nha Trang [H9.09.05.03].

Trường có lực lượng an ninh và kế hoạch cụ thể cho các tình huống, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn tài sản cho Trường; phối hợp chặt chẽ với công an và chính quyền địa phương trong việc bảo vệ an ninh trật tự trường học và địa bàn xung quanh. Nhà trường cũng rất chú trọng đến công tác an toàn về phòng, chống cháy nổ trong Trường; thường xuyên phối hợp với phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Công an tỉnh Khánh Hòa tổ chức diễn tập phòng cháy chữa cháy. Các hoạt động tự vệ, an toàn được Nhà trường triển khai diễn tập hàng năm. Tại mỗi PTN đều được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy và các dụng cụ, thiết bị y tế để giải quyết kịp thời các vấn đề xảy ra [H9.09.05.04].

Từ 2016, Nhà trường đã triển khai kế hoạch số 132-KH-ĐHNT nhằm xây dựng cơ quan an toàn về an ninh trật tự và Báo cáo số 124/BC-ĐHNT đã tổng kết 5 năm thực hiện an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Báo cáo về công tác y tế, quản lý sức khỏe cũng đã được thực hiện năm 2019-2020 [H9.09.05.02].

Trường có các đường đi dẫn đến các khu vực trong Trường, thuận tiện cho hoạt động của xe lăn của người khuyết tật. Bên cạnh đó, phòng học cho người khuyết tật đã được bố trí ở tầng trệt [H9.09.05.05]. Tuy nhiên việc bố trí các nhà vệ sinh tại các giảng đường, nhà làm việc cũ chưa chú trọng đến hoạt động của người khuyết tật.

Trường có các đợt khảo sát NH cuối khóa về khả năng đáp ứng tốt nhu cầu về chỗ ăn, chỗ ở cho NH, về chất lượng môi trường sống và học tập. Qua đối thoại của lãnh đạo Trường với SV, kiến nghị của SV mong muốn cải thiện chất lượng môi trường sống và học tập. Phản hồi của các BLQ có thể thực hiện trực tiếp qua đường dây nóng hoặc qua các đợt khảo sát, đối thoại [H9.09.05.06].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNT có khuôn viên sạch, đẹp hàng đầu trong các trường ĐH ở Việt Nam.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường mới chỉ bước đầu đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật nhưng một số tòa nhà cũ chưa nâng cấp lối đi riêng, nhà vệ sinh dành riêng cho người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường cần chú trọng nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ cho người khuyết tật.	Phòng CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên chỉnh trang khuôn viên Nhà trường ngày càng xanh-sạch-đẹp tạo hứng thú cho NH.	Phòng CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Trường có điều kiện cơ sở vật chất đảm bảo yêu cầu đào tạo và NCKH của GV và NH. Các điều kiện về phòng học, GD lớn, phòng TH và các trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và quản lý đều đáp ứng theo quy mô và yêu cầu đào tạo của các chuyên ngành hiện nay. Tất cả các đơn vị, Phòng ban, Khoa, BM và các GS, PGS đều có văn phòng độc lập để làm việc với đầy đủ các trang thiết bị. Thư viện Trường không ngừng được hiện đại hoá và có nguồn thông tin học liệu phong phú, có chính sách phục vụ tốt, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người dùng. Trường có khuôn viên rộng rãi với hệ thống sân bãi đảm bảo cho học tập, sinh hoạt, thể thao, văn nghệ và các hoạt động ngoại khoá khác. KTX của Trường giải quyết được trên 65% nhu cầu ở nội trú trong SV.

Trường đã xây dựng quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất của trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Tổ Bảo vệ chuyên trách của Nhà trường có đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đảm bảo an ninh, an toàn về người và tài sản trong khuôn viên Trường.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Mục tiêu quan trọng trong ĐTDH là đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực cho xã hội, các hoạt động trong lĩnh vực CNTT, HTTTQL. Do đó, các BLQ trong CTDH không chỉ là các nhân tố nội bộ Trường như GV, NH mà còn là những đơn vị sử dụng lao động như các công ty, các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý và các tổ chức nhà nước.

Nhận thức được tầm quan trọng của nâng cao chất lượng, Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ gồm GV, NCV, NV, SV, cựu sinh viên, chuyên gia, cán bộ quản lý, đại diện các tổ chức xã hội-ngề nghiệp, nhà sử dụng lao động nhằm thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH; các văn bản liên quan đến quá trình dạy và học, đánh giá kết quả người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR; các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học; chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được đánh giá và cải tiến.

Tiêu chí 10.1

Quy định lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. Việc lấy ý kiến phản hồi được thực hiện hướng dẫn cụ thể chi tiết trong Quy định lấy ý kiến phản hồi các BLQ [H10.10.01.01] và các mẫu phiếu lấy ý kiến [H1.01.02.02] [H1.01.02.03]. Định kỳ Nhà trường thông báo rộng rãi tới các BLQ về việc lấy ý kiến phản hồi, ý kiến về việc đánh giá hoạt động giảng dạy [H10.10.01.02], [H10.10.01.03], [H10.10.01.04]. Phòng ĐBCL&KT và các Phòng ban, Khoa, Viện liên quan tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ SV sau khi kết thúc một khóa học, sau một năm tốt nghiệp và cựu SV về chất lượng chương trình của ngành đào tạo [H10.10.01.05]. Nhà trường cũng tiến hành các đợt khảo sát SV năm cuối về hoạt động giảng dạy của GV và các hoạt động của Nhà trường [H10.10.01.06]. Các ý kiến khảo sát phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động được thu thập bởi Trung tâm HTVL&KN [H10.10.01.07]. Ý kiến SV về nội dung và cách thức giảng dạy của từng HP được thu thập theo từng học kỳ thông qua Phiếu đánh giá hoạt động dạy và học [H04.04.02.12].

Khoa cũng sử dụng thông tin khảo sát về dự báo nguồn nhân lực **[H10.10.01.08]**, kết quả tham quan học tập tại các trường khác **[H10.10.01.09]**, kết quả khảo sát việc làm **[H10.10.01.10]**, quy định về chuẩn ngoại ngữ **[H10.10.01.11]** để phân tích và sử dụng làm căn cứ thiết kế CTDH.

Trong quá trình triển khai xây dựng và cập nhật CTDH, Khoa CNTT còn căn cứ vào các thông tin phản hồi từ GV, chuyên gia thông qua nhiều kênh: SHHT cấp khoa định kỳ hằng năm **[H2.02.01.15]**; Thông tin phản hồi từ NH với số liệu khảo sát cuối khóa **[H10.10.01.05]**; Ý kiến đối thoại SV các cấp **[H10.10.01.12]**, biên bản sinh hoạt lớp **[H10.10.01.13]**; Các thông tin từ SV trong các buổi chào cờ của Khoa **[H10.10.01.14]**; Tham luận của các DN, cựu SV **[H10.10.01.15]**. Mặc dù các kênh thông tin khá đa dạng nhưng số lượng DN phản hồi khá khiêm tốn, phạm vi lấy ý kiến các BLQ chỉ tập trung trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa phổ biến rộng rãi tới người sử dụng lao động (các công ty, DN), cựu SV của nhiều khóa học đang công tác tại các vùng miền lân cận.

Kết quả phản hồi của các BLQ được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng và làm căn cứ phát triển CTDH ngành HTTTQL. Cụ thể, sau khi CTĐT ngành HTTTQL áp dụng cho khóa 58 được ban hành vào tháng 12/2016 **[H1.01.01.01]**, theo quy trình, để tiếp tục việc cập nhật, phát triển CTĐT, Trường ban hành QĐ thành lập BCN CTĐT **[H02.02.01.16]**. Năm 2019, với những thay đổi về các HP lý luận chính trị trong CTĐT theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Trường đã ban hành QĐ thực hiện chương trình các môn giáo dục tổng quát theo quy định mới áp dụng cho khóa 61 trở đi **[H10.10.01.11]**. Căn cứ các CTĐT trình độ ĐH, thực tế công tác CVHT..., Hiệu trưởng thông báo điều chỉnh tổ chức đào tạo HP Nhập môn ngành trong CTĐT từ khóa 61 trở đi **[H10.10.01.16]**.

Theo kế hoạch tổ chức đánh giá và cập nhật CTĐT trình độ ĐH của Trường **[H02.02.01.09]**, cuối năm 2019, Khoa CNTT và BCN CTĐT ngành HTTTQL đã tiến hành xây dựng kế hoạch, thu thập thông tin và nhu cầu của các BLQ, thực hiện đánh giá, thẩm định CTĐT ngành HTTTQL **[H02.02.01.10]**.

Khung CTĐT được cập nhật mới áp dụng cho khóa 63 áp dụng từ năm học 2021-2022 **[H01.01.01.03]**. Theo đó, khung CTĐT khóa 63 đã điều chỉnh số tín chỉ, tên HP, sắp xếp lại thời gian giảng dạy của một số HP chuyên ngành, bỏ bớt và bổ sung một số HP mới nhằm đảm bảo đạt được CDR của CTĐT. CTĐT khóa 63 đã được cập nhật mới nhiều nội

dung như mục tiêu và CDR của CTĐT, các ma trận tương thích, và sắp xếp lại cấu trúc CTĐT theo hướng thực tế, tinh gọn giúp NH dễ dàng đạt được CDR của CTĐT. Những điều chỉnh, cập nhật này đều dựa vào thông tin phản hồi của NH và nhu cầu của DN [H01.01.03.03, H01.01.03.04].

Trên cơ sở này, Ban xây dựng chương trình rà soát thống nhất việc điều chỉnh CTDH, thông tin được ghi chép đầy đủ trong các biên bản họp [H3.03.02.02], theo hướng dẫn của Nhà trường thông qua các hội nghị tập huấn, hội thảo về phát triển CTĐT [H10.10.01.16]. Kết quả CTDH đã có các điều chỉnh phù hợp với yêu cầu của các BLQ

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực và thông tin phản hồi từ các BLQ khi thiết kế CTDH. Trường có ban hành quy định, quy trình, kế hoạch và các biểu mẫu hướng dẫn cụ thể để lấy ý kiến các BLQ khi thiết kế, điều chỉnh CTDH; Thành lập BCN CTĐT ngành HTTTQL để thực hiện phát triển CTDH. BCN CTĐT ngành HTTTQL đã tổ chức lấy ý kiến các BLQ để làm cơ sở cho việc cập nhật, phát triển CTDH. Ý kiến của các BLQ được phản ánh rõ và cụ thể khi điều chỉnh và cập nhật CTDH.

3. Điểm tồn tại

Phạm vi khảo sát chưa rộng, số lượng mẫu thu thập chưa nhiều, dẫn tới thông tin phản hồi chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng đối tượng thu thập mẫu của các BLQ để thu thập thông tin phản hồi của các BLQ hiệu quả hơn.	Phòng ĐBCL, Khoa CNTT	2024	2026	

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Mở rộng các hình thức lấy ý kiến từ các DN, NH tốt nghiệp (qua email, gửi phiếu điều tra) để thu thập thông tin phản hồi của các BLQ hiệu quả hơn.	Phòng ĐBCL, Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 10.2

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập dựa trên các quy định của GD&ĐT về việc xây dựng CTĐT, Thông tư quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH [H10.10.02.01], [H10.10.02.02]; các quy định, quyết định của Trường ĐHNT về phát triển CTĐT đại học, cao đẳng [H10.10.02.03] trong đó quy định rõ trình tự 7 bước xây dựng CTĐT và trình tự 4 bước cập nhật CTĐT, kế hoạch phát triển đào tạo đến năm 2021 [H10.10.02.04], [H10.10.02.05], Quy định khối lượng và cấu trúc CTĐT trình độ đại học [H10.10.02.06], Ban hành mẫu CTĐT [H10.10.02.07], hướng dẫn xây dựng CTĐT cụ thể [H1.01.03.10], Quy định chương trình khối GD tổng quát [H10.10.02.08]. Các quy định này của Nhà trường chỉ rõ việc xây dựng mục tiêu và CDR của CTĐT phải gắn với sứ mạng, tầm nhìn; QĐ thành lập tổ xây dựng triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Nhà trường với triết lý giáo dục [H4.04.01.01].

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH của ngành HTTTQL được tiến hành theo quy trình cải tiến [H10.10.02.03], Trường đã ban hành kế hoạch tổ chức và đánh giá CTĐT [H02.02.01.09], các QĐ thành lập Hội đồng, Tiểu ban, BCN phát triển CTĐT ngành HTTTQL [H02.02.01.16], ban hành các hướng dẫn, quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ nhằm phục

vụ phát triển CTDH, ban hành triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường... **[H04.04.01.01]**. BCN CTĐT ngành HTTTQL đã tiến hành xây dựng kế hoạch, thực hiện đánh giá CTĐT ngành HTTTQL theo quy trình đã thiết lập, lấy ý kiến các BLQ và qua các bước đánh giá thẩm định **[H02.02.01.10]**.

Sau khi thẩm định việc đánh giá CTĐT ngành HTTTQL đạt yêu cầu, BCN đã triển khai cập nhật, cải tiến CTĐT ngành HTTTQL căn cứ vào kết quả đánh giá CTĐT **[H10.10.01.17]**. Việc triển khai cập nhật này cũng dựa vào kế hoạch chung và tuân thủ các quy định của Trường như quy định về khối lượng và cấu trúc của CTĐT, đảm bảo yêu cầu đối với chương trình GDTQ, cập nhật các môn lý luận chính trị theo quy định mới **[H10.10.02.08]**, quy định về HP nhập môn ngành **[H10.10.01.16]**. Các dự thảo CTĐT ngành HTTTQL đã được BCN CTĐT ngành HTTTQL họp thảo luận để thống nhất và được Tiểu ban liên ngành thực hiện thẩm định và đánh giá **[H02.02.01.10]**. Kết quả của sự cải tiến là CTĐT điều chỉnh cho khóa 63 áp dụng từ năm học 2021-2022 **[H01.01.01.03]**.

Kết quả của việc rà soát cải tiến trong lần cập nhật mới nhất năm học 2021-2022 có nhiều thay đổi cho thấy sự phù hợp với thực tiễn và nhu cầu xã hội: Bổ sung Ma trận tương thích giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT và ma trận thể hiện sự đóng góp của HP để đạt được CĐR; HP Nhập môn ngành HTTTQL với nội dung tập trung vào trang bị kiến thức giới thiệu tổng quan để NH biết về ngành CNTT, triển vọng nghề nghiệp sau này, phương pháp học đạt được CĐR **[H2.02.03.01]**.

Trong quá trình triển khai CTDH, việc đánh giá CTDH được rà soát định kỳ, các quy định mới được thảo luận, các dữ liệu khảo sát được phân tích cụ thể thông qua các cuộc họp của ban thư kí phát triển CTDH **[H10.10.02.09]** và Hội đồng tự đánh giá CTĐT được thành lập **[H10.10.02.10]**, các thông tin thảo luận của các cuộc họp được lưu đầy đủ trong biên bản họp trong đó cũng rà soát lại quy định cập nhật và đánh giá tính đúng và hợp lý của quy trình **[H2.02.01.10]**.

Tuy nhiên, trong quá trình cập nhật CTDH việc thực hiện bước thứ 4 về việc lấy ý kiến các BLQ đặc biệt là cựu SV và đại diện đơn vị sử dụng lao động còn chưa đa dạng.

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống văn bản về quy định, hướng dẫn quy trình thiết kế và phát triển

CTDH rõ ràng. Việc thiết kế và phát triển CTDH được Trường xác lập, rà soát, đánh giá và cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng đối tượng thu thập ý kiến các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTDH.	Phòng ĐBCL&KT, Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cải tiến, rà soát các văn bản về quy trình thiết kế và phát triển CTDH để hoàn thiện CTDH đáp ứng với nhu cầu phát triển của Trường nói chung và Khoa nói riêng.	Phòng ĐBCL&KT, Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 10.3

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học đóng vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục. Chính vì vậy, trường ĐHNT đã ban hành các quy định nhằm yêu cầu và hướng dẫn GV và NH thực hiện các hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá trong đó có quy định cụ thể gồm: về xếp loại học tập, cảnh báo học

vụ của NH **[H2.02.03.02]**, quy định đánh giá quá trình, thi kết thúc HP **[H5.05.01.01]**, chuẩn mực hoạt động giảng dạy **[H8.08.05.01]**, kiểm soát đạo văn **[H10.10.03.01]**, quy định về ngân hàng đề thi **[H5.05.03.02]**, thông báo về việc tổ chức và đánh giá các HP thay thế đồ án/khóa luận ... Hơn nữa, hầu hết ĐCHP và ĐCCTHP quy định rõ phương thức đánh giá cụ thể của từng HP để đạt CĐR của HP **[H5.05.02.06]**.

Các ĐCHP và ĐCCTHP được thiết kế và công bố với đầy đủ các thông tin về CĐR, nội dung của các chủ đề, kế hoạch dạy và học, phương pháp đánh giá với nhiều hình thức đánh giá đa dạng của điểm quá trình (không vượt quá 50%). Từ năm học 2021-2022, hình thức thi giữa kỳ đã được bổ sung thêm trong đánh giá HP nhằm giúp bao quát hết toàn bộ CĐR của HP **[H5.05.01.01]**. KQHT theo HK và năm học là một trong những tiêu chuẩn xét học tiếp, dừng học, xét thi đua khen thưởng và học bổng tài trợ ngoài ngân sách, giúp tạo thêm động lực phấn đấu đạt được CĐR cho SV **[H8.08.03.02]**, **[H8.08.03.08]**.

Sau mỗi HK, những SV có học lực yếu kém cũng được Khoa lập danh sách gửi CVHT gặp gỡ, tìm hiểu nguyên nhân, theo dõi, nhắc nhở, tư vấn và hỗ trợ giúp đạt KQHT tiến bộ **[H8.08.03.08]**. CVHT các lớp HTTTQL cũng thường xuyên thu nhập thông tin phản ánh của SV về quá trình dạy và học và đánh giá KQHT của các HP trong các buổi sinh hoạt lớp định kỳ để phản ánh thông tin cho BM và GV **[H10.10.01.13]**.

Để nắm rõ các quy định, các GV của khoa tham gia đầy đủ các đợt tập huấn về phương pháp đánh giá, trong đó có tập huấn về việc ứng dụng công cụ Rubric trong đánh giá HP **[H2.02.01.14]**, tập huấn sử dụng phần mềm kiểm soát đạo văn Turnitin **[H10.10.03.01]**, tập huấn sử dụng công cụ đánh giá trên E-Learning **[H10.10.03.02]**. Định kỳ các công tác thu thập thông tin về hoạt động dạy học của GV được thực hiện thông qua các buổi dự giờ **[H10.10.03.03]**, kết quả đánh giá dạy và học trên E-Learning cũng được tổ chức **[H4.04.02.08]**.

Thông qua việc đánh giá trên E-Learning, GV có thể thấy được phổ điểm của từng đợt để cập nhật, kiểm tra, thống kê phân loại mức độ khó dễ của các câu hỏi, thống kê được mức độ tham gia học tập của SV trên E-Learning. Việc triển khai thu thập được tiến hành bài bản, sau khi thông báo triển khai rộng rãi về việc thu thập thông tin **[H10.10.01.03]**, **[H10.10.01.04]**, **[H10.10.03.04]** các thông tin sau khi thu thập sẽ được phân tích và phản hồi về GV thông qua email **[H10.10.03.05]**. Các GV tiêu biểu có thành tích nổi trội trong hoạt động giảng dạy sẽ được khen thưởng vinh danh **[H10.10.03.06]**.

Việc rà soát thanh tra công tác đánh giá cũng được tiến hành để đảm bảo việc đánh giá được thực hiện đúng theo quy định và thực chất **[H10.10.03.07]**. Việc triển khai ứng dụng PPGD, phương pháp KTĐG còn được nghiên cứu đánh giá, thảo luận thông qua SHHT cấp khoa **[H2.02.01.15]**.

Qua đó, đội ngũ GV chia sẻ KQHT của NH trước và sau khi áp dụng PPGD mới, chia sẻ về kỹ thuật khai thác nền tảng E-Learning trong việc đánh giá tự động một số HP, chia sẻ về việc ứng dụng một số công cụ để tạo hứng thú học tập cho SV đặc biệt là trong giai đoạn triển khai học trực tuyến do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, phương thức đánh giá hiệu quả cho các lớp đông, hay chất lượng đề tài tốt nghiệp... đều được quan tâm. Tại các BM nơi trực tiếp triển khai hoạt động giảng dạy và đánh giá cũng thường xuyên tổ chức các seminar thảo luận về phương pháp KTĐG, PPGD **[H10.10.03.08]**. Mặc dù kênh trao đổi thảo luận về phương pháp KTĐG, PPGD diễn ra định kỳ, nhưng các nội dung này chỉ tập trung vào các HP cụ thể, các HP có nội dung liên quan ít được thảo luận đề cập.

Đối với NH việc triển khai rà soát đánh giá được thực hiện thường xuyên, kết quả đánh giá được thống kê cụ thể thông qua KQHT của NH **[H8.08.03.08]**, kịp thời khen thưởng các SV có thành tích tốt **[H8.08.01.08]**, **[H8.08.01.08]** kịp thời cảnh báo tình hình học tập của NH **[H8.08.01.08]**.

Thông qua kênh CVHT, việc đánh giá rèn luyện, học tập của SV cũng được triển khai phối hợp đồng bộ, hợp lý. Trong thời gian qua, kênh CVHT này đã có những tác dụng khá tốt, kịp thời động viên và quản lý tiến trình học tập của SV **[H10.10.03.09]**.

2. Điểm mạnh

Trường đã thành lập tổ cập nhật CTĐT, tổ chuyên gia về chất lượng đào tạo nhằm hoàn thiện CDR, nguyên tắc thiết kế biên soạn CTĐT và đề xuất các phương pháp KTĐG phù hợp.

Cuối mỗi học kỳ, Khoa phối hợp với Phòng ĐBCL&KT tổ chức lấy ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy của GV. BM họp và tiếp thu ý kiến khảo sát; GV thực hiện cải tiến PPDH dựa trên ý kiến khảo sát của NH.

3. Điểm tồn tại

Phương pháp KTĐG, PPGD được thảo luận, đánh giá định kỳ, nhưng các nội dung này chỉ tập trung vào các HP cụ thể, các HP có nội dung liên quan ít được thảo luận đề cập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường thảo luận, đánh giá định kỳ các HP có nội dung liên quan nhau về PPGD và phương pháp KTĐG.	Phòng ĐBCL&KT, Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao việc đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPDH và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích với CDR.	Phòng ĐBCL&KT, Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt: 4/7

Tiêu chí 10.4

Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

NCKH là một nhiệm vụ được Nhà trường quan tâm, điều này thể hiện thông qua chiến lược phát triển của Nhà trường [H6.06.01.01], các quy định và chính sách đối với hoạt động KHCN [H6.06.01.12], [H10.10.04.01], các chính sách hỗ trợ động viên khuyến khích GV, NH tìm tòi nghiên cứu và công bố được sử dụng để cải tiến việc dạy và học [H10.10.04.02]. Việc nghiên cứu chuyên sâu, làm giàu kiến thức chuyên môn, chia sẻ kiến thức luôn là nhiệm vụ hàng đầu của các GV ngành HTTTQL.

Điều này được thể hiện rõ thông qua các bài báo, các công bố khoa học các cấp diễn ra hằng năm [H10.10.04.03]. Đặc biệt các chuyên đề sinh hoạt BM đã hỗ trợ kịp thời các vấn đề cấp bách trong quá trình dạy và học [H10.10.03.08]. Từ các nghiên cứu này, các

bài giảng của GV được bổ sung và nâng cao, các ý tưởng định hướng đề tài tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu cho SV cũng đa dạng hơn, tiếp cận với công nghệ mới **[H6.06.07.05]** **[H10.10.04.04]**. Các đề tài nghiên cứu khoa học của GV qua các năm thể hiện trong Bảng 10.2. Qua dữ liệu thống kê có thể thấy do tính chất của ngành số lượng đề tài còn hạn chế và chỉ tập trung vào một số GV cụ thể.

Bảng 10.1. Thông kê tài liệu, giáo trình của GV sử dụng làm tài liệu các học phần

STT	Tên tài liệu	Loại tài liệu	Chủ biên	Năm
1	Cơ sở toán cho tin học	TLTK	Nguyễn Đức Thuần	2019
2	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu	Giáo trình	Phạm Thị Thu Thúy	2019
3	Hệ thống thông tin địa lý	TLTK	Nguyễn Thủy Đoan Trang	2019
4	Mẫu Thiết kế	TLTK	Huỳnh Tuấn Anh	2019
5	Quản lý dự án bằng Microsoft Project	TLTK	Hà Thị Thanh Ngà	2019
6	Thực hành lập trình hướng đối tượng	TLHD	Phạm Thị Kim Ngoan	2019
7	Tin học cơ sở	TLTK	Đinh Đồng Lương	2019
8	Hướng dẫn thực hành tin học cơ sở	TLHD	Đoàn Vũ Thịnh	2020
9	Nhập môn lập trình	TLTK	Lê Thị Bích Hằng	2020
10	Hệ điều hành	Giáo trình	Phạm Thị Thu Thúy	2021
11	Toán rời rạc	Giáo trình	Đỗ Như An	2021
12	Kỹ thuật lập trình	Giáo trình	Nguyễn Đức Thuần	2021

STT	Tên tài liệu	Loại tài liệu	Chủ biên	Năm
13	An toàn mạng	TLTK	Cần Thị Phụng	2023

Đối với công tác NCKH của SV, trong những năm gần đây số lượng đăng ký đề tài nghiên cứu còn khiêm tốn, đây là một hạn chế của Khoa. Mặc dù vậy, dưới sự hướng dẫn của GV các nhóm nghiên cứu của SV đã có các kết quả nghiên cứu đáng khích lệ thông qua các cuộc thi cấp quốc gia. Có thể kể đến nhóm SV tham dự cuộc thi ERP đạt giải Nhì toàn quốc [H10.10.04.05], giải Ba toàn quốc cuộc thi Attacker 2024 [H10.10.04.06], cuộc thi Vô địch Tin học văn phòng thế giới thường nằm top của khu vực miền Trung [H10.10.04.07]. Kết quả NCKH đã được các GV và các nhà khoa học lồng ghép trong các bài giảng, đúc kết, biên soạn và xuất bản thành giáo trình, sách tham khảo và chuyên khảo. Những đầu sách này đã trở thành tài liệu học tập của nhiều HP chuyên môn và là tài liệu tham khảo bổ ích cho đội ngũ GV, NCV. Đặc biệt các tài liệu này được sử dụng là tài nguyên giảng dạy chính ứng dụng cho các HP như: Hệ quản trị CSDL, Tin học đại cương A, Mạng máy tính và Bảo mật, ...dữ liệu cụ thể trong Bảng 10.1, Bảng 10.2 [H6.06.07.05]. Bên cạnh đó các chuyên đề hướng dẫn sử dụng phần mềm kiểm soát đạo văn Turnitin, giảng dạy trực tuyến, E-Learning của nhóm GV CNTT còn được tập huấn cho toàn trường, từ đó hỗ trợ đắc lực cho công tác giảng dạy, đặc biệt trong thời kỳ dịch bệnh thiên tai bùng phát [H10.10.04.08].

Bảng 10.2. Các đề tài NCKH được thực hiện trong giai đoạn 2020-2024

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Năm
1	Xây dựng hệ thống thử nghiệm nhận dạng bệnh trên tôm sú dựa trên kỹ thuật thị giác máy tính	TS. Nguyễn Đình Hưng	2024
2	Xây dựng công cụ hỗ trợ quá trình Tự đánh giá tại Trường Đại học Nha Trang	ThS. Nguyễn Hữu Triều	2024
3	Ứng dụng Item Response Theory thiết kế và đánh giá đề thi trắc nghiệm	ThS. Lê Thị Bích Hằng	2021

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Năm
4	Xây dựng phần mềm hỗ trợ soạn thảo văn bản hành chính tại Trường ĐHNT	ThS. Hà Thị Thanh Ngà	2021
5	Nghiên cứu phát triển nền tảng mô phỏng tấn công mạng tùy biến không dây di động trên OMMET	ThS. Mai Cường Thọ	2021
6	Xây dựng Chatbot thử nghiệm hỗ trợ, tư vấn tự động cho SV trên trang tin tức Trường Đại học Nha Trang	ThS. Phạm Thị Kim Ngoan	2020

2. Điểm mạnh

Ngày càng có nhiều công bố NCKH của GV được công bố trên các tạp chí chuyên ngành uy tín, các nghiên cứu này được sử dụng đúc kết trong các bài giảng giáo trình tài liệu làm tài nguyên học tập hiệu quả cho NH, các kết quả nghiên cứu học tập của SV đã có những kết quả tốt và được công nhận.

3. Điểm tồn tại

Số lượng và chất lượng các nghiên cứu chỉ tập trung vào một số GV, số lượng SV tham gia NCKH còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khuyến khích thêm nhiều GV và SV chuyên ngành NCKH từ đó áp dụng các kết quả nghiên cứu để nâng cao chất lượng đào tạo.	GV, Khoa CNTT	2024	2026	

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường hỗ trợ, khuyến khích GV và SV tạo và duy trì các nhóm nghiên cứu và có kế hoạch cụ thể hướng dẫn SV tham gia NCKH.	GV, Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 10.5

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Nhà trường và Khoa từng bước thiết lập, hoàn thiện và ban hành các văn bản quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ [H8.08.03.05], các mẫu phiếu khảo sát đánh giá của phòng ĐBCL&KT [H8.08.05.09].

Định kỳ, mỗi học kỳ các ý kiến, nguyện vọng của NH về mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ sẽ được lắng nghe và giải đáp qua các kênh đối thoại SV hằng năm thể hiện trong báo cáo công tác SV hằng tháng [H10.10.05.01], báo cáo công tác đoàn hội [H10.10.05.02], các buổi chào cờ khoa [H8.08.03.04].

Tiếp thu các ý kiến phản ánh của CBVC, GV và SV [H10.10.01.12], [H10.10.01.13], Trường đã nâng cấp hệ thống cáp quang giúp nâng chất lượng kết nối mạng nội bộ và kết nối Internet tốc độ cao, nâng cấp hệ thống wifi phủ sóng khắp toàn trường, từ văn phòng làm việc, phòng họp, hội trường cho đến các GD, Thư viện, khu tự học và KTX để CBVC, GV và SV có thể truy cập Internet tại mọi địa điểm với chất lượng tốt và tốc độ truy nhanh [H8.08.05.04]. Trường đã cải tiến phần mềm quản lý bằng việc sử dụng các phần mềm

chuyên dụng mới có tính năng tích hợp cao, đồng bộ được hệ thống thông tin quản lý trong toàn trường **[H9.09.04.06]**.

Các dịch vụ tại Thư viện đã được đánh giá về mức độ đáp ứng về chất lượng phục vụ và hỗ trợ thông qua lấy ý kiến phản hồi của người đọc và SV để cải thiện. Kết quả cho thấy chất lượng phục vụ của thư viện liên tục được cải tiến, do đó các phản hồi của độc giả đều rất tích cực, thể hiện mức độ hài lòng cao với các dịch vụ của thư viện **[H10.10.05.03]**. Đối với ngành CNTT, HTTTQL, Thư viện có trên 350 tài liệu chuyên ngành, trong đó 169 đầu sách, tạp chí tiếng Anh của các nhà xuất bản danh tiếng. Giáo trình, bài giảng tiếng Việt của các tác giả trong và ngoài trường **[H9.09.02.04]**, **[H9.09.02.05]**. Tuy nhiên, hiện nay cần kết nối nhiều hơn cơ sở dữ liệu chuyên ngành HTTTQL của các thư viện các trường đại học lớn trong và ngoài nước để NH có thể tra cứu những bài giảng, công trình đã được công bố; đồng thời Thư viện đã tăng thời gian mượn sách in và gia tăng lượt tải tài liệu số nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả **[H10.10.05.03]**. Các phòng ban có liên quan định kỳ thực hiện các báo cáo rà soát thống kê phân tích số liệu về công tác SV **[H10.10.05.01]**, báo cáo công tác Đoàn-Hội của Khoa **[H10.10.05.02]**, báo cáo kết quả khảo sát chất lượng mạng **[H9.09.04.08]**, khảo sát người dùng của thư viện **[H10.10.05.03]** **[H9.09.02.12]**, khảo sát ý kiến SV, GV làm việc tại phòng thí nghiệm thực hành **[H10.10.05.04]**, tại các buổi họp khoa, và hội nghị viên chức, các ý kiến đánh giá về các dịch vụ hỗ trợ cũng được ghi nhận và phản hồi với các phòng ban có liên quan **[H10.10.05.05]**. Riêng giảng đường chuyên dùng cho học tập, thực hành chuyên ngành của SV với hệ thống máy tính hiện đại có truy cập Internet **[H10.10.05.06]**. Tuy nhiên, do số lượng SV rất lớn nên số phòng thực hành máy tính và các máy tính đảm bảo cấu hình cho thực hành chuyên ngành còn thiếu dẫn tới tình trạng NH, GV phải giảng dạy thêm vào các buổi tối, thứ 7 và Chủ nhật.

Từ các ý kiến góp ý đánh giá, các kết quả khảo sát ý kiến thì các dịch vụ hỗ trợ được cải thiện hơn, trên các website của thư viện, phòng ban liên quan đều có các biểu mẫu, quy trình, video hướng dẫn hỗ trợ việc thực hiện các hoạt động liên quan tới đơn vị **[H10.10.05.07]**, cảnh quan của trường nhiều cây xanh, các giảng đường, PTN, các biển chỉ dẫn, nhà để xe rộng rãi, KTX thoáng mát, đặc biệt là các khu vực tự học đẹp và yên tĩnh là các điểm nhấn tạo ấn tượng rất riêng đặc sắc cho không gian của Nhà trường **[H10.10.05.08]**.

Riêng về việc bổ sung máy tính và phòng máy TH, dựa trên các số liệu thống kê thực tế về nhu cầu phòng TH Bảng 10.3, Nhà trường trang bị linh kiện dự phòng sửa chữa

máy tính **[H10.10.05.09]**, bổ sung thiết bị máy tính, máy in, trang thiết bị hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu **[H10.10.05.10]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất, dịch vụ phục vụ cho hoạt động dạy, học, nghiên cứu và rèn luyện của GV và SV ngành HTTTQL. Các loại hình dịch vụ trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm cải tiến, đáp ứng nhu cầu của NH. Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ NH và các BLQ về chất lượng dịch vụ hỗ trợ và các tiện ích. Trường có thực hiện định kỳ việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác; có phân tích, đánh giá và báo cáo tổng kết ý kiến khảo sát NH để cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Một số thông tin phản hồi về chất lượng dịch vụ chưa được giải quyết một cách nhanh chóng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xử lý kịp thời, nhanh chóng thông tin phản hồi về chất lượng dịch vụ.	GV, Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Thiết lập đa dạng các kênh thu thập ý kiến phản hồi các BLQ về chất lượng dịch vụ, trang thiết bị để nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, NCKH.	GV, Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 10.6

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Sự tham gia của các BLQ là một quá trình thông tin hai chiều liên tục, nhằm khuyến khích và huy động mọi hiểu biết, nhận thức của các bên vào quá trình vận hành CTĐT, cơ chế phản hồi của các BLQ tại Trường được thực hiện có tính hệ thống. Quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ được ban hành và phổ biến **[H10.10.01.01]**. Phòng ĐBCL&KT có chức năng tham mưu giúp Hiệu trưởng về đảm bảo chất lượng, hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, công tác khảo thí trong phạm vi toàn trường. Định kỳ hằng năm, Nhà trường lập kế hoạch đảm bảo chất lượng của năm học **[H10.10.06.01]**, thiết kế và lấy ý kiến về các mẫu phiếu khảo sát **[H8.08.05.09]**; thông báo và lấy ý kiến phản hồi các BLQ, tổ chức triển khai đánh giá hoạt động giảng dạy năm học **[H10.10.01.02]**, **[H10.10.01.03]**; khảo sát ý kiến NH về việc dạy học trên E-Learning **[H4.04.02.08]**; thống kê số liệu khảo sát cuối khóa **[H8.08.04.13]**; các kết quả khảo sát ý kiến NH về hoạt động giảng dạy được phản hồi về cho GV **[H10.10.03.05]** từ đó GV kịp thời phát huy điểm mạnh, điều chỉnh PPGD. Trung tâm HTVL&KN chịu trách nhiệm về khảo sát việc làm SV sau tốt nghiệp và phản hồi của DN **[H1.01.02.02]**, **[H10.10.01.07]**.

Phòng CTCTSV tiến hành khảo sát lấy ý kiến SV về đội ngũ CVHT vào cuối năm học và báo cáo công tác SV định kỳ hàng tháng **[H10.10.03.09]**. Các ý kiến của SV, của GV được lắng nghe thông qua kênh đối thoại lãnh đạo nhà trường theo kế hoạch định kỳ **[H9.09.04.15]** **[H8.08.03.05]**. Việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ được đánh giá định kỳ và được cải tiến. Các kênh thông tin lấy ý kiến ngày càng được thực hiện đa dạng, phù hợp với từng đối tượng được lấy kiến. Bảng câu hỏi cũng được rà soát để nâng cao chất lượng thông tin phản hồi so với trước đây.

Cụ thể, trước đây Trường thực hiện khảo sát các BLQ bằng hình thức phiếu giấy **[H10.10.06.02]** và nhập liệu bằng thủ công, vì vậy hao phí nhiều thời gian, nguồn lực, rủi ro sai sót nhập liệu, lưu trữ dữ liệu thiếu hệ thống, khó khăn trong đối sánh kết quả giữa thời kỳ để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo. Hiện nay, Trường đã cải tiến việc lấy ý kiến các BLQ theo hình thức trực tuyến (được đề cập trong QĐ 1527/QĐ-ĐHNT quy định lấy ý kiến từ các BLQ **[H10.10.01.01]**), được tích hợp vào phần mềm quản lý đào tạo của Trường và một số qua Google form thay hình thức khảo sát bằng phiếu giấy trước đó.

Các bảng câu hỏi khảo sát cũng được các đơn vị có chức năng lấy ý kiến thường xuyên rà soát, cập nhật để nâng cao chất lượng thông tin phản hồi **[H1.01.02.02]**, **[H1.01.02.03]**, **[H4.04.02.10]**, **[H4.04.02.11]**. Kết quả các hoạt động khảo sát được tổng hợp, phân tích, đối sánh kết quả qua các năm và gửi đến BGH, các đơn vị, BM để nắm bắt thông tin, đưa ra các biện pháp khắc phục hạn chế, nâng cao chất lượng đào tạo, điều chỉnh CTĐT **[H2.02.01.02]** và phục vụ cải tiến công việc tại BM, đơn vị. Ngoài ra, để hoạt động khảo sát này ngày càng mang ý nghĩa thiết thực, góp phần cải tiến chất lượng giảng dạy, Trường đã đưa kết quả khảo sát vào tiêu chí đánh giá, phân loại GV hằng năm **[H4.04.02.12]**, **[H10.10.03.06]**. Hoạt động họp giao ban công tác SV được tổ chức hàng tháng là một hoạt động cải tiến có ý nghĩa rất lớn. Thông qua hoạt động này, SV được kịp thời giải đáp các thắc mắc cũng như được trình bày tâm tư nguyện vọng đến Trường thông qua các thầy cô CVHT, BCN khoa/viện/trung tâm đào tạo. Các đơn vị tập hợp ý kiến của SV gửi đến Phòng CTCT&SV tổng hợp và trình bày trong buổi họp giao ban công tác SV có sự tham gia của lãnh đạo Trường. Từ đó, Trường cũng như các đơn vị cùng phối hợp đưa ra các biện pháp, kịp thời điều chỉnh các hoạt động nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV **[H9.09.04.14]**.

Bên cạnh các dữ liệu có liên quan tới ngành HTTTQL có được từ hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các BLQ của các đơn vị chức năng, Khoa CNTT còn thu thập ý kiến NH, các DN sử dụng lao động qua các buổi giao lưu DN **[H10.10.01.02]**; các ý kiến thu được qua các SHHT cấp khoa định kỳ **[H2.02.01.15]**; các ý kiến thu thập từ các buổi chào cờ khoa định kỳ **[H10.10.01.16]**.

Đánh giá chung, hoạt động thu thập thông tin phản hồi được chú trọng, được đánh giá và cải tiến. Tuy nhiên, Trường chưa có cơ chế thu thập ý kiến phản hồi có hiệu quả để tiếp nhận ý kiến đánh giá về chất lượng hoạt động của các phòng ban, đơn vị phục vụ từ các BLQ, trong đó chưa có cơ chế phản hồi từ đội ngũ GV đối với chất lượng phục vụ, hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các phòng ban chức năng và bộ phận phục vụ. Chưa thể hiện rõ sự phối hợp tổng thể giữa các đơn vị khi thu thập thông tin và xử lý phản hồi của các BLQ.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống, được thực hiện định kỳ và liên tục được cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số đối tượng và hoạt động của Trường chưa được khảo sát, như lấy ý kiến của GV đối với hoạt động phục vụ, hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các phòng ban chức năng và bộ phận phục vụ trong Trường. Chưa thể hiện rõ sự phối hợp tổng thể giữa các đơn vị khi thu thập thông tin và xử lý phản hồi của các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng các đối tượng khảo sát đối với hoạt động phục vụ, hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các phòng ban chức năng và bộ phận phục vụ trong Trường.	Phòng ĐBCL&KT, Phòng CTCTSV, Trung tâm HTVL&KN	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường phối hợp giữa các đơn vị trong Trường khi thu thập thông tin và xử lý phản hồi của các BLQ.	Phòng ĐBCL&KT, Phòng CTCTSV, Trung tâm HTVL&KN	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Nhà trường, Khoa đã thực hiện mọi hoạt động cần thiết để duy trì và nâng cao chất lượng. Thông qua việc thường xuyên thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ, CTĐT cũng như các hoạt động dạy và học được điều chỉnh thường xuyên nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với nhu cầu thực tiễn của xã hội. Nhà trường cũng đã thực hiện các chương trình cụ thể để bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ GV. Công tác NCKH

cũng như đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho nghiên cứu và đào tạo đã được chú trọng thực hiện. Nhà trường cũng đã xây dựng cổng thông tin điện tử để việc tiếp nhận thông tin phản hồi nhanh chóng, đa dạng và phong phú hơn. Về những bất cập trong việc đầu tư cơ sở vật chất NCKH và công tác quản lý dữ liệu, các văn bản hướng dẫn về lấy ý kiến các BLQ... Nhà trường, Khoa và các đơn vị liên quan sẽ triển khai thực hiện từ năm học 2024-2025.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng của hoạt động ĐTĐH, kết quả đầu ra là sản phẩm cuối cùng của quá trình đào tạo, bao gồm tất cả các kết quả của NH đạt được sau thời gian học tập tại trường. Đó là cơ sở để đánh giá, so sánh giữa các năm học, khóa học. Các thông số chính của “Kết quả đầu ra” bao gồm tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, sự hỗ trợ của các BLQ (Phòng CTSV, Khoa CNTT, CVHT), kể cả công tác quản lý SV cũng cần được quan tâm. Các thông số này đã được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến, nâng cao CLĐT cho ngành HTTTQL.

Tiêu chí 11.1

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp của ngành HTTTQL được xác lập và theo dõi bởi phòng ĐTĐH, phòng CTSV, Khoa CNTT và CVHT. Danh sách SV thôi học được phòng CTSV thống kê và công bố vào đầu mỗi học kỳ cũng như được trình bày trong bản báo cáo tổng kết cuối năm, danh sách SV tốt nghiệp được phòng ĐTĐH lập và công bố định kỳ từng quý [H8.08.03.08] [H11.11.01.01].

Mỗi học kỳ, KQHT và rèn luyện của SV được thông báo đến SV và gia đình thông qua tin nhắn theo số điện thoại, danh sách các SV thuộc diện cảnh báo, buộc thôi học được Nhà trường thông báo đến SV thông qua CVHT [H11.11.01.02], [H11.11.01.03] [H11.11.01.04]. Số liệu thống kê tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp ngành HTTTQL từ năm học 2019-2020 đến 2023-2024 được thể hiện ở Bảng 11.1.

Bảng 11.1. Thống kê số lượng SV tốt nghiệp và thôi học trong 5 năm

Năm (khoá)	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	TB
SV nhập học theo khoá	29	43	74	38	126	62
Số SV thôi học/tạm nghỉ/chuyển ngành	5	13	33	11	39	20,2
Số SV tốt nghiệp đúng hạn	19	20	34	18	33	24,8
Tỷ lệ SV thôi học/tạm nghỉ/chuyển ngành (%)	17,2	30,2	44,6	28,9	30,9	32,6
Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (%)	79,2	66,7	85,0	66,7	37,9	59,52

Theo số liệu thống kê từ năm học 2019-2020 đến 2023-2024 (Bảng 11.1), tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của SV ngành HTTTQL vào khoảng 59,52%. Đối sánh với các ngành học khác trong toàn trường **[H11.11.01.01]** thì phần trăm tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành HTTTQL thấp hơn so với ngành khác trong trường (Bảng 11.2).

Bảng 11.2. Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn giữa các ngành trong Trường

Ngành học	K58 (2020) (%)	K59 (2021) (%)	K60 (2022) (%)	K61 (2023) (%)	K62 (2024) (%)	TB (%)
Công nghệ sinh học	91,1	87,9	95,0	94,7	85,2	90.8
Công nghệ thông tin	81,5	80,1	82,0	80,2	47,2	74,2
Hệ thống thông tin quản lý	79,2	66,7	85,0	66,7	37,9	59,52
Kỹ thuật tàu thủy	82,4	80,0	78,9	66,7	50,0	71,6
Kỹ thuật ô tô	94,9	85,6	88,2	87,2	46,3	80.4

Ngành học	K58 (2020) (%)	K59 (2021) (%)	K60 (2022) (%)	K61 (2023) (%)	K62 (2024) (%)	TB (%)
Kỹ thuật xây dựng	71,2	67,2	83,8	72,7	49,3	68.84

Theo thống kê ở Bảng 11.3 cho thấy tỷ lệ SV thôi học/tạm nghỉ/chuyển ngành trung bình ngành HTTTQL chiếm 32,6%. Đối sánh tỷ lệ thôi học/tạm nghỉ/chuyển ngành của SV được thực hiện giữa các khóa với nhau và giữa các ngành trong Trường được thể hiện ở Bảng 11.3. Kết quả trong Bảng 11.3 cho thấy tỷ lệ SV thôi học trung bình ngành HTTTQL cao hơn so với các ngành khác, chỉ thấp hơn ngành CNTT. Kết quả đối chiếu làm cơ sở để nâng cao chất lượng, giảm số lượng SV thôi học và tăng số lượng SV tốt nghiệp.

Bảng 11.3. Đối sánh tỷ lệ SV thôi học/tạm nghỉ/chuyển ngành giữa các ngành trong Trường

Ngành học	K58 (%)	K59 (%)	K60 (%)	K61 (%)	K62 (%)	TB (%)
Công nghệ sinh học	11,8	28,3	23,1	20,8	32,5	23,3
Công nghệ thông tin	38,2	31,7	49,7	30,1	33,6	36.7
Hệ thống thông tin quản lý	17,2	30,2	44,6	28,9	30,9	32,6
Kỹ thuật tàu thủy	24,4	33,3	29,6	18,9	40,0	29,24
Kỹ thuật ô tô	25,0	23,1	21,8	28,2	26,2	24,9
Kỹ thuật xây dựng	29,0	25,6	31,6	37,5	34,3	31,6

Để kịp thời chấn chỉnh việc học tập của NH, vào đầu mỗi học kỳ CVHT sẽ thống kê KQHT của NH để từ đó đưa ra các cảnh báo cũng như có được định hướng hỗ trợ kịp thời cho NH. Ngoài CVHT, BCS lớp, Đoàn Khoa CNTT luôn có các câu lạc bộ, nhóm học tập (<https://www.facebook.com/groups/clb.tinhoc.ntu>) để hỗ trợ NH trong việc ôn tập nắm vững kiến thức cũng như các định hướng trong việc học tập. Bên cạnh đó, trong các buổi sinh hoạt cuối tuần, hội nghị học tốt của SV được tổ chức hằng năm

là dịp để các SV có KQHT tốt chia sẻ kỹ năng học tập ở bậc ĐH, là cơ hội cho các SV có thành tích học tập yếu kém được học tập thêm kỹ năng nhằm nâng cao KQHT của bản thân **[H11.11.01.04]**. Ngoài các hoạt động trên, sự quan tâm của các cấp đối với tình hình học tập cũng như rèn luyện của NH được báo cáo hằng tháng **[H11.11.01.03]** nhằm tháo gỡ các vướng mắc kịp thời, giúp SV yên tâm học tập, tìm được phương pháp học tập-rèn luyện phù hợp nên số SV yếu kém bị buộc thôi học giảm, tỷ lệ tốt nghiệp trong năm gần đây có chiều hướng giảm. Bên cạnh đó, Trung tâm HTVL&KN đã tổ chức hoạt động khảo sát chất lượng SV tốt nghiệp giúp Nhà trường và Khoa CNTT phân tích, đối chiếu làm căn cứ cải tiến CLĐT cho ngành và cho Trường **[H1.01.01.06]**.

2. Điểm mạnh

Việc thống kê, giám sát tỷ lệ thôi học/tỷ lệ tốt nghiệp được quan tâm thực định kỳ và được đối chiếu, so sánh với các năm học trước, khóa trước làm cơ sở để Nhà trường có giải pháp cải thiện tình hình NH bỏ học và bị buộc thôi học, đồng thời có định hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Số liệu về tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn chưa được Khoa CNTT phân tích, đối sánh với các Trường khác để có thể đề xuất các biện pháp khả thi giảm tỷ lệ thôi học và hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn nhiều hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học giữa ngành HTTTQL của Trường với các trường khác để có biện pháp khả thi giảm tỷ lệ thôi học.	Khoa CNTT	2024	2026	

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ phân tích KQHT của SV để tìm hiểu nguyên nhân SV không hoàn thành CTĐT đúng hạn, tỷ lệ thôi học cao để có giải pháp hỗ trợ NH cải tiến kết quả HT.	Khoa CNTT, Phòng ĐTDH, Phòng CTCTSV	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 11.2

Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành HTTTQL được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua việc áp dụng Quy chế đào tạo của Nhà Trường. Theo đó, thời gian thiết kế để hoàn thành CTĐT là 4 năm, NH có thể chủ động lập kế hoạch học tập để hoàn thành sớm hơn kế hoạch (có thể 3,0-3,5 năm) hoặc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình không quá 8 năm **[H8.08.03.02]**.

Thời gian tốt nghiệp trung bình được phòng ĐTDH theo dõi và thực hiện thông qua phần mềm Quản lý đào tạo nhằm xây dựng cơ sở đánh giá hiệu quả của quá trình đào tạo của ngành (<http://qltd.ntu.edu.vn>).

Việc đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của NH thường được thực hiện giữa các khóa của ngành HTTTQL với nhau và giữa ngành HTTTQL với các ngành khác trong Trường nhằm đề ra giải pháp tăng cường số lượng SV tốt nghiệp đúng hạn và trước hạn.

Thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành HTTTQL đối sánh với một số ngành khác trong trường và toàn trường được trình bày tại Bảng 11.4.

Bảng 11.4. Thời gian tốt nghiệp trung bình của một số ngành trong trường trong chu kỳ đánh giá

Khóa học/Năm	K58/2029	K59/2021	K60/2022	K61/2023	K62/2024	Trung bình
Ngành CNSH	4,4	4,5	4,2	4,4	4,2	4,3
Ngành KTMT	4,4	4,4	4,1	4,4	4,5	4,4
Ngành KTĐ	4,4	4,4	4,4	4,5	4,6	4,5
Ngành CNTT	4,5	4,6	4,6	4,4	4,4	4,5
Ngành HTTTQL	4,5	4,4	4,6	4,4	4,5	4,5
Ngành NTTS	4,44	4,45	4,02	4,36	4,28	4,32
Ngành CNCBTS	4,5	4,4	4,1	4,3	4,3	4,3
Ngành KTTT	4,6	4,6	4,2	4,5	4,6	4,5
Trường ĐHNT	4,4	4,5	4,3	4,5	4,4	4,4

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành HTTTQL dao động không nhiều giữa các khoá (từ 4,4 đến 4,6 năm). Đối sánh với một số ngành khác trong Trường, thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành HTTTQL so với các ngành kỹ thuật khác trong Trường là tương đương. Số liệu thống kê số lượng SV ngành HTTTQL tốt nghiệp qua các năm được giám sát và công bố bởi phòng ĐTDH theo từng quý **[H11.11.02.01]** cho thấy một số SV ngành HTTTQL chậm tiến độ có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau. Các nguyên nhân khách quan cũng như chủ quan dẫn đến SV không hoàn thành cùng lúc nhiều HP, đặc biệt là SV năm đầu tiên chưa thích nghi với môi trường cũng như phương pháp học tập ở đại học dẫn đến việc SV kéo dài thời gian học tập và chưa tốt nghiệp đúng hạn. Năm bắt được nguyên nhân này, Đoàn Trường, Đoàn khoa CNTT định kỳ tổ chức các lớp phụ đạo các HP thuộc nhóm giáo dục tổng quát cho SV, có các câu lạc bộ, nhóm học tập (<https://www.facebook.com/groups/clb.tinhoc.ntu>) để hỗ trợ SV trong việc ôn tập nắm

vững kiến thức cũng như các định hướng trong việc học tập. Bên cạnh đó, trong các buổi sinh hoạt cuối tuần và hội nghị học tốt được tổ chức định kỳ là dịp CVHT, các SV khóa trước chia sẻ kinh nghiệm, kỹ năng học tập cho các SV khóa sau nhằm giúp bản thân NH hình thành phương pháp học phù hợp để nâng cao KQHT [H8.08.04.05]. Số liệu thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình được Nhà trường quan tâm những năm gần đây nhằm xây dựng cơ sở để đánh giá hiệu quả của quá trình đào tạo của Nhà trường [H11.11.02.01], đồng thời có giải pháp, cơ sở để hoàn thiện quy chế đào tạo phù hợp hơn với điều kiện mới.

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành HTTTQL được xác lập và giám sát một cách chặt chẽ, thường xuyên thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường. Việc đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình được thực hiện hằng năm, và các hoạt động tư vấn, hỗ trợ và giám sát NH được triển khai đồng bộ, kịp thời giúp cải thiện thời gian tốt nghiệp của NH.

3. Điểm tồn tại

Việc phân tích triệt để nguyên nhân NH kéo dài thời gian học tập để cải tiến thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành HTTTQL còn hạn chế. Chưa chú trọng trong công tác thực hiện đối sánh với các trường khác về thời gian tốt nghiệp trung bình của NH nhằm làm căn cứ cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phân tích nguyên nhân kéo dài thời gian học tập của NH, đối sánh với thời gian tốt nghiệp với các trường khác làm cơ sở xây dựng các giải pháp rút ngắn thời gian học tập của NH.	CVHT, Khoa CNTT	2024	2026	

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì công tác định kỳ phân tích KQHT của người học nhằm tìm hiểu nguyên nhân chậm tốt nghiệp của NH để có biện pháp tư vấn hỗ trợ NH tốt hơn.	Khoa CNTT, Phòng ĐTDH, Phòng CTSV	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 11.3

Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của NH sau khi tốt nghiệp là có việc làm đúng ngành nghề đào tạo, môi trường làm việc ổn định với mức thu nhập phù hợp; đó cũng chính là mong muốn của Nhà trường và đã được cam kết trong CDR của CTĐT. Tỷ lệ SV có việc làm của Trường sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua nhiều hoạt động của Nhà trường, trong đó Trung tâm HTVL&KN chịu trách nhiệm chính. Nhà trường giao cho Trung tâm HTVL&KN là đơn vị chính phối hợp với các khoa/viện thực hiện việc khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của SV sau 01 năm ra trường [**H11.11.03.01**].

Việc khảo sát được tiến hành định kỳ mỗi năm có tham khảo ý kiến các BLQ [**H11.11.03.02**] nhằm xây dựng căn cứ cải tiến CLĐT. Cơ sở dữ liệu về tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp tập trung được Trường và Khoa thực hiện thống kê, xác lập, phân tích và kiểm soát tỉ lệ.

Kết quả khảo sát về số lượng cử nhân của ngành HTTTQL và đối sánh tỉ lệ với các ngành khác trong trường (Bảng 11.5) tốt nghiệp từ Khóa 57 (NH 2018-2019) đến Khóa 61 (NH 2022-2023) cho thấy tỉ lệ SV có việc làm đúng chuyên ngành khá cao

(trên 86,37%-CNTT và 82,83%-HTTTQL) so với mặt bằng chung của toàn trường và một số ngành Kinh tế-Xã hội và Kỹ thuật khác [H11.11.03.03].

Bảng 11.5. Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp ngành HTTTQL và đối sánh

Đối tượng đối sánh	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ lệ CVLSTN của Trường (%)	92,54	87,67	72,08	83,83	92,28
Quản trị kinh doanh	91,07	91,21	75,34	89,71	94,92
Kế toán	96,67	92,00	67,50	87,50	95,45
Kinh doanh thương mại	93,33	93,75	67,11	86,76	91,25
Quản trị dịch vụ du lịch&lữ hành	96,49	90,16	61,76	78,57	98,00
Tài chính ngân hàng	100	90,82	72,97	80,00	87,3
Ngôn ngữ Anh	97,03	67,57	73,47	85,06	88,89
Công nghệ thực phẩm	91,30	95,70	60,80	80,81	88,98
Công nghệ chế biến thủy sản	95,74	100	87,80	88,64	91,67
Kỹ thuật môi trường	91,11	81,97	62,50	87,10	84,62
Công nghệ sinh học	92,86	94,00	55,26	69,77	92
Nuôi trồng thủy sản	86,08	88,71	92,31	90,74	100
Công nghệ thông tin	95,12	86,36	77,61	75	97,78
Hệ thống thông tin quản lý	88,46	90,32	72,22	84,21	78,95
Kỹ thuật xây dựng	89,04	87,18	82,22	84,85	89,74
Công nghệ chế tạo máy	100	94,44	76,47	81,25	100
Công nghệ kỹ thuật điện điện tử	96,67	86,44	73,33	81,25	92,86

Đối tượng đối sánh	2019	2020	2021	2022	2023
Kỹ thuật tàu thủy	100	86,21	88,46	100	85,71
Kỹ thuật nhiệt	100	96,15	73,33	80,56	91,67
Kỹ thuật ô tô	92,86	87,50	63,44	86,46	89,74
Kỹ thuật Cơ điện tử	100	86,96	83,33	81,82	94,44
Khai thác thủy sản		87,39	50,00		
Kinh tế nông nghiệp	81,82	81,03	68,18	81,25	90,91
Quản lý thủy sản	94,00	85,09	76,19	88,24	100
Kỹ thuật cơ khí	92,31	93,33	70,18	84,31	80
Khoa học hàng hải	100	75,41	26,67	55,56	92,31
Công nghệ sau thu hoạch	81,82	72,34	76,92	73,33	100
Công nghệ kỹ thuật hóa học	93,10	71,21	83,33	94,74	91,30
Quản lý nguồn lợi thủy sản	76,00	63,64	100		

Bảng 11.6. Tỷ lệ sinh viên có việc làm/tổng số sv phản hồi khoa Công nghệ thông tin

TT	Đối tượng đối sánh (Tỷ lệ SV có việc làm phản hồi/tổng SV TN phản hồi)	NH 2018- 2019 (%)	NH 2019- 2020 (%)	NH 2020- 2021 (%)	NH 2021- 2022 (%)	NH 2022- 2023 (%)	Trung bình (%)
1	Tỷ lệ CVLSTN của Trường	92,54	87,67	72,08	83,83	92,28	85,68
2	Công nghệ thông tin	95,12	86,36	77,61	75	97,78	86,37
3	Hệ thống thông tin quản lý	88,46	90,32	72,22	84,21	78,95	82,83

Tuy nhiên, cách tiếp cận khảo sát vẫn còn chưa hiệu quả nên số lượng SV tham gia khảo sát còn hạn chế; việc khảo sát cần cụ thể hơn về vị trí công việc của SV đã tốt nghiệp hiện đang đảm nhiệm để từ đó làm cơ sở định hướng nghề nghiệp cho NH đang học và từ đó tăng khả năng kiếm việc sau khi tốt nghiệp.

Theo kết quả khảo sát, tỷ lệ SV ngành HTTTQL có việc làm sau khi tốt nghiệp giai đoạn 2019-2023 đạt 82,83%, thấp hơn 2,85% so với mặt bằng chung của toàn trường. Tuy nhiên, tỷ lệ có việc làm của SV ngành HTTTQL vẫn có ba năm liên tiếp (2020-2022) cao hơn tỷ lệ CVLSTN trung bình chung của Trường. Trong năm 2020-2021, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 vẫn hoành hành nhưng tỷ lệ có việc làm của SV ngành CNTT và ngành HTTTQL vẫn ở mức cao.

Về cơ cấu việc làm, theo kết quả khảo sát năm 2023 (Bảng 11.7) cho thấy SV tốt nghiệp chủ yếu làm trong DN tư nhân, cơ quan nhà nước và các DN có vốn đầu tư nước ngoài với tỷ lệ tương ứng là 34,3%, 31,4% và 22,9% **[H11.11.03.01]**. Thông qua Bảng 11.6 có thể nhận ra tác động của đại dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến cơ cấu việc làm của SV ngành HTTTQL sau khi tốt nghiệp. Tỷ lệ tự tạo việc làm của ngành HTTTQL không nhiều, không quá 2,9%.

Để có được kết quả thuận lợi đó, hằng năm Trung tâm HTVL&KN, Khoa CNTT thường xuyên có các hội nghị/ngày hội tuyển dụng việc làm nhằm tạo điều kiện để SV được tiếp cận với DN tuyển dụng **[H8.08.04.08]**, qua đó giúp SV định hướng được nghề nghiệp cũng như có những sự chuẩn bị cần thiết trước khi ra trường nhằm đáp ứng công việc trong tương lai. Tuy nhiên, số liệu khảo sát về thu nhập bình quân của NH sau khi TN chưa được khảo sát để có thể có những định hướng giúp NH tiếp cận được các vị trí việc làm, DN có mức thu nhập cao hơn.

Khoa CNTT thường xuyên tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục; thực hiện các phương án hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm cao qua các năm. Cụ thể, trong suốt khóa học SV thường xuyên được đội ngũ GV và CVHT tư vấn, định hướng nghề nghiệp. Trong quá trình học tập, nhiều SV còn được các DN trao học bổng và ký cam kết tuyển dụng **[H8.08.01.08] [H8.08.04.10]**. Định kỳ, Khoa CNTT tổ chức các buổi SV giao lưu với DN, trong các hoạt động đó SV đều được các DN tư vấn về nội dung công việc, cơ hội việc làm **[H8.08.04.11] [H8.08.04.12]**. Trong 5 năm gần đây, SV của ngành được tuyển dụng làm việc tại một số DN về CNTT trên địa bàn

tỉnh Khánh Hòa với số lượng ngày càng tăng như: Công ty IVS, công ty Gravity Global, TMA Solution hay HKT Solutions... Ngoài ra, Khoa CNTT còn có mối liên hệ chặt chẽ với các DN khác thông qua ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác với các DN như: Công ty Bizzon, FPT Software Đà Nẵng, Fujinet Systems, INFOdation Việt Nam, Sweetsoft, DuDu IT (Hàn Quốc) [H11.11.03.04].

Bảng 11.7. Phân bổ công việc theo ngành đào tạo ngành HTTTQL

TT	Phân bổ theo nơi công tác	2019		2020		2021		2022		2023	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
1	Khu vực Nhà nước	3	3,8	-	-	3	15,8	1	4,8	11	31,4
2	Khu vực tư nhân	26	33,3	10	55,6	9	47,4	11	52,4	12	34,3
3	Liên doanh nước ngoài	15	19,2	3	16,7	2	10,5	2	9,5	8	22,9
4	Tự tạo việc làm	1	1,3	-	-	-	-	-	-	1	2,9
5	Không phản hồi/ Khác	33	42,3	5	27,8	7	36,8	8	38,1	3	8,6
6	Tổng	78		18		19		21		35	

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ SV của Trường nói chung và ngành HTTTQL nói riêng có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh do một Trung tâm chuyên trách thực hiện. Nhà trường có nhiều hoạt động thiết thực để hỗ trợ SV có việc làm ngay khi nhận bằng tốt nghiệp. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của ngành HTTTQL khá cao và vị trí làm việc đa dạng.

3. Điểm tồn tại

Cách tiếp cận khảo sát, thống kê tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp còn hạn chế, chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần cụ thể hơn về vị trí công việc của SV đã tốt nghiệp hiện đang đảm nhiệm để từ đó làm cơ sở định hướng nghề nghiệp cho NH đang học và từ đó tăng khả năng kiểm việc sau khi tốt nghiệp.	Trung tâm HTVL&KN	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh hoạt động liên lạc và hợp tác có hiệu quả với Hội cựu SV Khoa CNTT và các DN ở địa phương và khu vực nhằm kết nối thêm các cơ hội việc làm cho SV.	Khoa CNTT, Trung tâm HTVL&KN	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 11.4

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Để khuyến khích và hỗ trợ SV tham gia công tác NCKH, Nhà trường đã xây dựng Quy định về hoạt động NCKH của NH cũng như cơ chế khuyến khích NH tham gia hoạt động NCKH. Theo đó, SV tham gia NCKH sẽ được hưởng nhiều lợi ích như: cấp kinh phí nghiên cứu, đăng bài trên tạp chí chuyên ngành, tham dự các hội thảo khoa học dành cho SV, được cấp giấy chứng nhận và khen thưởng **[H11.11.04.01]**. Các biểu mẫu, quy định hướng dẫn viết thuyết minh, dự toán kinh phí rất cụ thể và chi tiết. Theo kế hoạch hằng

năm, phòng KHCN gửi thông báo đăng ký đề tài NCKH dành cho SV đến các Khoa/Viện [H11.11.04.02]. Sau đó, các SV gửi danh mục đề tài để Hội đồng Khoa xét chọn, hoàn thiện bản thuyết minh để tiếp tục gửi lên phòng KHCN để tổ chức xét chọn cấp Trường.

Bảng 11.8. Đối sánh số lượng SV tham gia đề tài NCKH cấp trường

Năm	2020	2021	2022	2023	2024 (đợt 1)
Công nghệ thông tin		1	1	1	3
Kinh tế	6	3		4	3
Công nghệ thực phẩm	2		4	2	1
Cơ khí	3	4	6	6	7
Du lịch	3	5			
Điện – Điện tử			1		2
Kế toán tài chính	2			1	2
Kỹ thuật Giao thông	12	14	4	6	6
Khoa học XH&NV		3		1	2
Ngoại ngữ	1				
Xây dựng	4	1	1		1
Viện CNSH&MT	2	7	6		1
Viện NTTS	11	20	8	3	6
Tổng cộng	40	55	31	19	

Trong giai đoạn 2020-2024, hoạt động NCKH của SV ngành HTTTQL còn hạn chế (Bảng 11.8). Năm học 2020, không có SV tham gia, các năm 2021-2023 đều có 1 đề tài NCKH, riêng năm 2024 có 3 đề tài NCKH trong đó 2 năm 2023 và 2024 đều có 1 SV ngành HTTTQL tham gia. Nguyên nhân chủ yếu do SV còn chưa hứng thú với hoạt động

NCKH **[H11.11.04.03]**. Tuy nhiên, SV khoa CNTT rất hào hứng tham gia các cuộc thi học thuật khác như: cuộc thi SARPSIM cấp trường, cấp vùng, cấp quốc gia và khu vực Châu Á Thái Bình Dương, Olympic tin học SV (cuộc thi lập trình dành cho SV có năng khiếu về lập trình), cuộc thi vô địch tin học văn phòng thế giới (cuộc thi về kỹ năng sử dụng công cụ tin học văn phòng Microsoft Office của Microsoft), cuộc đua số (cuộc thi về lập trình mô phỏng thiết bị tự hành có sử dụng nhận dạng ảnh và video thời gian thực), cuộc thi về khởi nghiệp (Bảng 11.9). Đây là các cuộc thi được tổ chức hằng năm và các SV Khoa CNTT tham gia đều có kết quả cao trong các cuộc thi này **[H11.11.04.04]**. Bên cạnh đó, SV còn tích cực cộng tác cùng GV viết bài hội nghị/hội thảo chuyên ngành **[H11.11.04.05]**.

Bảng 11.9. Số lượng SV tham gia các loại hình NCKH

Nội dung	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	Tổng cộng
Chủ nhiệm đề tài SV NCKH	1	0	0	0	1				2
Tham gia đề tài SV NCKH	3	0	0	0	4				7
Đồng tác giả báo cáo khoa học	0	0	1	1	2	1	1	0	4
Olympic/ICPC quốc gia	5	6	5	4	4	5	5	5	24
Cuộc đua số	0	4	4	4	0				12
Vô địch tin học văn phòng	6	6	6	6	6	6	6	6	30
Cuộc thi khởi nghiệp	0	0	0	3	0				3
Tổng cộng	15	16	16	18	17				82

Nội dung	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	Tổng cộng
Tổng số NH học ngành CNTT	199	214	227	266	326				1.232
Tỷ lệ (%) NH tham gia NCKH	7,5%	7,4%	7%	6,7%	5,2%				

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định cụ thể, rõ ràng và chi tiết về hoạt động NCKH của SV. Các GV của Khoa CNTT luôn nhiệt tình hướng dẫn, hỗ trợ SV tham gia các công tác NCKH. SV hào hứng tham gia các cuộc thi học thuật các cấp (cấp trường, khu vực, quốc gia và quốc tế).

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có chính sách hỗ trợ, khuyến khích SV NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần có chính sách thu hút hơn nữa SV tham gia các đề tài NCKH cấp Trường bên cạnh các cuộc học thuật.	Khoa CNTT	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh các cuộc thi học thuật giúp NH hứng thu hơn trong việc NCKH. Khuyến khích hơn nữa SV cộng tác cùng với GV trong các bài báo, hội thảo, đề tài NCKH.	Khoa CNTT	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 11.5

Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Một trong những hoạt động nhằm thực hiện các chủ trương về đảm bảo và nâng cao chất lượng trong mọi hoạt động của Nhà trường là lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ. Nhà trường đã ban hành các quy định, thông báo, hướng dẫn cụ thể về việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ bao gồm NH, NH đã tốt nghiệp, đơn vị sử dụng lao động và toàn thể cán bộ, GV, nhân viên đang làm việc tại trường. Nội dung, phương pháp lấy ý kiến các BLQ phản ánh đầy đủ, khách quan về hoạt động được lấy ý kiến **[H11.11.05.01]**.

Kết quả khảo sát về sự hài lòng của cựu SV đối với CTĐT được tổng hợp, phân tích, mức độ hài lòng của NH đã được xác lập và đối sánh để làm cơ sở cải tiến CLĐT ngành HTTTQL (Bảng 11.10).

Bảng 11.10. Kết quả khảo sát sự hài lòng của cựu sinh viên

Ngành Hệ thống thông tin quản lý				
Chỉ tiêu/ Cựu SV	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
I. Mức độ đáp ứng của các kiến thức chuyên môn được học với các công việc				
1.Đáp ứng rất tốt		1	2	5
2.Đáp ứng tốt		11	4	11
3.Đáp ứng một phần		6	8	6
4.Hoàn toàn không đáp ứng		0	1	0
II.Mức độ đáp ứng của các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo,...) được đào tạo đối với yêu cầu công việc hiện nay				
1.Đáp ứng rất tốt		3	3	3

Ngành Hệ thống thông tin quản lý				
Chỉ tiêu/ Cựu SV	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
2.Đáp ứng tốt		6	3	7
3.Đáp ứng một phần		3	3	1
4.Hoàn toàn không đáp ứng		0	0	0

Số liệu từ Bảng 11.10 cho thấy, kết quả khảo sát trong các năm gần đây tỷ lệ hài lòng với CLĐT của khóa học tăng lên.

Việc đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ được thực hiện thông qua các hoạt động lấy ý kiến phản hồi dưới nhiều hình thức và nhiều công cụ khác nhau: đối thoại giữa BGH với viên chức và SV, giữa BCN Khoa với SV [H8.08.04.04], tổng hợp ý kiến SV của BCS lớp, báo cáo tháng của Khoa, báo cáo hội nghị giao ban công tác SV hàng tháng [H11.11.01.03], đối thoại giữa BCN Khoa với NH [H11.11.05.02], phiếu thu thập thông tin dạy và học...

Các thông tin thu thập được Phòng CTCTSV, Phòng ĐBCL&KT xử lý và gửi báo cáo trực tiếp đến khoa CNTT, BM và GV. Phòng CTCTSV và Trung tâm HTVL&KN phụ trách khảo sát các đối tượng khác như cựu SV, nhà tuyển dụng [H11.11.05.02].

Khảo sát SV năm cuối về mức độ hài lòng (Rất hài lòng, Hài lòng và Tạm hài lòng) đối với khóa học có tỷ lệ rất cao, hầu hết SV đều cảm thấy rất hài lòng về chất lượng CTĐT cũng như môi trường sống tại ĐHNT [H11.11.05.03]. Số liệu thể hiện trong Bảng 11.11.

Bảng 11.11. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV năm cuối toàn Trường về khóa học

Tiêu chí	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Cảm nhận chung của anh/chị về CLĐT của khóa học	99,21%	98,80%		

Tiêu chí	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Cảm nhận chung của anh/chị về chất lượng và môi trường sống và học tập tại Trường ĐHNT	98,42%	98,0%		

Khảo sát SV năm cuối về mức độ khóa học đáp ứng được mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của ngành CNTT, đối sánh với một số ngành trong trường thể hiện trong Bảng 11.12.

Các ý kiến thu thập được tiếp thu nghiêm túc, giải đáp kịp thời và đã có các điều chỉnh cần thiết cũng như được thực hiện để nâng cao hiệu quả công tác dạy và học, đáp ứng nhu cầu của SV và các BLQ [H11.11.05.04].

Bảng 11.12. Sự hài lòng của SV năm cuối về khóa học ngành HTTTQL

Ngành	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
Công nghệ thông tin	99,21%	82,40%			
HTTTQL			90%	100%	90,90%
Công nghệ thực phẩm	97,64%	82,40%			
Kế toán	99,24%	82,40%			
Kỹ thuật môi trường	99,99%	86,20%			
Công nghệ kỹ thuật nhiệt	100%	82,40%			

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn quan tâm đến việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ để xác định mức độ hài lòng và làm cơ sở để cải tiến chất lượng. Việc lấy ý kiến được thực hiện ở nhiều đối tượng và bằng nhiều hình thức khác nhau. Mức độ hài lòng của các BLQ đối với ngành HTTTQL là khá cao.

3. Điểm tồn tại

Chưa đánh giá độ tin cậy của các phương pháp thu thập thông tin. Chưa thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước.	Khoa CNTT, Trung tâm HTVL&KN	2024	2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục định kỳ thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ, chú trọng khâu đối sánh và thực hiện một số điều chỉnh theo các ý kiến phản hồi của NH để cải tiến chất lượng.	Khoa CNTT, Trung tâm HTVL&KN	2024	2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận của Tiêu chuẩn 11

Các hoạt động giám sát, thông báo, cảnh báo KQHT và rèn luyện của NH tại Trường diễn ra thường xuyên, kịp thời với sự hỗ trợ của đội ngũ CVHT, trợ lý SV và phòng CTSV. Tỷ lệ thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp của ngành HTTTQL được theo dõi và được đối sánh để có giải pháp cải thiện tình hình bị buộc thôi học, SV tốt nghiệp đúng hạn. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành HTTTQL được xác lập, giám sát và đối sánh với các ngành khác qua đó có những điều chỉnh để cải tiến CLĐT. Việc khảo sát SV có việc làm và mức độ hài lòng của các BLQ được thực hiện định kỳ để kịp thời đề ra các phương án hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm. Tỷ lệ SV ngành HTTTQL có việc làm sau khi tốt nghiệp giai đoạn 2020-2024 đạt trên 85%. Tuy vậy, việc phân tích các số liệu thống kê chưa được

đầy đủ làm cơ sở đề xuất giải pháp hiệu quả để cải thiện KQHT của NH và đẩy khuyến khích SV tham gia nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, các kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ chưa được phân tích sâu, và đối sánh để làm cơ sở cải tiến CLĐT.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Phần III

KẾT LUẬN

Tự đánh giá CTĐT CNTT là dịp để Trường và đơn vị thực hiện CTĐT tự rà soát, đánh giá về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT. Thông qua hoạt động TĐG, Trường và đơn vị thực hiện CTĐT thấy rõ những điểm mạnh, nhận ra các hạn chế trên tất cả các lĩnh vực, từ đó có kế hoạch xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế nhằm nâng cao chất lượng CTĐT.

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng và đúng theo quy trình xây dựng và phát triển CTĐT. Mục tiêu đào tạo hoàn toàn phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNT với mục tiêu của giáo dục đại học, đáp ứng nhu cầu của DN và các BLQ. Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành HTTTQL của Nhà trường được xây dựng phù hợp với mục tiêu được nêu trong luật giáo dục Việt Nam.

CĐR của CTĐT được phát triển theo đúng quy trình phát triển CTĐT. Những thành quả mà NH đạt được được trình bày theo cách để có thể quan sát, đo lường được và đánh giá được. CĐR tiệm cận với các mức độ của chuẩn cử nhân HTTTQL và phản ánh những năng lực, kỹ năng, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp có thể làm tốt tại các DN trong và ngoài nước. Chuẩn đầu ra đã bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt đối với NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

CĐR được công khai trên cổng thông tin điện tử của Khoa, Nhà trường và nhiều kênh khác; được thể hiện cụ thể trong CTĐT. CĐR đã phản ánh được yêu cầu của các BLQ và được định kỳ cập nhật 2 năm/lần.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT ngành HTTTQL thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo hiện đại, lý thuyết đi đôi với thực hành, thể hiện đầy đủ thông tin và tích hợp những nội dung mới nhất liên quan, tuân thủ theo quy định của Nhà trường và Bộ GDĐT. Ma trận CĐR được bổ sung và thể hiện rõ trong bản mô tả chương trình điều chỉnh

và được cụ thể hóa trong các ĐCHP của chương trình. Các nội dung cập nhật và điều chỉnh thể hiện được sự tiếp thu ý kiến của các BLQ do đó có sự thảo luận, góp ý, rà soát thường xuyên. Bản mô tả luôn được thông tin công khai và đầy đủ tới NH và xã hội, do đó họ hiểu được lộ trình dự kiến toàn bộ khóa học cũng như phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá nhằm đạt được CĐR của ngành. 100% đề cương theo đúng quy định của Nhà trường đảm bảo được sự đồng bộ nhất quán khi triển khai tới NH.

Các đề cương được cập nhật định kỳ hằng năm phản ánh kịp thời được thực tiễn phát triển công nghệ, ý kiến góp ý của các BLQ, tình hình xã hội đặc biệt trong tình hình dịch bệnh, điều kiện tự nhiên không cho phép NH đến trường, sự điều chỉnh ĐCCTHP phù hợp với học kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến, hoặc trực tuyến hoàn toàn tạo điều kiện thuận lợi cho NH có thể học và tự học.

Bản mô tả CTĐT và các ĐCHP được công bố công khai rộng rãi và các BLQ dễ dàng tiếp cận bằng nhiều cách thức khác nhau.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH ngành HTTTQL được thiết kế phù hợp với CĐR. Đề cương các HP thể hiện sự gắn kết giữa nội dung dạy học và CĐR của CTĐT. Tổ hợp các PPGD, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH được quy định rõ nhằm hỗ trợ cho việc đạt được CĐR của NH. Nhà trường xây dựng hệ thống NTU E-Learning hỗ trợ hiệu quả cho việc dạy và học. GV trong khoa quan tâm nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả các PPGD và đánh giá giúp đáp ứng với CĐR.

CTĐT được cập nhật cải tiến qua bản cập nhật mới nhất năm 2021 xác định chặt chẽ, rõ ràng hơn sự đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR CTĐT qua việc bổ sung ma trận tương thích của từng CĐR HP so với CĐR CTĐT. ĐCCTHP cập nhật năm 2021 có bổ sung nhiệm vụ cụ thể mà SV phải chuẩn bị trước tiết học giúp nâng cao hiệu quả đạt được CĐR HP, từ đó góp phần đạt được CĐR CTĐT.

Nhà trường/Khoa định kỳ tổ chức Tập huấn/Hội thảo đổi mới về công cụ/phương pháp dạy học/nâng cao CLĐT trong đó chú trọng đến việc thiết kế các hoạt động dạy học để GV chọn lọc, điều chỉnh và áp dụng. Đặc biệt, Nhà trường tổ chức các đợt tập huấn về sử dụng E-Learning giúp GV của Trường có những hoạt động học tập và đánh giá phù hợp xu thế dạy học.

CTDH được thiết kế có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức tổng quát, cơ sở ngành, kiến thức chung của các ngành và chuyên ngành phù hợp, cung cấp cho SV những kiến thức và kỹ năng cần thiết để làm việc, phát triển nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được tuyên bố chính thức, rõ ràng và được phổ biến đến tất cả NH, CBVC và cộng đồng.

CTĐT ngành HTTTQL và sứ mạng, tầm nhìn cũng thể hiện mục tiêu giáo dục riêng của ngành và được phổ biến rộng rãi đến các BLQ. Mục tiêu giáo dục của từng HP còn được thể hiện trong ĐCHP và ĐCCTHP. Mục tiêu đào tạo của Khoa còn được gửi đến các chuyên gia và DN, cựu SV tham gia góp ý, chỉnh sửa.

Đội ngũ GV trong Khoa thường xuyên cập nhật kiến thức, kỹ năng giúp NH lĩnh hội những kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất. Các hoạt động dạy và học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng lớp HP, từng khóa học nhằm đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ đã được xác định.

Trường ĐHNT thường xuyên tập huấn phương pháp dạy học cho GV trẻ và GV khoa CNTT năng động, tích cực tìm hiểu các phương pháp dạy học phù hợp nhằm đạt CĐR và kết hợp các hoạt động dạy học trực tuyến qua hệ thống NTU E-Learning.

Các hoạt động dạy và học trong ĐCCTHP thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng cho NH. Các hoạt động rèn luyện nghề nghiệp và các hoạt động ngoại khóa, thực tập tại DN giúp nâng cao kỹ năng mềm cũng như các năng lực nghề nghiệp cho NH. Đặc biệt các hoạt động được triển khai trên hệ thống NTU E-Learning: hoạt động hỏi đáp, hoạt động tự học, TDG... tạo điều kiện nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Nhà trường có các quy trình, kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH; Các phương pháp đánh giá được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt CĐR từng HP và CTĐT.

Nhà trường có quy định cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH và được phổ biến công khai đến NH, đồng thời có sự hợp tác chặt chẽ của GV trong việc thực hiện quy định, đáp ứng CĐR. Công tác đánh giá KQHT thực hiện đúng quy trình, phương pháp KTĐG đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, công bằng và phù hợp với hình thức

đào tạo, mục tiêu từng HP và đảm bảo chất lượng chung giữa các chuyên ngành trong CTĐT ngành CNTT.

Nhà trường có quy định về thời gian và quy trình công khai đánh giá NH và được NH hài lòng. Nhà trường có quy định về thời gian công bố kết quả đánh giá HP giúp NH chủ động theo dõi-kiểm tra và cải thiện KQHT.

Nhà trường có quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH. Quy trình khiếu nại về KQHT được công bố công khai và NH dễ dàng tiếp cận. Việc khiếu nại, phúc khảo bài thi,...đều được thực hiện theo mẫu có sẵn và được công bố trên website của phòng ĐTĐH.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Đội ngũ GV được quy hoạch đáp ứng tốt các nhiệm vụ về đào tạo, NCKH và PVCD. Tỷ lệ GV/NH được duy trì ở mức tối ưu theo quy định, điều này luôn đảm bảo được chất lượng GD. Công việc của GV được đo lường, giám sát chặt chẽ góp phần làm tăng chất lượng đào tạo và NCKH. Việc lựa chọn và phổ biến tuyển dụng công khai đã góp phần lựa chọn được những GV có năng lực, đạo đức tốt để phục vụ công việc. Các tiêu chí tuyển chọn, bổ nhiệm cán bộ quản lý luôn rõ ràng và được thực hiện công khai. Trường có ban hành các quy định đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV khách quan, đa chiều. Tổ chức nhiều lớp tập huấn, đào tạo bồi dưỡng, hội thảo khoa học để nâng cao chất lượng đội ngũ GD, đáp ứng đầy đủ những công việc cụ thể trong đào tạo. Nhà trường có các quy định tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả hoạt động GD của GV giúp phân loại được kết quả công việc của GV và có các hình thức khen thưởng, nâng lương trước thời hạn tạo động lực cho GV, NCV trong GD và NCKH. Việc phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy trình chặt chẽ. Các loại hình NCKH của GV đa dạng có giá trị cao, được xác lập, giám sát và được đối sánh trong Trường ĐHNT.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) đáp ứng đầy đủ về số lượng, lĩnh vực chuyên môn, kinh nghiệm để phục quá trình đào tạo, NCKH và PVCD.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên rõ ràng theo quy định chung của Nhà nước, quá trình tuyển dụng để bổ nhiệm, điều chuyển công khai, minh bạch. Các tiêu chí và kết quả tuyển dụng được công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường.

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên được thực hiện thường xuyên vào cuối năm học, kết quả làm việc được phân loại được dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể theo kết quả công việc để đảm bảo tính chính xác và công bằng. Kết quả đánh giá được công bố minh bạch và công khai.

Nhà trường có nhiều kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, triển khai các kế hoạch học tập nhằm nâng cao trình độ chuyên môn không chỉ GV mà cả VC khối hành chính. Từ các hoạt động đánh giá năng lực hằng năm, tham gia các lớp tập huấn nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng, kiến thức chuyên môn, năng lực, đáp ứng được các nhiệm vụ được giao, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của Nhà trường.

Nhà trường có các danh mục tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc rõ ràng, cụ thể. Toàn bộ nội dung công việc được đánh giá và được công khai theo quy chế chi tiêu nội bộ, từ đó việc theo dõi kết quả công việc của viên chức được minh bạch và chính xác.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường và Khoa CNTT được xác định rõ ràng và được cập nhật hằng năm dựa trên phân tích khảo sát tân SV và khảo sát DN về nhu cầu nguồn nhân lực.

Khoa CNTT có các hoạt động riêng để quảng bá tuyển sinh như cuộc thi clip, hỗ trợ tổ chức cuộc thi Tin học trẻ cấp thành phố Nha Trang và cấp tỉnh Khánh Hòa cho các học sinh THCS và THPT.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá định kỳ qua việc phân tích cơ sở dữ liệu tuyển sinh. Nhà trường cũng đưa ra phương thức mới, tiêu chí phụ trong việc xét tuyển NH.

Trường ĐHNT sử dụng điểm xét tốt nghiệp THPT bên cạnh các phương thức khác để tuyển sinh.

Việc giám sát khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của NH được thực hiện bởi nhiều đơn vị, đội ngũ chuyên trách và sự hỗ trợ trực tiếp của CVHT đã giúp cho SV tiến bộ nhanh trong học tập và rèn luyện.

Trường có đầy đủ các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho phép hỗ trợ toàn diện NH từ lúc nhập học và trong suốt quá

trình học tập tại Trường nhờ đó NH có điều kiện cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của mình. Khuôn viên Trường được trang một số trang web, diễn đàn (Wikiwand.com, toplist.vn, dean2020.edu.vn) nhận xét là ngôi trường ven biển đẹp nhất Việt Nam.

Nhà trường đã ban hành quy tắc ứng xử của SV và văn hóa học đường định hướng giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Hệ thống cơ sở vật chất của Nhà trường được thiết kế phù hợp với nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Các phương tiện phục vụ dạy và học được trang bị tại các GD khá đầy đủ, hiện đại. Môi trường, cảnh quan, thiết kế của thư viện phù hợp với học tập và nghiên cứu. Tài liệu phong phú và có cập nhật định kỳ đặc biệt đủ cho việc đào tạo và nghiên cứu ngành CNTT. NH, GV, độc giả có thể truy cập tài nguyên thư viện dễ dàng mọi lúc mọi nơi thông qua cổng thư viện số.

Thư viện định kỳ khảo sát NH để lấy ý kiến các BLQ qua đó cải tiến dịch vụ. Các phòng thí nghiệm được tổ chức tập trung phục vụ cho nhiều ngành có yêu cầu các thiết bị dùng chung. Phòng máy tính TH có cấu hình đồng bộ, được duy tu, bảo dưỡng kịp thời; Có kỹ thuật viên chuyên trách; Có hồ sơ theo dõi, quản lý.

Đội ngũ cán bộ tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật có trình độ chuyên môn, có năng lực và tính chuyên nghiệp trong nghiên cứu và phục vụ đào tạo.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Việc lấy ý kiến các BLQ theo hướng dẫn của các Phòng, Ban chức năng được thực hiện một cách bài bản, định kỳ.

Việc thiết kế, phát triển CTDH được thực hiện theo đúng các quy định liên quan, có sự rà soát đánh giá định kỳ các đơn vị quản lý (Phòng ĐTĐH, ĐBCL&KT) và ý kiến phản hồi của người sử dụng người lao động, của NH, người dạy...

Quá trình dạy và học được rà soát và đánh giá định kỳ thường xuyên để cho thấy sự phù hợp hay không phù hợp với việc đạt CDR theo yêu cầu. Việc rà soát đánh giá được thực hiện theo đúng quy định có quy trình hợp lý, thực hiện kết hợp trên nhiều kênh, từ đó cho thấy việc đánh giá là khách quan.

Ngày càng có nhiều công trình khoa học của GV được công bố trên các tạp chí

chuyên ngành uy tín, các nghiên cứu này được sử dụng đúc kết trong các bài giảng giáo trình tài liệu làm tài nguyên học tập hiệu quả cho NH.

Các dịch vụ hỗ trợ và các tiện ích đều được định kỳ đánh giá chất lượng và cải tiến.

Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống, được thực hiện định kỳ và liên tục được cải tiến.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Việc thống kê, giám sát tỷ lệ thôi học/tỷ lệ tốt nghiệp được quan tâm thực hiện thường xuyên và được đối chiếu, so sánh với các năm học trước, khóa trước làm cơ sở để Nhà trường có giải pháp cải thiện tình hình SV bỏ học và bị buộc thôi học, đồng thời có định hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH luôn được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường.

Tỷ lệ SV của Trường nói chung và ngành HTTTQL nói riêng có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh do trung tâm chuyên trách thực hiện. Nhà trường có nhiều hoạt động thiết thực để hỗ trợ SV có việc làm ngay khi nhận bằng tốt nghiệp. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của ngành HTTTQL khá cao và vị trí làm việc đa dạng.

Nhà trường có quy định cụ thể, rõ ràng và chi tiết về hoạt động NCKH của SV. Các GV của Khoa CNTT luôn nhiệt tình hướng dẫn, hỗ trợ SV tham gia các công tác NCKH. SV hào hứng tham gia các cuộc thi học thuật các cấp (cấp trường, khu vực, quốc gia và quốc tế).

Nhà trường luôn quan tâm đến việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ để xác định mức độ hài lòng và làm cơ sở để cải tiến chất lượng. Việc lấy ý kiến được thực hiện ở nhiều đối tượng và bằng nhiều hình thức khác nhau. Mức độ hài lòng của các BLQ đối với ngành HTTTQL là khá cao.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Lĩnh vực công nghệ biển và thủy sản trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường chưa được thể hiện rõ nét và cụ thể trong mục tiêu CTĐT. Việc xây dựng CĐR chưa thực sự bao phủ hết các dự kiến vị trí việc làm của SV sau tốt nghiệp do việc thu thập ý kiến của các

BLQ, đặc biệt là từ các đơn vị, tổ chức và các DN còn ít, chưa phong phú.

Phạm vi thu thập và số mẫu lấy ý kiến các BLQ về CĐR còn nhiều hạn chế.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Sự tham gia của DN vào việc góp ý cho CĐR của bản mô tả CTĐT còn hạn chế. Một số CĐR trong một vài ĐCHP/ĐCCTHP chưa được trình bày cụ thể. Ngoài ra, hình thức khi công bố bản mô tả CTĐT và ĐCHP chưa hấp dẫn người đọc.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

PPGD và phương pháp KTĐG của một số ĐCHP chưa đa dạng. Một số ít HP có PPGD và phương pháp KTĐG chưa tương thích cao với CĐR của HP đó. Trong quá trình triển khai, một số trường hợp NH học vượt, học lại có thể không đảm bảo điều kiện tiên quyết của HP.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mức độ nhận thức về triết lý giáo dục của Trường đối với một số GV và SV chưa thể hiện sự hiểu biết sâu sắc để lập kế hoạch chi tiết các hoạt động dạy và học phù hợp thực tế. Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của DN, nhà tuyển dụng phục vụ cho xây dựng mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành HTTTQL chưa được tiến hành thường xuyên. Hoạt động học tập của NH chưa được thể hiện chi tiết trong một số ĐCCTHP. Hoạt động tự học chưa được kiểm tra và giám sát kịp thời để tạo động lực cho NH.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc hướng dẫn, tập huấn các phương pháp đánh giá phù hợp với HP và CĐR được tổ chức thường xuyên đến GV. Tuy nhiên, một vài GV chưa chủ động thay đổi cách đánh giá HP, đặc biệt là sử dụng công cụ Rubric trong đánh giá học tập. Một số SV ít quan tâm nên chưa nắm rõ các quy định kiểm tra/đánh giá.

Việc sử dụng công cụ Rubric để kiểm tra, đánh giá chưa được thực hiện đối với tất cả các HP. Một số HP công khai điểm chậm so với thời gian thi quy định làm ảnh hưởng đến việc đăng ký HP và xét tốt nghiệp cho SV. Một vài SV chưa quan tâm đến quy trình khiếu nại về KQHT nên có những khiếu nại quá thời gian quy định.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Với đặc thù của ngành HTTTQL, với chính sách thu hút và tuyển dụng, cùng với vị trí địa lý, hiện tại khó tuyển dụng được các GV. Một số hoạt động PVCĐ chưa được định

lượng để đánh giá khối lượng và chất lượng công việc của GV. Các thông báo tuyển dụng của Trường vẫn chưa được phổ biến rộng rãi trên nhiều kênh. Một vài tiêu chí đánh giá chưa là động lực thúc đẩy GV thực sự phấn đấu, nhất là tiêu chí liên quan đến các hoạt động gắn kết và PVCĐ.

Việc thực hiện kế hoạch còn chưa đáp ứng yêu cầu, tỷ lệ GV là TS tương đối thấp, chưa có GV đạt các chức danh GS, PGS. Nhà trường chưa có khảo sát ý kiến GV và NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm. Khoa chưa thực hiện đối sánh các loại hình NCKH của Khoa với các đơn vị trong và ngoài trường.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên của từng đơn vị chưa được thể chế hóa. Nhà trường cần mở rộng hơn nữa việc lấy ý kiến góp ý của các BLQ về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên. Việc đánh giá mức độ phục vụ của đội ngũ nhân viên chưa được mở rộng đối với các BLQ như GV, phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc.

Nhà trường chưa thực hiện khảo sát ý kiến nhân viên về nhu cầu được đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Hoạt động PVCĐ của nhân viên chưa được định lượng, đánh giá cụ thể.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành HTTTQL chưa được triển khai rộng rãi. Mặc dù số lượng thí sinh đăng ký và SV nhập học ngành HTTTQL tăng lên hằng năm, nhưng trong tuyển sinh BCN ngành HTTTQL chưa chủ động đề xuất các tiêu chí và phương án tuyển chọn NH riêng để nâng cao chất lượng SV đầu vào.

Phần mềm quản lý đào tạo chỉ quản lý KQHT và rèn luyện của SV, chưa hỗ trợ nhiều cho quá trình theo dõi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV.

Nhà trường và Khoa CNTT đã có ký kết hợp tác với nhiều DN CNTT trong và ngoài tỉnh, nhưng phần lớn chỉ triển khai các hoạt động kiến tập, thực tập trong khu vực Nam Trung Bộ. Nhà trường chưa có đội ngũ chuyên trách nhằm tư vấn sức khỏe tâm lý học đường cho NH.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Khoa chưa có phòng thực hành cấu hình cao, trang thiết bị chuyên dụng phục vụ các HP chuyên sâu, đề tài nghiên cứu khoa học của GV.

Nhà trường chưa trang bị đủ hệ thống máy lạnh, quạt phục vụ môi trường học tập, bảo đảm tốt cho máy móc thiết bị.

Thiếu sự liên kết cơ sở dữ liệu với nhiều tạp chí có uy tín về ngành HTTTQL tạo điều kiện cho việc nghiên cứu, cập nhật tri thức.

Số lượng phòng máy tính chưa đáp ứng so với quy mô đào tạo nghiên cứu khoa học và chưa có phòng máy chuyên dụng cho các HP chuyên ngành. Trang thiết bị chưa được cập nhật, bổ sung kịp thời theo kế hoạch và đề xuất của Khoa.

Nhà trường chưa có đánh giá của NH, GV và các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH, chưa cập nhật trang thiết bị phục vụ cho CTĐT mới được ban hành của các ngành đào tạo liên quan ngành HTTTQL.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Việc lấy ý kiến các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được đầy đủ, phạm vi khảo sát chưa rộng, số lượng mẫu thu thập chưa nhiều, dẫn tới thông tin phản hồi chưa đa dạng. Việc lấy ý kiến các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được đầy đủ. Việc rà soát đánh giá phương pháp dạy và học các HP có nội dung liên quan chưa được chú trọng. Kết quả đánh giá học tập của SV chưa được đối sánh với ngành tương tự tại các trường khác.

Số lượng và chất lượng các nghiên cứu chỉ tập trung vào một số GV, số lượng SV tham gia NCKH còn hạn chế.

Đôi khi việc bảo trì, nâng cấp các thiết bị chưa kịp thời dẫn tới ảnh hưởng tiến độ hoạt động dạy học và nghiên cứu.

Đối tượng và hoạt động cần đánh giá của Nhà trường hiện chỉ tập trung vào GV, CVHT, cơ sở vật chất... còn nhiều đối tượng và hoạt động khác ít được quan tâm.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Số liệu về tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn chưa được Khoa CNTT phân tích, đối sánh các Trường khác để có thể đề xuất các biện pháp khả thi giảm tỷ lệ thôi học và hỗ trợ

NH tốt nghiệp đúng hạn nhiều hơn. Các giải pháp giúp NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình chưa đủ mạnh và chưa đồng bộ từ các BLQ.

Số lượng cựu SV kết nối với Khoa chưa nhiều nên chưa hỗ trợ nhiều việc làm cho NH tại nơi có cựu SV đang công tác.

Khoa chưa có chính sách hỗ trợ, khuyến khích SV NCKH.

Còn một vài ý kiến bày tỏ mức độ chưa hài lòng (hoàn toàn không đáp ứng kiến thức chuyên môn được học với các công việc), hoặc chỉ đáp ứng một phần các kỹ năng mềm cho sự phát triển nghề nghiệp.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Từ năm học 2024-2025, Khoa CNTT tiếp tục cập nhật mục tiêu CTĐT ngành HTTTQL để thể hiện rõ nét tính liên ngành và sự đóng góp về lĩnh vực công nghệ biển và thủy sản trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường thông qua việc tăng cường xây dựng các chủ đề thực tập, chuyên đề cuối khóa, phát triển đề tài NCKH về các chủ đề về ứng dụng CNTT trong lĩnh vực thủy sản. BCN của CTĐT ngành HTTTQL tiếp tục tăng cường lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị tổ chức và DN cho CĐR thông qua các buổi tổ chức Hội thảo hướng nghiệp (2 lần trong năm) và qua email.

Định kỳ 2 năm một lần, BCN CTĐT cập nhật vị trí việc làm từ nguồn thông tin trực tuyến như website của bộ, ngành, báo điện tử, thông tin tuyển dụng từ các DN. BCN CTĐT tiếp tục mở rộng phạm vi lấy ý kiến các BLQ, tăng cường các hình thức lấy ý kiến thông qua hội thảo, lấy ý kiến chuyên sâu thông qua phỏng vấn.

BCN CTĐT tiếp tục tăng cường tổ chức các hội thảo, tiếp xúc DN, phỏng vấn chuyên sâu để tăng sự quan tâm của DN đối với CĐR nói riêng và bản mô tả CTĐT nói chung. Các GV phụ trách HP sẽ tiếp tục rà soát, tổ chức SHHT các cấp để hoàn thiện CĐR cho các HP. BCN sẽ quan tâm hơn nữa tới hình thức công bố, thiết kế trình bày hấp dẫn hơn để các BLQ dễ tiếp cận.

BCN CTĐT sẽ rà soát lại các ĐCHP để cập nhật các PPGD và phương pháp KTĐG, rà soát các ĐCHP/ĐCTTHP và tổ chức SHHT để đảm bảo tính tương thích cao với CĐR, phối hợp với CVHT để hỗ trợ NH lập kế hoạch học tập phù hợp hơn để đảm bảo tính tiên quyết của các HP.

Khoa CNTT sẽ tăng cường quảng bá Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường qua nhiều phương tiện khác nhau, khai thác mạng xã hội, website của Trường, của Khoa và cả trên trang E-Learning của từng HP; Đẩy mạnh và điều chỉnh việc phổ biến và thực hiện triết lý và mục tiêu giáo dục phù hợp với sự thay đổi nhanh chóng của bối cảnh xã hội, đồng thời xây dựng cơ chế để đánh giá sự tiếp thu và nhận thức của các BLQ đối với TLGD.

Khoa lập kế hoạch định kỳ cuối mỗi năm học để tiếp tục lấy ý kiến đóng góp của DN, nhà tuyển dụng để hoàn thiện mục tiêu của CTĐT ngành HTTTQL.

BCN CTĐT rà soát các ĐCCTHP để NH có thể dễ tiếp cận phương pháp học tập phù hợp. Khoa CNTT tăng cường các hoạt động nhằm kiểm tra và giám sát kịp thời các hoạt động tự học của SV.

Trong từng học kỳ, Khoa, BM sẽ xây dựng kế hoạch rà soát, tổ chức các buổi SHHT, tập huấn, hội thảo về các phương pháp đánh giá HP, đặc biệt là sử dụng công cụ Rubric trong đánh giá học tập. Đầu mỗi học kỳ, Khoa, GV, CVHT sẽ có kế hoạch tăng cường phổ biến các quy định kiểm tra/đánh giá học tập thông qua các buổi học Nhập môn ngành, chào cờ SV, các buổi sinh hoạt lớp và buổi đầu tiên giảng dạy của từng HP.

Khoa, BM có cơ chế để khuyến khích GV tăng cường sử dụng công cụ Rubric trong đánh giá HP. BCN sẽ tổ chức phổ biến Quy định Tổ chức thi kết thúc HP đến các BLQ và đưa ra tiêu chí công bố KQHT đúng thời gian quy định vào tiêu chí xếp loại, thi đua hàng năm. Khoa, CVHT, GV tăng cường phổ biến quy trình khiếu nại KQHT tới SV

Khoa sẽ đến cơ sở đào tạo chuyên ngành uy tín để trực tiếp phỏng vấn tuyển dụng GV; Đưa các hoạt động PVCĐ vào bản đánh giá chất lượng và định lượng công việc (làm căn cứ tính giờ định mức) của GV; Gửi thông tin tuyển dụng đến các cơ sở đào tạo có uy tín giúp tuyển dụng được các ứng viên đáp ứng yêu cầu.

Ban chế độ Nhà trường sẽ nghiên cứu bổ sung tiêu chí đánh giá liên quan đến hoạt động gắn kết và PVCĐ.

Khoa sẽ rà soát, cử GV đi học tập nâng cao trình độ, đồng thời có kế hoạch để hỗ trợ các GV là TS hoàn thành các tiêu chuẩn cần thiết để đề nghị xem xét, công nhận ít nhất 01 PGS.

Phòng TCNS xây dựng mẫu phiếu khảo sát và triển khai thực hiện lấy ý kiến GV và NCV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm.

Khoa và Phòng KHCN rà soát, lập kế hoạch đánh giá và đối sánh về các loại hình NCKH giữa Khoa với các đơn vị trong và ngoài trường.

Phòng TCNS xây dựng và tham mưu ban hành hướng dẫn và kế hoạch thực hiện công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên của các đơn vị về cả chuyên môn, số lượng. Đồng thời, trong năm học 2023-2024, Nhà trường thể chế hóa công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên của các đơn vị; Lập kế hoạch việc lấy ý kiến của các BLQ về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên; Tiếp tục điều chỉnh bổ sung và cập nhật các tiêu chí đánh giá hoặc thay đổi các tiêu chí đánh giá cho phù hợp, đặc biệt là đánh giá của các BLQ.

Hằng năm, Nhà trường tổ chức thực hiện khảo sát lấy ý kiến đội ngũ nhân viên về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; Tăng cường triển khai các công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả làm việc KPI's đến các đơn vị.

Khoa CNTT phối hợp với Trung tâm HTVL&KN tiến hành khảo sát dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành HTTTQL từ các DN trong và ngoài tỉnh, đặc biệt là các DN lớn; Phối hợp với Phòng ĐTĐH tổ chức rà soát, bổ sung tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH riêng để nâng cao chất lượng SV đầu vào cho ngành HTTTQL. Phòng CTCTSV và Phòng CNTT cần bổ sung thêm các chức năng trên hệ thống quản lý đào tạo để phục vụ giám sát KQHT và sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của SV.

Khoa CNTT phối hợp với Trung tâm HTVL&KN và các BLQ lập kế hoạch, triển khai các hoạt động kiến tập, thực tập, ... tại DN ở các thành phố lớn. Phòng CTCTSV sẽ thành lập tổ chuyên trách chăm lo sức khỏe tâm lý học đường cho NH.

Thông qua hội nghị viên chức và đối thoại SV, ý kiến của các DN đối tác có tuyển dụng nhân sự là SV của Khoa. BCN khoa chủ động xây dựng kế hoạch bổ sung, nâng cấp trang thiết bị hằng năm; Thông qua hội nghị viên chức định kỳ vào mỗi năm học đề nghị Nhà trường công bố phân bổ ngân sách bổ sung trang thiết bị CNTT phục vụ giảng dạy và nghiên cứu. Trên cơ sở đó, BCN Khoa kết hợp với các BM chuyên ngành chủ động xây dựng kế hoạch chi tiết về cấu hình thiết bị, thời gian bổ sung thiết bị để kịp thời đề xuất lên các Phòng, Ban có thẩm quyền.

Đề xuất TTPVTH, Phòng KHTC liên hệ với đại diện của các công ty máy tính lớn (như IBM, DELL, HP...) tại Việt Nam để có chế độ hỗ trợ giáo dục của các công ty, hưởng thụ được trang thiết bị cấu hình, đơn giá tốt nhất có thể. Kết nối với các đơn vị cung cấp thiết bị tin học lớn, xem xét xã hội hóa một số trang thiết bị nhất định nhằm xây dựng cơ sở vật chất của trường ngày một hiện đại.

Thư viện sẽ tiếp tục chú trọng liên kết với cơ sở dữ liệu tạp chí có uy tín về ngành CNTT. Trong giai đoạn 2024-2027, Thư viện liên kết được với ít nhất 02 thư viện số của ĐH quốc gia tạo điều kiện cho NH truy cập được bài giảng, giáo trình, luận văn, đồ án; Tổ chức một số sự kiện trực tuyến thu hút độc giả đến với thư viện mỗi học kỳ

Khoa có kế hoạch bổ sung trang thiết bị dựa trên các HP đào tạo dài hơi theo chu kỳ cập nhật CTĐT. Cụ thể là giai đoạn 2024-2027. Khoa kiến nghị Nhà trường có phân bổ ngân sách hợp lý và công bố vào đầu mỗi năm học. Dựa trên kế hoạch bổ sung thiết bị do Khoa đề xuất, Nhà trường xác định thời gian gọi thầu hợp lý bổ sung trang thiết bị kịp thời. Các đơn vị phụ trách thiết bị, kế hoạch tài chính của trường liên hệ với các văn phòng đại diện các công ty máy tính, thiết bị Tin học lớn nhằm hưởng chế độ ưu đãi cho Trường.

Phòng CNTT và các đơn vị liên quan thực hiện khảo sát đánh giá của NH, GV và các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Bổ sung, nâng cấp các thiết bị mạng như Server, Router, Switch cấu hình cao, hình thành một Data Center phục vụ cho nghiên cứu và học tập ngành HTTTQL. Trung tâm TNTH chú ý đến việc cải tạo thiết kế, bố trí lối đi, nhà vệ sinh đặc biệt dành cho người khuyết tật.

BCN khoa tiếp tục duy trì việc định kỳ lấy ý kiến các BLQ để làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH, trong đó mở rộng phạm vi khảo sát. Kết hợp nhiều nguồn, kênh thông tin khác nhau để có thể thu thập dữ liệu với một số lượng lớn các thông tin phản hồi trong phạm vi rộng; Tiếp tục phối hợp với các đơn vị phòng ban có liên quan trong Trường rà soát, cải tiến hoàn thiện quy định cụ thể về việc lấy ý kiến các BLQ; Tiếp tục tổ chức các buổi SHHT để rà soát các HP có liên quan. Khoa CNTT sẽ thu thập dữ liệu đánh giá KQHT của các trường khác có ngành tương tự để đối sánh để có các giải pháp hữu ích cải thiện KQHT của NH; Tăng cường hỗ trợ, khuyến khích GV và SV tạo và duy trì các nhóm nghiên cứu và có kế hoạch cụ thể hướng dẫn SV tham gia NCKH.

Khoa, Trung tâm PVTH sẽ có kế hoạch bổ sung, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị

hàng năm. Ngoài ra, Khoa và các đơn vị quản lý trang thiết bị của Nhà trường cũng cần chú ý đến kế hoạch trang bị thêm thiết bị dự phòng. Nhà trường sẽ có kế hoạch khảo sát để đánh giá thêm các đối tượng và các hoạt động hỗ trợ khác.

Khoa CNTT phối hợp với phòng ĐTDH, CTCTSV định kỳ phân tích KQHT của SV để tìm hiểu nguyên nhân SV không hoàn thành CTĐT đúng hạn, tỷ lệ thôi học cao để có giải pháp hỗ trợ NH cải tiến kết quả học. Đồng thời đối sánh với các Trường khác làm cơ sở cải tiến chất lượng và từ đó đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn.

Khoa CNTT chỉ đạo CVHT theo dõi và hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp, xây dựng quy trình thực hiện việc tìm hiểu nguyên nhân chậm tốt nghiệp của NH. Tiến hành đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành HTTTQL của Trường với các trường khác nhằm giúp cải thiện thông số thời gian tốt nghiệp trung bình.

Khoa CNTT đẩy mạnh hoạt động liên lạc và hợp tác có hiệu quả với Hội cựu SV Khoa CNTT và các DN ở địa phương và khu vực nhằm kết nối thêm các cơ hội việc làm cho SV. Khoa CNTT cần đề ra các tiêu chí cụ thể, các giải pháp hiệu quả để đẩy mạnh việc khuyến khích SV tham gia nghiên cứu khoa học bên cạnh việc tham gia các cuộc thi học thuật khác; Phối hợp với Trung tâm HTVL&KN định kỳ thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ, chú trọng khâu đối sánh và thực hiện một số điều chỉnh theo các ý kiến phản hồi của NH để cải tiến chất lượng.


BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Nha Trang

Mã: TSN

Tên CTĐT: Hệ thống thông tin quản lý

Mã CTĐT: 7340405

★ Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								4,33	3	100
Tiêu chí 1.1				4						
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								4,67	3	100
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								4,00	3	100
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3				4						
Tiêu chuẩn 4								5,00	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								4,60	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4				4						
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								4,00	7	100
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7								4,40	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 8								4,20	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5				4						
Tiêu chuẩn 9								4,20	5	100
Tiêu chí 9.1				4						
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4				4						
Tiêu chí 9.5				4						
Tiêu chuẩn 10								4,00	6	100
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6				4						
Tiêu chuẩn 11								4,00	5	100
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4,26	50	100

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Trang Sĩ Trung

Phần IV

Phụ lục

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/06/2024

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Nha Trang

Tiếng Anh: Nha Trang University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐHNT

Tiếng Anh: NTU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Thủy sản

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (0258) 3831149

E-mail: dhnt@ntu.edu.vn

Website: <http://www.ntu.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 1966

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: tháng 9/1959

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: tháng 7/1964

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không có

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/BM thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Công nghệ thông tin

Tiếng Anh: Faculty of Information Technology

13. Tên viết tắt của Khoa/BM thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: không có

Tiếng Anh: không có

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt: không có

Tiếng Anh: không có

15. Mã CTĐT: 7340405

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): không có

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

18. Số điện thoại liên hệ: (0258) 2471367; Email: kcantt@ntu.edu.vn

Website: <https://khoacantt.ntu.edu.vn/>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 17/01/2003

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): tháng 9/2013

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): tháng 8/2017

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

Khoa CNTT được thành lập vào ngày 17/01/2003 trên cơ sở BM Tin học cơ sở và BM Tin học chuyên ngành, nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực CNTT. Sau khi thành lập, Khoa đổi tên 2 BM Tin học cơ sở và BM Tin học chuyên ngành thành BM Công nghệ tri thức và BM Hệ thống thông tin, đồng thời đào tạo một chuyên ngành duy nhất là CNTT. Tháng 11 năm 2006, theo quyết định sắp xếp lại bộ máy tổ chức của Hiệu trưởng Trường ĐHNT, Khoa CNTT được chia thành 03 BM: BM Kỹ thuật phần mềm, BM Hệ thống thông tin và BM Mạng máy tính và truyền thông. Từ tháng 10/2011, Khoa CNTT có thêm Bộ môn Toán, nâng tổng số Bộ môn trong Khoa là 4. Từ năm 2017, Khoa CNTT tiếp quản ngành đào tạo đại học Hệ thống thông tin quản lý từ Khoa Kinh

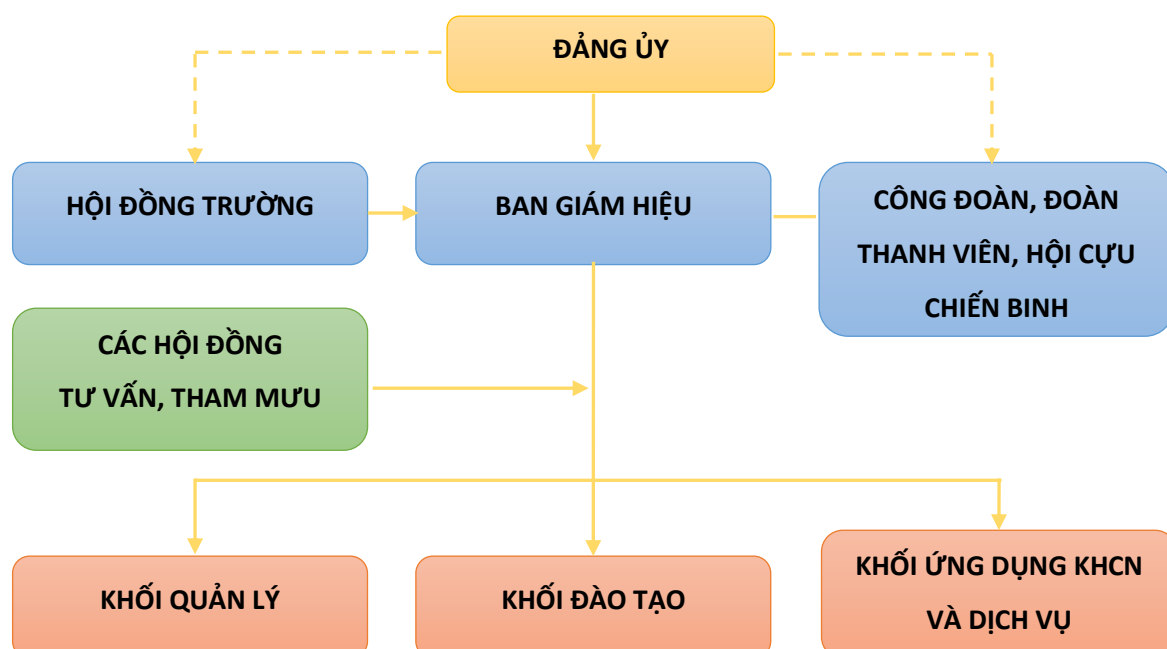
tế, nâng tổng số ngành đào tạo đại học lên 2 ngành (CNTT và Hệ thống thông tin quản lý). Cũng trong năm 2017, Khoa CNTT bắt đầu đào tạo thạc sỹ ngành CNTT.

Hiện nay, Khoa CNTT có 04 Bộ môn: Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, mạng máy tính và Truyền thông, và Toán. Tính đến ngày 30/06/2024, Khoa có đội ngũ gồm 39 CBCH, trong đó có 37 GVCH. Hằng năm, có khoảng 400 SV, học viên nhập học tại Khoa ở các bậc đào tạo ĐH và cao học với 2 ngành bậc cử nhân: CNTT, Hệ thống thông tin quản lý; 01 ngành bậc thạc sỹ: CNTT.

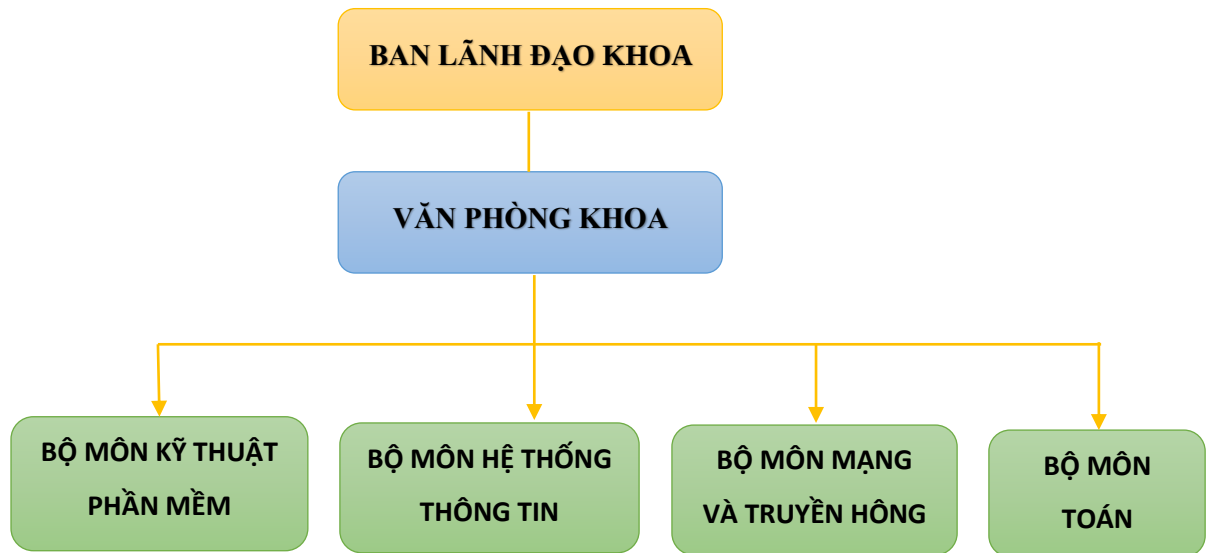
Về quan hệ hợp tác đối ngoại: Khoa CNTT có ký kết hợp tác với hơn 15 đơn vị/DN về CNTT trong và ngoài tỉnh, hỗ trợ trong công tác xây dựng/cập nhật chương trình đào tạo, giảng dạy, thực hành/thực tập, bồi dưỡng GV. Khoa CNTT cũng thực hiện các hợp tác quốc tế, tham gia thực hiện và viết đề xuất các đề tài Nghị định thư. Đơn cử trong năm học 2020-2021, Khoa thực hiện một hợp đồng nghiên cứu với tổ chức KOICA, Hàn Quốc. Trải qua suốt chặng đường phát triển đến nay, Khoa CNTT đã đào tạo cho đất nước hàng nghìn cử nhân và thạc sỹ và hiện nay đang giữ nhiều vị trí chủ chốt trong các đơn vị, DN ở tất cả các lĩnh vực ngành nghề. Đồng thời đóng góp nhiều thành tựu đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH) nổi bật của Trường, đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội đất nước.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Nha Trang



Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Công nghệ thông tin



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Hội đồng Trường	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Chủ tịch HĐ Trường	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Trang Sĩ Trung	1971	PGS.TS, Hiệu trưởng	0908 032 203	trungts@ntu.edu.vn
3	Ban Giám hiệu	Quách Hoài Nam	1974	TS, Phó Hiệu trưởng	0914 030 017	namqh@ntu.edu.vn
4	Ban Giám	Trần	1976	TS, Phó	0941 440 999	hungtd@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	hiệu	Doãn Hùng		Hiệu trưởng		
5	Ban Giám hiệu	Phạm Quốc Hùng	1974	PGS. TS, Phó Hiệu trưởng	0353757898	hungpq@ntu.edu.vn

Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị

1	Khoa Công nghệ thông tin	Phạm Thị Thu Thúy	1978	TS, Trưởng khoa	0901905679	thuthuy@ntu.edu.vn
2	Khoa Công nghệ thông tin	Bùi Chí Thành	1979	ThS, Phó trưởng khoa	0989639211	thanhbc@ntu.edu.vn

II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội SV

1	Đảng ủy	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Bí thư Đảng ủy	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	Đỗ Quang Thắng	1987	TS, Bí thư Đoàn	0903102869	thangdq@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
3	Công đoàn	Trần Trọng Đạo	1979	TS, Chủ tịch CĐ	0914200088	trongdao@ntu.edu.vn
4	Hội sinh viên	Nguyễn Thị Bích Phượng	2002	Chủ tịch Hội SV	0772538219	phuong.ntb.62qtkd@ntu.edu.vn

III. Các phòng, ban, trung tâm, thư viện

1	Văn phòng Trường	Phạm Ngọc Bích	1978	ThS, Chánh văn phòng	0983652879	bichpn@ntu.edu.vn
2	Phòng Tổ chức-Nhân sự	Lê Việt Phương	1979	TS, Trưởng phòng	0989635123	phuonglv@ntu.edu.vn
3	Phòng Đào tạo Đại học	Tô Văn Phương	1985	TS, Trưởng phòng	0913451713	phuongtv@ntu.edu.vn
4	Phòng Đào tạo Sau đại học	Đặng Xuân Phương	1975	PGS.TS, Trưởng phòng	0914030017	phuongdx@ntu.edu.vn
5	Phòng Đảm bảo chất	Đinh Đồng	1978	TS, Trưởng	0966100661	luongdd@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	lượng và Khảo thí	Lưỡng		phòng		
6	Phòng Thanh tra- Pháp chế	Nguyễn Vĩnh Trung	1968	ThS, Trưởng phòng	0914007755	trungnv@ntu.edu.vn
7	Phòng Công tác chính trị và sinh viên	Đỗ Quốc Việt	1983	ThS, Trưởng phòng	0941116886	vietdq@ntu.edu.vn
8	Phòng Kế hoạch-Tài chính	Phạm Hồng Mạnh	1975	TS, Trưởng phòng	0913539068	manhph@ntu.edu.vn
9	Phòng Khoa học và Công nghệ	Vũ Kế Nghiệp	1976	TS, Trưởng phòng	0967139646	vknghep@ntu.edu.vn
10	Phòng Hợp tác quốc tế	Nguyễn Thế Hân	1983	PGS.TS, Trưởng phòng	0975964605	hannt@ntu.edu.vn
11	Phòng Thanh tra- Pháp chế	Nguyễn Vĩnh Trung	1968	ThS, Trưởng phòng	0914007755	trungnv@ntu.edu.vn
12	Phòng Công nghệ	Trần Minh	1977	ThS, Phó	0775403070	minhvan@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Thông tin	Văn		trưởng phòng		
13	Trung tâm HTVL&KN	Tổng Văn Toàn	1977	ThS, Giám đốc	0983208112	toantv@ntu.edu.vn
14	Thư viện	Nguyễn Quý Hoàn	1976	Giám đốc	0912930466	hoannq@ntu.edu.vn
15	Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng	Phạm Bá Linh	1970	ThS, Phó Giám đốc phụ trách	0981787007	linhpb@ntu.edu.vn
16	Trung tâm Phục vụ trường học	Nguyễn Văn Hân	1980	ThS, Giám đốc	0915204489	hannv1@ntu.edu.vn
17	Trung tâm Thí nghiệm thực hành	Nguyễn Văn Hòa	1979	PGS.TS, Giám đốc	0966337972	hoanv@ntu.edu.vn
IV. Các bộ môn						
1	Kỹ thuật phần mềm	Nguyễn Đình	1978	TS, Trưởng	0974000233	hungnd@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
		Hung		BM		
2	Hệ thống thông tin	Nguyễn Khắc Cường	1974	TS, Trưởng BM	0948460007	cuongnk@ntu.edu.vn
3	Mạng và truyền thông	Phạm Văn Nam	1978	TS, Trưởng BM	0343698586	nampv@ntu.edu.vn
4	Toán	Nguyễn Cảnh Hùng	1979	ThS, Trưởng BM	0986785459	hungnc@ntu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Công nghệ thông tin (được phân thành 03 định hướng chuyên ngành: Công nghệ phần mềm, Hệ thống thông tin và chuyên ngành Truyền thông và Mạng máy tính) và CNTT (Chương trình đặc biệt).

- Hệ thống thông tin quản lý

- Thạc sĩ Công nghệ thông tin

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sỹ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sỹ: 01

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 02

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): không có

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

32. Tổng số các ngành đào tạo: 03

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	22	17	39
I.1	Đội ngũ trong biên chế	22	17	39
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng ²)	15	4	19
	Tổng số	37	21	58

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0	0	0	1	0
2	Phó Giáo sư	5	0	0	0	5	0
3	Tiến sỹ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sỹ	12	6	0	1	5	0
5	Thạc sỹ	33	28	0	1	4	0
6	Đại học	5	1	0	0	4	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	56	35	0	2	19	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = **37 người**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: **94,87 %**

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	1	0	0	0	1	0	1
2	Phó Giáo sư	3,0	5	0	0	0	5	0	3
3	Tiến sỹ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sỹ	2,0	12	6	0	1	5	0	14.6
5	Thạc sỹ	1,0	33	28	0	1	4	0	29.1
6	Đại học	0,3	5	1	0	0	4	0	0.54
	Tổng		56	35	0	2	19	0	48.24

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sỹ khoa học	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sỹ	7	18.92	6	1	0	0	5	2	0
5	Thạc sỹ	29	78.38	15	14	1	8	19	1	0
6	Đại học	1	2.70	0	1	0	0	0	1	0
	Tổng	37	100	21	16	1	8	24	4	0

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **45,00**

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sỹ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **18,92%**

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sỹ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **78,38%**

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	20.0	90.0

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	30.0	10.0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	35.0	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	10.0	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	5	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Nghiên cứu sinh							
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
2023-2024	0	0	0	0	0	0	0

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Cao học							
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
2023-2024	0	0	0	0	0	0	0
Đại học							
2019-2020	0	0	0	38	15/30	0	0
2020-2021	0	0	0	126	17/30	0	0
2021-2022	0	0	0	102	17/30	0	0
2022-2023	0	0	0	33	17/30	0	0
2023-2024	0	0	0	104	18/30	0	0
Cao đẳng							
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
2023-2024	0	0	0	0	0	0	0

39. Thống kê, phân loại số lượng NH theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học Trong đó:	203	299	319	288	352
Hệ chính quy	203	299	319	288	352
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số NH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số NH có nhu cầu:

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	24.156	24.156	24.156	24.156	24.156
2. NH có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	2.741	2.538	2.038	2.038	1.900
3. NH được ở trong ký túc xá (người)	2.741	2.538	2.038	2.038	1.900
4. Tỷ số diện tích trên đầu NH ở trong ký túc xá (m ² /người)	8,81	9,52	11,9	11,9	12,7

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) NH của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	0	0	1
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0	0	0	0	0,28

43. Thống kê số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học	19	20	34	18	33
Trong đó:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Hệ chính quy	19	20	34	18	33
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những NH đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Số lượng NH tốt nghiệp (người).	19	20	34	18	33
2. Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	65,52	46,51	45,95	47,37	26,19
	(K58)	(K59)	(K60)	(K61)	(K62)
3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:					
3.1. Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công	7.69	18.75	33.33	25.00	Chưa có kết quả khảo sát

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ NH trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	46.15	43.75	46.67	53.13	Chưa có kết quả khảo sát
3.3. Tỷ lệ NH trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	46.15	37.50	20.00	21.88	Chưa có kết quả khảo sát
4. NH có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:					
4.1. Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%).	5.56	5.26	21.05	23.53	Chưa có kết quả khảo sát
- Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	33.33	31.58	15.79	20.59	Chưa có kết quả khảo sát
4.2. Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%).	7.23	8.08	10.07	9.26	Chưa có kết quả khảo sát
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm.	5.56	5.26	21.05	23.53	Chưa có kết quả khảo sát
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).			25.00	85.71	Chưa có kết quả khảo sát
5.2. Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	100.00	100.00	75.00	14.29	Chưa có kết quả khảo sát
5.3. Tỷ lệ NH phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					Chưa có kết quả khảo sát

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	0	0	0	1	1,0

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng (đã quy đổi)
3	Đề tài cấp trường	0,5	1	3	0	0	2	3,0
	Tổng		1	3	0	0	3	4,0

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **4,0**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,10**

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2020	171,26	1	4.39
2	2021	340,50	1	8.73
3	2022	1.424,24	1	36.52
4	2023	852,9	1	21.87
5	2024	Chưa có dữ liệu	Chưa có dữ liệu	Chưa có dữ liệu

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	6	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	6	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	1	0	3	0	0	6,0
3	Sách tham khảo	1,0	5	1	0	0	0	6,0
4	Sách hướng dẫn	0,5	1	1	0	1	0	1,5
	Tổng		7	2	3	1	0	13,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **13,5**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,35**

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	11	4
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	11	4

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	2	4	1	3	1	16,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	0	6	4	2	4	16,0
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0,0
	Tổng		2	10	5	5	5	32,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **32,5**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,83**

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	9	13	0
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	9	13	13

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	4	1	1	4	10,0
2	Hội thảo trong nước	0,5	4	5	2	4	3	9,0
3	Hội thảo cấp trường	0,25	12	15	13	15	15	17,5
	Tổng		16	24	16	20	22	36,5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **36,5**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,94**

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	7	20	16
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	4	9
Từ 11 đến 15 báo cáo	1	0	10
Trên 15 báo cáo	0	0	1
Tổng số cán bộ tham gia	8	24	36

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0
2023-2024	0

55. Nghiên cứu khoa học của NH

55.1. Số lượng NH của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	2	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số NH tham gia	0	0	6	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 515.835 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 30.375 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 5.148 Nơi học: 16.810 Nơi vui chơi giải trí: 8.417

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

-Tổng diện tích phòng học: 16.810 m²

-Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 1,05

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin-Thư viện: 3.286

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 70

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 02

- Dùng cho NH học tập: 350

Tỷ số số máy tính dùng cho NH/NH chính quy: 0,99

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 37

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 94,87

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sỹ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 18,92 %

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sỹ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 78,38 %

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 352

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 7,30

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 46,31

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 21,19

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 47,43

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 13,85

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 25,32

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 8,66

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 55,36

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 72,32

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,10

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 14,30

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,35

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,83

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,94

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,99

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,05

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 10,95

Phụ lục I

QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 138 /QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá
chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Hệ thống thông tin quản lý

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-HĐT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường phòng Đảm bảo chất lượng & Khảo thí.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Hệ thống thông tin quản lý, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Hệ thống thông tin quản lý theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng;
- Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng.
- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các Trường đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCLKT.

HIỆU TRƯỞNG *Trang Pí Trung*

Trang Pí Trung



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ**

*(Kèm theo Quyết định số 138/QĐ-ĐHNT ngày 13 tháng 01 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)*

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài	Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó CT thường trực	
3	Phạm Thị Thu	Thúy	Trưởng khoa Công nghệ Thông tin	Phó chủ tịch	
4	Đinh Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng	Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn	Phương	Trưởng phòng Đào tạo Đại học	Thành viên	
7	Tổng Văn	Toản	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên	
8	Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng phòng KHCN	Thành viên	
9	Vũ Thị	Lương	Kế toán trưởng	Thành viên	
10	Lê Việt	Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên	
11	Đỗ Quốc	Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên	
12	Nguyễn Văn	Hân	Giám đốc TT PVTH	Thành viên	
13	Nguyễn Quý	Hoàn	Giám đốc Thư viện	Thành viên	
14	Nguyễn Văn	Hòa	Giám đốc TT Thí nghiệm thực hành	Thành viên	
15	Bùi Chí	Thành	Phó trưởng khoa Công nghệ thông tin	Thành viên	
16	Nguyễn Khắc	Cường	Trưởng BM Hệ thống thông tin quản lý	Thành viên	
17	Phạm Văn	Nam	Trưởng BM Mạng máy tính và truyền thông	Thành viên	
18	Nguyễn Đình	Hưng	Trưởng BM Kỹ thuật phần mềm	Thành viên	
19	Hồ Thị Thanh	Trang	Sinh viên lớp 63.TTQL-1	Thành viên	

(Danh sách gồm có 19 người)

BN



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 138 /QĐ-ĐHNT ngày 18 tháng 01 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Bùi Chí Thành	Phó trưởng khoa Công nghệ thông tin	Trưởng ban thư ký
2	Đinh Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Phó trưởng ban
3	Phạm Thị Kim Ngoan	Giảng viên BM Kỹ thuật phần mềm	Thành viên
4	Lê Thị Bích Hằng	Giảng viên BM Kỹ thuật phần mềm	Thành viên
5	Đoàn Vũ Thịnh	Giảng viên BM Kỹ thuật phần mềm	Thành viên
6	Nguyễn Thị Hương Lý	Giảng viên BM Hệ thống thông tin quản lý	Thành viên
7	Cần Thị Phương	Giảng viên BM Mạng máy tính & truyền thông	Thành viên
8	Lê Ngọc Quý Linh	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 08 người)

B'

Phụ lục II

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69/KH-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 01 năm 2024

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ

I. Mục đích tự đánh giá

- Giúp CTĐT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xác định đúng điểm mạnh, điểm tồn tại của CTĐT từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng (kế hoạch hành động) phù hợp, khả thi và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT.

- Là điều kiện cần thiết để cơ sở giáo dục đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT với một tổ chức KĐCLGD.

- Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng) về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH).

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của GDĐH được ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD.

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng (HD) TĐG CTĐT trình độ đại học ngành Hệ thống thông tin quản lý được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-ĐHNT ngày 19 tháng 1 năm 2024 của Trường Đại học Nha Trang, HD gồm có 19 thành viên (danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

3. Phân công thực hiện

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
		Phân tích nội hàm tiêu chí. Thu thập thông tin và MC đã xác định. Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được. Sắp xếp, phân loại thông tin và MC thu được.	Các nhóm công tác CT.	Tháng 01-3/2024
3	1-11	Viết các báo cáo của từng tiêu chí. Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn; thu thập thông tin, MC bổ sung. Mã hóa thông tin và MC thu được.	- Ban thư ký và các nhóm công tác CT. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 3/2024
4	1-11	Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, tiêu chuẩn do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1). Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung. Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 1).	- Hội đồng TĐG. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành. Ban thư ký và các nhóm công tác CT.	Tháng 4/2024
5	1-11	Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2). Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2). Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.	HĐ TĐG. Ban TK và các nhóm công tác CT. HĐ TĐG.	Tháng 5/2024
6	1-11	Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3). Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối. Thông qua báo cáo TĐG chính thức. Phê duyệt báo cáo TĐG.	CBVC, SV toàn Trường. Ban TK và các nhóm công tác CT. HĐ TĐG. Hiệu trưởng.	Tháng 5-6/2024

Thời gian	Nội dung hoạt động
	- Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung. - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG, mã hóa MC và lập danh mục MC (lần 1).
Tháng 5/2024	- Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2). - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2). - Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.
Tháng 5-6/2024	- Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3). - Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối. - Thông qua báo cáo TĐG chính thức. - Phê duyệt báo cáo TĐG. - Lưu thông tin và MC thu được vào trang web: canbo.ntu.edu.vn
Tháng 6/2024	- Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL. - Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu: VT, ĐBCLKT.



Trang Sĩ Trung